

VĂN - HOÁ NGUYỆT - SAN
NĂM THỨ XIV, QUYỀN 7
(THÁNG 7, 1965) IN 2.000
CUỐN TẠI NHÀ IN ĐỨC-SINH
173, 173A, 173B ĐƯỜNG
CÔ GIANG — SÀI-GÒN
GIẤY PHÉP XUẤT-BẢN :
NGHỊ - ĐỊNH SỐ 332
CAB/SG NGÀY 5-5-1952

Tòa Soạn : Nha Văn-Hoá (Bộ Giáo-Dục)
89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn. Đ.T. 20.227
Chủ-nhiệm kiêm Chủ-bút : Nguyễn-Đình-Hòa
Tổng Thư-ký : Phùng-Bá-Khanh
Thư-ký : Nguyễn-Văn-Ninh, Phạm-Tất-Đạt, Nguyễn-Huy-Hiền
Phát-hành : Trịnh-Thị-Yên, Phạm-Thị-Thanh

Wason
DS 522
V651

VĂN - HOÁ

NGUYỆT-SAN

文化

Năm thứ XIV, Quyền 8 & 9

Tháng 8 & 9, 1965

NHA VĂN-HOÁ
BỘ GIÁO-DỤC
SÀI-GÒN VIỆT-NAM

VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

TẬP-SAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

NHA VĂN-HOÁ BỘ GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

Loại Mới

Năm thứ XIV, Quyển 8 & 9. (tháng 8 & 9, 1965)

Mục - lục

- Thông-Điệp của Thiệu-Tướng Chủ-Tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Uơng gửi Quốc-dân đồng-bào nhân ngày Lễ Thánh-Đản Đức Khổng-Tử (28-9-1965).
- Diễn-văn của Ông Tổng Ủy-Viên Văn-Hóa Xã-Hội kiêm Ủy-Viên Giáo-Dục nhân ngày Lễ Thánh-Đản Đức Khổng-Tử (28-9-1965).

200 năm lịch-sử văn-học nhà Lý	PHẠM-VĂN-DIÊU	1229
Thư nhận-định về trình-độ môn quốc-văn ở các cấp bậc học-đường	L.M. THANH-LĂNG	1245
Sử-liệu và văn-liệu về Chiêu-Anh-Các (1736-71)	ĐÔNG-HỒ	1255
Cung-Oán Ngâm-Khúc bình-chú (tiếp theo)	TRẦN-CỬU-CHẤN	1273
Thi-tài trong võ-lược	LÊ-XUÂN-GIÁO	1281
Thi-ca chấm-biếm dưới thời Pháp-thuộc	PHẠM-VĂN-SƠN	1289
Từ lối tự-sát của Ô. Tán-Cao đến mẫu người đàn bà Việt	VIỆT-AN-THANH	1297

Thi-ca của ĐẠM-NGUYỄN, HUỲNH-KHINH, HỒNG-LIÊN, ĐOÀN-BẮC-TIẾN, HUỲNH-THỊ-HAI, PHÙNG-BÁ-KHANH, MỘNG-TUYẾT, HOÀI-QUANG...

Trúc lâm thất-hiền	HÀI-ÂU-TỬ	1311
Sơn-thủy-luận	TRƯƠNG-CAM-VINH	1317
Văn-tự Nhật-Bản	CHÂM-VŨ	1330
Nguyên-tắc và kỹ-thuật	NGUYỄN-CHUNG-TỬ	1349

Tranh-ảnh

- *Tượng đá*, đồng thời với thời-kỳ kiến-trúc Chiêu-Anh-Các (1735-1736) hiện còn để trước lăng Cửu-Lộc-Hầu ở núi Bình-Sơn (Hà-tiên).
- *Một trang sách "Phủ biên tạp lục"* của Lê Quý-Đôn viết về họ Mạc và Chiêu-Anh-Các ở Hà-tiên.
- *Mạc Công Miếu*— Đền thờ Sùng Quận-Công (Mạc Thiên-Tích) người sáng lập thi-phái Chiêu-Anh-Các (1736-1771).
- *Sơn Thủy*, được coi là của Đổng-Nguyên (năm 1000).
- *Sơn thủy mùa Đông*, được coi là của Quách-Hy (1020-1090).
- *Sơn thủy*, của Tào-Chi-Bạch (1272-1355).
- *Sơn Thủy mùa Đông*, của Thịnh-Mậu (thế-kỷ thứ XIV).

Phụ-trương

An English Memoir on Vietnam (1803).	NGUYỄN THỂ-ANH	1365
The Pronoun System of Uon Njun Mnong Rorlom	HENRY AND EVANGELINE BLOOD	1379

CULTURE

MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS
MINISTRY OF EDUCATION

Vol. XIV, N° 8 & 9 (August-September, 1965)

Contents

• Message of Air Marshall Nguyen Cao Ky, Chairman of The Central Executive Committee on Confucius Day (Sept. 28, 1965)		
• Speech by The Minister of Cultural and Social Affairs concurrently Secretary of State on Confucius Day (Sept. 28, 1965).		
Two Hundred Years of the Ly's literature	PHAM-VAN-DIEU	1229
Reflexions on the way of teaching Vietnamese in Vietnamese Schools	R.P. THANH-LANG	1245
Literary works of The Chieu Anh Cac Schools Annotations to Cung-Oan Ngam-Khuc	DONG-HO	1255
'An Odalisque's Complaint' (continued)	TRAN-CUU-CHAN	1273
King Le Thai To's Poems	LE-XUAN-GIAO	1281
Satirical Poems under French Domination	PHAM-VAN-SON	1389
On Tan Cao's Suicide	VIET-AN-THANH	1297
Poèmes by DAM-NGUYEN, HUYNH-KHINH, HONC-LIEN, THI-HAI, PHUNG-BA-KHANH, MONG-TUYET	DOAN BAC-TIEN, HUYNH- HOAI-QUANG. . .	

On seven virtuous men in the Forest of Bamboos.	HAI-AU-TU	1311
Theory on Landscape's painting.	TRUONG-CAM-VINH	1317
Origins of the Japanese writing system	CHAM-VU	1330
Principle and Technique	NGUYEN-CHUNG-TU	1394

Figures and Illustrations

- *A statue*, in the time of Chieu Anh Cac (1735-1736).
- *One page of "Phu Bien Tap Luc"* by Le Quy Đon, about the Mac family and the Chieu Anh Cac at Ha Tien.
- *Mac Cong Temple*.
- *Landscape*, attributed to Tong Yun.
- *Landscape in Winter*, attributed to Kouo-Hi (1020-1090).
- *Landscape*, by Ts'ao Chich P'o (1272-1355).
- *Landscape in Winter*, by Cheng Meou (XIV Century).

Supplement

An English Memoir on Vietnam (1803)	NGUYEN-THE-ANH	1365
The Pronoun System of Uon Njun Mnong Rolom	HENRY AND EVANGELINE BLOOD	1379

CULTURE

REVUE MENSUELLE D'ETUDE ET DE VULGARISATION

PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES

MINISTÈRE DE L'ÉDUCATION

Nlle Série

Vol. XIV, N 8 & 9 (Aout-Septembre, 1965)

Table des Matières

- Appel adressé à la population par le Président du Comité Exécutif Central, à l'occasion de l'Anniversaire de Confucius (28-9-1965).
- Discours de S.E. Le Ministre des Affaires Culturelles et Sociales cumulant les fonctions de Secrétaire d'Etat à l'Education nationale à l'occasion de l'Anniversaire de Confucius (28-9-1965).

200 ans de littérature sous les Lý	PHAM-VAN-DIEU	1229
Quelques réflexions sur l'enseignement actuel de la littérature Vietnamiennne	R.P. THANH-LANG	1245
Oeuvres littéraires de l'Ecole Chieu-Anh-Cac. Annotations du Cung-Oah Ngam-Khuc	DONG-HO	1255
'Complainte d'une Odalisque' (suite)	TRAN-CUU-CHAN	1273
Le-Thai-To, Héros et Poète	LE-XUAN-GIAO	1281
Les poèmes satiriques sous la Domination française	PHAM-VAN-SON	1289
A propos du suicide de Tan-Cao	VIET-AN-THANH	1297

Poèmes de DAM-NGUYEN, HUYNH-KHINH, HONG-LIEN, DOAN BAC-TIEN, HUYNH-THI-HAI, PHUNG-BA-KHANH, MONG-TUYET, HOAI-QUANG . . .

A propos des Sept Sages dans la Forêt de Bambous	HAI-AU-TU	1311
Sur la peinture des paysages	TRUONG-CAM-VINH	1317
Les origines du système d'écriture japonaise.	CHAM-VU	1330
Principe et technique	NGUYEN-CHUNG-TU	1349

Planches et Gravures

- *Une statue en pierre, du temps de Chieu-Anh-Cac.*
- *Une page de "Phu-Bien Tap-Luc" de Le Quy Don, sur la famille des Mac et Chieu-Anh-Cac à Ha-Tien.*
- *Le Temple de Mac-Cong, Fondateur de l'Ecole Chieu-Anh-Cac.*
- *Paysage, attribué à Tong-Yun (vers l'an 100).*
- *Paysage d'hiver, attribué à Kouo-Hi (1020-1090).*
- *Paysage, par Ts'ao Chih P'o (1272-1355).*
- *Paysage d'hiver, par Cheng Meou (XIV^e siècle).*

Supplement

An English Memoir Vietnam (1803)	NGUYEN-THE-ANH	1365
The Pronoun System of Uon Njun Mnong		
Rolom	HENRY AND EVANGELINE BLOOD	1379



THÔNG-ĐIỆP

của

Thiều-Tướng Chủ-Tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Uơng gởi Quốc
dân Đồng-bào nhân ngày Lễ Thánh-Đàn Đức Không-Tử
(ngày 28-9-1965)

Đồng-bào thân mến,

Hôm nay, ngày kỷ-niệm Thánh-Đàn đức Không-Tử, chúng ta cùng nhau tỏ lòng thành kính tri-ân một bậc Đại Thánh-Hiền Á-Châu đã từng gây ảnh-hưởng sâu xa trong đời sống tinh-thần và cơ-cấu xã-hội Việt-Nam từ ngàn xưa.

Đạo-lý do Ngài để-xương đã là nền móng của nền văn-hóa truyền thống hầu hết các dân-tộc Á-châu. Đó chính là đạo làm người, lấy đức *Nhân* làm căn-bản.

Thế nào là *Nhân*? Các đệ-tử của Không-Tử đã từng hỏi Ngài thì Ngài tùy theo học lực, tư-cách của mỗi người mà trả lời cho mỗi người mỗi khác.

Tuy nhiên, qua những cách định nghĩa khác nhau đó, vẫn ngụ một ý nghĩa chính do tự hình của chữ *Nhân* mà suy-diễn ra được.

Ta biết chữ *Nhân*, do bộ *Nhân đứng* ghép với chữ *Nhị* là Hai, trước hết, có nghĩa là người đối xử với người, như vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bầu-bạn. Đó chỉ là nghĩa hẹp. Chữ *Nhân* ngụ cả cái ý chữ *ái*: có *nhân* mới có *ái*; có *ái* mới thương người, yêu vật. Có lòng *nhân* mới có lòng bác-ái, mới hợp quần với nhau để yên vui sống thành đoàn-thề xã hội. Chữ *Nhân* lại còn có nghĩa rộng hơn, ứng-dụng được cho cả sự vật như hạt trong trái cây (hạnh-nhân, đào-nhân) v.v..., mà bản chất cũng hàm có sinh-khí khả dĩ sinh hóa mãi mãi không thôi.

Tóm lại, *Nhân* ngụ cái ý nhân-loại tương-thân tương-ái, người xử với người cốt sao gây được cái vui trong sự sinh-hoạt ở đời.

Chính đức *Nhân* theo nghĩa trên đã là cái gốc lớn của đạo làm người trong *Khổng-giáo*. Sách *Trung-Dụng* dạy: “*Tu thân dĩ đạo, tu đạo dĩ nhân*” lấy đạo mà sửa mình, lấy nhân mà sửa đạo.

Qua hơn hai mươi thế-kỷ, mặc dầu thế sự đã trải bao thăng trầm, Đạo *Nhân* của đức *Khổng-Tử* vẫn là nền móng kiên kiên-cố cho nền luân-lý đạo-đức của chúng ta ở Á-Châu.

Chính bọn *Cộng-phỉ*, sau khi xâm lược Trung-Hoa Lục-địa, Bắc-Hàn và Bắc-Việt, đương cố tâm phá-hoại nền móng đó, hầu để bề xích-hóa, nô-lệ-hóa Thế-giới tự-do.

Đồng-thời, bọn chúng đem tà-thuyết duy-vật bạo tàn khát máu ra mà hoặc các dân-tộc Á-Châu, với cuồng-vọng thay thế cho chủ-nghĩa nhân-ái hiếu-sinh của *Khổng-giáo*.

Chà đập trên phẩm-giá cao quý và quyền tự-do thiêng-liêng của con người theo đạo *Khổng*, bọn chúng đã lấy vật-chất làm trọng tâm cho duy vật sử-quan của chúng. Thay vì lấy tình tương-thân tương-trợ giữa các tầng lớp nhân-dân làm động-cơ cho cuộc tiến-hóa xã-hội, bọn chúng lại đi cò-xúy lòng căm thù để châm ngòi giai-cấp đấu-tranh. Thay vì Ngũ-luân Bát-đức của đạo *Khổng*, bọn chúng đã buông tay phát-động chính-sách đấu-tố, khuyến-kích tình-dục phóng túng, cùng nam nữ tạp giao, dĩ-chí giết chết cả tình cha con, nghĩa vợ chồng.

Đứng trước hiểm-họa trầm-trọng ấy, chúng ta phải cùng với nhân-dân các nước bạn ở Á-Châu cũng như trong Thế-giới tự-do sát cánh chiến-đấu chống kẻ thù chung, bảo-vệ độc lập, tự-do, dân-chủ và nền đạo-lý truyền.thống đương bị uy-hiếp.

Chúng ta vững lòng tin-tưởng ở thắng lợi cuối cùng, vì theo lời Bác-sĩ Hồ-Thích: Phong-trào *Cộng-sản* chẳng qua chỉ là một nghịch-lưu nhỏ yếu giữa dòng trường-giang cuộn cuộn của hơn hai nghìn năm giáo-hóa *Khổng-Mạnh* ở Á-Châu và hơn ba trăm năm vận động tự-do dân-chủ khắp thế-giới.

Trong khi chúng ta vì đạo *nhân* mà chiến-đấu chống *Cộng-sản* phi nhân, chúng ta còn một nghĩa-vụ khác không kém phần quan trọng: ấy là thể hiện đức *Nhân* ngay trong hàng ngũ *Quốc-gia* chúng ta, lấy đức *Nhân* lấy chủ-nghĩa nhân-ái, làm động-lực thúc đẩy cách-mạng xã-hội, — thay thế cho thuyết căm thù, động-lực phá hoại của bè lũ *Cộng-sản*.

Trung-thành với đạo-lý của dân-tộc, chúng ta phải thắt chặt tình đoàn-kết thiêng-liêng của toàn dân, gạt bỏ mọi tị-hiểm chia rẽ để đi đến hòa-đồng dân-tộc. Chúng ta lại phải tích cực tham gia các chiến-dịch tương thân tương-trợ giữa đồng-bào; phải cố-gắng không ngừng để san bằng các bất công xã-hội, bênh-vực quyền lợi những người thấp bé và nâng-cao mức sống của những đồng-bào nghèo

Đồng-bào thân mến,

Đó là mấy điều tâm niệm mà ngày kỷ-niệm đức *Khổng-Tử* gọi ra cho mỗi người chúng ta để suy-ngẫm và thực-hành.

Thân ái kính chào toàn thể đồng-bào.

DIỄN-VĂN
của
Ông Tổng Ủy-Viên Văn-Hóa Xã-Hội
kiêm Ủy-Viên Giáo-Dục
nhân dịp Lễ Thánh-Đản Đức KHÔNG-TỬ
(28-9-1965)

Kính thưa Quý Vị,

Trong lịch-sử của Đông-phương, Không-tử và những học-thuyết bắt nguồn từ đạo Không, đã có một địa-vị độc-đáo. Tất cả các cuộc biến-thiên lớn của chính-cuộc nước Trung-Hoa trong hai ngàn năm liền cho tới nay đã là phản-ảnh của những thăng-trầm của Không-học.

Từ trước đến nay, nghiên-cứu và chú-thích Không-tử, đã có rất nhiều học-giả. Sự tìm hiểu Không-tử vì thế không khỏi vấp phải những sự khó-khăn. Ngay chính các môn-đệ của Ngài cũng không đồng ý với nhau về nghĩa-lý của những lời Ngài dạy. Ngài thấu-nhận đệ-tử ở tất cả mọi tầng lớp dân-chúng. Trong sách *Luận-ngữ*, Ngài nói : Giáo-dục không giai-cấp (Hữu giáo, vô loại), và đây thực là lần đầu tiên trong lịch-sử giáo-dục Đông-phương mà có một bậc thầy có một quan-niệm rộng-rãi như thế về xã-hội. Các đệ-tử của Ngài, mỗi người có một tư-chất, một chí-hướng, và với mỗi người Không-tử nói một khác. Vì thế cho nên, sau khi Đức Không mất đi, các môn-đồ của Ngài tản-mác đi các nơi để đem cái đạo của Ngài mà truyền-bá trong thiên-hạ, đồng thời đã tạo ra các môn-phái của bách-gia chư-tử. Sau đó thì, đời Hán có Lục-Giả, Dương-Hùng, đời Đường có Vương-Thông, Hàn-Dũ, đời Tống có Trình-Hạo, Chu-Hi, đời Nguyên có Hứa-Hành, Hứa-Khiêm, đời Minh có Vương-Dương-Minh và các phái: mỗi người một thuyết mà càng ngày có lẽ càng xa Không-tử.

Nếu ngày nay, chúng ta lại cũng theo những vết bánh xe xưa, hoặc là vi hẹp hòi mà làm thiên-lệch lời nói của Ngài, hoặc là vì câu nệ mà bo bo giữ lấy một cái hình-thức trống rỗng, thì chẳng là sai lầm lắm sao.

Vì thế nên, từ bỏ những tục-lệ cũ trong ngày nay, và không ngại gì mình học chưa đến nơi, tài còn thô, trí còn thiển, tôi xin phép viết lại vài trang Không-phu-tử-luận.

Kính thưa các Quý Vị,

Chúng ta hãy đặt lại Không-phu-tử và học-thuyết của Ngài vào trong cái thời-dại Ngài sống, và thử đối-chiếu cái đạo của Ngài với những ý-tưởng đương-thời, để tìm xem cái thực-chất của đạo Không là gì?

Trong cái khung-cảnh loạn-ly, chia rẽ của thời Chiến-quốc, Không Khâu sinh ra ở nước Lỗ vào năm 21 đời Chu-Linh-Vương, tức là năm 551 trước Tây-lịch kỷ-nguyên, vào khoảng 20-30 năm sau Lão-Tử. Năm 29-30 tuổi, học-thuyết Không-phu-tử đã thành hình: Phu-tử đến Lạc-Áp là chỗ kính-sự nhà Chu để khảo-cứu về lễ-nghi, và gặp Lão-tử ở đó.

Học-thuyết của Không-tử và Lão-tử cùng bắt nguồn ở vũ-trụ-quan cổ-truyền của người Trung-Hoa, nhưng Lão-tử đã vượt lên trên cái vũ-trụ quan ấy để tìm cái Đạo siêu-huyền, nhất nguyên, nhất quán, để rồi chủ-trương vô-vi và tự-nhiên, không tranh mà thắng, không lời mà dạy.

Không-tử thì trái lại, muốn đem cái học của mình ra để giúp đời, trị quốc và bình thiên-hạ. Trên nguyên-tắc thì Không-tử và Lão-tử cùng nghĩ rằng người ta không thể làm gì trái với Trời Đất được. Nhưng Không-tử, ngay từ đầu đã nhận rằng cái nguyên-lý Thái-cực ở trên sự hiểu biết của người ta. Kinh Dịch cũng chỉ sao lục những truyền-thuyết về sự biến-hóa của Thiên-lý, để định những luật và những thuật của Dịch.

Đạo của Không-phu-tử thực chỉ bắt đầu ở đây. Sự biến-hóa vô cùng của Trời Đất và Vạn-vật có một sự bình-hành, là TRUNG, và kết-quả là HÒA. "*Trung già giả, thiên-hạ chi đại bản giả; hòa già giả, thiên-hạ chi đại đạo giả*" (Trung là cái gốc lớn của thiên-hạ, hòa là cái đạo đạo của thiên-hạ). Đó cũng là cái nghĩa của câu trong sách Trung-Dung: *Trọng Ni tử thuật Nghiêu Thuấn, hiển-chương văn võ, thượng luật thiên thời, hạ tập thủy thổ* (Trọng Ni tử thuật đạo vua Nghiêu vua Thuấn, bắt chước phép vua Văn vua Võ, trên theo đạo trời mà quyền biến, dưới tùy thủy thổ mà an vui).

Vì cái tính-cách nhất quán của đạo Không, nên phép sống và thuật chính-trị cũng cùng là một: Đạo của ta từ đầu đến cuối chỉ có một mà thôi: "*Ngô đạo nhất dĩ quán chi*" (*Luận-ngữ*). Sách Trung-Dung lại nói: Trời phú cho gọi là tính, theo tính gọi là đạo, sửa đạo gọi là giáo. "*Thiên mệnh chi vị tính, suất tính chi vị đạo, tu đạo chi vị giáo*". Không-phu-tử dạy người tu đạo, nghĩa là theo tính và như thế là hợp thiên mệnh.

Cho nên cái đường học lớn, là ở chỗ làm sáng cái đức sáng của mình, ở chỗ thân-dân, ở chỗ chí-thiện. “Đại học chí đạo, tại minh minh đức, tại thân-dân, tại chí u chí thiện”.

Trong việc chính-trị, do đó, quan-trọng nhất là sự NHÂN, Thế nào nào là nhân? Chữ NHÂN gồm có chữ NHÂN 人 là người, và chữ NHỊ 二 là hai. Nhân là cái đạo của NGƯỜI ĐỐI VỚI NGƯỜI và bao gồm tất-cả sự tương-kính, bao-dung, công-bằng và bác-ái.

Từ Trương hỏi nhân. Khổng phu-tử nói: “Năng hành ngũ giả u thiên-hạ vi nhân hi. Viết cung, khoan, tín, mẫn, huệ”: Có thể làm được năm điều ở trong thiên-hạ là nhân vậy: là cung, khoan, tín, mẫn, huệ. Cung thì không khinh nhờn, khoan thì được lòng người, tín thì được người ta tin cậy, mẫn thì có công, huệ thì đủ khiến được lòng người.

Trọng Cung lại hỏi nhân. Ngài trả lời “Kỷ sở bất dục, vật thi u nhân”. Điều gì mình không muốn người khác làm cho mình thì mình đừng làm cho người ta.

Phàn Trì cũng hỏi nhân. Ngài nói “Ái nhân”: Yêu người.

Với mỗi người, Khổng phu-tử đã trả lời một khác. Nhân là đạo sống ở trong xã-hội, và cũng là đạo của kẻ trị nước: tương kính, tương thân, tương ái, tức là nhân.

Nhưng đạo nhân thì khó tới được và khó giữ. Đến ngay như Nhan Hồi mà bụng cũng chỉ giữ được ba tháng không trái đạo nhân, còn người thường thì được một ngày một tháng là cùng (Hồi giả, kỳ tâm tam nguyệt bất vi nhân, kỳ đư nhật nguyệt chí yên nhi dĩ). Vì vậy nên cần phải dùng lễ và nhạc để dạy dân.

Người đời nay thường chê bai, có khi còn chê riếu sự dùng lễ để trị dân. Tuân-tử và Hàn Phi đã làm công việc ấy từ cuối thời Chiến-quốc. Khổng phu-tử là người nước Lỗ, không khỏi không theo những ý-kiến của người đương thời; Ngài quy định những phép tắc giao tế, phân rõ tôn ti, cốt để đem lại trật tự và ổn định trong xã-hội đang phân hóa, suy vi vì hàng chục năm tao loạn.

Nhưng không phải Khổng-tử chỉ tin ở LỄ, Ngài còn thêm NHẠC nữa. Nhạc không phải chỉ là thanh âm điều hòa, mà còn là vũ điệu nhịp-nhàng, những vũ điệu ngày mùa của người nông dân Trung-Hoa; nhạc còn là thi, nghĩa là ca và dao, dùng khi tế tự hay nơi thôn dã. Lễ phân chia xã hội thành đẳng cấp, nhạc là cái dây liên lạc để hòa hợp mọi người. Lễ là tập quán, nhạc là giao cảm. Lễ và nhạc bổ túc lẫn nhau để chi phối và hòa hợp cái xã-hội loài người.

Cái học của Khổng phu-tử không những có phần nào đã thất truyền, mà còn không có chỗ dùng nữa. Cũng như với tất cả các bậc hiền khác,

người đương thời đã không theo và không hiểu được ngay lời dạy của Ngài. Phải đợi đến 200 năm sau khi Khổng-tử mất, học-thuyết của Ngài mới được trọng qua những sự kiện thực là lạ lùng mà ít người đã nhận định thấy tầm quan trọng.

Chiến-quốc thời-đại hết khi nhà Tần chiếm Hàn, Triệu, Ngụy, Sở, Yên, Tề và lập nên thống nhất vào năm 221 trước Dương lịch. Chế-độ phong-kiến bị xoá bỏ và thay thế bởi một nền quân-chủ chuyên-chế, trung-ương tập-quyền, dùng hình-pháp mà trị thiên hạ. Năm 212, đốt sách và chôn nho, riêng ở Hàm-dương có 460 học trò bị chôn.

Tại sao có việc ấy?

Cùng thời với Mạnh-tử, có một bậc đại-hiền của Nho-giáo là Tuân-tử, đổi-lập lại học-thuyết của Mạnh-tử: chủ-trương phải *chính-danh*, nhận định là người ta sinh ra *tính ác*, và phải dùng giáo-dục mà “*kiều tính*”, nghĩa là uốn nắn lại theo đường thiện, dùng hình-pháp: mà “*cấm bạo ố ác*” (nghĩa là ngăn điều bạo, ghét điều ác).

Học trò của Tuân-tử là Hàn Phi, là thủy tổ của phái Pháp-gia. Hàn-phi-tử theo chủ-nghĩa cực đoan về hình-pháp: cho rằng thiện ác là do pháp định; hình-pháp phải cho rõ ràng và nghiêm minh, trị nhân chúng phải dùng pháp luật.

Học trò của Hàn Phi là Lý Tư, tức là thừa-tướng của Tần Thủy Hoàng Đế, người đã khuyên Thủy Hoàng đốt hết sách Nho, giết hết kẻ học Nho.

Chính việc này đã làm sáng tỏ cái nghĩa-lý của đạo Nho. Trước khi máu của những người tử vì đạo chảy, chưa có đạo Khổng. Sau khi nhà Tần chôn học trò và cấm đạo, học thuyết của Khổng-phu-tử đã trở thành một đạo giáo.

Tần-Thủy-Hoàng chết năm 210 trước Tây lịch. Chỉ mấy năm sau quân chư hầu, cầm đầu bởi Sở và Hán, lật được nước Tần. Đến năm 202 thì Lưu Bang giết được Hạng Bá Vương, thống nhất nước Tần và lập nên nghiệp Hán.

Hán Cao Tô, lúc mới lên ngôi, vẫn còn khinh bỉ nho học, thường bảo Lục Giả rằng: Ta ngồi trên mình ngựa mà được thiên hạ, việc gì phải học Thi Thư (Nãi công cư mã thượng nhi đắc thiên hạ, an sự Thi Thư). Nhưng Lục Giả và Thúc Tôn Thông là bọn bác-sĩ cũ nhà Tần, đã cố sức theo quy chế cổ, thảo ra lễ triều-nghi, rồi sau nhà vua mới dần dần hiểu rằng “Cái cách ngồi trên mình ngựa không thể trị thiên hạ được”, và chịu dâng nước Lỗ đem cỗ thái lao tế Đức Khổng-Tử. Đạo Nho bắt đầu thịnh-đạt lại từ khi ấy, trong hơn 2.000 năm liền, cho đến thời đại gần đây.

Kính thưa Quý Vị,

Khổng-tử là tiêu biểu cho cái dũng cá nhân và cái tinh thần xã-hội công cộng của người Trung-Hoa miền Bắc, trái lại với cái tinh nhu và cái óc trừu tượng huyền bí của người phương Nam, thể hiện trong đạo Lão Trang.

Khổng-tử lại là người nước Lỗ, trọng luân thường, theo lễ nhạc, ngược lại với những người rợ Tần, phải dùng hình phạt để kiềm chế và sai khiến.

Tất cả những sự dị đồng giữa ba dòng tư-tưởng ở thời Chiến-quốc Lão-học, Khổng-học, Pháp-học, có lẽ chính là ở những điều kiện địa-dư ấy mà ra. Xã-hội Trung-hoa đã được xây dựng trên sự hòa đồng của ba học-thuyết đó là đặc thù của Văn-hóa Trung-Hoa.

Nhưng điều mà tôi muốn nói thêm ở đây, là sự quan-trọng trong hiện-đại của những tư-tưởng mà có người cho là lỗi thời đó.

Chúng ta không thể không so sánh Mao-Trạch-Đông với Tần-Thủy-Hoàng được. Như họ Mao đã viết trong bài Thề-dục luận, từ lúc thiếu thời, Tần-Thủy-Hoàng được Mao coi như vị anh-hùng đã thống-nhất Trung-quốc dưới một chế-độ trung-ương tập quyền chặt-chẽ: đó là lý-tưởng, là gương-mẫu của Mao-Trạch-Đông. Để xóa bỏ cái trật-tự xã hội cũ, và nhất là tư-tưởng Khổng Mạnh bị coi là lạc hậu và phong-kiến, đảng Cộng-sản của Mao cũng không ngần ngại thay đổi văn-tự, bày ra trò Trăm hoa đua nở để mưu diệt chur sinh, và đặt ra chế-độ Công-xã để diệt trừ những người đối-lập.

Đây chính là một cuộc nổi dậy, lần thứ hai trong lịch-sử, của học thuyết Pháp-gia, muốn dùng hình luật để trị dân và thực hiện một nền độc tài nghiêm khắc. Nhưng lần này, nghiệp đế của vị Thủy Hoàng Cộng-sản liệu có vững chắc hơn của Tần Vương không?

Đạo Khổng chủ trương lấy nhân làm chính sách, lấy lễ nhạc làm phương-tiện, có lẽ cũng không còn hoàn toàn hợp thời nữa, ngay cả khi ta đã thoát ra ngoài cái hình thức mà đạt được tới cái tinh-thần của Khổng-giáo.

Nhưng cũng chính Đức Khổng dạy ta rằng: “*Dịch: cùng tác biến, biến tác thông, thông tác cửu*” (Dịch nghĩa là: cùng thì biến, biến thì thông, thông thì lâu). Người ta phải biết biến đổi theo lẽ trời: “*Tùy thời chi nghĩa đại hi tai*” (Cái nghĩa theo thời lớn vậy thay). Pháp-luật mà không có lòng nhân thì sẽ thành ác và sinh ra sự cùng. Chỉ biết trị mà không biết hòa thì cũng tạo ra sự biến. Cái thuật tề-bình, phải chăng chính ở chữ Trung dung? Đó là bài học trong hiện đại của Đức Vạn Thế Sư Biểu vậy.

Tôi xin trân trọng cảm ơn Quý Vị.

PHẠM VĂN ĐIỀU

200 năm lịch sử văn học nhà lý

Lý đại quan hà nhị bách niên
Trần Quang Khải

DẪN

Năm III trước Công lịch Hán Vũ-đế xâm-chiếm Nam-Việt mở đầu cuộc đô hộ dằng dặc hơn nghìn năm. Cuộc đô hộ được chấm dứt vào năm 939 là năm Ngô Quyền đánh bại quân Nam-Hán sáng nghiệp nhà Ngô, mở nền tự chủ đầu tiên.

Trong thời Bắc thuộc, xã hội Việt-Nam thời cổ, dưới ảnh hưởng của văn hoá Trung-Hoa, nội thân đã biến đổi sâu xa, thừa hưởng những kỹ-thuật và học thuật của nước tiên-tiên thông-trị đem lại. Bộ mặt xã hội dần dần sáng sủa, từ bỏ cái kiến-trúc phong-kiến cũ kỹ, lạc hậu cổ hủ, thay thế dần bằng một kiến trúc chính trị mới tập hợp được toàn dân thành một khối mạnh, sẽ tạo cho mình về sau đủ sức chống chọi ngay với cả ông thầy phương Bắc. Trong quá trình đấu tranh và tiến hoá lâu dài đó, tinh-thần quốc-gia của ta phát-xuất từ những thôn làng xa xưa, mãi mãi khắc ghi trong ký ức nguồn gốc con rồng cháu tiên của mình, đã dần dần hình thành vững-mạnh, song song với một nền văn hoá dân tộc trưởng thành từng bước một. Cùng với nền văn học dân gian truyền khẩu chắc chắn là xuất hiện từ lâu đời, mà một vài quan lại Trung-quốc hãy còn ghi trong bút ký, nền văn học thành văn Việt-Nam cũng đã được sửa soạn, nhưng phải chờ cho đến thời kỳ tự chủ mới thực sự xác lập. Theo những di văn và sử sách cũ còn lại, có thể nói rằng nền văn học Việt-Nam đã được hình thành cụ thể tự đời nhà Lý (thế-kỷ XI, XII). Nền văn học thành văn này khởi thủy là Hán-văn, nó là văn học chính thống được các triều đại phong kiến liên tục ủng hộ, sau 200 năm phát triển, lại cộng thêm nền văn học chữ Nôm, phát khởi mạnh mẽ ở đời nhà Trần (thế-kỷ XIII, XVI), và mãi gần cuối thế kỷ XIX lại bao gồm cả nền văn học chữ Quốc-ngữ.

[Năm thứ XIV, Quyển 8 & 9 (Tháng 8 & 9, 1965)]

I. Bối cảnh lịch sử và những sự kiện văn hoá quan trọng

Dưới thời kỳ Bắc thuộc trên 1.000 năm, mặc dù những ảnh hưởng tốt đẹp của văn hóa Trung-quốc đã du nhập vào nước ta, như việc truyền bá các tôn giáo và luân lý từ Tàu qua, những phát triển về kinh tế và xã hội có tác dụng lớn trong sự hình thành một ý thức dân tộc, nhưng chính quyền trong đó gồm các quan lại Trung-Hoa sang cai trị phần lớn tàn ác bất nhân, ngược lại đã đẩy mạnh ý thức dân tộc vùng lên thể hiện ra trong những cuộc khởi nghĩa liên tiếp. Danh tiếng là cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng (thế kỷ I), cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu (giữa thế kỷ V), cuộc khởi nghĩa của Lý Bôn (giữa thế kỷ VI), của Mai Húc Loan (đầu thế kỷ VIII). Năm 905, gặp thời nhà Đường suy đồi, họ Khúc lợi dụng nắm lấy cơ hội xây đắp những cơ sở đầu tiên cho một cuộc vùng dậy. Nhưng nói đến thời kỳ thực sự bắt đầu tự chủ là phải kể từ chiến thắng Bạch-đăng năm 939 với nhà danh tướng Ngô Quyền, người sáng nghiệp ra nhà Ngô và là vị vua đầu tiên của triều đại quốc gia trước nhất ở nước ta. Nhưng triều Ngô thấp thoáng không bao lâu (939-965), lại trải qua các triều nhà Đinh (968-980), triều Tiền Lê (980-1009), nước ta trong giai đoạn này thể hiện những sự thí nghiệm đầu tiên của một quốc gia tiến dần đến một nền độc lập vững chắc: vừa củng cố được chính quyền nội bộ vừa bảo đảm cho việc giữ gìn toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.

Nhà Lý nối nghiệp nhà Tiền Lê, rút kinh nghiệm của các triều đại «tào thương tào lạc» vừa qua, ra sức giữ vững nền độc lập và củng cố chính quyền trung ương, mở đầu một thời đại kiến thiết hòa bình.

Tất nhiên, những ảnh hưởng văn hóa của các nước lân bang vào hồi này cũng đã dự phần thúc đẩy và kết tạo sự phát khởi nền văn minh nhà Lý. Mặt bắc, nước Trung-Hoa với nhà Tống kế tục nhà Đường phồn vinh rực rỡ có một nền văn minh cực kỳ phong phú, tinh tế, hãnh diện trong các kiến trúc của thành Khai-phong, Hàng-châu. Đê-quốc Chân-lạp ở phương nam, cũng đã đi đến tột đỉnh cường thịnh, đánh dấu bằng kiến trúc lâu đài Đê-thiền Đê-thích (Angkor), một kỳ quan sống mãi trong sự kính lạ của loài người. Ngay sát nách ta là nước Chiêm-thành với những tháp Cảnh tiên, tháp Bánh ít, tháp Thủ-thiên, tháp đôi Hưng-thạnh ở Bình-định và tháp Bồ Nagar tại Nha-trang, hãy còn đang thời kỳ phồn vinh. Ngoài ra, ở xa hơn, là xứ Java cũng đương hồi phú thịnh với triều đại lẫy lừng của vua Airlanga, và nước Miến-điện dưới triều đại kiến quốc của vua Anorotha cũng tự hào với ngôi chùa Ananda to lớn tại kinh đô Pagan. Trong sự phát đạt của các

nền văn minh châu Á đương thời, nhà Lý cũng đã kiến tạo một nước Đại-Việt với những công trình văn hóa dồi dào sinh lực, đánh dấu cả niềm phấn khởi và tinh thần tự lập của một dân tộc đang lên.

Về mặt nội bộ, nhà Lý trong khi lo kinh dinh đất nước, vẫn thường phải đối phó với những cuộc rối loạn trong nước, đặc biệt là các cuộc loạn ở chốn cung đình hay xảy ra sau khi có vua băng hà. Tiêu biểu nhất, là cuộc loạn Chư vương (Vũ-đức vương, Dực-thánh vương, và Đông-chinh vương) tranh lập vào năm 1028. Nhờ có Lê Phụng Hiểu tên phò, thái tử Phật-mã mới được lên ngôi tôn.

Về các cuộc nổi loạn trong dân gian, vào thế kỷ XI, ở vùng thượng du Lạng-son Cao-bằng có cuộc loạn người Thờ, do họ Nùng cầm đầu, lan rộng sang cả Trung-Hoa. Cuộc loạn này trước do Nùng Tôn-Phúc, sau có Nùng Trí-Cao kế tục, y là linh hồn chính của cuộc khởi loạn, đã chiếm cứ một vùng rộng lớn, gồm cả một miền thượng du Bắc-phần to rộng và một phần tỉnh Quảng-tây nước Trung-quốc. Quân lực Việt-Nam của vua Lý Thái-tông đã bắt được Trí-Cao rồi tha cho về, nhưng rốt cuộc lại bị quân nhà Tống về sau tận diệt (1038-1048). Trong mục đích tránh nạn phiến trấn, Thái-tông đã chủ trương chính-sách kết thông gia, đem các công chúa gả cho bọn châu mục, nhưng cũng không sao chấm dứt tình trạng này. Ngoài cuộc loạn nói trên, còn có cuộc loạn châu Ái, châu Văn, châu Đinh-nguyên, Phệ-nguyên, Lâm-tây, Đê-kim, Thường-tân, Bình-nguyên; nhiều phen nhà vua phải đi thân chinh mới dẹp yên được. Trong đời các vua Thánh-tông và Nhân-tông, tình hình lại được ổn định, nhưng sang đời Anh-tông thì ở mạn thượng du Thái-nguyên lại nổ ra cuộc loạn (1141) do Thân-Lợi cầm đầu. Y tự xưng là con riêng của vua Nhân-tông, mãi về sau thì bị Tô Hiến Thành bắt sống.

Vào năm 1208, lại xảy ra cuộc loạn ở Nghệ-an do Phạm Du cầm đầu, vua Cao-tông sai Phạm Bình Di đi đánh phá tan được giặc. Phạm Du bèn tình kế báo cứu, đưa người về kinh hối lộ vàng bạc cho cận thân kêu rằng Bình Di giết hại lương dân làm đều hà ngược đề xin triệu về hồi tội. Cao-tông nghe lời gọi Bình Di về hạ ngục, bộ tướng của Bình Di là Quách Bốc đem quân phá cửa thành để cứu chủ tướng. Nhà vua bèn giết Bình Di rồi cùng thái tử Sam chạy trốn. Thái-tử Sam đến lánh nạn ở nhà Trần-Lý tại Lư-gia thôn (nay là làng Lư-xá, huyện Hưng-nhân, tỉnh Thái-bình) là nhà đánh cá giàu có, bộ chúng đông. Thái-tử lấy con gái họ Trần, và được họ này mộ quân kéo về kinh dẹp loạn, đề rồi sau

cùng đặc thế mà nắm lấy thời cơ cướp ngôi họ Lý, lập ra nhà Trần (1225-1400).

Trong thời mới tự lập, việc đối ngoại cũng là mối lo lớn-lao của nhà Lý. Nhà Lý thường phải dụng binh, đối với nhà Tống ở Trung-Hoa, và cả với Chiêm-thành ở mặt nam, đời vua nào cũng có chiến sự.

Trước hết là cuộc chiến tranh chống nhà Tống (1075-1077). Để đối phó với âm mưu nam chinh của tể-tướng Vương An Thạch đời Tống Nhân-tông (1068-1078), vua Lý Nhân-tông đã áp-dụng phép tiên pháp chế nhân, bèn sai Lý Thường Kiệt và Tôn Đản đem 10 vạn binh chia thành 2 đạo thủy bộ sang đánh Trung-quốc. Cuối năm 1075, Lý Thường Kiệt xuất thủy binh vây hãm châu Khâm và châu Liêm (Quảng-đông). Đầu năm 1076, Tôn Đản xuất bộ binh công hãm châu Ung (Quảng-tây). Kết quả cuộc hành quân đã sát hại mấy vạn nhân dân các thành bị hãm và bắt sống nhiều tù binh đưa về nước. Cuối năm 1076, nhà Tống cử binh sang báo thù, Lý Nhân-tông sai Lý Thường Kiệt, đem quân cự địch đánh bại quân Tống ở sông Như-nguyệt, cắm chân đối phương ở sông Cầu (mạn phủ Phù-lương), tiêu hao binh lực địch mà tạo ra thế nghị hòa sau đó.

Nhưng những trận chủ yếu và vừa có tính cách tích cực, vẫn là các cuộc đánh Chiêm-thành mở nước về cõi nam. Đời Thái-tông, nước Chiêm không chịu thông sứ, lại hay quấy phá biên thùy, nên nhà vua phải mở cuộc Nam chinh (1044). Binh thuyền nhà vua đến vùng bờ Ô-long (Tu-hiền), chiến thắng ngay trong trận đầu tiên, bắt sống 5.000 tù-binh và thốt 30 voi. Quốc-vương là Sạ-Đầu bị gia-tướng bắt giết đem nạp thủ cấp. Thái-tông tiến quân đến kinh thành Chà-bàn (Vijaya), vào thành bắt được vương phi My-ê và nhiều ca vũ nữ đem về cùng với bọn tù binh.

Tiếp sau, là cuộc chinh phạt năm 1069. Đời Thánh-tông, vua Chiêm là Chế-củ (Rudravarman III) âm mưu báo cừu đánh phá biên thùy, nhà vua bèn tự dẫn đại binh phá vỡ Thị-nại (Cri Banóy), đánh tan quân Chiêm và tiến sâu vào thành Vijaya bỏ ngõ. Chế-củ chạy trốn, bị bắt ở biên thùy Chân-lạp cùng với 50.000 binh. Thánh-tông đưa Chế-củ về nước, rồi sau tha cho về với sự trao đổi ba châu: Bồ-chính, Địa-lý và Ma-linh (Quảng-binh và phía bắc Quảng-trị ngày nay). Sang đời Nhân-tông, mặc dầu nước Chiêm luôn luôn âm mưu lấy lại các đất đã hiến nạp, nhà vua vẫn xúc tiến việc di dân và cai trị, nên năm 1076, lại sai Lý Thường Kiệt vào về địa đồ 3 châu, đẩy mạnh công cuộc kinh lý và tổ chức. Năm 1082, Lý Thường Kiệt lại trở lại trấn giữ Thanh-hóa, diệt được cuộc loạn Lý Giác, Lý bèn

bỏ chạy sang Chiêm, giúp cho vua Chiêm là Chế-ma-na (Jaya Indravarman II) khôi phục 3 châu cũ, nhưng năm sau thì bị Lý Thường Kiệt đánh bại đuổi đi được. Đó là chiến thắng cuối cùng của người lão tướng đã mất vào năm 1105, sau đó ít lâu, thọ 86 tuổi. Về sau, Anh-tông nhớ ơn dày mà lập đền thờ ông ở núi Ngưỡng-sơn bao quát cả vùng đồng bằng Thanh-hóa.

Trong khi nhà Lý phải đối phó với nội phản và ngoại xâm, tiếp-tục công cuộc Nam tiến của tiền triều, nhà Lý còn phải ra sức kiến thiết uy quyền hoàng gia và kinh dinh nội bộ làm cho chế độ phong kiến trung ương tập quyền có đủ qui mô vững vàng — cái công-việc mà nhà Đinh và nhà Tiền Lê, vì vận số ngắn ngủi, chưa thực hiện được. Các vua Thái-tổ, Thái-tông, Nhân-tông, Anh-tông là những vi vua xuất sắc nhất.

Lý/Thái-tổ là ông vua đã tỏ ý muốn gây dựng sự-nghiệp lâu dài nên khi mới lên ngôi, việc đầu tiên là dời kinh-đô từ Hoa-lư hiềm trở về một nơi rộng-rãi, trừ phú bao quát cả thiên hạ, tức là đất Đại-la, dời ra Thăng-long thành. Nhà vua xúc tiến ngay việc xây-dựng nhiều cung-diện có sân rộng cửa lớn, nổi bật là điện Càn-nguyên làm nơi thị triều, những đời sau lại tiếp tục mở rộng qui mô hơn. Về hành chính, Thái-tổ chia miền Bắc phần ngày nay làm 24 lộ, hai châu Ái và Hoan làm hai trại, còn mặt nam Hoan-châu thì mở thành một trại, tức Định-phiên trại.

Quan chế nhà Lý tổ chức đã hoàn bị, cách thức chăm chú theo các chế độ nhà Hán nhà Đường ở Trung-Hoa, đặt các chức Tam-thái, Tam-thiếu, cùng những chức Thái-úy, Thiếu-úy v.v... là những chức đại thân văn võ. Ở dưới, về văn bang thuộc nội chức có quan các bộ; thuộc ngoại chức có tri-phủ, phán-phủ, tri-châu. Về võ bang, ở dưới thuộc nội chức thì có các chức Đô-thống, Nguyên-sứ, Tổng-quản..., thuộc ngoại chức thì có các quan trấn thủ ở lộ, trấn, trại. Trong hệ thống tổ chức này, triều đình nắm giữ trọn chính quyền và binh quyền, các quan ở ngoài không thể nào tự chuyên mưu sự chia cắt được. Năm Hội-phong thứ 6 (1097), Lý Nhân-tông bèn cho sưu tập đúc kết kinh nghiệm tổ chức thành điển chương, chép thành sách để làm căn cứ cho việc quan chế.

Nhà nước còn tổ chức một hệ thống đường sá, trạm dịch, đê khả dĩ với tay từ trung ương đến khắp nơi trong nước. Hệ thống đường sá này đi từ kinh đô thông về các lộ trại, được chia ra làm nhiều cung, mỗi cung có nhà trạm dịch để chuyên đưa thư trát chỉ truyền. Khi bình thường thì công văn được chuyển đi bộ, lúc khẩn cấp thì dùng ngựa. Những nhà trạm dịch này còn là chỗ nghỉ chân của các quan lại lúc

công hành.

Đời Lý, binh chế Việt-Nam được tổ-chức rất hoàn bị. Thái-tông tổ chức lại quân đội phòng vệ kinh thành, tức là Cấm binh, chia làm 10 vệ rất nghiêm chỉnh. Thánh-tông quy định quân hiệu, trên trán những người cầm binh đều xăm ba chữ "Thiên tử binh" theo lối đời Tiên Lê. Quân đội lại được chia thành lực lượng chính binh, thành phần là người kinh, và phiên binh gồm các sắc dân thiểu số. Chính binh gồm 9 tướng, mỗi tướng có bộ binh và kỵ binh được chia thành nhiều đội. Phiên binh cũng được chia ra đội ngũ riêng. Lực lượng phiên binh được đóng riêng lệ thuộc vào các nơi sở cận, không phép lẫn lộn với chính binh, chủ ý là dùng để phòng bị chính binh mỗi khi binh biến. Đời Lý Thần-tông, còn có chính sách cho chư quân thay phiên nhau về làm ruộng, cốt để giữ vững sự sản xuất trong nước. Việc Diên Khánh nhà Tống, làm trưởng quan ở Hoạt-châu, đã mô phỏng binh chế triều Lý mà tổ chức binh đội, cũng nói lên được uy tín của binh chế đời này.

Trong đời Lý, lần đầu tiên nước ta mới có pháp luật thành văn. Vua Thái-tông sai quan Trung thư dùng luật lệ cũ, châm chước với phong tục đương thời, mà san định bản *Hình thư*, qui định các hình phạt, các cách điều tra.

Pháp luật bấy giờ còn định rõ những cấm lệ về việc mua bán nô lệ, sự trừng phạt các tội ăn trộm, tội thông gian với vợ con người khác, tội ăn trộm trâu bò của công. Đời Lý Thần-tông, lại hai ba lần hạ dụ qui định việc mua bán và tranh tụng về thổ địa, mở đầu cho nền luật hộ về sau.

Đời nhà Lý, trong chính sách chính-trị chi phối đường lối hành chánh, thấy nổi bật những yêu cầu về tiền tệ, nên phải thi hành một chính sách tài chính hữu hiệu. Các cuộc đánh Tống và viễn chinh vào cõi nam, các cuộc đánh dẹp nội phản, những công trình kiến trúc đại qui mô về cung điện và chùa tháp trong nước đòi hỏi nhiều chi phí. Vốn là một nước theo nghiệp nông, để cung ứng cho những nhu cầu trên, nhà Lý chỉ biết trông cậy vào một chủ trương thuế má rất giản tiện. Những khi xảy ra hạn hán, thì mới ban hành tha thuế; những khi chiến thắng khả hoàn thì sẽ giảm bớt thuế. Đời Thái-tổ đã định rõ thuế lệ, gồm thuế đằm, thuế ruộng đất, thuế bãi dâu, thuế lâm sản, thuế mắm muối, lại định lệ lấy tiền chuộc tội, kể cả tội thập ác.

Về dân chính, nhà Lý đặt lệ trường tịch, cho biết là người cầm

quyền bấy giờ đã thấy rõ rằng sự trường tồn của quốc gia không phải chỉ ở quân lực, mà còn cần ở những tổ chức dân chính chặt chẽ nữa. Để tiện việc nắm dân, mỗi xã phải làm sổ phân minh về các hạng người trong xã, gồm 8 hạng sau: Quan, lính, tông công sự, hoàng nam, già yếu, tàn-tật, phụ-tịch, phiêu-lưu. Phàm con cái những người làm quan, thì được thừa âm và được bỏ làm quan. Những giới khác, bất luận giàu nghèo, khi đúng 15 tuổi trở lên, thì ghi tên trên một sổ vàng, gọi là hoàng nam. Từ 20 tuổi trở lên, gọi là đại hoàng nam là những hạng có nghĩa vụ đi lính hay ở quân ngũ hoặc phục dịch trong các nhà quan.

Trong một số quốc gia Viễn-đông, thường vẫn thấy nền văn minh cổ hữu gắn liền với sự canh tác mễ cốc, với nghiệp nông. Theo gương các điển lễ rất xưa của Trung-quốc, Thái-tông du nhập những nghi tiết tế tự thần đất, thần lửa, và thần tứ thời mà vua là vị giáo chủ. Mùa xuân, nhà vua cử hành lễ tịch điền, thân cày những luống đất đầu tiên để làm đầu hiệu mở đầu nông vụ. Đến vụ mùa, vua lại chứng giám sự gặt hái. Năm 1048, Thái-tông lập đàn xã tắc ở phía nam kinh thành. Cùng với những tế tự về nông nghiệp, lại phối hợp đưa vào cả một hệ thống tế tự của hoàng gia. Những ngày đầu năm âm lịch, mở đầu mùa tạo vật hồi xuân, cũng là những ngày lễ mừng to lớn của vương triều.

Đời Lý là thời Nho học phát khởi. Sự kiến thiết đất nước vẫn là việc luôn luôn có tính cách tích cực, đã tìm thấy ở Nho-giáo sự giải quyết đặc lực hơn các tôn giáo khác. Mặc dù vì vua sáng lập nhà Lý lúc nhỏ sống nhờ và nhà chùa, và do nhà chùa phù trợ mà lên ngôi tôn, nhà Lý cũng đã theo gương nhà Tống ở Trung-hoa mà tôn trọng Nho-giáo. Năm 1040, Lý Thánh-tông xây dựng Văn-miếu ở cửa nam kinh thành, tôn tượng Chu-công, Khổng-tử và Tứ-phối, cùng vẽ tượng Thất-thập-nhị hiền để thờ, bốn mùa hương khói. Nhà Văn-miếu này cũng lại là nơi hoàng thái tử đến học tập đạo Nho. Việc học hành bấy giờ phát triển nhanh chóng. Sáu năm sau, năm 1075, Lý Nhân-tông mở khoa thi đầu tiên khai đoan cho chế độ khoa cử, chọn người bổ dụng làm quan, và chấm dứt lệ lối nhà Thiền tiền cử đưa người vào cửa công.

Đứng đầu khoa thi năm 1075, là Lê Văn Thịnh về sau làm đến chức Thái-sư. Năm sau, năm 1076, lại lập nhà Quốc-tử-giám bên cạnh Văn-miếu để dạy con cháu nhà quý tộc và quan lại. Năm 1086, lại mở khoa thi chọn người văn học bổ vào Hàn-lâm viện, người đỗ đầu bấy giờ là Mạc Hiền Tích. Tuy thế, khoa cử vẫn chưa có định lệ. Nhà vua

chỉ mở khoa thi những khi cần lấy nhân tài. Và từ 1089, phẩm trật quan liêu cũng được qui định thành 9 bậc cho cả hai bên văn võ. Tóm lại, về cuối thế kỷ XI, văn hoá và sự học từ trước vốn là độc quyền của Thiên-môn, dần dần chuyển rộng ra ở ngoài, một lớp người mới xuất hiện ngày càng lớn mạnh, chấm dứt những chế độ vô biên thời trước, và khai sinh cho một lực lượng mới: lực lượng sĩ phu quan liêu sẽ đóng vai trò trọng yếu trong các vương triều phong kiến Việt-Nam về sau, và cũng là lực lượng sáng tác văn học chủ yếu từ thế kỷ XIII trở đi.

Sự học đời này rất tự-do, phóng túng, đạo Phật cực thịnh và Lão giáo cũng có thanh thế, được triều đình công nhận, đề cao. Năm 1169, nhà vua mở khoa thi tam giáo. Thời này chứng-kiến nhiều môn học khai sinh. Năm 1026, Lý Thái-tổ soạn sách *Ngọc điệp* tức là gia phả họ nhà vua; về sau có Đỗ Thiện tác-giả một bản sử-ký đầu tiên bị thất truyền từ lâu trong chép các truyện hoang đường. Lại có sư Thường-chiếu chuyên về lối sử ký truyện, tác giả quyển *Nam tông tự pháp đồ*, chép các thế hệ Thiên-tông và tiểu sử danh tăng từ đời sư về trước. Môn địa-lý cũng bắt đầu với Lý Thường Kiệt. Năm 1075, Lý đã vẽ bản đồ 3 châu Địa-lý, Ma-linh và Bô-chính. Vua Anh-tông, sau cuộc tuần du 1171-1172, đã ra lệnh vẽ bản đồ đầu tiên của nước Đại-Việt (thất truyền), và làm bài ký phong vật các miền kinh. Về luật học, cũng bắt đầu với sách *Hình thư* như đã nói từ trên. Đây chỉ nhắc qua, cốt để tỏ rõ sự tiến bộ chung của một thời về vang. Ngoài ra, theo sách *Thiên uyển tập anh ngữ lục*, thì sư Tin-học (? — 1190), trụ trì ở ngôi chùa trên núi Không-lộ, thuở trước từng có cha ông làm nghề khắc bản in. Điều này, cũng có thể cho ta biết rằng nghề in xuất hiện ở nước ta rất sớm.

Kinh thành Thăng-long, về thế-kỷ XII, cũng có thể nói lên phần nào sự hưng thịnh của đời Lý. Châu-mục Thanh-giang (Quê-lâm) nước Trung-hoa, năm 1174, có tả cảnh kinh thành Thăng-long rất hoa lệ, nào cung điện của nhà vua cao 4 tầng, diềm tô bằng màu đỏ rực rỡ, cột chạm rồng, hạc và tiên nga. Dân đã thi đầu bới tóc, mà tóc vua thì gài bằng kim vàng, thân dân thì gài bằng kim bạc hay sắt. Y-phục nhà vua gồm có chiếc áo dài màu vàng, ngoài khoác một chiếc áo ngắn hơn và không tay, màu đỏ tía. Những người ở tầng lớp cao, thì đều mặc áo dài đen có 4 vạt, tay cầm quạt chim cò, đầu đội nón chóp hình xoắn ốc làm bằng tre đan trông rất tinh tế, và khi đi ra ngoài thì thỉnh thoảng mang giày da. Phụ nữ lại chuộng mặc áo dài màu xanh tay rộng cò đứng, và bận váy màu đen. Các quan thì đi võng có hai người khiêng. Ngày mùng 3 tháng 3

trai gái hợp nhau xếp vòng tròn chơi trò ném cầu kết bằng lụa ngũ sắc, và hát với nhau để chọn bạn trăm năm¹.

Thăng-long bấy giờ là một đô thành có nhiều chùa tháp nguy nga. Chính dưới đời nhà Lý, đạo Phật cực thịnh đã thúc đẩy sự khai sinh cho một mùa nghệ thuật tinh tế và mỹ lệ.

Hơn cả nhà Tiền Lê, nhà Lý xuất thân từ cửa Thiên, nên một lòng sùng mộ Phật-giáo, và đặc biệt phù trợ cho tôn giáo này đạt đến đỉnh cao nhất không thấy lại ở đời sau. Thiên môn bấy giờ vẫn giữ qui chế các tăng già ở đời Đinh, song cũng đã được triều vua mới cải thiện. Đứng đầu có chức quốc sư giữ gìn các chùa trong nước, giảng đạo, lập đàn; quốc sư vừa giúp vua trong việc cúng cầu điều may và điều phúc chung, lại thỉnh thoảng vẫn được vua vời về hỏi ý kiến, nhất là trong thời Lý sơ. Chùa chiền có nhiều của cải, đất ruộng do vua ban hoặc làng xã tư nhân dâng cúng, và dựng kho của riêng; ruộng đất nhà chùa có điền nô canh tác, và là những thái ấp rộng lớn. Nhà sư có chức phận, lại khỏi lệ xâu lính, được hưởng bổng lộc của dân cung đốn và vua ban cấp cho. Muốn làm sư phải có bằng của nhà nước cấp phát.

Sự bảo trợ của hoàng gia còn thể hiện trong các công cuộc hưng công tu tạo chùa tháp, hoặc đúc chuông tô tượng, hầu như không năm nào không có. Vào những dịp lạc thành các công cuộc tu tạo, triều đình mở hội hè lớn và tha thuế cho dân. Vào dịp các hội hè này, còn có trai trường để phổ độ chúng sinh, và các cuộc triển lãm tranh họa hình Phật. Vua triều Lý cũng vẫn thường đứng ra chủ trương việc truyền bá kinh điển. Thái-tổ sai người sang Trung-quốc năm 1018 để thỉnh kinh *Tam tạng* (Tripitaka) đem về sao chép, cất giữ ở kho Đại-hưng. Đây là lần thứ hai nước ta gửi sứ cầu kinh. Lần đầu tiên, là lần vua Lê Đại-hành sai sứ sang Tống cầu kinh năm thứ 14 niên hiệu Ứng-thiên (1008). Năm 1034, nhà Tống còn gửi tặng triều Lý một sớ kinh tạng căn bản, được vua Thái-tông tiếp rước linh đình, và cho sao chép lại hai năm sau đó.

Năm 1068, bắt đầu xuất hiện một phái Thiên mới mang danh hiệu của vị khai sáng: Phái Thảo đường đệ tử rất đông, từ triều đình lan rộng dần trong dân gian. Phái này, về cách tu hành, theo học giả Trần Văn Giáp, có tính cách Việt-Nam. Đồng thời, còn có Ngô-ấn thiền sư rất nổi danh với thuyết "tam-bản", lấy thân làm Phật, lấy miệng làm pháp, lấy tâm làm thiên.

1 Theo Mã Đoan Lâm.

Ta có thể nghĩ rằng đời Lý đã triệt để ủng hộ Phật-giáo vì những lợi ích về đường chính trị. Nhưng có điều chắc mà ta không thể ngờ vực được, là các vua nhà Lý rất mộ đạo. Các vua thường vẫn thọ giới những vị cao tăng và nổi tiếng thuần thành chân tu : Thái-tông là vị thứ 7 trong đời truyền thống thứ 7 của phái Vô-ngôn-thông, từng sắc lập 150 ngôi chùa ; Thánh-tông, Anh-tông, và Cao-tông, đều là những đệ tử đặc đạo của phái Thảo-đường. Gương tín mộ của các vua được những vị vua sau hay thái hậu, vương, công, tướng noi theo. Vua và hậu thường đi lễ những chùa danh thắng và mời vào cung những vị sư có danh để bàn đạo. Đời Lý Nhân-tông, thái hậu Linh-nhân tức là bà Ý-lan, rất mộ Phật, hay sai vời các sư có danh nhất vào nội để học hỏi. Sách *Thiên uyển tập anh ngữ lục* còn cho chép chuyện thái hậu đặt thết tiệc chay các tăng ở chùa Khai-quốc (Phổ-minh), đã hỏi các vị sư già học rộng về ý nghĩa đạo Phật, và nẻo đường Phật-giáo vào Trung-Hoa cùng Đại-Việt. Sư Trí-không đã trả lời rất rõ ràng từng khoản, được ban cho hiệu Thông-biện quốc sư, và chính do lời sư này mà chúng ta ngày nay mới hiểu rõ được nguồn gốc Phật-giáo Việt-Nam.

Đời nhà Lý nằm vào thời đại trung cổ, tâm tư con người bấy giờ hãy còn mang nặng màu sắc tâm lý hồng hoang rơi rớt lại, luôn luôn bị xúc động trước cảnh thiên nhiên to rộng thay đổi bất ngờ. Trong một vũ trụ ảo hóa vô thường, tinh thần họ còn dày đặc những mê tín hão huyền. Sách *Việt-sử-lược* thường chép rằng thời nhân hay tin những điềm lạ, như một tên dân thường nọ mộng thấy trâu bò trèo lên cây muỗm (xoài) mà cho là điềm mình sắp làm vua bèn nổi loạn, hoặc chuyện điềm lành đối với đế nghiệp: như mây ngũ sắc, rồng vàng hiện v.v.. Trong hoàn cảnh ấy, Phật-giáo, đã bị biến tính và tham tạp với Đạo-giáo thông tục cùng những tín ngưỡng dị đoan cổ truyền từ xưa còn sót lại. Nhiều thiên sư danh tiếng kiêm cả các môn phù chú độn số, tu luyện thuật trường sinh bất tử. Bấy giờ có cả một phong trào rất mạnh tin ở thuyết luân hồi; và các bí thuật của những nhà sư kia lan truyền cùng khắp làm nao động đến vương cung. Từ triều đình cho đến dân dã, thấy điều tin chuyện thiên tăng và đạo sĩ có tài tiên tri biến đổi sức mạnh của thiên nhiên, hóa thân tàng hình, biết phép cầu tự đầu thai, rút đất phục hồ, cầu nắng làm mưa, di mây về gió. Trong các thiên-sư này, nhiều vị còn nổi tiếng về tài chữa bệnh rất thần diệu. Minh-không chữa cho vua Thần-tông khỏi quái tật tâm thần rồi loạn, găm thết như hùm, người mọc lông như lông hồ. Nhờ đó, sư được

phong làm quốc sư ăn lương vạn hộ. Lại như sư Đạo-tuệ được Anh-tông mời về cung cấm chữa bệnh cho cung nữ; và sư Nguyễn-học có tiếng cầu mưa và chữa bệnh rất hay, cũng được Anh-tông triệu vời, trọng vọng.

Trở lên, là những mặt mê-tín dựa theo Phật-giáo, càng về cuối đời Lý thì bị Nho-học bành trướng phát giác và công khai chỉ trích. Còn như những tư tưởng siêu thoát và giáo lý từ bi bác ái của nhà Phật, tất nhiên cũng đã ảnh hưởng rất lớn, và thực là tốt đẹp, đối với phong hóa đương thời. Lịch sử nhà Lý vẫn ghi lại những cuộc nổi loạn trong triều ngoài nội, nhưng kết thúc các cuộc loạn này là không phải như các triều đại trước hoặc về sau dưới đời Trần, thường là một cuộc tàn sát thanh toán thảm hại, dấu hiệu của lòng tàn nhẫn do tự lợi điều khiển hành vi của kẻ nắm quyền. Các cuộc loạn đời này thường chấm dứt một cách êm ái bằng độ lượng khoan hồng của vua đối với kẻ địch hay đối với dân; vẫn biết thái độ đó có lợi ích vì lý do chính trị, nhưng nếu chân tâm không sẵn lòng từ thiện thì làm sao mà nghĩ đến sự bao dung làm lợi cho đường chính trị của mình. Thái-tông đã tha tội cho Chư vương, trả tự do cho Nùng Trí-Cao, Lý Thánh-tông tha chết cho vua Chiêm là Chế-cử. Sư xưa lại còn xưng tụng biết bao hành vi cử chỉ nhân ái có màu sắc truyền kỳ của các vua đời Lý. Mùa đông năm Ất-mùi (1055), trời giá lạnh khủng khiếp, Thánh-tông phán với triều quan rằng : " Ta ở trong cung kín, sưởi lò than, khoác áo lông mà còn rét run như thế này; ta nghĩ đến tù nhân bị nhốt trong lao chịu đói lạnh khổ sở mà chưa biết phải trái ra làm sao. Ăn không đầy bụng, mặc không đủ che thân, vì gió rét nên có kẻ chết không nơi nương tựa. Ta thật lấy làm thương" ². Đoạn vua truyền cấp chiếu cho tù nhân, và cấp cho mỗi ngày hai bữa ăn. Lại một lần khác (1064), Thánh-tông ra ngự ở điện Thiên-khánh xét án, có Đông-thiên công chúa đứng hầu bên cạnh, Thánh-tông chỉ vào con gái yêu mà nói với các quan rằng : " Ta yêu con ta, như là cha mẹ dân yêu dân, vì dân không hiểu luật-lệ nên mới bắt tội, ta lấy làm thương. Vậy từ rày về sau không kể tội nặng hay nhẹ, các người phải xử một cách khoan hồng cả" ³.

Cho đến thái-hậu Ý-lan, vì lòng ghen tuông đã bức sát thái-hậu Thượng-dương và các cung nữ, nhưng về sau cũng biết thành tâm cải hối mà tìm cách chuộc tội lỗi mình. Thái-hậu đã hưng công xây cất hơn 100 ngôi chùa, đem lòng thương xót hạng đàn-bà con gái vì nghèo phải đem thân

2, 3 Hoàng Xuân Hãn trích dịch *Đại-Việt sử ký toàn thư*.

thế nọ. Về mùa xuân năm quý-mùi (1103), bà đã cho lấy của kho chuộc họ về và gả chồng cho họ.

Trong hàng triều thần, phần lớn cũng đều thuần lương và cũng không mấy người bị nghi kỵ hoặc tàn sát thảm thê như ở các đời sau này thường xảy ra.

Xét chung, đời Lý là một đời thuần từ nhất trong sử nước ta, trên là vua chúa, vương, hậu giàu lòng từ bi, bề tôi phò tá ở dưới tương đối lương thiện, ít kẻ có bụng phản trắc; chính sách nhân đạo nổi bật. Ấy đều là những biểu hiệu của tình thương người rộng lớn do Phật giáo mà ra.

Nếu đối với phong hóa, ảnh hưởng tư tưởng của nhà chùa khá to, thì trong lĩnh vực nghệ thuật, Phật giáo đã xúc tiến khai sinh cho cả một mùa hoa rực rỡ. Do nguồn, từ thời nhà Đông-Hán trở đi, nghệ thuật Đông-sơn dần phai nhạt, về chừng tích chỉ còn lại một số hoa văn trên những mâm làm bằng đất nung. Nhìn chung, nghệ thuật nước ta ngay đầu đã phải chịu ảnh hưởng của nghệ thuật Trung-quốc, nhưng càng về sau lại cộng thêm ảnh hưởng của nghệ thuật Chiêm-thành, tuy nhiên cá tính dân tộc vẫn lộ rõ nét. Nước Đại-Việt dưới thời Lý, cảnh trí non sông rất mỹ-lệ với biết bao chùa tháp. Những công trình kiến trúc này trang sức cho đất kinh kỳ và những đồi núi sông nước vùng châu thổ, mỗi nơi một vẻ xinh. Đây chỉ kể những kiến trúc nổi danh. Ở Thăng-long, giữa những vùng cây lá, chùa tháp đua nhau vươn mình, kiến trúc và điêu khắc ghi lại đời sau những thành tích vẻ vang: quán Trấn-vũ (tên tục là chùa Quan-thánh) xây năm (1010), chùa Diên-hựu (tên tục là chùa Một cột) xây năm (1049), đền Nhị-nữ (đền Hai Bà)⁴, dựng lên năm (1142), đền Lý quốc-sư thờ Minh-không, đền Linh-láng (tục gọi là đền Voi phục); ngoài ra, còn khá nhiều công trình khác đã mất tích từ lâu: như tháp Báo-thiên danh tiếng thuộc 4 công-trình lớn ở đời Lý (An-Nam tứ khí)⁵, cao 12 trượng gồm 12 tầng gạch xây đều in niên hiệu Long-thụy Thái-bình, mái tháp làm bằng đồng.

Nhất là chùa Diên-hựu, có thể xem như một trong những công trình mỹ thuật tinh-vi đời Lý. Chùa gồm có chiếc cột đá mọc giữa hồ Linh-chiều nước im lặng, trên đặt một tòa điện vuông bằng gỗ giống như hình đóa hoa sen nở ở đầu cành, thờ tượng Phật bà Quan-âm. Đây là một thành tựu nghệ thuật kiến trúc đạt đến sức diễn tả phong phú của nghệ thuật tạo hình. Kiến trúc độc đáo này, làm ta nhớ lại một nguồn

4 Từ đời Tiền-Lê (891-1009) đã xây dựng đền Hai bà Trưng ở xã Hát-môn (Sơn-tây).

5 ...Ấy là 4 hoàng cung của thiên gia đời Lý gồm có: tháp Báo-thiên, Phật Quỳnh-lâm, đình Phò-minh, chuông Qui-diễn (hay là chuông Phá-lại).

gốc xa xôi của dân tộc. Vì kiểu chùa rất giống với những trang thờ đặt trên đầu cột cây mà người thôn dân từ thời viễn cổ mặt mù thường thiết lễ thờ thần thờ địa thần ruộng nương, thần rừng rú. Chùa do vua Thái-tông sai làm từ năm Sùng-hưng Đại-bảo (1049), đến năm 1105 đời Nhân-tông lại tiếp tục làm thêm.

Từ kinh đô về trung châu, ở những nơi rừng cây sông nước đẹp đẽ nhất và trên lưng chừng những ngọn đồi hữu danh, vẫn thấy bóng dáng thanh tân tranh nhã của những chùa tháp màu sắc nhịp nhàng gắn liền với cảnh vật thiên nhiên, tạo thành những bức tranh cổ kính đẹp xưa. Thiên-nhiên và nghệ-thuật ở đây hòa hợp, nâng đỡ cho nhau. Mạn Tiên-du ở vùng Bắc-ninh, chính lại là một trong những địa điểm lịch sử và nghệ thuật lâu đời của Việt-Nam. Nơi đây, ngày xưa đã xảy ra cuộc chiến tranh thần kỳ giữa An-dương vương và Triệu Đà, và cũng là chốn cũ Cao Biền lập chùa Kim-ngưu với tích trâu vàng hiện ra ở một cái giếng trong lúc tiến hành công tác dựng chùa. Mùa đông rét mướt năm 1055, Thánh-tông hạ lệnh phát chẩn lúa gạo và quần áo khắp các lộ, trại. Vua lại sai trích một nửa số thuế trong năm mà dựng lên hai ngôi chùa mới. Hai năm sau đó, trên đồi núi Phật-tích (Bắc-ninh) sừng sững vút lên ngôi tháp Tĩnh-lữ "nhà vua sai dựng tòa bảo tháp cao 10 trượng (42m), tạc một pho tượng Phật vàng và cúng cho nhà chùa 100 mẫu ruộng". Tháp này ở Thăng-long còn nhìn thấy, về sau bị mất đi, và được xây thay vào chùa Vạn-phúc. Chặng riêng pho tượng vàng thì hãy còn lại đến ngày nay, uy nghiêm trên chiếc bục chạm rồng mà thôi.

Ở mạn Sơn-tây, dưới chân núi đá vôi Sải-sơn bao quát cả quang cảnh vùng sông Đáy, hiện ra ngôi chùa Thiên-phúc kỳ lạ, thờ nhà sư pháp thuật Từ Đạo-hạnh. Cái án thờ họ Từ kế cận với pho tượng vua Lý Thần-tông được coi như hóa kiếp của đức thầy, có hai pho tượng nô lệ người Chăm quì hầu ở trước. Lối trang-trí nơi đây cho ta thấy ảnh hưởng của nghệ thuật Chiêm-thành trong kiểu cách và nhất là ở trong con linh điều garuda bằng đá nơi bệ thờ. Có thể là các tù binh Chiêm bắt được vào thời-kỳ này cũng đã dự phần trong công cuộc tu tạo nhà chùa. Lại như ngôi đình Chu-quyển, cũng ở Sơn-tây, với những bức chạm lộng như 8 cánh cửa vòng chạm rồng nổi, 4 bức chạm hình cừu long tranh châu, với những bức chạm tượng vua Nghiêu cỡi voi, vua Thuấn cỡi hổ, vua Đinh Tiên-hoàng cỡi ngựa v.v... cho ta thấy nghệ thuật đời Lý khá tinh vi.

Ngoài ra, còn một số chùa tháp khác, bố cục công phu khéo léo, như

chùa Đọi ở làng Long-đội thuộc Duy-tiên (Hà-nam), chùa Cói, chùa Đông-viên, chùa Cồ-tháp, tháp Đa-giá, tháp Bình-son (Vĩnh-yên) đều là những kho tàng về kiến trúc và điêu khắc nhà Lý.

Đời Lý, kiến trúc Nho-giáo cũng đã lưu lại một công trình giá trị: Văn-miếu Hà-nội. Giữa một khung-cảnh khoáng đạt cây lá xanh um, tòa Văn-miếu dần trải nhịp nhàng và trang nghiêm, nào lớp công này, lớp sân nọ, nào những ngôi nhà cổ kính tĩnh mịch dưới bóng cây. Từ cổng chính ngo về Nam, một con đường lát gạch đưa đến lầu Khuê-văn các, mái cong cổ kính và duyên dáng, cửa khung tròn kiêu dáng diễm lệ, tượng trưng cho sao Khuê ở cõi trời chủ về chuyện văn chương. Kế theo, là hồ Thiên quang tĩnh trong láng trời xanh. Bên sau, đền sân rộng dần trải trước tòa Văn-miếu với mái dài và trang trọng nằm giải trên 40 cột tròn vạm vỡ sơn đỏ. Nơi đây, trong bóng lò mờ u nghiêm của nội điện, trên chiếc án thờ thếp vàng, khói hương tuôn nghi ngút tỏa quyện lên thần vị của đức Khổng và các người hiền xưa. Cảnh chung bình yên tuyệt nhiên như không chút gì là gọi lên những kích thích thần kỳ. Toàn bức đều như diễn xuất lời nói rành mạch của lý trí. Và sự quân bình trong thanh thần của chốn này như tượng ứng kín đáo với bóng lớn những cây muỗm cổ thụ mãi đây đưa và họa điệu trên các mái nhà nhuan nhả tỏa rộng trang trí rồng phượng uy nghi.

Xuyên qua các di tích đời Lý, thì trong lối kiến trúc chùa, đền, đài, tháp, ta thấy nghệ thuật Việt-Nam vẫn chịu ảnh hưởng thâm trầm của nghệ thuật Trung-Hoa. Tuy nhiên, đi sâu dần vào trong cách phối trí và biểu hiện về chi tiết, vẫn lộ sự sáng tạo, những nét độc đáo, cái ý nghĩa đậm đà của một dân tộc đang say sưa kiến quốc tự cường. Ví dụ như cái mái nhà cong, hoặc cái vì nhà cột giữa giống kiểu Anh-đô-nê mà ta có thể nghĩ rằng đó là gốc từ Lạc-Việt xưa; lại như kiểu lợp nhà bằng ngói tằm và kiểu hình rồng chạm gỗ hay đá thân tròn và thanh tú, thoăn thoắt lượn những khúc uyển chuyển nhỏ dần về phía dưới, thì rõ là khác biệt với Trung-Hoa. Người ta còn nhận thấy một vài nét ảnh hưởng của nghệ thuật Ấn-độ, có lẽ do từ phía các nhà sư Ấn mang sang ta từ trước, và nhất là ảnh hưởng của nghệ thuật Chiêm-thành lại khá đậm nét, như sự dùng vật liệu gạch và đá chen lẫn nhau, những hình chạm góc các bộ đá.

Nghệ thuật đồ gốm và đồ men cũng đạt đến đỉnh cao nhất. Những đồ vật của thời này có lẽ đã phát xuất từ các lò nung ở Thanh-hóa mà

gần đây mới phát hiện ra được. Trong kiểu dáng loại đồ này có những kiểu khá dị sánh được cả với những đồ gốm, đồ men hữu danh bên Trung-quốc. Có nhiều sắc màu: từ màu xanh biển pha sắc màu nhẹ nhẹ sang màu dương, đến màu trắng sữa đục như ánh trắng mờ. Có loại đồ da láng, có loại da rạn. Nhưng loại đồ gốm và đồ men Thanh-hóa đặc sắc nhất vẫn lại là loại vại có nắp, có hình vẽ khắc sâu và đánh màu nâu trên nền trắng, hay trái lại hình vẽ trắng trên nền nâu. Ấy là những hình vẽ cây cỏ, có khi cả súc vật và người nữa, diễn bằng những nét bút bạo dạn nhưng mềm mại lạ thường. Có khi lại thấy những nét bút điệu man rợ, khoát một tấm vải, cầm giáo và mộc hình tròn. Chưa bao giờ nghệ thuật đồ gốm và đồ men mang một khí lực hòa hợp với một sự cân đối tế vi như thế.

Về ngành nghệ thuật âm nhạc, thì ở thời này, không lưu lại di tích chính xác nào giúp ta làm căn cứ nghiên cứu. Chỉ biết rằng, theo một số bức chạm của chùa Vạn-phúc ở Bắc-ninh biểu hiện hình tượng những nhạc công sử dụng chín loại nhạc khí: sanh hoàng, phách, hồ cầm, địch (sáo), nã bạc, tỳ bà, tiêu, tam huyền, trống cơm, khiến chúng ta có thể nhận định rằng, dưới thời Lý người nước ta chủ yếu vẫn thiên về nhạc Trung-quốc, và trong âm nhạc ảnh hưởng của nhạc Hoa tất nhiên là thâm trầm. Theo *Việt sử lược*, thì các vua đời Lý cũng rất ham thích âm nhạc. Lý Thái-tông thiên tư thông minh, am tường các môn lễ, nhạc, xạ, ngựa, thư, số, rất sành về phép hành binh, trong trận chiến thắng Chiêm-thành năm 1044 đánh chiếm kinh đô Vijaya bắt được vương phi My-ê, vua đã đem về triều rất nhiều cung nhân Chiêm giỏi ca múa. Nhà vua lại xây cung Ngân-hán ở vườn Hậu-uyên cho ở để truyền dạy lại nghệ thuật Chiêm cho triều đình. Năm 1060, Thánh-tông lại tự thân phiên dịch nhạc khúc Chăm, và sai nhạc công của mình ca hát. Sử cũ còn chép rằng Lý Cao-tông, vào năm 1202, ngự ra hành cung Hải-thanh, sai nhạc công theo âm nhạc Chiêm-thành mà soạn bài hát mới, giọng điệu ai-oán thảm-thiết, tả hữu đều rơi nước mắt. Do những sự kiện ấy, ta có thể đoán rằng ngoài ảnh hưởng của nhạc Trung-hoa du nhập từ lâu, nền nhạc ta thời này cũng đã chịu ảnh hưởng của nhạc Chiêm-thành một cách khá mạnh. Sử cũ còn chép tên những khúc hát kiểu Chiêm ở thời này, là các khúc Tây-thiên và khúc Chiêm-thành âm.

Tuy vậy, về đời này, trong dân gian cũng rất thịnh hành những lối hát dân tộc, như hát sắc bùa, hát mời rượu, hát bơi chải đều là những làn điệu dân ca rất xưa.

Về nghệ thuật sân khấu, cũng đã thành hình, nhưng chưa thể biết được hình thức đầu tiên bấy giờ là chèo hay tuồng. Căn cứ ở *Việt sử lược* thì từ đời Tiền Lê, đã phát xuất lối trò hề của Liêu Thủ-Tâm. Tài-liệu lịch sử này còn cho biết ở đời Lý bọn phường tuồng cũng được vua chúa vời tới ca múa, thổi sáo làm vui. Theo Phạm Đình Hồ, trong *Vũ trung tùy bút*, thì đời Lý từng "có người đạo sĩ nhà Tống bên Trung-quốc sang dạy người dân trong nước múa hát làm trò, và trò tuồng ở nước ta khởi điễm ra từ đấy". Dù sao, thì nền nghệ thuật sân khấu phối thai này, vẫn giữ vững được cá tính dân tộc, là điều mà ta còn nhận thấy rõ trong nghệ thuật tuồng chèo cổ đến ngày nay còn có thể chứng minh.

Nhìn chung, qua các ngành nghệ thuật nói trên, thì những yếu tố của nghệ thuật Trung Chiêm cũng đã đóng góp bồi dưỡng cho nghệ thuật đời Lý mà chưa hề bao giờ lấn át hoặc thủ tiêu sự sáng-tạo cùng tính cách độc đáo trong nghệ thuật của giống nòi. Bản lĩnh dân tộc này trong nghệ thuật, cũng sẽ thấy hiện rõ và làm nên đặc điễm của nền văn học thành văn lịch triều mà chúng ta sẽ có dịp lần lượt đi vào trong những phần về sau.

Tổng chi, nhà Lý trước sau trị vì trải qua 216 năm, đã hoàn thành sự kiến thiết một quốc gia-Việt Nam, gây dựng một nền văn hóa dân tộc rất sinh động và phong phú, giữ vững được cuộc độc lập quốc gia mở rộng đất nước về cõi nam, để hình thành từ đấy một truyền thống Nam tiến anh hùng. Hoàn cảnh lịch sử của một thời đại vùng dậy với những sự kiện văn-hóa quan trọng nói trên cũng đã dự phần không ít trong sự kết tạo bộ mặt nền văn họ thành văn nhà Lý. Sự suy đồi vương triều bắt đầu từ những vua cuối đời Lý yếu hèn làm cho nhân tâm ly tán, tạo thành cơ hội thuận lợi cho họ Trần, một dòng họ có thể lực mạnh mẽ hơn cả hồi bấy giờ, nổi lên cướp ngôi báu mà lập ra một triều đại mới.

(còn tiếp)



L.M. THANH LĂNG

Trưởng Ban

Ban Văn-chương Việt-Nam

Đại-Học Văn-khoa Sài-gòn

thư nhận-định về trình-độ môn quốc-văn ở các cấp bậc học-đường

Thực là buồn khi chúng ta bỏ buộc phải nhìn thẳng vào một sự thực phũ-phàng : sự thực phũ-phàng chúng tôi phải đem phanh phui cùng quí vị hôm nay là trình-độ vô cùng thấp kém của môn quốc-văn ở mọi cấp bậc học-đường. Để quí-vị dễ nhận thấy tình-trạng bi-đát này, chúng tôi xin đưa ra làm thí-dụ một ít chặng đường của các cấp bậc học-đường

1. Trình-độ quốc-văn tại Đệ VII

Nói đến học-sinh đệ VII là nói học-sinh tốt-nghiệp bậc Tiểu-học. Với tư-cách là Giám-đốc của một trường Trung-học có các lớp từ đệ VII đến đệ I, đồng-thời cũng có nhiều dịp giao-thiệp với các trường lớn tại Đê-Thành, chúng tôi rất đau đớn mà nhận định rằng có từ 85% đến 90% học-sinh đệ VII chưa biết đặt câu, chấm câu.

2. Trình-độ quốc-văn tại đệ IV

Đệ IV là lớp cuối cùng của Trung-học đệ I cấp. Một số khá lớn học-sinh tốt-nghiệp các lớp đệ IV sẽ là giáo-viên Tiểu-học. Vậy mà trình-độ quốc-văn ở các lớp đệ IV này cũng chẳng hơn gì ở các lớp đệ VII. Cũng với tư cách là Giám-đốc của một trường Trung-học lớn có nhiều dịp tiếp-xúc với các trường Trung-học khác, chúng tôi cũng nhận ra có tới gần 80% học-sinh đệ IV, về môn quốc-văn, không khác gì hơn học-sinh đệ VII, nghĩa là vẫn chưa biết đặt câu, chấm câu.

* Bản thuyết-trình đọc ngày 27-7-1965 tại Đại-hội Chương-trình.

[Năm thứ XIV, Quyển 8 & 9 (Tháng 8 & 9, 1965)]

3. Trình-độ quốc-văn ở lớp đệ II

Lớp đệ II tức là lớp cuối cùng ở cấp chuyên-khoa, học-sinh còn học về môn quốc-văn. Tại các lớp đệ II, tôi càng hiểu trình-độ học-lực của học-sinh rõ hơn, bởi vì, ngoài chức Giám-đốc trường Trung-học, tôi còn là giáo-sư Việt-văn ở các lớp đệ II. Tuy có khá hơn, trình-độ môn quốc-văn ở đệ II cũng không có gì đáng cho chúng ta lạc-quan một tí nào : có tới 60% học-sinh đệ II vẫn chưa biết đặt câu và chấm câu.

4. Quốc-văn ở các cấp bậc Đại-học Văn-khoa

Chẳng hiểu làm sao một số khá đông học-sinh Trung-học có thể lọt qua được hai vòng tú-tài đề nhẩy vào Đại-học với một trình-độ quốc-văn đáng lẽ phải đuối tuốt xuống đệ VII.

(a) Trình-độ quốc-văn ở năm dự bị.

Hai phần tú-tài hầu như đã loại đi trên dưới 70% học-sinh Trung-học, bởi vì có bao giờ tỉ-lệ đề tú-tài trong toàn quốc đạt tới trên 30% đâu. Vậy mà sinh-viên năm dự bị Văn-khoa, dự kỳ thi cuối năm, thường cũng vẫn còn trên dưới 40% chưa biết chấm câu.

Chúng tôi ghi nhận điểm này nhân danh như là Trưởng-Ban Ban Văn-Chương Việt-Nam tại trường Đại-học Văn-khoa Sài-gòn, đồng thời cũng là giáo-chức phụ-trách môn Việt Đại-Cương mà hầu hết sinh-viên dự bị Văn-khoa đều phải học.

(b) Trình-độ môn quốc-văn ở chứng-chỉ cử-nhân Văn-chương Việt-Nam.

Là người phụ-trách nhiều giờ ở chứng-chỉ Văn-chương Việt-Nam và chăm thi các thí-sinh dự thi chứng-chỉ cử-nhân Văn-chương Việt-Nam, chúng tôi càng thấy đau lòng mà khám-phá ra rằng số thanh-niên chưa biết chấm câu còn leo tuốt lên mãi tới ban cử-nhân Văn-chương. Họ có thể biết rất nhiều, nhưng khổ tội họ chưa biết suy-luận và diễn-tả điều suy-luận của họ thành một câu văn xuôi. Số sinh-viên dự thi chứng-chỉ cử-nhân Văn-chương Việt-Nam có tới từ 20% đến 25% vẫn còn chưa biết đặt câu, chấm câu.

Nhiều khi sinh-viên và dư-luận phán xét chúng tôi là quá ngặt-nghẽ trong các kỳ thi ở Đại-Học, mà thực ra một số khá đông (chúng tôi không nói là tất cả) đã trượt chỉ vì chưa biết đặt câu và chấm câu.

Đó là một sự thật đau lòng, chua cay, tàn-nhân mà đã đến lúc phải

nói ra thì chúng tôi cho rằng cứ can-đảm mà nói ra. Có vậy mới hy-vọng sửa chữa được.

Thứ đi tìm nguyên-nhân thú-phạm của tình-trạng bi-đát nói trên

Sự thật phủ-phàng mà chúng tôi vừa phác vẽ ra ở trên, nhiều bạn đồng-nghiệp của chúng tôi đều xác-nhận như vậy. Sự thật nằm ý ra đây. Nhưng lỗi phải qui cho ai bây giờ đây ? Có người qui tội vào cả nhà giáo, và không tiếc lời mạt sát nhà giáo. Có người lại đổ cả lỗi cho học-sinh ngày nay là ngu dốt. Có người bảo chỉ tại chương-trình quốc-văn quá ư thoái bộ. Lắm khi lại chính nhà giáo tổ khổ lẫn phau : chẳng hạn giáo-sư đệ VII đổ cho giáo-viên Tiểu-học dạy ầu cho nên học-sinh đệ VII chưa biết chấm câu, đề rồi giáo-sư đệ IV là người phải lo rút chương giảng-văn rất dài ngõ-hầu đáp-ứng sự đòi-hỏi của thi-cử, lại quay tổ khổ các giáo-sư đệ VII, đệ VI, nhất là đệ V không dạy cho học-sinh biết đặt câu chấm câu thì làm sao mà dạy làm đến những bài nghị-luận văn-chương được. Tiếp đến các giáo-sư văn-chương ở các lớp đệ II lại thấy rằng công việc chính của họ là dạy học-sinh các lớp này làm những bài nào là phân-tích văn-chương, nào là nghị-luận văn-chương. Khuynh-hướng của các vị này cũng là quay xuống mà tổ-cáo các nhà giáo đệ I cấp.

Cuối cùng giáo-sư Đại-học lại cũng phải nhìn xuống mà đổ cả lỗi lên đầu các nhà giáo Trung-học hay Tiểu-học, bởi vì họ cho rằng vai-trò của Đại-học đâu còn phải là vai-trò dạy sinh-viên đặt câu, chấm câu.

Theo ý chúng tôi sự qui lỗi một chiều như trên đây có lẽ không hợp-lý là bao nhiêu. Chúng ta phải bình-tĩnh mà đi tìm nó trong sự phức-tạp của nó : mọi phán-đoán phiến-diện đều có thể bất-công.

Theo thiên ý của chúng tôi, tình-trạng bi-đát hiện nay của môn quốc-văn bắt nguồn từ 7 nguyên-nhân sau đây. Chính bảy nguyên-nhân mà chúng tôi sẽ kể ra sau đây đã đồng-lỏa, cổ-kết với nhau mới gây nổi được một sự suy-sụp vĩ đại mà chúng ta đang phải chứng-kiến.

(1) Lớp học đông.

Vì trường-sở thiếu không đủ cung-ứng cho số học-sinh cứ mỗi ngày tăng gấp bội, cho nên các lớp học quá đông-đúc, thành ra giáo-chức khó lòng theo dõi được học-sinh, chấm bài, chữa bài cho học-sinh. Chính vì vậy mà thường những lỗi lầm đã mắc ở Tiểu-học mang theo lên tuốt mãi Đại-học.

(2) *Học-sinh chạy trường, nhảy lớp.*

Một số khá đông có thói quen xấu là chạy trường, có học-sinh một năm đổi trường ba bốn lần, thành ra việc học không liên-tục, và thường những học-sinh thuộc thành phần này cũng chẳng mấy khi chịu làm bài. Ấy là chưa nói đến có lắm học-sinh từ lớp Nhất-Tiêu-học nhảy tuốt lên đệ VI, rồi sau khi xong đệ VI lại vọt lên thẳng đệ IV, rồi từ đệ IV bay lên đệ II : họ chỉ chú-trọng đến thi cử. Thành ra việc học của họ chẳng có nền-tảng gì cả.

(3) *Quan-niệm học-sinh ngày nay về môn quốc-văn.*

Học-sinh ngày nay có một quan-niệm khá kỳ-quặc về việc học quốc-văn. Theo họ, dạy quốc-văn không phải là dạy cho biết vận-dụng tiếng Việt-Nam cho chính-xác mà là dạy cho họ được rất nhiều bài giảng-văn mê-ly, hay nhiều bài mẫu tú. Thế thôi. Chính vì vậy mà nhà giáo nào chú ý đến việc dạy tập đặt câu, chấm câu, họ cho là dạy buồn, không biết dạy.

(4) *Thiếu cán-bộ hiểu đúng nghề-nghiệp.*

Trong khi tinh-thần của học-sinh đã như vậy thì có một số nhà giáo nhảy đại vào nghề mà không có một căn-bản về sư-phạm.

Không phải quý vị đó dốt kém gì đâu. Ngược lại, thường là các vị ấy uyên bác quá. Thay vì chú-ý nhất đến việc dạy cho học-sinh biết sử-dụng tiếng mẹ đẻ của chúng, tập cho chúng biết suy-luận và diễn-tả được kết-quả sự suy-luận của chúng bằng một câu văn xuôi, thì các vị đó đi vào con đường giảng dạy uyên bác ngay từ các lớp đệ VII. Ấy là chưa nói đến một ít người còn dùng thuật tán dóc, tài ngậm thơ mê-ly để lôi kéo học-sinh.

(5) *Thiếu sách giáo-khoa.*

Đã thiếu cán-bộ chuyên-nghiệp, lại thiếu luôn sách giáo-khoa, thành ra việc giảng dạy môn Việt-văn từ Tiểu-học đến hết Trung-học thật là bừa-bãi.

Ai cũng phải công-nhận là số nhà giáo có tài, có lương-tâm và có sách giáo-khoa xứng-dáng không phải là không có. Các vị này cũng là một con số đáng kể và đã xây-dựng được nhiều thành-tích. Nhưng một số khác sau khi đã nhảy đại vào nghề, lại cũng bắt chước thiên-hạ mà soạn đại ra sách giáo-khoa. Họ soạn sách giáo-khoa không phải để dạy học-sinh theo trình-độ lứa tuổi của học-sinh mà là để rút hết cả gan ruột của họ ra

nghĩa là để chưng bày tất cả mọi điều họ đã học được ở bất cứ đâu. Lắm khi bài giảng cho lớp đệ VII không khác gì bài giảng cho đệ II.

(6) *Ảnh-hưởng của sách báo.*

Sách báo hiện nay cũng giúp khá nhiều vào việc làm cho sự học của thanh thiếu-niên bị hư-hỏng. Nhiều tuần báo, nhật báo đăng những truyện rất hấp-dẫn đối với học-sinh mà chẳng hiểu lỗi tại tác-giả hay tại nhà in sắp chữ sai, các truyện ấy bày ra đây-dấy những câu chưa thành câu : việc đặt câu, chấm câu, thật câu-thả. Ấy là chưa nói đến cái thứ chính-tả bặt mạng của một số ký-giả. Văn của trẻ em nói ngọng đã xâm-lãng làng báo ; rồi cái văn làng báo bắt chước cái ngọng của trẻ em lại xâm-lãng ngược lại các em không ngọng, khiến cho lắm em lành đăm ra nói ngọng : thay vì viết là "bây giờ", chúng viết là "bi giờ" ; thay vì viết là "tôi đi với anh", chúng viết là "tôi đi mí anh", v.v..

(7) *Những khuyết-diêm của chương-trình.*

Trong những nguyên-nhân gây nên tình-trạng kém cỏi của môn quốc-văn, cuối cùng chúng tôi phải kể đến những khuyết-diêm của chương-trình.

Thực ra, tự nó, và đặt vào hoàn-cảnh của nó, chương-trình hiện-hữu không dở hoàn-toàn như người ta tưởng. Giả như nó không bị vướng vào sáu cái nguyên-nhân đồng-lõa phá-hoại chúng tôi kể ra ở trên thì cái chương-trình hiện-hữu chẳng đến nỗi dẫn đến trình-độ đen tối như ngày nay. Và cho ngay rằng mai đây người ta có đưa ra được một chương-trình tốt đẹp mấy đi nữa, nếu sáu cái nguyên-nhân lỗi-lầm trên đây chưa được sửa chữa thì chương-trình tương-lai, thiết nghĩ cũng chẳng đem lại được kết-quả tốt đẹp hơn.

Nói vậy chẳng phải chúng tôi muốn biện-hộ để tuyên-bố trắng án cho cái chương-trình hiện-hữu này. Ưu-diêm của chương-trình hiện-hữu là hướng nặng về sự đào-tạo cô-điền, nghĩa là hướng về mục-đích cung-cấp cho học-sinh một vốn văn-hóa dân-tộc khá phong-phú.

Nhưng, theo khuynh-hướng giáo-dục mới, và dựa vào những dữ-kiện xã-hội như đã ghi-nhận ở trên, chương-trình hiện-hữu có rất nhiều diêm đáng chỉ-trích cần được sửa chữa.

(a) *Sự lỗi thời của chương-trình.*

Khuyết-diêm căn-bản của chương-trình Việt-văn hiện nay là tính cách hoàn-toàn lỗi thời của nó. Một chương-trình như vậy có thể tốt cách

đây mười năm và có thể lại rất hay sau đây mười mười lăm năm. Nhưng một chương-trình đại-khái kiểu này, nghĩa là thiên về đào-tạo văn-hóa, không thích hợp cho lúc này: lý-do chỉ là vì nó không thể thực-hiện được. Là một nước kém mớ-mang, hiện lúc này, quốc-gia chúng ta cần hướng về thực-nghiệp, và kỹ-thuật. Vậy mà chương-trình quốc-văn như hiện có hôm nay lại quá thiên về từ chương.

(b) Sự xa thực-tế hiện-thực của chương-trình.

Chương-trình thiếu hẳn tính-cách hiện-thực, không dựa trên các dữ-kiện xã-hội của học đường Việt-Nam hiện nay (lớp học quá đông, cán-bộ chuyên-môn thiếu-thốn, tình-trạng chiến tranh gây mọi xúc-động làm sao-lãng việc học-hành...).

Trong một khung-cảnh quá ư động-đạt, và con người lúc nào cũng như vội-vã và bị xô-đẩy, chương-trình quốc-văn hiện nay tỏ ra quá ư thanh-bình. Nó có tính-cách quá ư uyên-bác, có tính-cách như muốn nhằm đào-tạo học-giả hơn là chú-trọng đến điều cốt-yếu là đào-tạo cho học-sinh biết sử-dụng tiếng nói của họ một cách thanh-thạo, xuôi-xắn.

(c) Chương-trình quá nặng về văn vần.

Thực ra trên giấy trắng mực đen thì số giờ chương-trình dành cho văn xuôi gấp đôi số giờ dành cho văn vần. Nhưng có ba lý-do khiến cho trong thực-tế việc áp-dụng chương-trình hầu như miễn-cường thiên hẳn về văn vần: thứ nhất là bởi từ xưa đến nay, các đề thi ra đều thiên hẳn về văn vần; thứ hai vì các bài văn-học nêu ra trong chương-trình rất nhiều (hay nhiều quá nữa) mà lại nêu đích danh mà số bài văn xuôi thì chương-trình không có ghi-chú minh-bạch, thành ra nhà giáo phải cúp đại số giờ của văn xuôi để giảng cho xong số bài văn vần nêu rõ trong chương-trình; thứ ba vì giảng văn vui và dễ hơn là giảng văn xuôi.

(d) Chương-trình cũ quá mập-mờ trong việc chỉ-định học văn xuôi.

Chương-trình học văn xuôi ở các lớp quá thật là phi-lý. Chẳng có một chỉ-thị nào của Ban Thanh-Tra đề hướng nhà giáo trong việc chọn-lựa và trích văn xuôi. Một việc đáng trách nhất là đem xếp lối viết văn xuôi của thời-kỳ phối-thai (câu cú chưa gãy gọn...) vào các lớp đệ I cấp như đệ VII, đệ VI.

(đ) Đặt quá nặng vấn-đề giảng-văn.

Văn biết việc giảng-văn, nhất là văn cổ-diễn, là điều hay: nó giúp

học-sinh tập khiếu thâm-mỹ, thông-cảm với tổ-tiên giống nòi mà nhà văn lại tiếng nói. Nhưng cái tai hại là phần giảng-văn chiếm hầu hết công việc làm của nhà giáo, mà thường khi lối giảng văn này cũng chỉ là dịp để nhà giáo đem tất cả bầu tâm-sự của mình mà dốc đờ ra. Ngay cả với các lớp đệ VII, đệ VI, các ông cũng hay dùng lối giảng-văn uyên bác, nào là bắt học-sinh tìm hiểu thời-đại, xã-hội của tác-giả, nào là phân-tích tỉ-mỉ tâm-lý của nhà văn... Học-sinh nghe có lẽ lấy làm sướng tai, nhưng chẳng giúp gì trực-tiếp vào việc cốt yếu là tập cho học-sinh biết sử-dụng tiếng nói của họ. Theo thiên ý của chúng tôi, cần phải rút ngắn lại phần giảng-văn, cả văn vần, cả văn xuôi, để chú-trọng đến việc nhò vào bài văn mà dạy cho học-sinh biết suy-luận, và diễn-tả điều suy-luận của họ ra bằng một câu văn đơn-sơ, xuôi xắn, có đủ các yếu-tố cần-thiết.

(e) Việc phân-phối các bài văn vần cho các lớp không hợp lý.

Thực ra chương-trình không nhằm vào lứa tuổi của học-sinh mà qui-định các môn học cho mỗi cấp. Nhà soạn chương-trình đã ngồi vào bàn hội thảo chương-trình với một bảng liệt-kê một lô các bài văn được coi như là cần phải cho học-sinh biết. Phải làm sao để sáu năm Trung-học, học-sinh có dịp học qua cho hết cái bảng liệt-kê các bài văn hay các tác-giả đã được quyết-định từ trước. Thế là việc soạn-thảo chương-trình là liệu sao rắc ra đồng đều ở các lớp cho kỳ hết cái bảng danh-sách các bài văn, các tác-giả đã lựa chọn. Chính vì muốn phân-phối một cách máy-móc cái bảng danh-sách kia cho các lớp mà ta thấy người ta đem xếp vào chương-trình các lớp đệ VII, đệ VI, đệ V những nhà văn như Trương-Vĩnh-Ký, Huỳnh-Tĩnh-Cửa, Phan-Kế-Binh, vào chương-trình các lớp đệ IV những nhà văn như Nguyễn-Văn-Vinh, Nguyễn-Trọng-Thuật, hay Phạm-Quyên. Chương-trình Việt-văn ở các lớp đệ IV, đệ III, đệ II quả thực là quá ư nặng nề và nhồi sọ.

(g) Chỉ-thị về việc trích văn xuôi quá gò bó.

Ở các lớp dưới, chương-trình gò bó nhà giáo phải trích văn xuôi theo đề tài luận-văn, như việc bắt các nhà giáo ở đệ VII, đệ VI chẳng hạn chỉ trích những bài văn miêu-tả, thuật-sự, hay thư-tín.

(h) Thiếu sự chỉ-định tài-liệu giáo-khoa.

Ngoài cái lối mập mờ, thiếu chi-tiết, chương-trình cũ đã bắt nhà giáo dạy những bản văn không thể tìm đâu cho có trên thị-trường sách báo hiện nay. Đã thế, Nhà Nước lại không cho soạn ngay những sách

giáo-khoa cần-thiết cho các lớp, nhất là không cung-ứng tài-liệu giáo-khoa cần-thiết. Thành ra nhà giáo lắm khi vô tình đã áp-dụng sai hẳn tinh-thần của chương-trình mà không ngờ.

Phái quan-niệm việc sửa chương-trình quốc-văn mai sau ra sao ?

Bởi nhận thấy tình-trạng môn quốc-văn bi-đát như vậy cho nên có người đòi hỏi phải tăng giờ môn quốc-văn ở các lớp hay thêm giờ quốc-văn vào chương-trình lớp đệ I.

Riêng chúng tôi thì thấy không cần-thiết hẳn phải tăng giờ Việt ở các lớp và cũng chẳng cần phải thêm giờ Việt vào chương-trình đệ I, hiện nay không có môn quốc-văn. Có chăng là khuyến-cáo quý-vị giáo-sư các môn sử-địa, công-dân, sinh-ngữ... cố gắng đòi hỏi học-sinh trong khi làm bài về các môn đó cũng phải lo đặt câu, chăm câu cho đàng-hoàng.

Đến như lý-do không cần thêm giờ Việt vào chương-trình đệ I vốn đã quá nặng rồi là bởi môn triết cũng là môn văn-chương. Giá-trị của bài luận triết, ngoài điều-kiện nội-dung, còn phải được phê-phán về phương-diện hình-thức nữa.

Muốn một ngày mai đây môn học quốc-văn đạt được kết-quả tốt đẹp cho con em chúng ta, thì chúng tôi thiết nghĩ ngoài việc sửa chữa chương-trình còn phải kiểm-soát đề việc áp-dụng chương-trình được thực-hiện đúng tinh-thần của nó.

Việc soạn-thảo chương-trình mai ngày đây, vì thế, phải nhằm mấy mục-tiêu sau đây :

(1) *Biết sử-dụng tiếng Việt một cách xuôi xắn.*

Mục-dịch chính yếu của môn quốc-văn ở bậc Trung-học, nhất là ở các lớp dưới, phải lưu-ý trước tiên đến việc giúp học-sinh biết sử-dụng tiếng mẹ đẻ của mình cho xuôi xắn, nghĩa là giúp cho họ biết suy-luận và diễn-tả cái kết-quả việc suy-luận của mình ra bằng một câu văn xuôi, có ngành ngọn hẳn hoi. Chính nhờ bởi biết vận-dụng được tiếng mẹ đẻ của mình, mà người thanh-niên, một đảng sẽ nhờ nó mà thấu-thái được các khoa-học, một đảng cũng sẽ nhờ đấy mà mai ngày truyền-bá lại cho đồng loại các khoa-học họ đã thấu-thái được. Trọng tâm của chương-trình phải xoay quanh điểm này hơn cả. Tất cả những phương-diện khác, dầu có cần-thiết cũng vẫn còn là phụ-thuộc đối với quang đại quần-chúng.

Đề đạt được mục-dịch trên, chương-trình mai sau :

— Về mặt tiêu-cực, chương-trình tương-lai cần hạn-chế và giảm bớt tới mức tối-da phần dành cho việc nghiên-cứu các tác-phẩm văn-văn, nhất là ở các lớp dưới ; hạn-chế và giảm bớt việc giảng-văn có tính-cách uyên-bác, nghệ-sĩ, nhất là ở các lớp dưới ; bãi bỏ việc học ở các lớp dưới những nhà văn viết văn xuôi còn luộm thuộm như các ông Petrus Ký, Paulus Của, hay viết văn rườm-rà kênh kiệu như Phan-Kế-Binh, Phạm-Quỳnh.

— Về mặt tích-cực, phải cho học-sinh đọc, nhất là học thuộc lòng nhiều bài văn xuôi mới, dễ hiểu dễ nhớ vào chính bài văn xuôi ấy hay đọc kỹ lưỡng về ngữ-pháp cho học-sinh nhận thấy viết như thế nào là xuôi, viết như thế nào là không xuôi. Cho học-sinh làm thực-tập thật nhiều ngay ở lớp, trên bảng đen.

(2) *Luyện tập khiêu-thầm mĩ.*

Việc dạy quốc-văn, ngoài mục-dịch chính là giúp học-sinh sử-dụng tiếng mẹ đẻ, còn tập cho học-sinh thường-thức một cách đơn-sơ thôi về đẹp của các áng-văn, văn hay xuôi mà họ đọc, để giúp cho đời họ được có những giây phút giải-tỏa giữa cái xã-hội quay-cuồng, động-đạt, máy-móc này, nơi mà tất cả hầu như đều lấy điều-lợi làm mục-dịch. Mĩ-cảm giúp họ vượt được ra bên ngoài cái thế-giới vật-chất, bần-thiêu, nhầy-nhụa này.

Đề đạt đến mục-dịch trên, chương-trình nên cho học-sinh học một ít áng-văn đẹp, vừa tầm hiểu biết và thường-thức của lứa tuổi. Nhưng nên tránh cái lối bàn giải quá uyên-bác, thực ra chỉ sưng miệng nhà giáo mà học-sinh không lĩnh-hội được gì, nhất là ở các lớp dưới.

(3) *Truyền-thông với tổ-tiên giống-nòi.*

Ngoài hai mục-dịch trên, môn quốc-văn còn là cơ-hội để nhà giáo giúp học-sinh hiểu biết, truyền-thông với văn-ngệ-sĩ xưa và nay, tức là truyền-thông với tổ-tiên, giống-nòi để nhờ đấy họ hiểu biết cha ông họ đã nghĩ, cảm và diễn-tả cảm-nghĩ của mình ra sao. Nhờ vậy họ sẽ yêu giống-nòi, quê-hương, xứ-sở của mình hơn. Đề đạt mục-dịch trên nên cho học-sinh học một ít thôi, áng-văn xưa, đẹp, dễ hiểu.

(4) *Bồi đắp, làm giàu kho-tàng văn-hóa.*

Sau hết, việc dạy quốc-văn còn tạo cơ-hội cho một thiểu-số có phương-tiện và cơ-hội làm nảy-nở thiên-tài văn-chương để mai ngày họ đem tài-năng của họ, nghĩa là đem sự-nghiệp văn-chương của họ mà bồi đắp, làm giàu cho kho-tàng văn-hóa của dân-tộc.

(5) *Soạn sách giáo-khoa.*

Đề thực-hiện mọi cải-cách cần-thiết, phải có một ban chuyên-môn soạn-thảo sách giáo-khoa đầy-đủ cho mọi môn học, ở mọi cấp bậc từ Tiểu-học lên đến hết Trung-học.

Trên đây là một ít ý-kiến riêng chúng tôi được hân-hạnh trình-bày với qui-vị để mong đóng góp một phần nào vào việc thảo-luận chung của Đại-Hội trong tuần này.



THẺ-LỆ MUA VAN-HOÁ NGUYỆT-SAN

Mỗi số (Tư-nhân) :	12\$	1 năm	(12 số) :	120\$
		nửa năm	(6 số) :	60\$
Mỗi số (Công-sở) :	24\$	1 năm	(12 số) :	240\$
		nửa năm	(6 số) :	120\$

Gửi bảo-đảm, mỗi số tính thêm 8\$

- Các cơ-quan hoặc tư-nhân tại ngoại-quốc mua dài hạn trả 8 Mỹ-kim một năm (12 số), kể cả cước-phí gửi bằng đường thủy.
- Độc-giả mua dài hạn xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ông Giám-Đốc Nha Văn-Hóa (89, Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn).

Sử liệu và văn liệu về chiêu-anh-các (1736-1771)

Chúng ta đã nhiều lần nói về Chiêu-anh-các ở Hà-tiên. Vậy chúng ta nên khảo-cứu thêm những tài-liệu để chứng-minh và bổ xung cho sự-kiện Văn-học và Sử-học.

Danh-hiệu

Chiêu 招 là chiêu-tập, hội-hợp. Anh 英 là anh-hùng, anh-tài. Các 閣 tòa lâu các. Chiêu-anh-các là tòa lâu các, chiêu-tập hội-hợp các bậc anh-hoa tài-tuấn. Danh-hiệu này, cũng thường thấy như có Chiêu-anh-quán, Chiêu-anh-lâu.

Sáng-lập

Năm Ất-mão (1735) Tước Khai-trần Cửu-lộc-hầu từ trần. (Mạc Cửu, đương thời được Chúa Nguyễn phong tước là Cửu-lộc-hầu). Con là Mạc Thiên-Tích kế-tập hầu-tước, Tổng-binh Đại Đò-đốc Tông-đức-hầu. Tước là Tông-đức-hầu, bởi vì Thiên-Tích còn có nhũ-danh là Mạc Tông-Theo lệ Chúa Nguyễn, thường lấy nhũ-danh phong tước cho các công-thần.

Mạc Thiên-Tích vừa thừa-hưởng được võ-công khai-cương lập ấp của cha, bèn nghĩ ngay đến việc chấn-hưng văn-hiến, truyền-bá nho-phong có ý làm cho một vùng khương-mang, thiên-nhai hải-giác, trở thành một nơi văn-chương thi-lễ.

Đất Hà-tiên nhờ đó mà nổi tiếng : gần thì Đàng-trong, Đàng-ngoài thường-thức ca tụng, xa thì Trung-nguyên nô-nức tham-gia.

Mạc Cửu tạ thế năm trước, thì năm sau, năm Bình-thìn (1736), mùa xuân, có một vị danh-sĩ tên là Trần Trí-Khải hiệu là Hoàì-thúy từ Trung-quốc sang chơi Hà-tiên. Mạc Thiên-Tích đãi làm thượng tân. Nhân

đó, Thiên-Tích đem 10 đầu bài Hà-tiên thập-cảnh bàn với Trần Hoài-Thủy và Ngô ý định khai hội tao-dàn, dựng văn-miếu, mở nhà nghĩa-học. Mạc Thiên-Tích giao cho Trần Trí-Khải tổ-chức hội thơ. Nhiều tài-liệu cũ cho chúng ta biết được Chiêu-anh-các không những là một thi-xã vịnh-nguyệt ngâm-phong, mà còn là nơi hội-họp đàm-văn luận-võ, và cũng vừa là Văn-miếu thờ Không-phu-tử, lại còn vừa là nhà nghĩa-học đề đào-tạo thư-sinh tuần-tứ, qui-tụ tứ đệ bốn phương.

Đọc Lê-sử, chúng ta thấy nói vua Thánh-tông là vị vua kiêm cả võ-công văn-đức. Vua có lập nhà Thái-học, phía trước thờ Không-phu-tử phía sau làm nhà Thái-học, lại có xây-dựng phòng ốc để cho thư-sinh lưu trú. Vua mở hội tao-dàn, xưng mình là tao-dàn nguyên-soái, có 28 vị tao-nhân gọi là *nhị thập bát tú*, như Thân Nhân-Trung, Đỗ Nhuận là tao-dàn phó-soái v.v...

So-sánh thấy, Chiêu-anh-các của họ Mạc ở Hà-tiên, tổ-chức có phần giống như Tao-dàn của Lê Hồng-đức. Có một điểm khác là Tao-dàn Hồng-đức là tổ-chức thuần-túy văn-học. Mà Chiêu-anh-các thì kiêm cả văn-hoá và vũ-công, văn-chương và vũ-lược.

Nhân đây, chúng ta nên lưu-ý một điều là danh-sách 28 vị "*Nhị thập bát tú*" ít có sách kê đủ.

Sách *Việt-nam sử-lược* của Trần Trọng-Kim, sách *Việt-nam văn-học sử* của Dương Quảng-Hàm đều không thấy kê. Duy chỉ có *Lịch-triều hiển-chương*, Văn-tịch chí, *Hiển-chương loại*, có chép đủ danh-sách 28 vị *nhị thập bát tú*. Nhưng vì sách này chưa dịch nên quốc-dân ít biết đến.

Các nhà viết văn-học-sử tưởng không nên nệ thất-công về những chi-tiết này. Triều Thanh, khi chép bộ *Tứ-khố toàn-thư*, ghi hết cả hàng mấy trăm danh hiệu người sao chép đăng-tá.

Gần đây, sách *Sử-liệu Việt-nam*, (1959) của Huỳnh Khắc-Dụng và *Văn-hoá nguyệt-san* (số 59 tháng IX, 1960) của Tân Việt-Điều có dẫn danh-sách Tao-dàn nhị thập bát tú.

So-lược về Chiêu-anh-các và nhân-vật

Hoặc có người ngờ việc Chiêu-anh-các. Ngờ rằng không biết có thực hay hư, hay chỉ là nghe truyền-khẩu, rồi thi-vị-hoá, quan-trọng-hoá một việc tầm thường của cõ-nhân, hoặc muốn đề-cao cõ-nhân mà phụ-hội hơn thêm.

Nhiều sử-liệu chứng-minh cho đủ tin được việc Chiêu-anh-các Xin tuần-tự kể hết những sử-liệu, mà chúng ta được thấy.

Sử-liệu thứ nhất. Sách *Hà-tiên-trần Hiệp-trần Mạc-thị gia-phả* (1818). Tác-giả là Vũ Thế-Dinh. Sách chép tay, phần nhiều thư-viện đều có. Các nhà khảo cứu về Hà-tiên thường dẫn và dịch sách này, coi là tài-liệu chánh cốt về lịch-sử Hà-tiên.

Về việc Chiêu-anh-các, sách này chép :

" Ông tôi (tác-giả xưng Mạc Thiên-Tích là "ngã công") nổi nghiệp của Thái-công (tác-giả xưng Mạc Cửu là "ngã thái-công") đức-nghiệp ngày càng thịnh, lưu-dân các nơi kéo về, tụ tập như mây...

" Ông tôi phú tinh trung-lượng, nhân từ nghĩa dũng, tài đức gồm vẹn. Văn thì bác thông kinh-sử, các sách bách-gia chư-tử, không sách nào không thuộc làm lòng. Mà vũ, thì tinh-thông thao-lược.

" Dựng Chiêu-anh-các đề thờ Không-thánh. Lại hậu-đãi kẻ hiền-tài. Danh-sĩ tự chốn Thanh-triều đến các nơi hải-biêu nghe biết tiếng, kéo đến hội họp. Văn-giáo chốn đông nam từ ông tôi bắt đầu xây-dựng. Dẫn dắt, đức hiệp hóa thành, trai hiền đức, gái u trinh; uy thế thiếp phục ngoại địch, nhân nghĩa ban khắp nhân-dân.

" Bốn phương vô-sự yên-ôn vững-vàng..."

Tác-giả đoạn gia-phả này là Vũ Thế-Dinh 武世馨, biệt-hiệu là Thận-vi thị 慎微氏, làm chức Hà-tiên trần Tùng-trần cai-đội, tước là Dinh-đức-hầu. Sách này viết xong năm Gia-long thứ 17. Ngày 19 tháng 6 năm Mậu-dân (21-7-1818).

Căn cứ theo lời bạt sách này thì tác-giả Vũ Thế-Dinh khi 9 tuổi, mồ-côi, vào làm môn-nhân Mạc Thiên-Tích, được nhờ nuôi dạy mà nên người. Như vậy thì những chuyện về thời Mạc Thiên-Tích, tác-giả đã từng mục-kích, nghe thấy chắc-chắn.

Hoặc giả còn ngờ rằng, Vũ Thế-Dinh đã là môn-nhân của họ Mạc, lại từng hàm ân họ Mạc, cho nên khi viết gia-phả, tỏ vẻ thêm, nói tốt thêm cho họ Mạc, thì nhận-xét không tránh khỏi chủ-quan.

Vậy, chúng ta thử tìm ở sử-liệu khác khách-quan hơn.

Sử-liệu thứ hai. Sách *Phủ biên tạp lục* (1776). Tác-giả là Lê

Quý-Đôn.

Tháng chạp năm Giáp-ngọ (29-1-1775) nhân có quyền thần Trương Phúc-Loan chuyên chính ở Đàng-trong, chúa Trịnh Sâm, Đàng-ngoài, mượn danh nghĩa điếu-phạt, vào đánh lấy Phú-xuân. Chiếm từ Quảng-ngãi trở ra Bắc. Chúa Định-Vương Nguyễn Phúc-Thuân bỏ Phú-xuân chạy vào Nam. Sau khi chiếm được đất Quảng-nam, thì Hoàng Ngũ-Phúc mất. Chúa Trịnh Sâm sai Bùi Thế-Đạt vào thay, và sai Lê Quý-Đôn làm tham-thị, cùng Bùi Thế-Đạt trấn giữ Thuận-hóa.

Lê Quý-Đôn vốn là nhà bác-học, trữ-tác phong-phú. Trong lúc trấn giữ Phú-xuân, Lê Quý-Đôn gia công thu thập được nhiều sách vở tài-liệu về đất Đàng-trong. Trong đó, Lê Quý-Đôn có gặp được những tác-phẩm của Họ Mạc ở Hà-tiên, có lẽ gặp nhiều tài-liệu về Chiêu-anh-các.

Khi trở về Bắc-Hà, hai năm sau, là năm Bình-thân (1776) Lê Quý-Đôn viết xong bộ sách *Phủ biên tạp lục*.

Sách này gồm có 7 quyển, ghi chép đầy đủ cả núi-sông thành-thị, ruộng-ương thuế-má, làng-mạc thổ-sản, dân-cư phong-thờ, đến việc tổ-chức quân-sự, việc thiết-lập cai-trị, kể rõ công-lao khai-thác của các chúa Nguyễn, trong cuộc Nam-tiến, kể từ khi Nguyễn Hoàng bắt đầu vào Thuận-hóa. Nên lưu-ý một điều là Lê Quý-Đôn là bề-tôi của Chúa Trịnh, vốn cừu-thị với Chúa Nguyễn, mà viết về công-nghiệp của chúa Nguyễn tự-nhiên rất khách-quan. Hướng chỉ Lê Quý-Đôn không có ý tuyên-truyền nói tốt cho Miền-nam làm chi. Cờ-nhân có điều đáng quý là trong khi trữ-thuật vẫn giữ được ngay thẳng của người làm sách mà không hề có tâm địa của người bề-tôi trong đó.

Sách này có nhiều đoạn nói về họ Mạc ở Hà-tiên. Xin dẫn dưới đây một đoạn về Chiêu-anh-các :

“ Ở ngoài cõi Tây-nam phủ Gia-dịnh, có trấn Hà-tiên, cùng với nước Xiêm-la liền đất, có người Tông-Đức-hầu, Mạc Thiên-Tứ, tên tự Sĩ-lân. Cha là người Bắc-quốc (chỉ cho nước Tàu) đến đó mở-mang, rồi thần-phục xứ Thuận-hóa. Tộc-Quốc-công (chúa Nguyễn-Phúc Chu) phong chức Tổng-binh. Năm Vĩnh-hựu, Bình-thân (1736) Thiên-Tứ kế-tập tước cha, chiêu mộ văn-sĩ, yêu chuộng từ-chương, phong-lưu tài-vận, nổi tiếng một cõi. Tôi (Lê Quý-Đôn tự xưng) từng giữ được sách khắc bản *Hà-tiên thập-vịnh* (chỗ này Lê Quý-Đôn kê ra 10 cảnh Hà-tiên theo thứ-tự trước sau, từ cảnh thứ nhất, *Kim-dự lan-đào* cho đến cảnh “ thứ 10, *Lư-khê ngư-bạc*).

“ 10 cảnh này đều do Thiên-Tứ mệnh-đề khởi-xướng mà những văn-nhân Bắc-quốc, văn-nhân Thuận Quảng (Thuận-hóa, Quảng-nam, chỉ các xứ Đàng-trong của Chúa Nguyễn) cùng nhau họa vãn.

“ Không thể bảo rằng ở hải-ngoại xa-xôi không có văn-chương vậy. (Sau đoạn này, Lê Quý-Đôn chép nguyên văn bài thơ thứ 9, *Lộc-tri thôn-cư*, và bài thơ thứ 10, *Lư-khê ngư-bạc* và phê thêm: *Khá biết được chí-khí của họ Mạc*”).

“ Mùa xuân năm Ất-mùi (1775) quan binh (của Trịnh) lấy được đất Thuận-hóa, ngự Nhạc chiếm Quảng-nam, Duệ-Tôn (Nguyễn-Phúc Thuần) chạy vào Gia-dịnh, lúc đó Thiên-Tứ đã hơn 70 tuổi, hãy còn trợ giúp cho họ Nguyễn để chống với ngự, Nhạc. Cũng kể là người trung-nghĩa. Bấy giờ (lúc Lê Quý-Đôn viết sách) không biết họ Mạc này ở đâu.

“ Hà-tiên thập-vịnh Thiên-Tứ xướng, những thơ họa vãn ba trăm hai-mươi bài (320) ”

Danh-sách các vị thi-sĩ như sau :

Người nước Tàu, cộng 25 người :

- | | |
|--------------------|----------------------|
| 1. Chu Phác | 14. Tôn Quí-Mậu |
| 2. Ngô Chi-Hàn | 15. Lâm Duy-Tắc |
| 3. Lý Nhơn-Trường | 16. Từ Hoàng |
| 4. Đan Bình-Ngự | 17. Lâm Kỳ-Nhiên |
| 5. Vương Xương | 18. Trần Duy-Đức |
| 6. Vương Đắc-Lộ | 19. Từ Đăng-Co |
| 7. Lộ Phùng-Cát | 20. Dương Ngọc-Sùng |
| 8. Từ Hiệp-Phi | 21. Trần Bá-Phát |
| 9. Trần Dực-Uyên | 22. Hoàng Kỳ-Trần |
| 10. Trần Minh-Hạ | 23. Châu Cảnh-Dương |
| 11. Trần Diển-Từ | 24. Trần Thụy-Phượng |
| 12. Tôn Văn-Trần | 25. Trần Tự-Hương |
| 13. Tôn Thiên-Thụy | |

Người nước Nam, cộng 6 người :

- | | |
|---------------------|------------------|
| 1. Trịnh Liên-Son | 4. Trần Trinh |
| 2. Phan Thiên-Quảng | 5. Đặng Minh-Bản |
| 3. Nguyễn Nghi | 6. Mạc Triều-Đán |

Trên đây là theo Lê Quý-Đôn, người Tàu và người Nam, tất cả có 31 vị và thêm Mạc Thiên-Tứ là 32; mỗi người đề vịnh 10 bài, vị chỉ 320 bài.

Các sử liệu khác về khoảng liệt-kê danh-sách có sai biệt đôi chỗ. Chúng ta sẽ xét lại.

Duy sách *Phủ biên tạp lục* này Lê Quý-Đôn soạn trong thời-kỳ gần với Chiêu-anh-các hơn hết. Và căn-cứ theo câu "Ta từng giữ được sách khắc bản..." thì sử-liệu trên đây cũng đáng cho ta tin chắc được.

Sử-liệu thứ ba. Sách *Gia-định thông-chí* (1820-1841). Tác-giả là Trịnh Hoài-Đức.

Sách này do Trịnh Hoài-Đức viết khoảng Minh-mạng niên-gian (1820-1841) nói khá đầy đủ về họ Mạc. Lịch-sử khai-sáng đất Hà-tiên từ khi họ Mạc hưng-thịnh, cho đến họ Mạc suy vong. Về khoản Chiêu-anh-các, Trịnh Hoài-Đức, sau khi kê đủ danh sách các vị thi nhân, rồi viết thêm:

"... Các vị nối bước nhau mà đến, mở Chiêu-anh-các, gom góp "thư-tịch, thường ngày cùng các chư-nho giảng-luận, có đề-vịnh Hà-tiên thập-cảnh, người thù họa rất đông, văn-chương bắt đầu rực-rỡ ở "chỗ góc biển bên trời, Tông-Đức-hầu (tác-giả chú: tức là Thiên-Tích) "có làm Hà-tiên thập-vịnh, Minh-bật di-ngự, khắc bản hành-thế..."

Về danh-hiệu các vị văn-nhân, Trịnh Hoài-Đức kê ra như sau:

(Chỗ nào sách của Trịnh Hoài-Đức có chép mà sách *Phủ biên tạp lục* không có, hoặc khác với *Phủ biên tạp lục*, thì in chữ nghiêng để dễ nhận thấy)

" Văn nhân tỉnh Phúc-kiền, gồm 15 vị :

- | | |
|--------------------|------------------|
| 1. Chu Phác | 9. Từ Huyền |
| 2. Trần Minh-Hạ | 10. Lâm Duy-Tác |
| 3. Châu Cảnh-Dương | 11. Tạ-Chương |
| 4. Ngô Chi-Hàn | 12. Đan Bình-Ngự |
| 5. Lý Nhân-Trường | 13. Vương Đắc-Lộ |
| 6. Trần Duy-Đức | 14. Từ Hiệp-Bùi |
| 7. Trần Diệu-Uyên | 15. Từ Đăng-Cơ |
| 8. Trần Tự-Nam | |



Tượng đá đồng thời với thờ-ký kiến trúc Chiêu-Anh-Các (1735-1726) hiện còn đã trước lăng Cửu-Lộc-Hầu ở núi Bình Sơn (Hà Tiên).

Văn-nhân tỉnh Quảng-đông, gồm 13 vị:

- | | |
|--------------------|---------------------|
| 1. Lâm Kỳ-Nhiên | 8. Trần Thụy-Phượng |
| 2. Tôn Thiên-Thụy | 9. Lư Triệu-Huỳnh |
| 3. Lương Hoa-Phong | 10. Trần Thiệp-Tử |
| 4. Tôn Văn-Trân | 11. Vương Xương |
| 5. Lộ Phùng-Cát | 12. Hoàng Ký-Trân |
| 6. Thang Ngọc-Vinh | 13. Trần Bá-Phát |
| 7. Dư Tích-Thuần | |

Văn-nhân phủ Triệu-Phong (phủ Triệu-Phong, thời bấy giờ thuộc đất Thuận-hóa, về phía Nam phủ Quảng-bình; đưng lẫn với Triệu-phong-phủ của Tàu) gồm 4 vị:

1. Phan Đại-Quảng
2. Nguyễn Nghi
3. Trần Ngoan
4. Đặng Minh-Bản

Văn-nhân phủ Gia-định, gồm 2 vị:

1. Trịnh Liên-San
2. Lê Bá-Bình

Văn-nhân phủ Qui-nhơn, gồm 2 vị:

1. Nhà sư Hoàng Long hòa-thượng
2. Đạo-sĩ Tô Dần (người Phúc-kiến)

Tổng số là 36 vị.

Trên đây có 6 vị mà không thấy Lê Quý-Đôn chép trong *Phủ-biên tạp-lục* là:

- | | |
|--------------------|--------------------------|
| 1. Tạ Chương | 4. Lê Bá-Bình |
| 2. Lương Hoa-Phong | 5. Hoàng-Long Hòa-thượng |
| 3. Lư Triệu Huỳnh | 6. Tô Dần đạo-sĩ |

Và có một vị, ở sách *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý-Đôn có chép mà ở *Gia-định thông chí*, Trịnh Hoài-Đức không chép là:

Tôn Quý-Mậu

Lại còn một bản *Phù biên tạp lục* khác, thấy chép thêm một vị nữa là: *Phương Minh*.

Trên đó ghi những chỗ sai-biệt giữa hai sử-liệu.

Sử-liệu thứ tư. Sách *Lịch-triều hiển-chương loại-chí*. Tác-giả là Phan Huy-Chú.

Sách này hoàn thành khoảng cuối Gia-long, đầu Minh-mạng. Sách này, soạn niên cũng xuyết xoát với sách *Gia-định thông-chí* của Trịnh-Hoài-Đức. Phần *văn-tịch chí, thi-văn loại* về văn-nghệ họ Mạc ở Hà-tiên tác-giả là Phan Huy-Chú có chép:

“*Hà-tiên thập-vịnh* 2 quyển, của Tổng-binh Hà-tiên là Thiên-Tích “soạn, do Thiên-Tích mệnh-đề mà các văn-nhân Bắc-quốc và Thuận Quảng “họa vịnh, kể 26 vị, trong tập có 320 bài”.

Sử-liệu thứ năm. Sách *Đại-Nam Liệt truyện tiền biên* (1852) do Quốc-sử quán triều Tự-đức.

Sách này hoàn-thành năm Tự-đức thứ năm (1852) có chép về việc họ Mạc Hà-tiên tổ-chức Chiêu-anh-các như sau:

“*Hà-tiên thập vịnh*, đều do Thiên-Tích xướng, người Thanh như: “Chu Phác, Trần Tự-Hương... 25 người, người trong nước như: Trịnh “Liên-San, Mạc Triều-Đán... 6 người cùng nhau họa vịnh, tập trung góp “thành tập, được 320 bài. Thiên-Tích làm lời tựa. Về sau vì loạn lạc, thì “văn mất mát. Đến khoảng Gia-long niên gian, chức Hiệp-tổng-trấn Gia- “định là Trịnh Hoài-Đức thu nhặt được một tập, đem in cho lưu hành “ra đời.”

Sử-liệu thứ sáu.

Năm sử-liệu kể trên đó là ghi chép trong thư-tịch của ta.

Dưới đây là sử-liệu thấy trong sách Tàu. Sách *Thanh văn hiển thông khảo* 清文獻通考. (Do sách *Hà-tiên trấn hiệp trấn Mạc thi gia phả chú thích* 河僊鎮叶鎮鄭氏家譜注釋 của Trần Kinh-Hoà, trường Đại-học Văn Sử Triết ở Đài-loan xuất-bản năm 1956. Và do sách *Un chinois des mers du Sud, le fondateur de Hà-tiên* của E. Gaspardone, xuất

bản trong *Journal asiatique* ở Paris năm 1952. Sách *Thanh văn-hiến thông-khảo* này là do những sử-thần người Tàu viết dưới triều nhà Thanh đề dâng vua, báo-cáo cho triều-đình biết rõ những sinh-hoạt văn-hoá văn-hiến ở hải ngoại mà có liên-quan với nước Trung-quốc. Theo E. Gaspardone thì sách này viết năm 1747, là tài-liệu cũ nhất và đầy đủ hơn hết của thư tịch Tàu ghi chép về họ Mạc ở Hà-tiên.

Sách *Thanh-văn hiến-thông khảo* có mục nói về Cảng-khẩu (người Tàu thường gọi Hà-tiên là Cảng-khẩu) trong mục có một đoạn nói về sinh hoạt văn-học ở Hà-tiên như sau:

“Cảng khẩu quốc, ở về biên phía tây nam, thuộc ở giữa nước An-nam và nước Xiêm-la. Vua (nước đó) họ Mạc, Vua hiện thời là Thiên-Tích, duyên-cách thế-thứ chưa khảo biết được. Phong-tục ở đó, trọng văn học, hiếu thi thư.

“Trong nước có dựng miếu Khổng-tứ, vua và người trong nước “đều kính thờ. Có nhà nghĩa-học, tuyển-chọn con em tuấn-tú cùng là “học-trò nghèo-khó, đều đem về truyền dạy. Những người Hán đến ở “trong nước mà thông hiểu kinh-sử thì đón vào làm thầy dạy. Cho nên “con em đều hay giỏi cả.”

Chúng ta lưu-ý chỗ này: Tác-giả sách *Thanh văn-hiến thông-khảo* gọi Hà-tiên là Cảng-quốc 港國, xưng họ Mạc là vua. Họ Mạc Hà-tiên là một tiểu-quốc độc-lập mà họ Mạc là một tiểu-vương, chiếm một lãnh-thổ tự-chủ.

Sử-liệu thứ bảy. Các danh-sách danh-nhân truyện ký Trung-quốc (Tài-liệu này cũng do sách của Trần Kinh-Hoà đã dẫn ở tài-liệu thứ sáu). Các người Tàu có tên trong Chiêu-anh-các, thấy ở các sách danh-nhân truyện-ký Tàu có những vị sau này:

1 “Vương Xướng 王昶 tên tự là Nhật-Vinh 日永 người “đất Phiên-ngũ; Năm Ung-chính Ất-mão (1735) thi Hồng-bác khoa, không “được tiến. Có làm sách *Liêu-đường thi-tập*.” (Xin chú-ý: chữ Xướng viết với bộ nhật 日 chữ vĩnh 永 nghĩa là ngày dài.

2 “Dư Tích-Thuần, tự Kiêm-ngũ, người đất Thuận-đức có “làm sách *Ngũ sơn đường văn cáo* 3 quyển, *Ngũ sơn đường thi*, 12 tập “(Theo sách *Quảng đông thông chí*.)”

Xin chú-ý: Dư Tích-Thuần là người đề bài bặt rất văn hoa cho

tập *Hà-tiên thập vịnh* khi khắc bản lần đầu ở Hà-tiên, năm Đinh-tị (1737), tự xưng là Lĩnh-nam lão-nhân.

3 “Hoàng Long 黃龍 tự là Kiến-hầu 見候 người đất Vinh-
“xuân, khoảng Khang-hi niên gian, làm quan đến Nam-úc Tổng-binh.
“Sau trí-sĩ, mộ tiên đạo, đi ngao du sơn thủy (Theo sách *Phước-kiến liệt truyện*). Trước khi đến Hà-tiên, Hoàng Long tu ở Qui-nhơn, pháp hiệu là Bạch-vân Hòa-thượng.

4 “Trần Minh-Hạ, tự Lôi-nhược, người đất Huệ-an. Năm Ung-
“chánh Giáp-thìn (1724) cùng anh là Trần Như-Hùng đỗ võ tiến-sĩ
“Làm quan đến chức Giang-nam đề-đốc (Theo sách *Phước-kiến liệt truyện*).

Sử-liệu thứ tám. Sách *Minh bệ di ngư* trùng-bản năm 1821. Người trông nom việc trùng bản là Trịnh Hoài-Đức, bấy giờ làm Lại bộ thượng-thư, sung chức quốc-sử-quán, phó tổng-tài.

Sử-liệu này thật là quan-trọng, chúng ta phải kẻ rõ đầu đuôi.

Đại Việt tạp chí số 12, đề ngày 1er Avril 1943, xuất-bản ở Sài-gòn, giám-đốc là Hồ Văn-Trung (tức Hồ Biều-chánh) có đăng một bài khảo-cứu về thư-tịch. Nhan bài là “*Minh bệ di ngư, một quyển sách, hai thi-xã*”. Tác-giả bài biên-khảo này ký tên là Ngạc-xuyên.

Ở đây, chúng ta trích lục nguyên-văn, có lược đi những đoạn thấy không cần-thiết lắm. Chỗ nào lược đi thì in dấu chấm dấy (...)

“Về mặt văn-học, sưu-tầm sách vở thời cổ của tiền-nhơn ta thật “là khó...

“Quyển sách “*Minh bệ di ngư*” này, chúng tôi rất may-mắn được “đọc. Nhơn thấy bài tựa của nó có nhắc tới nỗi khó-khăn của người “sưu-tầm sách cổ, và nhơn nghĩ nó là một tác-phẩm qui-hóa có quan-hệ “tới hai thi-xã xưa ở Nam-kỳ, nên chúng tôi viết mấy giòng này đề trình “bày nó cùng quý độc-giả....

“Quyển sách này có cái đặc-sắc là một tập thi họa, in rất công-phu “rất có mỹ-thuật.

“Ngoài bìa, trên đề “*Nguyên bản Chiêu-anh-các*”, dưới đề “*Cẩn-
“traị phiên-khắc tàng-bản*”.

“Thì ra bản in đầu tiên là của “*Chiêu-anh-các*”, một nhóm thi-
“nhân ở đất Hà-tiên về khoảng đầu thế-kỷ XVIII, do Tổng-quận-công
“*Mạc Thiên-Tứ* chủ-trương. Sau cuộc xâm lược của quân Xiêm, bản
“in này cùng với thành Hà-tiên bị thiêu úy.

“Vi chỗ liên-tài, Cẩn-trai Trịnh Hoài-Đức, một nhà văn lỗi-lạc,
“đã từng chủ-trương “*Sơn hội*” cũng gọi là “*Gia-định tam-gia thi-xã*”,
“nổi tiếng hồi cuối thế-kỷ XVIII, sưu-tầm sách của Chiêu-anh-các, may
“gặp được *Minh bệ di ngư*, liền đề tựa và cho khắc bản-in khác, in sách
“lại, để lưu truyền sự-nghiệp văn-chương của Mạc Thiên-Tịch.

“Từ đầu chí cuối, bản sách này in toàn bằng chữ viết đủ các thể :
“chân, thảo, triện, lệ. Mấy tay danh-bút thời bấy giờ, người Tàu, người
“minh đều tranh xảo, tranh gân, để bút-tích vào tập thi họa ấy.

“Điều qui nhưt là trọn bài “*tân tự*” là bút tích của Trịnh Cẩn-
“Trai viết năm Minh-mạng thứ hai (1821). Mặc dầu chữ ngài phải khắc vào
“bản rồi mới in ra, nhưng trọn 12 trương chữ thảo của bài *tân tự* này
“đủ hình dung, duy-tri được điệu chữ viết đặc-biệt, tài tình của ngài.

“Mỗi trương sách đều có chạy khuôn, vẽ hoa, kẻ lá rất đẹp đẽ.

“Ngoài hai bài tự đầu sách, hai bài bạt cuối sách, toàn-tập có một
“bài phú, 30 bài thi, thấy đều tả một cảnh “*Lư-Khê nhàn-điều*”, một
“trong mười cảnh Hà-tiên. Mỗi bài thi in riêng một điệu chữ thảo, có
“khuôn hoa lá như nói trên, lại còn có một bức họa đối diện bài thi,
“một bức tranh sơn thủy vẽ theo lối thủy-mạc Tàu, trông ra đầy thi-vị,
“nhất là khi miệng bình câu thi, mắt xem bức họa.

“Rất tiếc là không thể đăng được ra đây một bức họa hay một vài
“dòng chữ thảo, chúng tôi xin trích lục một bài thi của Mạc-công và bài
“*tân tự*” của Trịnh Cẩn-trai :

LU-KHÊ NHÀN-ĐIỀU

Thủy-quốc văn-hương cảnh bất phạm

Diên Khê sơn sắc bích sàm-nham

Đạm yên đôn trạo hoành cô đình

Tế vũ khinh thoa chương doãn sam

Thôn nhĩ nạn đầu đa khân tuyền

Đình can thiên tế kiến chinh phạm

Tư luân hải ngoại trương thơ quyet

Cò tiếp thung-dung kiếm điều hàm

Thích nghĩa :

“Giòng nước, vừng mây đều là cảnh tượng khác phạm,

“ Theo bờ khe, núi xanh dựng chập-chồng
 “ Trong làn khói nhạt, ngư ông xuôi chèo, thả con thuyền ngang khe,
 “ Mưa lún-phún, ông-câu mang chiếc áo toí nhẹ che ngoài mảnh
 “ áo ngắn
 “ Bên đầu gành, cá nuốt mồi, đường nhợ căng thẳng
 “ Tay dừng cần trúc, mắt trông trời rộng, thấy cánh buồm trương
 “ Nhợ to khi cuốn, khi thả nơi hải-ngoại
 “ Gõ chèo, thung-dung kiếm điềm lại chiếc hòm câu

DỊCH NGHĨA BÀI TÂN-TỰ của TRỊNH HOÀI-ĐỨC

“ Mạc Đō.đốc, Tổng-quận-công, tên là Thiên-Tứ, hiệu Sĩ-lân, làm
 “ quan Trần Hà-tiên.

“ Thân-sinh của ngài là Mạc Cửu người ở Lôi-châu, Việt-dōng,
 “ đem cả gia-quyển trú phương Nam, ở đất Chơn-lạp, chiếm cứ Hà-tiên,
 “ qui-thuận triều Nguyễn, được phong chức Tổng-binh, tước hầu.

“ Đến Mạc Đō.đốc càng thêm hiền đạt. Ngài tánh khí-khái, thông-
 “ minh hơn người, học thức uyên-bác. Ngài có công ruộng gai mở nẻo,
 “ lập nên thành lũy, mộ dân lưu-lạc, xây dựng cửa nhà, lập ra hàng xóm.
 “ Nơi thâm-san cùng-cốc, ngài điềm-tô xây dựng ra lâu đài; chốn biên-
 “ cảnh hoang-tàn, ngài giáo-hoá, mở-mang nền văn vật.

“ Ngài cầu bực hiền-tài, kỳ sĩ, từ Phú-xuân tới Quảng-dōng, để
 “ hỏi han về chính-trị, giảng luận về thi văn; mở nền lễ giáo tận nơi
 “ duyên-hải, tạo cảnh bồng-lai tự chồn lâm-san.

“ Ngài thường lo trù-hoạch việc bảo-vệ biên-cương, có thì giờ nhàn
 “ hạ lại hay bày tiệc khoản-đãi hàng khách quý.

“ Hà-tiên là xứ sở, ngài phân ra làm mười thắng cảnh: 1. Kim-dữ
 “ lan-đào; 2. Bình-sơn điệp-thúy; 3. Tiêu-tự thân-chung; 4. Giang-thành
 “ dạ-cổ; 5. Thạch động thôn-vân; 6. Châu-nham lạc-lộ; 7. Đông-hồ ẩn-
 “ nguyệt; 8. Nam-phố trũng-ba; 9. Lộc-trĩ thôn-cư; 10. Lư-khê ngư-
 “ bạc.

“ Ngài cùng khách xướng họa thi thơ, hiệp thành 320 chương, tập
 thi này trao cho thợ in khắc thành bản.

“ Lư-khê chính là một trong 10 cảnh Hà-tiên vậy. Về cảnh này có
 “ phú hơn trăm lời, thi 32 vận, đều là của ngài làm ra, rồi hiệp cả lại
 “ cho nhau là *“Minh-bột di-ngư thi-thảo”* gọi là non mỗi u-hoài cảm khái từ

“ chốn thâm-tâm, chớ nào phải vì chén rượu câu thi mà xướng sông họa
 “ hão đầu.

“ Mạc-công vốn thụ bầm một khối tinh-thành, phụ vào một tâm-
 “ hồn nghệ-sĩ, khác nào một bức danh-họa, trước khi được tô-diềm xính
 “ tươi, đã chịu một màu trắng tinh làm nền họa: chớ lúc ấy há phải là
 “ thời buổi đề ngài nhà ngọc, phun châu, dương vân, thỏ khí, được tồ
 “ điềm đắc-chí đầu.

“ Chính vì ngài canh cánh nỗi cảm-hoài cố-quốc, đô-thành khuông
 “ (?) cảnh “thử ly” (Đông lúa oản-oại thay vào cảnh đô-thành của nhà
 “ Châu bị giặc Khuyển nhung chiếm-cứ. Cảnh mất nước.) Ngài tư lượng
 “ uất-ức: dẫn lòng trung phản hư vô, gởi dòng sóng bạc, mòn mắt từ
 “ phần muộn dậm, trông đám mây ngàn; nên ngài mượn lối thi thơ để giải
 “ bày tâm-sự, ta há nên binh-nghị ngài chỗ vui chơi, nhàn-hạ như ai đâu.

“ Tôi (Trịnh-Hoài-Đức) vào tuổi thành-dōng (hai mươi) đã từng
 thấy:

- “ 1. Hà-tiên thập-cảnh toàn-tập
- “ 2. Minh-bột di-ngư thi-thảo.
- “ 3. Hà-tiên vịnh-vật thi-tuyển
- “ 4. Châu-thị trình-liệt tặng-ngôn
- “ 5. Thi-truyện tặng Lưu tiết-phụ
- “ 6. Thi-thảo cách-ngôn vị-tập.

“ Phạm sáu bộ sách, đã xuất-bản lưu-hành.

“ Gần xa, các sĩ-phu đọc từng bài thường-thức và thán phục.

“ Dầu ở tận cõi Nam-thùy, Hà-tiên cũng nhờ đó mà trở thành trời
 “ Trâu, đất Lỗ, nổi dậy tiếng-tâm.

“ Từ Hà-tiên gặp cơn binh hỏa, bản phiến sách xưa đều bị ngọn
 “ lửa cay nghiệt cháy thiêu, sách lưu-hành cũng vì đó mà lần lần thất lạc.

“ Đến lúc ra giúp nước, tôi cố tìm các sách ấy mà không được gặp.
 “ Thường trần-trọc thâu đêm, trí mãi vẫn-vơ lo nghĩ về việc sưu-tầm
 “ sách mất.

“ Tuy nhiên, nhờ tôi Mạc-công có phải chỉ vì một việc văn-chương
 “ phong-nhã đó đâu.

“ Toàn-thê công-nghiệp lớn-lao của ngài, tài đức cao-siêu chói lợi
 “ của ngài, từ xưa đến nay, công-luận thấy đều xưng tụng, xét ra thật
 “ là chẳng ít.

“ Kia, chiếc thân bèo giạt, khai-thác muộn dậm đất đai, khéo chọn

“minh-quân mà phụng-sự, tự làm rào dậu cho quốc-gia, biết chước an-
 “toàn cho con cháu; nay cháu ngài là Du hiện đang kế chức. Vậy đủ rõ
 “tri-thức của ngài sáng suốt, rộng rãi là dường nào ?

“Kìa, thời kỳ thảo-muội cương-trường lắm việc, ngài cùng với Gia-
 “định Khôn-soái Tham-muru Nghi-biêu hầu Nguyễn Cư-Trình tới lui bàn
 “luận, trù tính việc quốc-kế dân-sanh, được thỏa hiệp nhiều phương,
 “nay hãy còn roi dấu tích, bao nhiêu công-trình xưa để ngự phòng ngoại
 “xâm, chính tu nội trị: Vậy đủ rõ tài lược kinh-tế của ngài là dường nào ?

“Kìa, năm Tân-mão (1771) đầu mùa đông, quân Xiêm xâm-lược,
 “thành cõi không binh viện, ngài phơi thân chốn rừng tên mũi đạn,
 “khuyến-khích sĩ-khí, quân-tâm, chống giữ thành-trị vững-vàng suốt
 “tháng. Đến lúc Thập-thanh bị công hãm, ngài tự đốc chiến nơi ngõ hẻm,
 “đường nguy, nguyện còn mất với cô thành. Vậy đủ rõ anh-dũng, khí
 “tiết của ngài là dường nào !

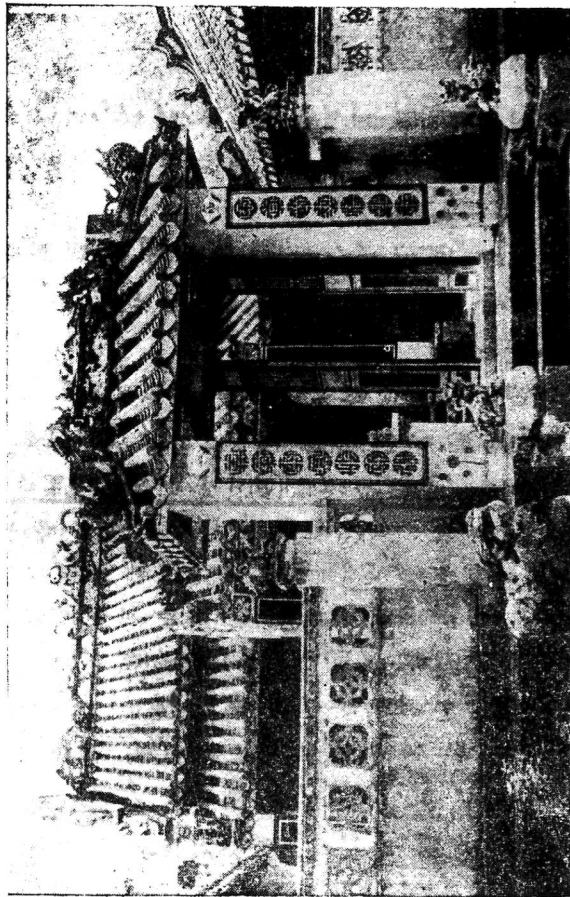
“Kìa, lúc kinh-sự nghiêng đổ, ngự giá vào Nam, cộp dói cường áp
 “vùng Định-viên, rộng thân thất thế tại Căn-thơ, ngài thiếu cả binh
 “nhung, bộ tướng cũng chẳng có, thế mà ngài liều thân bảo-vệ Nguyễn-
 “Vương, ủy thác phần con, kháng cự với quân giặc. Vậy đủ rõ lòng
 “trung-nghĩa phấn-phát của ngài là dường nào !

“Kìa, gặp hồi vận nước đa-truân, anh-hùng không nơi dựng võ,
 “ngài sang đất Xiêm-la, trù nghĩ phương thình-viện. Chẳng may, gặp
 “phải vị vua vô đạo, nghe lầm lời sàm gián của triều-thần, ngài lập
 “cơ mưu, chiếm nước đoạt ngôi, khiến ngài chịu hàm oan, ôm mối
 “trung thành mà tự tận. Đó có phải là điếm trời chưa khai thông cuộc
 “trị bình chăng ? Vậy có nên trách-cứ mưu-lược của người chăng ?

“Tôi vẫn khâm-phục đạo làm người của Mạc-công, mà cũng
 “thương hại ngài ở chỗ thời mạng chẳng gặp. Tôi vẫn mong nêu cao
 “danh-tiết ngài, sừng-sừng đứng vững muôn năm, tranh-vinh cùng
 “sông núi.

“Năm Canh-thìn (1820) mùa hạ, vắng mạng về kinh, thọ lãnh bộ-
 “vụ, tôi may gặp được tập *Lự-kê nhân-diệu* của ngài, rất khoan-khoái đọc
 “suốt cả đầu đuôi, mới rõ năm Bính-thìn (1736), tháng hai, ngài in bản
 “*Chiêu-anh-các*.

“Nguyên bản có đoạn khuyết mất, không thể so-sánh đâu được
 “tôi bèn lập ý bổ khuyết và, rồi giao cho nhà in khắc bản khác. Chỗ dụng
 “tâm là in lại sách của Mạc-công, mong để lại dấu tích như Cam-đường



Mạc Công Miếu — Bên thờ Sùng-Quan-Công (Mạc Thiên-Tịch)
 Người sáng lập thi-phái Chiêu-Anh-Các (1736-1771)

撫邊雜錄卷五

雖而不覺其言之謬也... 吾向自古文獻之衆而為是言耶...

經收入多謝多謝

廣西處之西南嘉慶是... 侯都香顯字士麟者其父北國人...

臣於頃此我

孤投以總兵... 流其韻一方稱聖僕嘗得吳河山...

二屏山登頂亭 三蕭寺晨鐘 四江城巨鎮 五石洞合璧

岩壁... 漁泊... 外無文章也... 嗚呼... 青野... 何處... 鹽... 嘗... 洋水...

Một trang sách "Phủ-biên-tập-lục" của Lê Quý-Đôn viết về họ Mạc và Chiêu-Anh-Các ở Hà-Tiên (Tài-liệu của Viện Viễn-Đông Bắc-cử)

"Nghiên-bi khiến đàn hậu-tán còn nhớ tới ngài luôn, chớ không phải "vi muốn thỏa mãn bình mễ thi họa của kẻ viết mấy hàng này.

" Minh-mạng thứ hai (tân tị 1821), đầu mùa hạ.

" Lại-bộ Thượng-thư An-toàn-hầu Trịnh Cầm-Trai tự tay thảo ra tại công-thư ở Kinh-đô Phú-xuân".

" Đọc xong mấy bài thi văn trích dịch, chúng tôi (Ngạc-xuyên) tự thấy trong tâm-trí nảy ra nhiều cảm-tưởng :

" Trước hết, chúng ta thấy rõ-ràng tác-giả quyền " Minh-bộ di-ngư ", chính là Sĩ-lân Mạc Thiên-Tịch, còn Cầm-trai Trịnh Hoài-Đức chỉ là người xuất-bản, hay nói đúng hơn, chỉ là người tái-bản...

" Chúng tôi lại cảm thấy hai tâm-hồn rung-động : Mạc-công thì lòng " u-hoài cố-quốc phát-lộ trên mấy câu thi lâm-ly tinh-cảm ; Trịnh-hầu thì " óc thán-phục bực tài-ba lỗi-lạc rành-rành hiện ra trong mấy giòng tâm-niệm đề ở đầu quyền sách.

" Mạc-công cũng như Trịnh-hầu đều là người Tàu sanh trưởng ở đất Việt-nam. Họ Mạc đại-diện cho " Chiêu-anh-các " Hà-tiên, họ Trịnh đại-diện cho " Sơn-hội " Gia-định.

" Hai thi-xã, Hà-tiên trước, Gia-định sau, đều có ảnh-hưởng sâu xa đến nền văn học ở xứ Nam-kỳ.

" Thành thử chúng ta có thể nhận rằng : Dân-tộc Việt-nam về thời " cô đã chịu ảnh-hưởng của người Tàu nhà Hán, tự phương Bắc đi xuống, " rồi về thời cận-kim, lại chịu ảnh-hưởng của người Tàu nhà Minh tự " phương Nam đi ngược lại...

" ...Quần Xiêm tàn phá thành trì, thiêu hủy cả sách vở Chiêu-anh-các. Ngày nay may ra còn sót Hà-tiên thập-vịnh và Minh-bộ di-ngư".

(Ngạc-xuyên, Đại Việt tập chí, số 12, t. IV. 1943)

Cứ như bài biên-khảo của Ngạc-xuyên trên đây thi sách Minh-bộ di-ngư này là một tập thi họa rất quý, chẳng những quý về phương-diện sử-liệu, văn-học, còn quý về mỹ-thuật, về bút tích của tiền-nhân.

Trong khi biên-khảo sách này, Ngạc-xuyên không nghĩ là sau khi đó, phải trải qua cơn quốc-biến, khói lửa kinh hoàng, người thi ly tán, sách thì thiêu hủy. Cho nên Ngạc-xuyên đã kể lại có phần sơ-lược, khiến cho bây giờ chúng ta muốn biết hơn thêm, mà không thỏa mãn.

Ví-dụ Ngạc-xuyên bảo rằng :

" Sách này in lỗi nhất thi nhất họa, mỗi bài thơ có kèm một bức

"vẽ, các tay danh-họa, các tay đại-bút bấy giờ đua nhau trình bày v.v..

Ngạc-xuyên không nói rõ nguyên-bản Chiêu-anh-các đã sẵn là thi-họa-phổ mà Trịnh Hoài-Đức cứ y nguyên bản khắc lại. Hay là do Trịnh-Hoài-Đức và các văn-nhân họa-gia đồng-thời vẽ và viết khi trùng-bản.

Ngạc-xuyên cũng không nói rõ những bức họa vẽ cảnh tượng gì. Vẽ cảnh Lự-kê hay vẽ thập cảnh Hà-tiên, hay vẽ phóng bút một cảnh tinh-cờ nào. Cũng không hải tên họa-sĩ, tên người viết chữ. Đã nói đến bài Tân-tự là thủ-bút của Trịnh Hoài-Đức, chữ rất đẹp, mà các bản khác lại bỏ quên. Nhất là những bản họa mà không nói rõ, là một sự thiếu sót.

Ngạc-xuyên lại kể rằng có hai bài tự và hai bài bạt, mà cũng không nói tên người đề tự, tên người đề bạt. Trong tự, trong bạt nói gì.

Còn một điểm chính nữa là chung trong sách tái-bản này có thơ Hà-tiên thập-vịnh hay không, thì sao mà Ngạc-xuyên có câu nói:

"Quần Xiêm tàn phá thành trì, thiếu hủy cả sách vở Chiêu-anh các. Ngày nay, may ra còn sót lại, Hà-tiên thập-vịnh và Minh-bột di-ngư..."

Vậy Hà-tiên thập-vịnh nào mà Ngạc-xuyên nói đó.

Càng nghĩ càng chưa thỏa cho việc khảo-cứu sử-liệu mà càng bâng-khuâng tiếc.

Sách này, người tàng trữ nó là nhà sử-học Lê Thọ-Xuân không còn giữ được. Mà muốn tìm được quyển thứ hai thì biết tìm ở đâu. Sách này mà còn thì là vô-giá-bảo.

Ước rằng vật quý văn-hoá không lẽ trầm mai, độc-giả tri-kỳ bốn phương xin đặc-biệt lưu-ý giúp cho, may mà có ngày tao-ngộ.

Sử-liệu thứ chín. Nam-Hải dân-tộc anh-hùng truyện (1950). Tác-giả là Lý Văn-Hùng và Thôi Tiêu-Nhiên.

Ông Lý Văn-Hùng và ông Thôi Tiêu-Nhiên là hai nhà văn Minh-hương ở Chợ-lớn, đầu năm 1950, có soạn và xuất-bản một cuốn sách lịch-sử tiểu-thuyết, tên là Nam-hải dân-tộc anh-hùng truyện. Hai tác-giả đã đem chuyện họ Mạc ở Hà-tiên, tiểu-thuyết hoá thành loại tiểu-thuyết chương-hồi. Điều này không có lợi gì lắm cho việc khảo-cứu lịch-sử. Nhưng khi sao chép về Hà-tiên thập-vịnh, thì hai ông đã ghi chép rõ-ràng đầy-đủ về quê-quán danh-tính, tên hiệu của 32 vị thi-sĩ trong Chiêu-anh-các, có thơ xướng họa. Hai tác-giả này cũng cho biết là hai ông đã sao lục danh-sách này theo sách Minh-bột di-ngư, bản in mộc bản mượn của nhà sử học Lê Thọ-Xuân ở Hương-diêm (Bến-tre) từ trước năm Quốc biến 1945.

1. Mạc-thành, Mạc Thiên-Tích tự Sĩ-lân.
2. Thiệu-thạch, Chu Phác tự Nhân-bảo.
3. Từ-thủy, Ngô Chi-Hàn hiệu Kính-đường.
4. Nam-hải, Lý Nhân-Trường tự Nguyên-bảo.
5. Giám-thủy, Đan Bình-Ngự hiệu Thạch-đình.
6. Phiên-ngung, Vương-Xương tự Nhựt-Vinh.
7. Cồ-mân, Phương Minh tự Nguyên-vận.
8. Dương-tiền, Lộ Phùng-Cát tự Tinh-lai.
9. Đan hà, Từ Hiệp-Phi tự Từ-chương.
10. Hàn-giang, Lâm Duy-Tác.
11. Cồ-mân, Từ Huyền tự Cảnh-hiến.
12. Long-kê, Lâm Kỳ-Nhiên tự Nhực-chi.
13. Đan-hà, Trần Duy-Đức tự Tự-tuần.
14. Hải-dương, Trịnh Liên-San tự Như-giai.
15. Hà-chương, Từ Đàng-Cơ tự Thường-ngũ.
16. Hàn-thủy, Thang Ngọc-Sùng hiệu Phóng-am.
17. Triệu-phong, Phan Thiên-Quảng hiệu Cầm-giang.
18. Long-kê, Trần Tự-Phát tự Thiên-phu.
19. Đông-an, Hoàng Ký-Trần tự Tịch-thị.
20. Giao-châu, Nguyễn Nghi hiệu Long-tru.
21. Duy-dương, Châu Cảnh-Dương tự Đà-khiêm.
22. Giao-châu, Trần Trinh tự là Thiên-tê.
23. Ngô-dương, Trần Thụy-Phượng.
24. Đông-an, Trần Tự-Lan tự Hoài-viên.
25. Ngân-đông, Trần Dực-Uyên.
26. Minh-hương, Trần Minh-Hạ hiệu Thiên-vân.
27. Ngũ-dương, Trần Diên-Tử hiệu Vân-trạch.
28. Giao-châu, Đặng Minh-Bản tự Thiên-cơ.
29. Minh-hương, Tôn Thiên-Trần tự Tích-ngọc.
30. Lộ-giang, Tôn Thiên-Thụy tự Tích-tường.
31. Giao-châu, Mạc Triệu-Đán tự Thành-bật.
32. Lộ-giang, Tôn Quý-Mậu tự Nhị-tư.

Danh-sách các thi-nhân có thơ họa trên đây thì giống với sách *Phủ-biên tạp lục* của Lê Quý-Đôn. Chỉ có khác một vị là ở sách *Phủ-biên tạp lục* có chép tên Vương Đắc-Lộ, mà ở đây không có tên Vương Đắc-Lộ, lại có tên Phương Minh mà ở Lê-Quý-Đôn không có. Cho nên số 32 vị vẫn đủ số.

Chúng ta thấy số văn-nhân, ít hơn số của Trịnh Hoài-Đức đã chép trong sách *Gia-định thông-chí*. Trong số của Trịnh Hoài-Đức chép, thì 28 vị có thơ họa mà 8 vị không có thơ họa là :

- | | |
|---------------------|---------------------------|
| 1. Tạ Chương. | 5. Lư Triệu-Huynh. |
| 2. Vương Đắc-Lộ. | 6. Lê Bá-Bình. |
| 3. Lương Hoa-Phong. | 7. Hoàng-Long Hòa-thượng. |
| 4. Dư Tích-Thuần. | 8. Tô-Dán Đạo-sĩ. |

Theo bản của Lý-Văn-Hùng Thôi-Tiêu-Nhiên, thì 3 vị có thơ họa mà lại không có danh liệt trong Chiêu-anh-các là :

1. Mạc Triệu-Đán.
2. Phương Minh.
3. Tôn Quý-Mậu.

Phần trúc tác của Chiêu-anh-các, và phần danh-sách các vị thi-nhân trong thi-phái này, chúng ta khảo-cứu mới được đến chừng đó.

Có một điều này : Các vị nho-sĩ lão đại ở Hà-tiên kể chuyện có nói thêm :

Trong Chiêu-anh-các, tuy số văn-nhân có nhiều, nhưng xuất sắc kẻ có 18 vị, đương thời xưng là "Thập bát anh" Có câu thơ rằng :

才華林立著芳城
南北含云十八英。
Tài hoa lâm lập trú Phương-thành
Nam bắc hàm vân thập bát anh.

Nghĩa là tài hoa ở phương-thành đông-đức như rừng, nhưng Nam-quốc, Bắc-quốc đều xưng tụng "thập bát anh" hơn hết.

Nên đề ý một điều là theo bản kê của Trịnh Hoài-Đức là 36 vị. Tức là số *thập lục*. Mà *thập bát anh* là 18 vị, tức là phân nửa của số 36. Không biết số 36 và số 18 ở đây là số ngẫu-nhiên hay là có định-ý.

TRẦN-CỪU-CHẤN

Tiến-sĩ văn-chương
Đại-học-đường Paris

cung oán ngâm khúc bình chú

(xin đọc V.H.N.S từ tập XII, Q. 8, 1963)

161. Khi ấp mạn ôm đào gác nguyệt,*
162. Lúc cười sương cợt tuyết đèn phong.
163. Đóa lệ ngon mắt cừ trùng,
164. Tuy mây diềm lạt nhưng lòng cũng xiêu.

bình chú

161 *Ấp mạn ôm đào*. *Ấp ôm* hay *ôm ấp* là lấy hai tay chòang vào mình ai để tỏ vẻ thương yêu nặng nịu. *Mạn* do chữ lý 李 là một thứ cây hoa màu trắng, quả trắng và tím ăn mùi chua. *Đào* 桃 (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 140). *Ấp mạn ôm đào* ở đây dùng trò cuộc ái-tình mạn mà của trai gái say mê nhau. Hai chữ *mạn đào* do câu thơ của Kinh thi 經詩

花如桃李
Hoa như đào lý

"Bông hoa như đào và mạn"

thường dùng để trò con gái đẹp. Truyện Kiều có câu thơ số 1289-1290 nói :

Sớm đào tối mạn lân la,

Trước còn trắng gió sau ra đá vàng.

Gác nguyệt. *Gác* do chữ các 閣 là cái tầng lầu cao. *Nguyệt* 月 là mặt trăng. *Gác nguyệt* là cái lầu các trong đêm thanh vắng có ánh trăng lóng lánh soi vào.

[Năm thứ XIV, Quyển 8 & 9 (Tháng 8 & 9, 1965)]

162 *Cười sương cợt tuyết*. *Sương* 霜 là hơi mù bay trên không trong đêm lạnh hoặc sáng sớm sa xuống đất mịn mù, tiếng Pháp gọi là 'brouillard' hoặc 'rosée'. *Tuyết* 雪 là hơi nước trên không đông lại thành hạt to màu trắng tinh mùa đông gieo xuống phủ mặt đất, tiếng Pháp gọi là 'neige'.

Ở đây hai chữ *sương* và *tuyết* có màu trắng trong dùng trở con gái đẹp như trong truyện Kiều có câu thơ số 189:

Sương in mặt tuyết pha thân,

đề tả hình dáng trắng xinh của nàng Đạm-Tiên.

Bốn chữ *cười sương cợt tuyết* nghĩa bóng đề nói cuộc chơi giỡn giữa trai gái đang vuốt ve tán tỉnh nhau. Truyện Kiều có câu thơ số 1213-1214 nói:

Khi khóe hạnh khi nét ngài,

Khi ngậm ngội nguyệt khi cười cợt hoa.

Đền phong. *Đền* do chữ *điện* 殿 là lầu đài sang trọng. *Phong* 楓 là một thứ cây giống cây bàng, hoa mùa xuân nở sắc vàng, lá mùa thu trở màu đỏ rất xinh, thường trồng trong cung đền vua, tiếng Pháp gọi là 'platane'. *Đền phong* dùng trở nơi vua ở. Sân phong, bệ phong cùng một nghĩa.

Hai câu thơ số 161-162 ý nói cung-phi và nhà vua đương cùng nhau yêu ấp như một cặp uyên ương ban đêm trên gác dưới bóng nguyệt vàng vạc và cười cợt ân ái say mê trong cung điện.

Hai câu thơ số 161-162 đối nhau từng chữ từng câu rất sát nghĩa:

khi	=	lúc
ấp mạn	=	cười sương
ôm đào	=	cợt tuyết
gác nguyệt	=	đền phong

163 *Đóa lê*. Hai chữ này do chữ *lê* 梨花 là chùm hoa. *Đóa* 朵 là chùm hoa. *Lê* 梨 là một thứ cây có hoa màu trắng như hoa mai, quả có nhiều nước ngọt, thường dùng ví người con gái thơ xinh tươi.

Trong bài "Trường hận ca 長恨歌 thi-sĩ Bạch-Cư-Dị tả vẻ đẹp của nàng Dương-Quý-Phi mà viết:

梨花一枝春帶雨

Lê hoa nhút chi xuân đới vũ.

"Một cành hoa lê thấm hạt mưa xuân."

Ngon mắt. *Ngon* là cái gì làm cho người ta ưa thích. *Ngon mắt* là là xem thấy làm con mắt ưa ngắm hoài không thôi. Tại sao *đóa lê ngon mắt* nhà vua được?

Thường cái gì đẹp như bông hoa hay con gái tuyệt sắc làm ưa mắt, còn thức ăn cao lương mỹ vị ai cũng thích ăn, vì ngon miệng lắm. Nhưng người Tàu có câu: Tú sắc khả xan 秀色可餐 (sắc đẹp có thể ăn được), vì xem thấy mà muốn như ngon miệng, cho nên ca dao có câu:

Cơm trắng ăn với chả chim,

Chồng đẹp vợ đẹp những nhìn mà no.

cũng vì sắc đẹp và miếng ngon là của quý đều cảm dỗ con người thấy phải thèm phải tham.

Tiếng Pháp cũng có thành-ngữ nói: 'dévorer quelqu'un des yeux' (nhìn xem chòng chọc thèm thường như muốn ăn sống).

Cửu trùng. *Cửu* 九 là chín. *Trùng* 重 là lần, tầng. *Cửu trùng* tức chín cửa cung-diện là nơi vua ở (Xem thêm chú-thích chữ *chín* bệ trong câu thơ số 157).

Trong Sở từ 楚詞 có câu:

君門兮九重

Quân môn hề cửu trùng

"Cửa vua ở chín tầng."

Cũng gọi là *tôn động thiên* 宗動天 tức nơi từng trời thứ chín, vì vua như trời. Chín tầng, chín bệ, bệ rộng cũng một nghĩa dùng trở nhà vua.

Trong hai câu thơ số 162-163 chữ *phong* ở cuối câu thất nhị (162) phải hoà vận với chữ *trùng* ở cuối câu lục (163), nhưng vì không đồng-âm cho nên có thể coi như chuyết-vận.

164 *Mây diềm lạt*. *Mây* do chữ *mi* 眉 là đường lông ở trên vành con mắt. *Điềm* 點 là dùng bút lông mà chấm nét. *Lạt* là không đậm, nghĩa rộng là sơ sài, không kỹ càng. *Mây diềm lạt* đề nói tô-diềm mặt mày một cách sơ qua, không quá sang trọng nghiêm-trang.

Xiêu. *Xiêu* là chiều theo, không chống cự lại, cảm lòng không được.

Câu thơ số 164 mượn ý trong bài thơ Trương-Hựu vịnh bà Quốc-Quốc phu-nhân là em thứ ba của nàng Dương-Quý-Phi, có nhan-sắc thiên-nhiên không cần tô-diềm, lúc vào chầu vua chỉ vẽ một nét lợt đôi mày mà được vua yêu chuộng, cho nên có hai câu thơ nói:

却嫌脂粉污顏色
Khước hiềm chi phấn ô nhan sắc,

淡掃蛾眉朝至尊。
Đạm tảo nga mi triều chí tôn.

“Vì sợ phấn son làm nhơ nhan sắc,

“Chỉ vẽ sơ đôi mày vào chầu vua.

Hai câu thơ số 163-164 ý nói nàng cung-phi được lòng vua yêu chuộng say mê, cho nên dám quả quyết không cần tô-điểm nhiều mà cũng giữ tình-ái nhà vua.

Trong bốn câu thơ 161-164 tác-giả dùng ba thứ cây như *mận*, *đào* và *lê*, có hoa xinh vẻ đẹp để tả dung-mạo yêu-điều của cung-phi được nhà vua yêu mến nâng niu trong cung-cắm.

165 Về vưu vật trăm chiều chải chuốt,

166 Lòng quân vương chi chút trên tay.

167 Má hồng không thuốc mà say,

168 Nước kia muốn đồ thành này muốn long.

binh chú

165 *Vưu vật*. *Vưu* 尤 là hiếm có, lạ thường. *Vật* 物 là con vật. *Vưu vật* là cái gì ít khi thấy.

Trong “Tả truyện” 寫傳 có câu:

夫有尤物足以遺人
Phù hữu vưu vật túc dĩ di nhân.

“Ồi có vật hiếm lạ đủ làm cho người phải đổi lòng.

Hai chữ *vưu vật* dùng nói con gái đẹp là một vật rất lạ làm thay lòng đổi dạ con người dễ dàng.

Trăm chiều. *Trăm* là một trăm. *Chiều* là cách hướng. *Trăm chiều* là nhiều cách, nhiều lần.

Hai chữ này dùng theo cách nói quá đáng tiếng Pháp gọi là ‘hyperbole’ (quá-đoạn pháp).

Chải chuốt. *Chải* là thứ vật dụng có lông để đánh bụi. *Chuốt* là gọt cho trơn tru. *Chải chuốt* là trau giồi mặt mày đầu tóc cho óng ả nở nang. Truyện Kiều có câu thơ số 1059-1060 nói:

Một chàng vừa trạc thanh xuân,

Hình dung chải chuốt áo khăn dịu dàng.

Phạm-Gia-Kính dịch không đúng hai chữ *chải chuốt* ra thành *brosse et peigne* (bàn chải và cái lược), tức là đồ dùng để trang hoàng.

Có bản chép:

Về vưu vật trăm chiều đưa đón.

Hai chữ *đưa đón* cũng có đây ý nghĩa đối với hai chữ *vưu vật*, nhưng chữ *đón* không thể hòa vận với chữ *chút* ở câu thơ dưới (166).

166 *Quân vương*. *Quân* 君 là vua chư hầu. *Vương* 王 là vua nước lớn. *Quân vương* là nhà vua, ở đây tức là phu quân của cung-phi.

Chi chút. *Chi* chút là tiếng đôi đũa nói một vài trong trăm phần hoặc chút đỉnh.

Trên tay. Hai chữ này do ba chữ *chương thượng trân* 掌上珍 là nâng nịu trên tay, để nói lấy tay sờ vật báu cho vui.

Hai câu thơ số 165-166 ý nói cung-phi coi mình như một vật quý lạ sưa sang đủ cách để cho vua yêu mến nâng nịu một chút cho khoái chí sướng tay.

Trong hai câu thơ số 165-166 chữ *chuốt* ở cuối câu thất nhất (165) phải hòa vận trắc với chữ *chút*, trong câu thất nhị (166), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như chuyết vận.

167 *Má hồng*. *Má hồng* dịch hai chữ *hồng nhan* 紅顏 lấy trong đường thi 唐詩 có câu:

紅顏氣顯然
Hồng nhan khí hiển nhiên,

白首卧松雲

Bạch thủ ngọa tùng vân.

“Mặt hồng hào có tinh thần sáng rõ;

“Đầu bạc nằm giữa cây tùng đám mây.

để nói chung con trai con gái tuổi trẻ mặt hồng hào.

Ở đây *má hồng* có nghĩa riêng để trò đàn bà đẹp.

Truyện Kiều có câu thơ số 5-6 nói:

Lạ gì bì sắc tư phong,

Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen.

Thuốc. Thuốc do chữ dược 藥 là chất lấy ở khoáng vật, động-vật hay thực-vật dùng để trị bệnh.

Ở đây tức là một món đồ dùng ăn hay uống vào thì lòng trí trở ra mê-mạn, không khác gì một phù-phép của nhà đạo-sĩ, tiếng pháp gọi là 'élixir' hay 'philtre'.

Georges Cordier dịch câu thơ số 167 không hợp nghĩa với đoạn bốn câu (165-168) mà viết: *Les joues roses étaient ivres d'amour sans le secours d'aucun philtre.* (Má hồng say tình không phải nhờ phù phép).

Ở đây chữ say dùng trở nhà vua mê sắc đẹp đàn bà, chớ không phải nàng cung-phi bị say tình, ý-nghĩa rất khác hẳn, cần dịch lại như vậy cho đúng tinh-thần câu văn: "Les joues roses n'ont pas besoin de la puissance d'un philtre pour séduire quand même."

168 *Nước.* Nước do chữ quốc 國 là một xứ mà tiếng Pháp gọi là 'royaume', 'nation.'

Long. Long (lung) là rời-rã, nghiêng đổ, lung lay.

Nước đổ thành long. Bốn chữ này do chữ khuynh quốc khuynh thành 傾國傾城 lấy trong bài ca của Lý-Diên-Niên đời nhà Hán nói:

一 傾 傾 人 城

Nhất cố khuynh nhân thành,

再 傾 傾 人 國

Tái cố khuynh nhân quốc.

"Liếc một cái làm nghiêng thành người,

"Liếc hai cái làm nghiêng nước người.

để nói vì sắc đẹp làm thành xiêu nước đổ. (Xem phần chú-thích hai chữ *khuynh thành* trong câu thơ số 14).

Câu thơ số 168 chia làm hai vế đối nhau từng chữ từng ý rất cân xứng:

nước	=	thành
kia	=	này
muốn đổ	=	muốn long

Hai câu thơ số 167-168 ý nói nàng cung-phi có nhan-sắc tuyệt đẹp không cần dùng thuốc phép mà làm cho người phải xiêu lòng đến đổi nước nghiêng thành đổ, không khác gì nàng Tây-Thi dùng sắc đẹp làm vua Ngô-Phù-Sai say đắm mà mất ngôi vàng.

(còn tiếp)

Đã có bán

VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

Năm 1959, 1960, 1961, 1962, 1963, 1964, đóng thành bộ, bìa cứng, mỹ-thuật (mỗi bộ 2 tập) giá 180\$. Ở xa xin gửi thêm tiền cước-phi.

Ngân-phiếu xin gửi về Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hoá,
89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn.

NHỮNG TÁC-PHẨM DO SỞ HỌC-LIỆU

XUẤT-BẢN

Cây cỏ miền Nam Việt-Nam. G.S. Phạm-Hoàng-Hộ	150\$
Lịch-sử Triết-học Đông-phương, Tập IV. G.S. Nguyễn-Đấng-Thục	120\$
Lẽo-từ Đạo-đức-kinh. G.S. Nghiêm-Toản phiên-giải	70\$
Lê-Triều Lịch-khoa Tiến-sĩ đề danh bí ký. Võ-Oanh	
Quyển I	85\$
Quyển II	75\$
Quyển III	70\$
Công-du Tiếp-ký. Nguyễn-Đình-Diệm	
Quyển I	50\$
Quyển II	40\$
Quyển III	50\$
Quốc-triều đàng-khoa lục. Lê-Mạnh-Liêu	80\$
Tang-thương ngẫu lục. Đạm-Nguyên	75\$
Tiếng cười (Le rire của Bergson). Phạm-Xuân-Độ	32\$
Đạo-đức-học (Ethique de Nicomade của Aristote). Đức-Hinh.	75\$
Xã-Uớc (Du Contrat social của J.J. Rousseau). Nguyễn-Hữu-Khang	32\$
Vạn pháp tinh lý (L'Esprit des lois của Montesquieu).	
Trịnh-Xuân-Ngan	30\$
Khảo về linh-hồn theo thề luân-lý (Phédon ou de l'Ame : genre moral của Platon). Trịnh-Xuân-Ngan	60\$
Kháng-biện-luận về tu-từ-pháp (Gorgias của Platon).	
Trịnh-Xuân-Ngan	48\$
Cung-oán ngâm-khúc (dịch ra Pháp-văn). Huỳnh-Khắc-Dụng	28\$
Chinh-phụ-ngâm (dịch ra Pháp-văn). Huỳnh-Khắc-Dụng	40\$
Thượng-chí Văn-tập (toàn bộ 5 quyển của Phạm-Quỳnh)	
Từ quyển I đến quyển IV mỗi quyển giá	35\$
quyển V giá	25\$
Anh-Ngữ Đệ-Thất (High School English Series, Book One)	
G.S. Nguyễn-Đình-Hòa	40\$
Speak Vietnamese, Book One (Revised Edition, 1963).	
G.S. Nguyễn-Đình-Hòa	100\$
Anh-Ngữ Đệ-Lục (High School English Series Book Two)	
G.S. Nguyễn-Đình-Hòa	50\$
Những sách này có bán tại tất cả các hiệu sách ở Thủ-đô, các Tỉnh và tại Sở Học-Liệu số 240, đường Trần-Bình-Trọng, Sài-gòn.	

HÔNG-LIÊN
LÊ-XUÂN-GIÁO

thi tài trong võ lược,
thơ của lê-thái-tổ

Lê Thái-Tổ (miếu-hiệu) tức là Lê Thuận-Thiên (niên-hiệu), tức Bình-Định-Vương, húy Lê-Lợi, vị anh-hùng áo vải đất Lam-son, huyện Lôi-dương, phủ Thiệu-hóa (nay thuộc phủ Thọ-xuân), tỉnh Thanh-hóa (Bắc Trung-phần) về tiền bán thế-kỷ thứ XV.

Con của vị hào-trưởng đất Lam-son là Lê-Khoáng được nhân-dân trong vùng kính mến và suy-tôn lên làm Chúa, Lê-Lợi sinh ngày 6 tháng 8 năm Ất-sửu (1385) niên-hiệu Xương-Phù Trần Phế-đê năm thứ 9, mất ngày 22 tháng 8 năm Quý-sửu (1433) niên-hiệu Lê Thuận-Thiên năm thứ 6, sáng-nghiệp Lê-Triều, trị vì được 6 năm, và hưởng thọ được 49 tuổi.

Nói đến Lê Thái-Tổ, người Việt-Nam chúng ta hằng nhắc-nhở và tôn-sùng võ-công oanh-liệt và chí-khí quật-cường bất-khuất của Ngài với 10 năm (từ năm 1418 đến năm 1427) kháng-chiến gian-lao, vào sinh ra tử, ăn mật nằm gai, đã đánh đuổi được quân Minh xâm-lược bạo-tàn ra khỏi bờ-cõi nước Việt-Nam chúng ta, giải-phóng cho dân-tộc ta khỏi ách thống-trị hà-khắc và tham-những của ngoại-bang, thống-nhất giang-son, mở rộng dư-đồ, và đưa tổ-quốc đến chỗ thái-bình thịnh-trị gần 400 năm trường.

Nói đến Lê Thái-Tổ hay Bình-định-vương hay Lê-Lợi, người ta chỉ lưu-ý đến võ-công hiển-hách của Ngài, chứ ít ai đề ý đến học-vấn uyên-thâm và văn-chương lỗi-lạc của Ngài vậy.

Thật vậy, võ-công chói-lọi của vua Lê-Lợi trong 10 năm kháng-chiến diệt thù cứu quốc thật là không tiền khoáng hậu, còn khó-khăn và gian-khở hơn cả Trần-Hưng-Đạo đại-vương đánh đuổi quân Nguyên về cuối thế-kỷ thứ XIII nữa là khác, bởi vì quân Minh lúc bấy giờ đã thâm-nhập nội-địa nước ta từ lâu ngày, đã chia cắt đất nước ta thành quận, huyện của họ để dễ bề cai-trị, đã quen-thuộc thủy-thổ và phong-tục nước ta, và đã hiểu biết những nơi hiểm-yếu và biên-phòng của nước ta, khác

hắn với đời nhà Trần, quân Mông-Cò xâm-lãng từ cõi ngoài thừa thế kéo tới tấn-công đất nước chúng ta.

Trong những trận thắng huy-hoàng của Bình-định-vương, người ta càng không thể nào không nhớ đến trận Chi-lăng¹ là trận thắng vẻ-vang và oai-hùng nhất.

Nguyên tháng giêng năm Đinh-mùi (1427), Bình-định-vương tiến quân lên đóng ở chỗ Bồ-đê (phía Bắc sông Nhị-hà), uy-hiệp cả thành Đông-quan do tướng và quân nhà Minh trấn đóng, rồi Ngài sai tướng và quân ta tấn-công thành ấy rất thắng-lợi, giết được nhiều giặc và thu được nhiều quân-nhu, quân-dụng và chiến-thuyền của địch. Đại-tướng nhà Minh là Vương-Thông được cử đem 50.000 quân sang cứu-nguy cho thành Đông-quan ấy. Nhưng Vương-Thông bị thua lớn ở Cồ-lãm và ở Tụy-động rồi giả lập kẻ xin bãi-binh để chờ quân tiếp-viện đến cứu. Đại-tướng Liễu-Thăng được lệnh chỉ-huy 100.000 quân và 20.000 ngựa hợp với đạo-quân của tướng Mộc-Thạnh xâm-nhập nước ta để tiếp tay với Vương-Thông mà đánh chiếm nước Việt-Nam cho kỳ được. Nhưng ở cửa ải Chi-lăng, quân của Bình-định-vương mai-phục đánh mạnh, khiến Liễu-Thăng bị chém rơi đầu ở núi Đào-mã-pha (thuộc châu-Ôn); tướng Lương-Minh cũng bị giết, tướng Lý-Khánh phải tự-tử; Thượng-thư Hoàng-Phúc và Đô-đốc Thôi-Tạ đều bị bắt sống ở Xương-giang (nay thuộc về phủ Lạng-thượng). Còn tướng Mộc-Thạnh thời chạy trốn mất vía. Quân-lính nhà Minh bấy giờ bị tán-loạn kinh-hồn vì các tướng của họ thảm-bại đều bị giết, hay tự-vẫn hay bị bắt giam, hoặc chạy trốn nữa là khác.

Cùng đường hết kế, Vương-Thông lại viết thư xin hưu-chiến đề cầu-hòa.

Vua Lê không muốn kéo dài việc chinh-chiến nữa, nên chấp-thuận lời yêu-cầu khẩn-thiết của Vương-Thông, nhưng bắt-buộc y phải lập đàn xin thề và ước-hẹn đến tháng chạp năm ấy (tức năm Đinh-mùi) phải triệt-thoái cho hết binh-linh nhà Minh ra khỏi lãnh-thổ Việt-Nam. Vương-Thông xin chịu nhận hết mọi điều-kiện. Cuối cùng Vương-Thông cùng 86.000 quân Minh ôm hận cuốn gói về Tàu một cách nhục-nhã vô cùng.

Xét trong lịch-sử nước ta xưa nay chưa có trận đánh quân ngoại-xâm nào mà giết và bắt được nhiều tướng giặc như trận Chi-lăng năm 1427

¹ Chi-lăng là cửa ải, tục còn gọi là bàu Chi-lăng, gần ga Tuần-mười thuộc địa-hạt châu Ôn tỉnh Lạng-sơn. Chỗ ấy là nơi tối hiểm-yếu. Về đời Trần, Hưng-Đạo Đại-Vương đã đánh quân Nguyên ở đây. Đến đời Lê, Bình-định-vương lại đại-thắng quân Minh ở đây nữa.

mà Bình-định-vương đã đại-thắng. Như trên đã lược kê, võ-công rực-rỡ của Bình-định-vương thật là có một không hai trong thanh-sử nước ta vậy. Tự-trung học-lực và văn thi tài của Bình-định-vương cũng không phải là tầm thường.

Ngài nguyên là người học-thức quảng-bác, văn-chương đại-tài, nên quan quân nhà Minh rất lấy làm lo-ngại cho tương-lai của họ, và họ đã nhiều phen dùng quan trước và bạc vàng châu báu hồng dụ-dỗ và mua-chuộc Ngài. Nhưng Ngài nhất quyết khảng-khái trả lời:

“Kẻ trượng-phu ở trên cõi đời, cần phải cứu nạn lớn của đất nước lập nên công-nghiệp vẻ-vang với non sông, lưu danh thơm muôn thuở, có lẽ đâu lại chịu làm tay sai ô-nhục cho ngoại-bang?”

Câu trả lời bất-khuất và bất-hủ kể trên đủ chứng-minh hùng-hồn rằng Ngài là người học rộng tài cao, biết nhiều và thấy xa vậy. Câu trả lời ấy cũng còn nói lên ý-chí sắt đá không hề lay-chuyển của Ngài nữa.

Lại cứ trong sách *Lam-sơn Thực-lục* có đoạn chép rằng: “Từ thuở niên-thiếu, Bình-định-vương đã chăm-chỉ học văn và luyện võ, và đã thông-suốt *Ngũ Kinh*, *Tứ Thư* cùng lục thao tam lược v.v..”, nên Ngài có nhiều tài-năng về thi văn.

Thơ Hán-văn cũng như thơ quốc-văn của Ngài sáng-tác không phải là ít, nên không thể nào kể xiết được. Nay tôi xin trích đăng và phiên-dịch sơ-lược 3 bài thơ Hán-văn của Ngài làm vào thời-gian đã bình-định xong giặc ngoại-xâm cũng như bọn nội-phân, và hai bài thơ “Tự-thuật” bằng quốc-âm của Ngài sau đây đề qui-vị thường-thức thi-tài độc-đáo của vị anh-hùng muôn thuở:

I

THÂN CHÍNH THÁI-NGUYÊN CHÂU

Bất từ vạn lý chính sư đồ,
Duy dục biên miền xích tử đồ.
Thiên địa bất dung gian-đẳng tại,
Cổ kim thùy xá bạn-thần tru.
Trung-lương tự khả ứng đa phúc,
Bạo-bội chung nan bảo nhứt khu.
Đái-lệ bất di thân tử tiết,
Danh thùy vạn cổ dữ sơn câu.

Xin tạm dịch như sau :

THÂN-HÀNH ĐI ĐÁNH CHÂU THÁI-NGUYỄN

Đem quân chẳng quản dặm đường xa,
 Muốn cứu dân biên đất nước nhà.
 Gian-dàng, càn khôn không chỗ chứa,
 Bạt-thần, kim cở chẳng ai tha.
 Người ngay hưởng phúc là thường vậy,
 Kẻ dữ gìn thân cũng khó mà.
 Đái-lệ³ không lay thân từ tiết,
 Tiếng lưu muôn thuở với sơn-hà.

2

CHINH ĐIỀU-CÁC-HÀN, QUÁ LONG-THỦY ĐỀ

Khi-khu hiểm-địa bắt từ nan,
 Lão ngã do tôn thiết thạch can.
 Nghĩa khí tào không thiên chướng vũ,
 Tráng tâm di tận vạn trùng san.
 Biên phòng hảo vị trừ phương lược,
 Xã tắc ứng tu kế cứu an.
 Hư đạo nguy than tam bách khúc,
 Như kim chỉ tác thuận lưu khan.

Xin tạm dịch như sau :

ĐI ĐÁNH ĐIỀU-CÁC-HÀN VỀ QUA ĐỀ LONG-THỦY

Gập-gheñh lối hiểm chẳng từ nan,
 Già Trẫm đường còn sắt đá gan.
 Nghĩa-khí quét tan ngàn núi mốc,
 Hùng-tâm cào sạch vạn trùng san.

Đái-lệ là do câu cổ-văn " Sơn hà chi đái lệ " : lời thề lúc Thiên-tử phong cho Chu-hầu. Ý nói bao giờ sông Hoàng-hà hẹp như dây đai, và núi Thái-sơn bé như hòn đá mài, thời nước phong cho Chu-hầu mới mất.

Cối-bờ gìn-giữ trừ phương-lược,
 Xã-tắc lâu-bền tính trị-an.
 Đôn hảo ba trăm giòng thác xiết.
 Ngày nay nhìn thấy cảnh yên-hàn.

3

THÂN CHINH PHỤC-LỄ CHÂU ĐIỀU-CÁT-HÀN

Cuồng tặc cảm bô tru,
 Biên miên cứu hê tô.
 Bạt thần tòng cở hữu,
 Hiềm địa tự kim vô.
 Thảo mộc kinh phong hạc,
 Sơn xuyên nhập bản đồ.
 Đề thi khắc vu thạch,
 Trần ngã Việt tây ngưng.

Xin tạm dịch là :

THÂN HÀNH ĐI ĐÁNH ĐIỀU-CÁT-HÀN THUỘC CHÂU PHỤC-LỄ

Giặc dám trốn giết ru ?
 Dân biên đợi sông lâu.
 Bạt-thần xưa vốn có,
 Hiềm địa nay còn đâu ?
 Cỏ cây kinh trận gió,
 Sông núi nhập bản đồ.
 Đề thơ khắc vào đá,
 Trần Tây-Việt ngàn thu.

Sau đây là hai bài thơ " Tự thuật liên-hoàn " của Ngải bằng quốc âm làm trong vịnh-cảnh (thề thất-ngôn) :

1

Lộ khự này ông lão xứ quê :
 Xưng Vương, xưng Đế đủ trăm nghề.
 Mài gươm Thang Võ cửa chồi Liễu,³
 Kín nước Lô Đà tưới gốc Lê.⁴

3 Chồi Liễu : mầm cây liễu. Nghĩa bóng : chặt đầu Liễu-Thang.
 4 Gốc Lê : gốc cây lê. Nghĩa bóng nhà Lê.

Quận huyện không cho quân Khách đặt,
Non sông thu lấy nước Nam về.
Nghĩ ta, ta lại khen ta nhỉ!
Ta nghĩ như ta thật gớm-ghe!

2

Ta nghĩ như ta thật gớm-ghe!
Long trời, lở đất, lộn sơn khê.
Tha đầu Hoàng-Phúc không thêm chém,
Bắt cò Vương-Thông phải chịu thê.
Tờ cáo viết cho Tuyên-đức⁵ biết,
Mũi gươm chữ vẫn Thuận-thiên⁶ để.
Cho hay cái bệnh anh-hùng lạ,
Đánh giặc, làm vua cũng máu mê.

Qua năm bài thơ kể trên của Lê Thuận-Thiên, — thơ Hán-văn cũng như thơ quốc-âm, — lời văn rất là tự-nhiên và giản-dị, đọc lên là hiểu ngay, không cần phải nghĩ ngợi. Nhưng thơ của Ngài bài nào cũng rất hùng hồn, đủ nói lên ý chí sắt đá và hùng tâm nghĩa-khí của Ngài vậy. Tự trung trong mấy bài thơ ấy người ta cũng còn có thể nhận thấy được nỗi lòng nhân-đức thương nước thương nòi của Ngài nữa. Nếu không phải bậc thiên tài đặc biệt như Lê Thuận-Thiên thời không dễ gì mà làm được những bài thơ như đã kể ở trên.

Như thế, chúng ta càng thấy rõ vua Lê Thuận-Thiên chẳng những là một bậc võ-lược thần-kỳ, mà còn là một vị thi-tài đặc-biệt vậy.

Vậy đề kết thúc bày này, tôi xin trích 3 bài thơ liên-hoàn của tôi nhan đề: “Cảm-tưởng ngày kỷ-niệm vua Lê Thái-Tổ” như sau:

CẢM-TUỞNG NHÂN NGÀY KỶ-NIỆM VUA LÊ THÁI-TỔ
(Thơ liên-hoàn)

I

*Giận Minh tàn-bạo lại kiêu-căng,
Không lẽ anh-hùng chịu khuất chàng?*

5 Tuyên-đức: niên-hiệu của vua Tuyên-Tông nhà Minh.
6 Lê Thái-Tổ khác 2 chữ Thuận-Thiên (niên-hiệu của Ngài) vào cây thần-kiếm của Ngài.

*Khởi-nghĩa phát cờ hồ dưng-cầm,
Quyết-tâm mài kiếm diệt xâm-lăng.
Vòng vây bắt cò phùng Thôi-Tụ⁷,
Gươm chém rơi đầu giặc Liễu-Thăng.
Khởi-phục từ đây nên tự-chủ,
Gần trăm ngàn địch chạy băng-băng.*

2

*Gần trăm ngàn địch chạy băng-băng,
Cuốn gói về Tàu chịu cần rặng.
Mắt vĩa, Vương-Thông thê nhục-nhã⁸,
Nuốt hờn, Tuyên-đức dám hung-hăng?⁹
Mười năm kháng-chiến quân thù bại,
Bao trận oai-hùng thế nước tăng.
Vỹ-nghiệp bình Ngô, lời đại-cáo,
Tâm hùng, nghĩa chính, khí lẫm-tăng¹⁰.*

3

*Tâm hùng, nghĩa chính, khí lẫm-tăng,
Rửa sạch non sông hận bất bằng.
Võ-lược đã thấu phần đại-thắng,
Văn-chương lại đủ mọi tài-năng.
Ban-hành nhân-chính trừ gian-bạo¹¹,
Thu-phục dân-tâm giữ mặc-thắng¹².
Hào-kiệt Lam-sơn hồn bất-tử,
Muôn đời lừng-lấy tiếng Chi-lăng.*

7 Bọn quan và tướng Tàu như Đê-dốc Thôi-Tụ và Công-bộ Thượng-thư Hoàng-Phúc đều bắt sống tại Xương-giang.

8 Thất-thế, tướng Tàu Vương-Thông xin hòa rồi phải lập đàn xin thề ngày triệt-thoái binh-sĩ về nước cho hết.

9 Tờ đại-cáo của Lê đến tay Tuyên-đức là vua nhà Minh, Tuyên-đức tức giận lắm, nhưng không dám đánh như trước nữa.

10 Khí lẫm-tăng: khí cao vòi-vọi như núi cao nghi-nghút.

11 Sau khi lên ngôi, vua Lê Thuận-Thiên ban-hành chính-sách nhân-nghĩa, và đi đánh dẹp bọn biên-khẩu tàn-bạo như bọn Điều-cát-Hân để yên lòng dân.

12 Mặc-thắng: mực và dây nê mực, nghĩa là giữ mực thước.



NHỮNG SÁCH BÁO DO HỘI NGHIÊN-CỨU
HÀNH-CHÁNH XUẤT-BẢN

Hội Nghiên-Cứu Hành-Chánh với sự cộng-tác của Học-Viện
Quốc-Gia Hành-Chánh và các Giáo-sư tại Học-Viện
đã xuất-bản các sách sau đây :

1. Tờ-chức Hành-Chánh V.N.	Giáo-sư Lê-Văn-An	150\$
2. Niên-Giám Hành-Chánh 1963		65\$
(cập-nhật-hóa đến 22-11-63)		
3. Nghiên-cứu về Hành-Chánh Công	Dwight Waldo	40\$
4. Rút kinh-nghiệm của các nước tiên-tiến	Giáo-sư Nghiên-Đặng	20\$
Ngoài ra Hội vẫn tiếp-tục bán các sách sau :		
5. Tài-Chánh-Học Đại-Cương	Giáo-sư Nghiên-Đặng	
Quyển I. Ngân sách		150\$
II. Công phí		150\$
III. Tài-nguyên Quốc-gia		150\$
6. Hiến-Pháp Lược-Khảo	Giáo-sư Ng-Quang-Quỳnh	100\$
7. Hành-Chánh Nhập-Môn	Giáo-sư Trương-Ngọc-Giàu	60\$
8. Phương-Pháp Thống-Kê	Snyder	150\$
(Anh Việt đối-chiếu)		
9. Nghệ-Thuật Quản-Đốc	J.D. Millett	50\$
(Anh Việt đối-chiếu)		
10. Nghiên-cứu một Cộng-đồng Thôn-xã Việt-Nam		
Phần Hành-Chánh	LLoyd W. Woodruff	80\$
Phần Kinh-Tế	J. B. Hendry	80\$
Xã-Hội-Học	G. C. Hickey	50\$
11. Nguyệt-San Nghiên-Cứu Hành-Chánh		
Cộng-sở : I cuốn		55\$
I năm		660\$
Tư-nhân : I cuốn		40\$
I năm (cả cước-phí bảo-đảm)		540\$

Hội Nghiên-Cứu Hành-Chánh 10, Trần-Quốc-Toàn, Sài-gòn.
Đ.T. 23119

PHẠM-VĂN-SƠN

thi ca châm biếm
dưới thời pháp thuộc

(xin đọc V.H.N.S. tập XIV, Q.1, 1965)

Trước đây, chúng tôi đã có dịp trình bày cùng quý bạn rằng bộ môn thơ trào phúng trong Văn-học Việt-Nam còn quá yếu, nghĩa là thiếu sót khá nhiều bài thơ có tính cách trào lộng. Cho tới ngày nay người ta chỉ biết có Hồ-Xuân-Hương, Trần-Kế-Xương, Nguyễn-Khuyến, Trần-Tán Bình v.v... Và ngay thơ của mấy thi-nhân này cũng chưa được tìm kiếm ra đầy đủ nghĩa là có thể còn tản mát trong dân gian bởi các nhà văn-học-sử của chúng ta chưa tích-cực trong việc khám-qá, nếu chúng tôi có thể nói như vậy. Do ý-nghĩ này chúng tôi đã có dịp đăng tải một số thơ nếu đã được ra mắt thì cũng chưa được phổ-biến là bao nhiêu trong số Nguyệt-san nói trên : trường-hợp của Hoàng-Thụy-Phương tức cụ Kép Trà, sinh quán ở huyện Duy-Tiên, làng Lê-Xá, tỉnh Hà-Nam (Bắc-phần), và Phan-Điện một nhà nho ở Hà-Tĩnh... ?

Tuy nhiên chúng tôi cũng đồng-ý một phần nào rằng đa số các bài thơ trào-lộng vì đã nhằm vào những đối-tượng có thể lực trong chánh-quyền trước đây nên việc phổ-biến đầu muốn hay không cũng bị hạn-chế. Nhưng ngày nay thực-dân cuốn gói về nước, bọn phong kiến bị nghiền nát dưới bánh xe lịch-sử thì từ 1945 đến giờ còn ai bị bịt mồm khóa miệng chúng ta nữa ?

Với số báo tháng này chúng tôi lại xin tiếp-tục cái công-tác tự-nguyện nói trên và nêu ra một số thi-văn nếu đã được quen biết thì cũng chỉ được quen biết ở những nhân sĩ trong nước mà thôi, nghĩa là chưa có in trên sách sử hay được ứng dụng một cách chính-thức trong các bộ môn văn-học của nước nhà. Số thi văn này vừa có tính cách trào lộng, mỉa-mai, vừa có tính cách cách-mạng, tranh đấu đáng được đưa ra đề tập-trung vào một bộ môn ta sẽ gọi là bộ-môn thi-ca trào phúng, cách-mạng chẳng hạn.

[Năm thứ XIV, Quyển 8 & 9 (Tháng 8 & 9, năm 1965)]

Bộ-môn này dĩ-nhiên là đặc-biệt trong văn-học sử của nước ta bởi nó được phát sinh ở một hoàn-cảnh chánh-trị của quốc-gia hết sức đặc-biệt. Và một thế-kỷ đã qua rồi số thi ca này đã là những mũi tên không kém phần ác độc từng cần được phần nào bước tiến của nhiều kẻ vong bản chỉ biết cái vinh-hoa nô-lệ mà quên hẳn cái nghĩa đồng-chúng, đồng-bào, da vàng máu đỏ hoặc những kẻ tham sống sợ chết nuốt nhục thờ giặc làm thầy, xưa nay quen nghề đánh giặc miêng.

Nay xin giới-thiệu bài phú Pháp đánh Bắc-kỳ lần đầu (1873) của cụ Nghè Tam-Đặng tức cụ Phạm-Văn-Nghị người xã Tam-Đặng, huyện Đại-An, tỉnh Nam-Định, hiệu là Nghĩa-Trai sinh năm 1805, đậu Hoàng-giáp. Cụ là một nhà khoa mục có uy danh lớn ở Bắc-kỳ, những ai cầm bút đọc sách thuở đó và cả đến ngày nay đều biết cụ hay ít nhất được nghe tiếng cụ.

Năm 1858, Pháp-quân tấn-công mãnh-liệt vào cửa biển Đà-Nẵng (Quảng-Nam) gây nhiều thiệt hại cho các hải-đồn và cơ-cấu phòng thủ của triều Tự-Đức ở địa phương này. Dư-luận sĩ-dân toàn-quốc bị xúc-động rất mạnh. Cụ Nghĩa-Trai đã tập hợp một số học-sinh và nhân-sĩ yêu nước ở Nam-Định thành một quân gồm 400 người tiến vào kinh (Huế) xin đánh giặc cứu nước. Đạo quân này đến nơi thì địch đã bỏ Đà-Nẵng kéo vào đánh thành Gia-Định (Nam-kỳ) sự việc đành phải bỏ, ngoài ra thái-độ của triều-đình còn muốn một phần nào để giảng hòa với giặc. Nhà vua đã yêu cầu cụ đem các đồng-chí trở lại thành Nam lo việc phòng thủ tỉnh nhà.

Năm 1873 Pháp-quân đánh Bắc-kỳ, từ cố-đô Thăng-Long đến nhiều tỉnh vùng Trung-châu và Đông-Nam. Lúc này tuy cụ đã già yếu, mà vẫn hăng-hái, nhưng nhà nho chỉ có nhiều nhiệt khí thương nước thương nhà mà thôi, ngọn bút lông, một ít súng điều-thương và giáo mác đã không thắng nổi súng đồng, tàu chiến và kỹ-thuật tương đối tân kỳ của đám cướp nước đã dày công luyện tập ở các trường khoa-học chiến tranh. Cụ rút quân về Ninh-Bình vẫn tính đường tiếp tục chiến đấu thì vua Tự-Đức đã cử đại diện là Nguyễn-Văn-Tường ký hòa-ước với giặc. Cụ đau buồn trở về động Hoa-lư và mất vào năm 1880 để lại cho hậu thế một tập thơ-văn chữ Hán đề là Nghĩa-Trai thi văn tập ngoài cái gương ái-quốc sáng ngời.

Xin nhắc lại ở đây vài sử-sự về năm 1873 :

Giặc Pháp do Francis Garnier cầm đầu theo lệnh của Đô-đốc Dupré Thống-đốc Nam-Kỳ thuở đó tiến ra Bắc-kỳ đòi khai thương con

sông Hồng qua Vân-Nam để mở cuộc thương mại với Trung-Quốc. Triều-đình Việt-Nam từ lâu đã biết cái dã tâm của bọn xâm lược và đã kinh-nghiệm qua sử sách việc nước Ngu cho mượn đường xưa kia nên đã cực lực phản đối. Với tư-cách Khâm-sai đại thần, Nguyễn-Trí-Phương đã động binh chống giặc và bị thương rồi bị bắt. Con trai của ông là Phò-mã Nguyễn-Lâm tử trận. Trong lúc này Tổng-đốc Hà-Nội là Hoàng-giáp Bùi-Thức-Kiên, cùng một số quan-lại bỏ chạy. Các thành Hải-Dương, Nam-Định, Ninh-Bình lần lượt lọt vào tay giặc sau thành Thăng-Long khoảng nửa tháng.

Bài phú Nôm của cụ Phạm-Văn-Nghị vừa nhắc đến biển-cổ đau thương của đất nước, vừa mặt sát bọn văn thân võ tướng đã tham sống sợ chết không hết lòng cho dân cho nước.

Bài phú này gồm những lời lẽ như sau :

*Đạo dày trời đất, chữ cương thường rạn vỡ trăng sao ;
Nghĩa trọng núi non, tấm trung liệt làm gương kim cở.
Thờ vua không hai dạ, کیا lữ kiên ong,
Vi Chúa dốc một lòng, nọ loài khuyển mã.*

Ngắm xem :

*Trăm năm thế cuộc, chớ che đội lượng càn-khôn ;
Một dải trời Nam, gây dựng nhờ tay tạo-hóa.
Tàn-linh coi tày Thái-Đại,¹ rạn vỡ thân minh.
Nhi-hà sâu sánh Giang-Hoài,² nổi dòng vương tá.
Chốn chốn gỗ thông, gỗ trắc, cây cũng thơm tho ;
Nơi nơi khóm trúc, khóm lau cỏ càng thanh thả.
Tĩnh, đồn, phủ, huyện thành xây lũy đắp thâm nghiêm ;
Nam, Bắc, Đông, Tây, chớ sửa gà kêu rộn rã.³
Sắp xuống ba mươi sáu tỉnh, áo xiêm hòa hợp mọi nơi ;
So trong mười tám chư hầu, văn hiến vang lừng thiên-hạ.
Giang sơn nào, anh hùng ấy, khí-tượng chân nhân,
Quân quyền nọ, hiệu lệnh kia, cơ ngơi vương giả.*

1 Thái-Đại là một dãy núi ở Trung-Quốc, vừa gọi là Thái-sơn, vừa gọi là Đại-sơn.

2 Giang-Hoài là Trường-giang và Hoài-hà là hai con sông lớn của Trung-Quốc. Theo ý tác-giả giang-sơn Việt-Nam ví-dại kém gì Trung-Quốc.

3 Chó sửa gà kêu là cảnh phồn-thịnh của dân chúng trong thời thái-bình phong-túc.

Tự thuở Hán, Đường, Triệu Tống⁴ cơ đồ chênh lệch sơn xuyên;
Trải xưa Đinh, Lý, Trần, Lê phong khí vẫn đồng Hoa-hạ;⁵
Sông Bạch-dăng máu Bá-linh thuở nọ, lữ-i gươm thiêng còn lấp-lánh
sóng bình sa;⁶

Núi Mã-yên thấy Liễu-tướng ngày nào, ngọn cờ nghĩa phát-phơ tầng mây
tỏa;⁷

Họa là trời sanh thánh đế, theo vua Tuyên⁸ nổi trận huy qua;
Cũng vì nước sẵn anh-hùng, so ông Mục⁹ giờ tay trượng nà;
Nào những kẻ xông pha trận địa, cờ công huân còn rực rỡ y-thường;
Nào những người chống vững cờ thành, miếu trung liệt vẫn ngạt-
ngào hương-hỏa;

Tuy trải đời xa cách, mảnh gương trung còn soi kẻ gian hàng;
Đừng muốn kiếp khôn thiêng, chiếc gươm báu mượn lấy đầu phân trá.

Nay mừng:

Vua sẵn tình cao,

Tôi sum tài lạ.

Văn thì ông Cử, ông Nghè ông Hoàng, ông Bàng, khoa trước khoa sau;
Võ rông ông Quán, ông Lãnh, ông Thống, ông Đề, phẩm kia phẩm nọ!

Có mã, có xiêm, có cờ, có biển, rờ ràng khoa mục phong lưu;

Có Phủ, nào Việt, nào ủng, nào hia, chính-chệch triều-đình danh-giá!

Gươm bạc tó đầu hồ, dàn trước mặt cũng oai linh;

Lọng xanh kéo cờ gà, che trên đầu càng nghiêm nhả!

Kẻ ở ngoài biên ra sức, chí gác Tôn, Ngô;¹⁰

Người vào trong các bày mưu, mắt không Đông, Giã!¹¹

4 Triệu-Tống chỉ nhà Tống mà ngôi vua đầu tiên thuộc về Triệu-Khuông-Dẫn.

5 Hoa-hạ đây là Trung-quốc có nghĩa là một nước văn-minh, thịnh-dạt, thi thư lễ nghĩa có nhiều uy-tín giữa thiên hạ.

6 Bá-linh là tên tướng Mông-cô Nguyễn-Bá-Linh hay Phạm-Nhan bị Hưng-đạo-vương chém ở trận Bạch-dăng.

7 Liễu-tướng: Liễu-Thăng, tướng nhà Minh bị quân phục kích của Lê-Lợi hạ được ở gò Mã-yên trong trận Chi-Lăng tại Lạng-Son.

8 Vua Tuyên: vua Chu-Tuyên-Vương đã đưa cơ-nghiệp của tổ-tiên đến chỗ suy vong.

9 Ông Mục: Lực-Mục đại-tướng của vua Hoàng-Đế đánh lui được quân xâm-lược Xi-vu.

10 Tôn, Ngô tức Tôn-vô-tử đời Xuân-thu và Ngô-Khởi đời chiến-quốc, cả hai đều nổi tiếng về binh-thư chiến-pháp.

11 Đông Giã tức Đông-Trọng-Thư và Giã-Nghị là hai nhà chánh-trị có tài ở đời Hán. Theo tác-giả, văn-thân võ-tướng Việt-Nam tự coi mình giỏi hơn cả những nhân tài hữu danh của Trung-quốc.

Văn-vô ấy mà giang-sơn ấy, dẫu hùng binh Ô-Mã¹² có làm gì?
Thành quách này lại giáp bình này, dẫu cường lỗ Hoàng-sào coi chẳng sá!¹³
Quái nhi Nam-định, Hải-dương, Ninh-bình, Hà-nội, thành ao nóng mấy
lần?¹⁴

Kìa như Tồng-độc, Bô-chánh, Án-sát, Lãnh-binh, tiền đồng gạo lương
bao tá?

Sao thấy thẳng đầu trọc, răng trắng gỏi run như chùng phong kính?

Sao thấy thẳng mũi lõ, tóc quăn, mặt xám như hình lối đá?¹⁵

Nghे cửa Tiên rầm pháo nổ, ngọn cờ theo gió phát xuôi;

Mở nẻo Hậu cho quân lui, bỏ giáo rơi đường tơi tả.

Nghĩ trộm ra ngoài là phúc, quân bao dày mặt dày mày;

Mình thâm thoát nạn là may, thế càng nhờ mờ nhờ má!

Có trách chi những người phù huyễn, giặc nào đòi quả án đem dâng;

Có trách chi những kẻ thần hào, sóng chừa cả, mái chèo đã ngã;

Thôi những là nào Nghè, nào Cử, cờ tam tài ra sức chào mừng;

Cũng không nên chôn nọ chôn kia, chiếu tứ khoản tranh nhau truyền tả.¹⁶

Nghĩ đi đã ngán cho đời;

Xét lại càng thêm tức dạ.

Người tai mắt dưng trong thiên địa, đạo không còn một chút một ly;

Khách tấn thân xử chôn cương thường, nghĩa coi nhẹ như rơm như rạ.

Nào những lúc quay mặt chào hướng Bắc, đã mừng thăm cả nước rờng
mây;¹⁷

Sao đến khi đem đầu lạy quan Tây mà chẳng hồ bằng vàng bìa đá?

Nào những lúc đeo quyền, đeo ấn, đã lăm le vượt khỏi Trương, Hàn;¹⁸

Sao đến khi bỏ tỉnh bỏ thành, lại ngờ ngăn như thẳng Mán-xá?¹⁹

12 Ô-Mã tức Ô-Mã-Nhi đại tướng của Mông-cô bị quân ta bắt sống trong trận Tây-Kết tại Hưng-yên.

13 Hoàng-sào là lãnh-tự nông dân đời Đường đã dấy quân chống chế-độ thuế đó.

14 Thành vàng ao nóng do câu "kính thành thang trì" có nghĩa là thành chắc như vàng, ao hiem như chứa nước sôi, tóm lại là hết sức kiên-cố.

15 Lối đá: mặt xám như trời đánh theo câu người ta thường nguyện rửa nhau.

16 Chiếu tứ khoản tức là chiếu đầu hàng của nhà vua gồm 4 khoản dân khắp nơi yêu cầu nhân dân đừng chống giặc bởi nhà vua đã có sự thỏa-hiệp với Pháp.

17 Hướng-bắc là hướng vua ở mỗi khi có ai đồ dặt hay đại sự vui buồn người ta quay đầu về hướng Bắc hoặc đề tạ ơn hoặc đề giá biệt.

18 Trương, Hàn tức Trương-Lương và Hàn-Tin là hai danh tướng đời Tiên-Hán.

19 Mán-xá: dân thiểu số, kém về sự thông-minh.

Dầu thấp hèn rằng linh, rằng bình, rằng phu, rằng tráng, cũng không nên dạ cá lòng chim ;

Hưởng rõ ràng là vua, là tôi, là cha, là con, sao như thế người đứng nước lã ?

Thương ôi !

Bảy mươi ba năm áo dày cơm nặng,²⁰ xiết bao bề rộng non cao ;

Vừa một chớp nhoáng đất động trời kinh, mới biết kẻ hư người khác ;

Trong bốn tỉnh biết bao ông cả, há rằng không có chỉ can thành ;²¹

Giữa tháng mười chưa hết ba tuần sao bỗng nở rời tay then khóa ?²²

Hay là vốn không chỉ đánh, thét gào rằng gò, rằng ụ chỉ giờ súng sậy

hò voi ;

Hay là vốn sẵn chước hòa, lần quần xin cỡi xin chày, quen đất bờ vàng đón cửa ?²³

Hay là rửa tính mê chưa sạch, tham bạc rằng, tham sống cũng rằng ;

Hay là làm chỉ cả chưa khôn, khiếp chết rứa,²⁴ khiếp Tây cũng rứa ?

Hắn có lòng son dạ sắt, lập trận kia, bày trận nọ, dầu giặc trời khôn ăn lãnh thiên đường ;

Bởi vì chỉ đọa khi ngu, thấy giặc sợ, nói giặc kinh, đề cừu bọ quấy hôi miền Nam-thổ.

Dặn ai :

Theo dẫu y-thường.

Vực xe lang hồ.²⁵

Vì nước thủy chung cùng nước, họa là thiên địa bao dung ;

Giữ thành sống chết cùng thành, chớ đề giang sơn hàm nộ !

20 Bảy mươi ba năm : đây là khoảng thời-gian kể từ khi vua Gia-Long thăng nhà Tây-sơn lên ngôi đến đời Tự-Đức thứ 26 (1873) giặc Pháp tiến đánh xứ Bắc.

21 Can-thành : can là một thứ đồ da che mình cho khỏi bị mũi nhọn đâm vào người, thành là thành quách. Tóm lại cả hai thứ đều đề phòng nguy. Tác-giả muốn nói đến ý-chí chống giặc giữ nước.

22 Giữa tháng mười chưa hết ba tuần : chưa hết ba tuần 4 thành quan trọng của Bắc-kỳ đã lọt vào tay Pháp. Hà-nội mất ngày mùng 1 tháng 10 (19-11-1873), Hải-dương mất vào ngày rằm (3-12-1873), Ninh-bình mất ngày 16 (4-12-1873) và Nam-dịnh ngày hai mươi mốt (9-12-1873)

23 Bờ vàng đón cửa : ý của tác-giả ở câu này không rõ lắm. Có thể tác-giả muốn nói đáng lẽ ra chống giặc thì các quan đã vội mở thành và sắp trâu bò gạo rượu biếu giặc khao quân chẳng ?

24 *Giữa bực rứa* : khiếp chết rứa... ý nói tham bạc thế nào thì tham sống cũng vậy. *Sợ chết rứa* là sợ hãi như vậy. Nếu ta ta thấy chữ *rừng*, chữ *rứa* ở đây xin hiểu rằng tác-giả muốn nói đến vua Tự-Đức Hi-nghệ là Bùi-Thức-Kiên gốc gác ở Hà-Tĩnh đã bỏ thành chạy trốn.

25 *Vực xe lang hồ* : phò tá bọn thứ dữ như cạp như voi (chỉ giặc Pháp).

Xem tinh-thần bài phú này thì ta thấy tác-giả không chừa mánh nhieu một lớp người nào của xã-hội Việt-Nam thuở đó do thái-độ khiếp nhược trước kẻ địch của họ ; tác-giả còn nghi ngờ họ còn làm chuyện « giữ phi quân thông » là đảng khác.

Dầu thấp hèn, rằng linh, rằng bình, rằng phu, rằng tráng cũng không nên dạ cá lòng chim.

Hưởng rõ ràng là vua, là tôi, là cha, là con, sao như thế người đứng nước lã ?

Hay là vốn sẵn chước hòa, lần quần xin cỡi, xin chày, quen đất bờ vàng đón cửa ?

Có nên nhắc rằng vào khoảng 1873 uy tín của triều đình Tự-Đức trên toàn quốc không còn bao nhiêu nữa, nhất là ở Nam-kỳ sĩ dân miền Đông-nai đã không ngớt xi-mạ kể từ hòa-trước Nhâm-tuất (1862) ráo mực.

... Phan, Lâm bán nước, triều-đình khi dân.

... Thà thua xuống Láng xuống Bưng

Kéo ra đầu giặc bởi chưng quân thân.

Bài phú của họ Phạm chứa đầy một sự phẫn nộ đối với dăm vua quan và các văn võ đại-thần từ ông Cừ, ông Nghè, ông Thám, ông Bàng đến các ông Thống, ông Đề, ông Lãnh, xưa nay vốn được nhiều ân-sủng bổng-lộc. Họ Phạm lại còn luyện-tiết và hoài cảm tới thời vàng son đã ghi vào sử sách những trang đánh Tống bình Chiêm, khiến triều đình Việt-Nam đã nhiều phen hiền-hách dưới trời Đông-Á, đất nước Việt-Nam có nhiều sản vật quý giá, đời sống nhân dân Việt-Nam sầm uất, ấm no ; về tinh-thần thì nước ta cũng từng nổi tiếng văn-hiến và phong khí chẳng thua Hoa-hạ.

Vậy mà chỉ trong ba tuần giặc đã chiếm xong bốn tỉnh kể cả cố-đô, sự thắng bại về việc quân là sự thường nhưng tinh-thần kẻ chiến-sĩ mà, bạc nhược thì không còn gì nữa. Ở đây tác-giả nhấn mạnh đến điểm này hơn cả.

Sao thấy thẳng đầu trọc, răng trắng, gổi run, như chừng phong kinh ?

Sao thấy thẳng mũi lõ, tóc quăn, mặt xám như hình lời đã ?

Bề khác, tác-giả còn đặt ra một hai nghi-vấn không tốt đẹp về thái-độ của triều-đình từ vua đến quan trước quân địch. Tóm lại bài phú Pháp đánh Bắc-kỳ lần đầu (1873) đã chi-trích mỉa-mai chánh-quyền ở khắp mọi nơi căn-cứ vào những sự-kiện rất thiết-thực và không chối-cãi được. Lời phú danh thép, gât gao, đã phát xuất ở một tấm lòng y u nước xót nỗi đáng lẽ có một người trẻ hơn là của một ông già xa trời gần đất.

(còn tiếp)

Đã có bán :

VĂN-HOÀ TÙNG-THƯ

đóng thành tập, bìa cứng, mỹ-thuật :

- Tập 1 : 115\$ (từ số 1 đến số 4)
 2 : 160\$ (từ số 5 đến số 9)
 3 : 140\$ (từ số 10 đến số 14)
 4 : 60\$ (từ 15 đến số 19)
 5 : 143\$ (từ 20 đến số 23)

Ở xa xin gửi thêm tiền cước phí. Ngân-phiếu xin gửi về
 Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hoá, 89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn.

từ lời tự sát can đảm của ông tán-cao đến mẫu người đàn bà việt

Ngày 8 tháng 3 năm Nhâm-ngọ (1882) quân Pháp mở cuộc tấn công vào thành Thăng-Long. Cuộc chiến đấu diễn ra từ 8 giờ tới 11 giờ thì thành bị thất thủ. Ông Tổng-đốc Hoàng-Diệu có nhiệm vụ giữ thành, sau khi tận tâm tranh đấu tới viên đạn cuối cùng, treo cổ lên tự-tử. Trước thế giặc bạo tàn và trước cái chết trung liệt của ông Hoàng-Diệu, ông Tán-Cao, một vị phó-tướng phải hàng để tránh cho muôn dân khỏi rơi vào cảnh lầm than.

Ít lâu sau, để tỏ tình thân thiện giả tạo, bọn quan binh Pháp tổ chức một bữa tiệc có đủ những món cao lương mỹ-vị mời ông Tán-Cao tới dự. Bữa tiệc bắt đầu trong bầu không khí trang-nghiêm nhưng sau đó, khi hơi men đã thấm, bọn quan binh Pháp không còn giữ lễ-độ nữa. Họ cười, nói đùa diễu huân-thuyên. Một tên Pháp nhắc tới cái chết oanh-liệt của Hoàng-Diệu và có ý châm biếm sự đầu hàng của ông Tán-Cao. Tuy biết bọn giặc ám chỉ mình, ông Tán-Cao vẫn khoanh tay ngồi yên như không chú ý tới những lời khiêu-khích. Một tên khác ghé tai bạn hỏi:

— Tôi không hiểu tại sao họ không tiếp tục tranh đấu ?

Tên kia vừa hướng về ông Tán-Cao vừa bĩu môi, nhún vai, lắc đầu tỏ vẻ khinh bỉ.

Trước câu hỏi ngầm ngụ ý chê các quan Việt nhát gan và trước cử chỉ bất lịch-sự của bọn Pháp ông Tán-Cao mỉm cười gay gât, thần-nhiên luôn tay vào vạt áo, dùng móng tay dài rạch bụng mình, lôi ruột ra đặt lên bàn trưng mắt nhìn bọn quan binh Pháp, thều thào qua hơi thở :

— Các ông không hiểu bụng tôi ư ? Thì đây, các ông hãy mở mắt ra

mà xem. Các ông nên nhớ rằng : tất cả những người Việt đều có sẵn dòng máu hùng trong huyết-quản như ông Hoàng-Diệu. Sở dĩ chúng tôi không tiếp tục chiến đấu nữa là vì chúng tôi không muốn gây thêm cảnh điêu-linh cho đất nước chứ không phải chúng tôi nhát gan sợ chết như các ông lắm tưởng đâu. Nói tới đây, vì đã kiệt lực, ông gục đầu xuống bàn. Nhiều người vụt đứng lên, hốt hoảng chạy tới đỡ ông lên giữa lúc ông đang trút hơi thở cuối cùng, trước những đôi mắt kinh-sợ của bọn quan binh Pháp. Họ lắc đầu le lưỡi tỏ ý thán phục lối tự-sát can-đảm của người dân Việt.

Cái chết gan dạ của ông Tân-Cao đã nói lên, thêm một lần nữa tinh-thần dũng-cảm và ý-chí bất-khuất của người dân Việt. Từ đó bọn quan binh Pháp không còn dám lên mặt huyền-hoang, tự-cao, tự-đắc nữa.

Sở dĩ ông Tân-Cao hành-động can-đảm như thế vì trong huyết-quản của ông vốn sẵn có dòng máu hùng và cái khí-phách hiên-ngang do sự di-truyền của bà thân-sinh ra ông để lại. Người ta sẽ không ngạc nhiên khi biết rằng : lúc còn là một thiếu nữ duyên-dáng, bà thân mẫu ông Tân-Cao đã được nhiều cậu trai trong làng cậy người mai mối nhưng không cậu nào được diễm phúc lọt vào đôi mắt xanh. Ngoài ra, còn có tên Chánh-Tông nọ, tuy tuổi đã cao nhưng hiểu sắc. Sau khi được thầy dung-nhan của bà, hẳn sai người tới ngõ ý muốn cưới bà về làm vợ lẽ nhưng bị bà cương-quyết từ-chối. Tên Chánh-Tông vẫn không nản lòng. Sau hai ba lần dùng thủ-đoạn toan cưỡng-ép bà không thành, hẳn âm thầm hàm hực chờ cơ-hội thuận tiện mong lay chuyển tấm lòng son sắt của bà.

Thời gian sau, bà kết-duyên với một học sinh nghèo (tức thân phụ ông Tân-Cao). Chung sống với nhau chưa được bao lâu, chồng bà qua đời. Giữa lúc đó, bà đang có thai.

Hay tin chồng bà mất phần, tên Chánh-Tông mừng thầm. Hẳn yên chí lần này sẽ được toại nguyện. Hẳn dùng tiền bạc mong chinh-phục bà nhưng trước cũng như sau, bà vẫn cương-quyết từ-chối việc lẽ gái chính-chuyên chỉ thờ một chồng.

Trước áp-lực của tên cường-hào vừa có quyền vừa có tiền và trước những lời hăm-dọa bóng gió của hắn, một người trong họ tỏ ý lo ngại. Trong câu chuyện thân mật, người này khuyên bà nên làm vui lòng tên Chánh-Tông bằng cách ban cho hắn một lời hứa để được yên ổn sống chờ tới ngày sinh nở và đoạn tang chồng. Chỉ vì muốn tránh sự gây thù chuốc oán trước áp-lực của kẻ có sẵn quyền-hành trong tay

nên người dân hiền-lành, chất-phác, sống giữa cái xã-hội đầy rẫy ỨC HIẾP, BẤT-CÔNG THUỜ ĐÓ, luôn luôn nơm-nớp lo sợ cho bản thân mình và luôn cả cho những người thân yêu sống chung quanh mình. Hoàn-cảnh xã-hội dù có khe-khắt tới đâu cũng không thể chi-phối nổi tâm-hồn cao quý của người đàn bà phương Đông nói chung và người đàn bà Việt nói riêng. Cho nên trước những lời khuyên tha thiết của người trong họ, bà thân mẫu ông Tân-Cao nhất định giữ vững lập trường.

Ngày tháng lạnh-lùng trôi qua. Cho tới một ngày kia, do sự ngẫu nhiên, tên Chánh-Tông bắt gặp bà đi một mình* trong ruộng mía. Sự ham muốn thấp hèn của tên ác bá, sau bao năm tháng bị dồn ép, bữa nay vụt sồng lại. Hắn đưa mắt ngó chung quanh. Không một bóng người, hẳn mừng quỳnh. Cơ hội thật là thuận tiện cho hắn dờ thủ-đoạn bỉ-đi. Trong phút dục-vọng bùng-bọt nổi lên tên Chánh-Tông vừa cười nham nhờ vừa tiến tới. Biết là tên này sắp dờ trò cầu trệ, bà cò trấn tĩnh lui lại một bước, đưa mắt nhìn chung quanh kiểm một lối thoát. Tên Chánh-Tông chồm tới rắm chặt lấy tay bà toan ép liễu nài hoa. Bà rùng mình lo sợ. Bà muốn mở miệng la cầu cứu nhưng khi chợt nghĩ tới danh dự nhà chồng, bà dùng hết sức, giựt tay ra. Sự phản ứng của bà lúc đó tuy rất quyết-liệt nhưng chỉ có hiệu-lực trong giây phút vì tên Chánh-Tông lúc đó nào khác gì con thú dữ đứng trước miếng mồi ngon ? Đứng trước tình thế vô cùng nguy hiểm đó, bỗng bà nảy ra một ý-định. Bà làm bộ thân nhiên, giọng cười khuyên tên Chánh-Tông nên chờ tới ngày bà đoạn tang chồng rồi hãy tính chuyện sống chung vì hiện lúc đó, bà đang có thai và đầu bà đang mang vành khăn tang. Nghe bà nói có lý tên Chánh-Tông ra về, lòng rộn lên một niềm vui.

Từ đó, bà ập-ù trong lòng một mối hận. Đã hơn một lần bà toan kết liễu cuộc đời để giữ trọn niềm chung-thủy với chồng nơi chín suối, cũng may là ý nghĩ bi-quan đó chỉ thoáng hiện ra trong óc bà rồi vụt biến đi ngay khi bà chợt nghĩ tới bổn phận thiêng-liêng của người mẹ. Với bản năng chịu đựng sẵn có trong tiềm-thức người đàn bà Việt từ bao thế-hệ, bà yên phận nhẫn-nhục phục-tùng theo số mệnh khắt-khe, âm-thầm ngậm đắng nuốt cay, giọng sống chờ tới ngày sinh nở.

Vài tháng sau ông Tân-Cao ra đời. Bà tạm quên niềm tủi hận để hết tâm lực vào việc thờ chồng nuôi con. Cho tới khi ông Tân-Cao chập chững biết đi và bắt đầu ăn cơm được thì cũng là ngày giỗ đoạn tang chồng. Hôm đó bà thức dậy sớm, làm mâm cơm cúng. Hầu hết những

người trong họ nhà chồng bà đều có mặt tại nhà bà. Sau khi tới trước bàn thờ chồng thấp hương khấn vái xong, bà vui vẻ mời họ-hàng nhập tiệc như thường lệ. Chờ cho mọi người ăn no uống say bà mới đứng lên nói :

“ Trước đây hai năm tôi bị tên Chánh-Tông làm nhục (bà kể lại cuộc gặp gỡ tên Chánh-Tông tại ruộng mía như đã kể ở trên). Mọi người ngạc nhiên chăm chú nghe bà nói tiếp :

“ Từ sau ngày bị nhục đó, tôi căm rắng âm thầm chịu đựng chờ tới ngày cái thai thành hình, ra đời. Cái thai đó là hồn máu của dòng họ nhà chồng tôi. Tôi không có quyền hủy bỏ nó. Cho tới nay cháu (tức ông Tân-Cao) đã chấp chừng biết đi. Vậy tôi xin giao cháu cho các ông các bà nuôi, dạy dỗ nó. Tôi mong rằng nhờ sự giúp-đỡ của các ông, các bà, cháu sẽ trở thành người hữu-ích. Trước khi nhận lời nuôi cháu, tôi yêu cầu, các ông các bà giúp tôi một việc.

Nói tới đây, bà thân nhiên đặt hai tay lên bàn tiếp :

“ Đây là cái tay như bản đã bị tên Chánh-Tông nắm khiến tôi phải thất tiết với chồng nơi chín suối. Tôi tự cảm thấy rất tủi hổ mỗi khi nhìn thấy cái vết tích xấu xa đó. Vì không muốn sau này, khi lớn lên, con tôi nghe được câu chuyện đó, nó sẽ tủi thân và đau lòng nên tôi tha thiết xin các ông các bà hãy chặt tay tôi đi.”

Một phút nặng nề trôi qua.

Biết là không ai có can đảm cầm dao chặt tay mình, bà nghiêm nét mặt, nói tiếp bằng giọng quả quyết :

“ Nếu các ông các bà không muốn giúp, tôi sẽ tự giải quyết bằng cách tự-tử.”

Đọc xong mẩu chuyện kể trên, chúng ta không khỏi bồi ngùi, thương tiếc trước lối tự-sát của ông Tân-Cao và cái khí phách phi thường của bà thân sinh ra ông.

Hành động can trường và khí-phách hiên-ngang của hai nhân-vật lịch-sử đã nói lên, thêm một lần nữa, cái truyền-thống bất-khuất của người đàn ông và đức hy-sinh vô-biên của người đàn bà Việt. Ở cái xã-hội Việt-Nam cũ, bà thân mẫu ông Tân-Cao được coi như một thần-tượng rất đẹp phản-chiếu một cách trung-trực tất cả những đức tính cao quý của người đàn bà Việt. Hình ảnh thần-tượng đó ngự-trị trong tiềm-thức của người dân Việt, qua bao cuộc tang-thương biến đổi của đất nước cho tới nay

vẫn không bị ảnh-hưởng văn-minh vật-chất Tây-phương hoàn toàn chi phối. Một bằng-chứng cụ-thể giữa thời-đại nguyên-tử này, chúng ta vẫn còn thấy những mẫu người đàn bà Việt.

Quanh năm buôn bán ở mom sông

Nuôi đủ năm con với một chồng.

Từ ngày bước chân về nhà chồng, bà thân-mẫu ông Tân-Cao đã hy-sinh thân thế cho chồng và cả dòng họ nhà chồng, lấy đức tính hy-sinh làm nguồn sống cao cả. Bà tận-tâm lo gánh vác giang-sơn nhà chồng, thức khuya dậy sớm, lo giỗ, lo tết, lo đóng góp việc dân làng, không hề làm điều gì xúc phạm tới thanh danh nhà chồng. Sau khi chồng qua đời, bà an-phận thủ tiết thờ chồng nuôi con như tất cả những bà mẹ Việt của chúng ta thuở đó, cái thuở mà cơ cấu tổ-chức xã-hội được xây-dựng trên cơ-sở đạo-đức, cái thuở mà : trung, tín, lễ, hiếu, nghĩa và tứ đức, tam tòng được dùng làm khuôn vàng thước ngọc đo lường giá-trị con người.

Lúc bị tên Chánh-Tông nắm tay toan xâm-phạm tới tiết-hạnh, bà đã nghĩ tới cái chết để giữ trọn niềm chung thủy với chồng. Cuộc sống phảng lạng của bà, nếu không có hình ảnh nhớ nhức của tên Chánh-Tông len vào, bà sẽ hy-sinh chuỗi ngày còn lại để chăm nom, nuôi nấng con. Bà sẽ lấy nụ cười hồn nhiên của con làm lẽ sống duy nhất tới lúc hết đời mướn kiếp. Trước bức tường đạo lý vững chắc, người đàn bà thuở đó là hiện thân của hy-sinh và vị-tha, an-phận sống trong khuôn-khò của tứ đức tam tòng. Khi còn nhỏ, người thiếu nữ Việt-Nam chỉ biết cúi đầu nghe theo lời cha mẹ. Tới tuổi trưởng thành, việc nhân duyên của họ tùy thuộc theo sự định đoạt của cha mẹ (tại gia tòng phụ).

Ngày nay, dưới nếp sống : “ Văn-minh Đông-Á trời thâu sạch ” người ta đã bênh vực cho người đàn bà bằng cách đòi bình-quyền và giải-phóng. Do đó, việc nhân-duyên của người thiếu-nữ trong xã-hội Việt-Nam mới, phải do chính người trong cuộc định-đoạt. Khi đi lấy chồng, người đàn bà trao trọn tấm thân cho chồng và cho gia-đình nhà chồng. Cuộc sống hoàn toàn lệ thuộc theo khuôn-khò nhà chồng. Ngoài việc hầu hạ chồng và cha mẹ chồng, họ phải thay chồng, để hết tâm-trí vào việc gánh vác giang sơn nhà chồng. Nếu chẳng may gặp phải bà mẹ chồng ác-nghiệt hoặc cô em chồng đánh đá, họ chỉ biết lặng lẽ cúi đầu cam phận, không than, không khóc. Khi có con, họ thức sáng đêm coi chừng giấc ngủ cho con để đứa nhỏ được ngủ yên giấc. Vì sự dằn buộc của công việc, có khi hàng năm họ không bước chân ra khỏi ngưỡng cửa nhà chồng. Gặp người chồng

nghèo, họ lo làm ăn, buôn bán lấy tiền nuôi cả gia-đình, đóng góp với dân làng. Đôi khi, họ còn phải hy-sinh trọn vẹn tình yêu của mình đối với chồng cho kẻ khác bằng cách cưới vợ lẽ cho chồng (trường hợp người đàn bà muốn con hoặc không sinh con trai). Do đó, vấn-đề ghen tuông đối với họ, rất ít khi thể-hiện một cách công khai bằng những hành-động: đốt chồng hoặc tạt 'át-xít' vào mặt đối phương như các bà 'sư tử Hà-Đông' đời nay.

Ớt nào là ớt chẳng cay,

Gái nào là gái chẳng hay ghen chồng?

Tuy nhiên, đối với người đàn bà của thế hệ trước, vì muốn bảo toàn danh dự cho chồng, họ chỉ còn biết ghen ngầm ngấm. Dù có bị cha mẹ chồng bạc đãi, ức hiếp, họ chỉ biết yên lặng phục tùng theo số phận hẩm-hiu, khi họ nhớ tới câu: xuất giá tòng phu.

Khi chồng qua đời, họ thủ tiết thờ chồng chăm nom nuôi nấng đứa con để khi lớn lên nó lấy vợ, sinh con trai nối dòng. Mọi công việc trong gia-đình từ đó, sẽ do sự định đoạt của người con (phu tử tòng tử). Người đàn bà góa chỉ giữ vai cố vấn lấy điều hơn lẽ thiệt khuyên răn, chỉ dẫn cho con. Sống trong cảnh cô phòng lẻ bóng, mỗi khi người thiều phụ bị ám-ảnh bởi sự rạo rức của tâm hồn thì ngay lúc đó, bức tường gia-phong của nhà chồng vụt hiện ra giúp họ đè nén sự ham muốn dục-vọng thấp hèn. Ở xã-hội Việt-Nam cũ, cuộc sống thanh-đạm giúp người đàn bà góa tránh được sự kích-thích nhục-dục. Do đó, chúng ta sẽ không ngạc-nhiên khi thấy có những người đàn bà góa tuy tuổi chưa tới 30 nhưng khi đã có một đứa con trai nối dòng, họ đã cương quyết không chịu tái giá.

Nếu lấy con mắt người đời nay xét việc đời xưa, người ta quan-niệm việc đàn bà góa suốt đời phải thủ tiết thờ chồng nuôi con là một biện-pháp khát-khe và phản tiến-hóa. Tại sao người ta không có quyền tái giá sau khi chồng chết? Nếu sự ràng buộc của dòng-dối thì trước khi lập lại cuộc đời với người đàn ông khác, người đàn bà góa hãy giao đứa con (nếu có) cho gia đình nhà chồng nuôi.

Ngược lại, nếu lấy con mắt đời xưa xét việc đời nay, người ta quan-niệm rằng: dù sống ở thời-dại nào, loài người cũng nên xây-dựng cuộc sống theo nền-tảng của luân-lý, đạo-đức. Chính nhờ sự đè-nén dục-vọng vật-chất mà những tình cảm con người mới nảy nở ra được. Chính nhờ coi nhẹ vấn đề vật-chất, những cặp vợ chồng lý-tưởng, tuy

ở cách xa nhau hàng muôn vạn dặm, vẫn được gặp nhau bằng thần-giao cách cảm.

Có một điều mà không ai phủ nhận được là: cho tới nay, chúng ta vẫn còn thấy những mẫu người thần-tượng như thân mẫu ông Tấn-Cao, tuy đó chỉ là thiều số.

Nhờ được thừa hưởng dòng máu di truyền của mẹ, nên khi lớn lên, ông Tấn-Cao đã sẵn có cái khí-phách hiên-ngang, ngay từ khi còn nằm trong bụng mẹ thân hình ông đã được tạo dần đúng theo khuôn mẫu và tinh thần người mẹ.

Subscribe now and make sure of each issue

VANHOA NGUYETSAN (CULTURE)

Directorate of Cultural Affairs
V.N. Ministry of Education and Culture
Saigon, Republic of Vietnam

Please send me VAN-HOA NGUYET-SAN for

one year — US dollars 8.00 (postage included)

two years — US dollars 16.00 (postage included)

starting with the _____ issue
(month) (year)

I enclose _____ to the order of DIRECTOR OF CULTURAL AFFAIRS
(remittance)

NAME _____
(please print)

ADDRESS _____

Address all correspondence to :

DIRECTOR OF CULTURAL AFFAIRS
MINISTRY OF EDUCATION
89 LE-VAN-DUYET STREET
SAIGON, VIETNAM

THI-CA

THU TƯ

Tạc dạ kim phong nhất trận xuy,
Nhân đình ngọt tọa động thu ty (tư).
Vân biên nhận quá hồn vô số ;
Phiên thượng nguyệt minh vng hữu kỳ.
Quang cảnh trực nhân, niên tự thi ;
Nguy thời vu quốc, mấn thành ti .
Diễn-viên tự tiểu qui lai vãn,
Tùng cúc do tôn thị cổ tri.

Tuyết-Giang PHU-TỬ

TAM DỊCH

I

Hiu hát đêm qua trận gió vàng,
Ngôi nhân như gọi tử thu vương.
Sáng trưng mặt đất, trăng vira độ.
Xanh ngắt từng mây, nhận mấy hàng.
Cảnh thúc giục ngày nhanh tựa đạn ;
Lòng ưu tư tóc trắng như sương.
Cười mình chốn cũ quay về muộn,
Tùng cúc còn đây, cảnh cố hương.

2

Đêm qua trận gió vàng thời tới,
Chốn nhận-đình ngôi đợi thu sang.
Bên mây đàn nhận bay ngang ;
Bóng trăng đàng độ phong quang khắp trời.
Cảnh thôi thúc, đời người chớp nhoáng ;
Lòng ưu tư, tóc trắng quá mau.
Ruộng vườn xa vắng bấy lâu,
Nay nhìn tùng cúc, vẫn màu sắc xưa.

ĐẠM-NGUYỄN dịch

[Năm thứ XIV, Quyển 8 & 9 (Tháng 8 & 9, 1965)]

ANH HÙNG ĐẤT NƯỚC

Anh hùng đất nước những ai ai,
Xin kể ra đây lấy một vài :
Hưng-đạo bình Nguyên danh bốn biển,
Trung-Vương cứu quốc tiếng muôn đời.
Sào-Nam bốn-tàu lo trừ tặc,
Hồng-Thái hy sinh đã trở tài.
Còn biết bao là tay liệt sĩ,
Chung tô thanh sử diêm sơn tươi.

Hồng-Khanh HUỖNH-KHINH

VỊNH HAI BÀ TRUNG

Oanh-liệt ngàn xưa gái Lạc Hồng,
Đức tài Trưng nữ dậy trời Đông.
Thù nhà rừa hận lừng sông Hát,
Cứu nước thương noni rặng đất Phong.
Nhuệ-khí trời linh ban liệt-nữ,
Uy-danh đất phước trở anh-hùng.
Đông-Nhân nghi-ngút làn hương tỏa,
Thơm cả giang san, cả giếng đồng.

KHUỖNH-KHINH

PHONG CẢNH ĐÀ-LẠT

Đò chới chân mây những dây lâu,
Phong-lan, cỏ-thụ lẫn chen nhau.
Kìa hồ Than-thở thông reo gió,
Nọ thác Cam-ly nước gợn cầu.
Hoa cỏ hữu tình mơ tuổi trẻ,
Gió trắng vô lượng hẹn ngày sau.
Tư bề bát-ngát nhìn non nước,
Mới biết cao xanh lắm nhiệm-mầu.

Hồng-Liên LÊ-XUÂN-GIÁO

QUY-NHƠN

Tơ trắng bàng-bạc dệt đôi mơ,
Mây khảm sao khuya dáng đục lơ.
Sóng biển xô làn trườn bãi vắng,
Dừa cao run lá khóc hồn xưa.
Ngư-phàm thấp-thoảng in mờ tỏ,
Du khách mơ-màng gót nhật thưa.
Trạnh nhớ đầu đây Ngườ-i-áo-vải :
— Anh-hùng bình Bắc tiếng còn dư !!!

Đoàn Bắc Tiến

HẠNH-PHƯỚC GIA-ĐÌNH

Hạnh-phước gia-đình đẹp biết bao !
Vợ chồng con cái đoái thương nhau.
Trai siêng đèn sách : cha mừng rỡ,
Gái đảm gia phong : mẹ đạt-đào.
Non Thái, chăm lo tròn nghĩa-vụ,
Nguồn sâu, toan-tính vẹn công-lao.
Nhà yên, nước vững, đời tươi sáng,
Hạnh-phước gia-đình đẹp biết bao !

HUỖNH-THỊ-HAI

HÀN-NHO TỰ THÁN

Trăm tội chung quy chỉ tại NGHÈO,
Học đời Yên-tử ngai niêu treo !
Xoay nghề cày ruộng không trâu kéo,
Tính kể đi rừng sợ cộp beo !
Ý trực, lòng trung, trăm kẻ ghét,
Con đông vợ đại một vai đeo.
Ngẩn tay thấp cổ nên cam chịu :
Trét phấn bôi son, kèo gạo phèo ?

PHÙNG-BÁ-KHANH

DỊCH THƠ

SEMPER EADEM

“D’où vous vient, disiez vous, cette tristesse étrange,
Montant comme la mer sur le roc noir et nu ?”

— Quand notre cœur a fait une fois sa vendange,
Vivre est un mal ! c’est un secret de tous connu,

Une douleur très simple et non mytérieuse,
Et, comme votre joie, éclatante pour tous.
Cessez donc de chercher, ô ma belle curieuse !
Et, bien que votre voix soit douce, taisez-vous !

Taisez-vous, ignorante ! âme toujours ravie !
Bouche au rire enfantin ! Plus encore que la Vie,
La Mort nous tient souvent par des liens subtils.

Laissez, laissez mon cœur s’énivrer d’un mensonge,
Plonger dans vos beaux yeux comme dans un beau songe,
Et sommeiller longtemps à l’ombre de vos cils !

CHARLES BAUDELAIRE (*Les Fleurs du Mal*)

ĐÀN HỒ THỂ MÃI

Em bảo : “ Anh ! sao buồn-bã lạ !
Như triều dâng phủ đá âm u ? ”
— Vườn lòng, khi đã xong mùa gặt
Sống khở mà thôi. Chẳng biết ru !

Nỗi sầu giận-dị chẳng xa vời,
Tò rõ như em hiện nỗi vui.
Thôi chớ tò mò. Cớ bé đẹp !
Im đi ! dấu tiếng nói thanh bai.

Im đi ! Em có hiểu gì đâu !
Miệng cứ cười suông, lòng chớ sầu.
Cõi chết gần ta hơn kiếp sống,
Thiên-liêng bao mỗi buộc ràng nhau.

Đề mặc hôn anh say giả mộng,
Đắm chìm trong sóng mắt mê li,
Như khi mơ giấc mơ xinh đẹp,
Và ngủ yên lành dưới bóng mi.

MỘNG-TUYẾT Thất tiểu muội dịch

NỖI GIÓ

Mưỡu.

Vì đâu ai cuốn bụi hồng?
Ai rộn sóng bề, ai rung cây đôi?...
Vô-hình bay khắp phương trời.
Đưa ai thuận nẻo về nơi các Đấng?...
Nói

Không hình không ảnh,
Tiếng nổi lên, sức mạnh biết nhường bao!..
Lạ lùng thay:
Khi vi-vút, khi thét-gào,
Khi lao-xao, khi rộn-rập,
Khi phảng-phất, khi rạt-rào.
Hòa đủ tiếng, dễ sôn-sao trong tác dạ!...
Chuyển động non sông, lăn-lóc đá,
Tung bay cát bụi, ngã nghiêng cành.
Phát cuồng lên, đờ quán xiêu đình,
Cả muôn vật điều-linh vì trận gió.
May còn lúc: Lan bay trước ngõ,
Gió xuân hòa, hoa cỏ khéo đua tươi.
Muôn ngàn hoa, nhẹ tỏa hương trời,
Say lòng khách vui chơi hợp bạn.
May còn lúc: Hồ sen thường-ngoạn,
Gió nam đưa, khỏi ngán hơi nồng...
Thả con thuyền lơ-lửng giữa dòng sông
Thuận chiều gió, thong-dong chèo lướt sóng.
May còn lúc: Trăng tròn tỏ bóng,
Làn thanh-phong, ai ngóng chợt bay về.
Mát lòng ai, vui ngắm sơn-khê,
Màn mây cuốn, sao khuê càng lấp-lánh.
Đường vạt dặm, chim bằng tung cánh,
Tiếng sáo trời lanh-lảnh vắng gần xa.
Thông reo, trúc múa la đà,
Các Đấng thuận nẻo, gió hòa đưa duyên.
Vì ai gió cũng chiều-hiền...

HOÀI-QUANG

HẢI-ÂU-TỬ

trúc lâm thất hiền

Năm Cảnh-Nguyên thứ hai nhà Ngụy (Tào-Hoán) có bảy người nho-sĩ kết bạn với nhau, khi đàn hát, lúc rượu thơ, phần nhiều hẹn nhau tụ tập trong rừng trúc.

Đương thời gọi bảy người là "Trúc lâm thất hiền".

Đứng đầu trong bọn là Kê-Khang (người Tiêu-quận). Khang sở trường về học-thuật của Lão, Trang mà văn-chương cũng là tay kiệt-hiệt, thêm tính-tình hào-hiệp giỏi âm-nhạc (Khang tự là Thúc-dạ, đã soạn ra khúc Quảng-Lãng). Người thứ hai là Nguyễn-Tịch người ở Trần-Lưu (tên tự là Tự-Tông). Người thứ ba là anh ruột của Tịch tên là Tử-Hàn (tự là Trọng-Dung có biệt hiệu là Tiêu-Nguyên). Người thứ tư là Sơn-Đào (quán ở Hà-Nội tự là Cự-Nguyên). Người thứ năm là Hương-Tú (tự là Tử-Kỳ). Hương-Tú với Kê-Khang được tiếng là đánh đàn như tiên, tục-tử không sao sánh kịp. Người thứ sáu là Vương-Nhung (tự là Huệ-Trọng) người ở Lang-Nha. Người thứ bảy là Lưu-Linh người ở huyện Bái (tự là Bá-Luân).

Bảy người chơi với nhau rất thân, sau rủ nhau đến ở cả trong rừng trúc ở Sơn-Dương thuộc tỉnh Hà-Nam.

Tôn chỉ là: sùng chuộng thuyết hư-vô, khinh miệt hết thầy những cái gì mà đời đó gọi là lễ nghĩa pháp-chế. Nên cả bọn thường thường mượn rượu túy lý để quên việc đời.

Trong bảy người, Nguyễn-Tịch đã từng làm chức Hiệu-úy bộ-binh, Tịch có đức-tính là khi tiếp khách, ai vừa ý mình đáng kết làm tri-ký thì trông mắt xanh, ai không vừa ý mình thì trông mắt trắng.

Lưu-Linh thường đi xe do hươu kéo, lúc nào cũng đeo bầu rượu đầy áp bên mình, sai người vác thùng cuốc đi theo và dặn: "Nếu ta say quá mà chết, thì các người, cứ việc chôn đi".

Lưu-Linh làm bài thơ "Tứ đức tụng" có câu "Màn trời chiếu đất, ý muốn tha hồ" (mạc thiên địa tịch, túng ý sở như)

[Năm thứ XIV, Quyển 8 & 9 (Tháng 8 & 9, 1965)]

Nhiều khi Linh hết rượu, hỏi xin tiền vợ, người vợ can : "Minh uống nhiều rượu quá, như vậy đâu có ích cho sức khỏe !"

Linh đáp : "Anh cũng muốn chữa, nhưng tự mình chưa được phải có rượu thật cúng thần rồi thì xin chữa mới chữa nổi".

Người vợ tưởng thực, đi mua thịt và rượu về sửa soạn xong, mời Lưu-Linh về lễ.

Lưu-Linh vào trước bàn quỳ xuống khấn xong, thề :

Thiên sinh Lưu-Linh
Dĩ tửu vi danh
Nhất đầu bát túy
Ngũ đầu giải tỉnh
Phụ nữ chi ngôn
Thận bất khả thính

Tạm dịch :

Trời sinh ra gã Lưu-Linh
Cho lấy tên rượu lập danh đề đời
Một vò say chưa bằng ai
Năm vò sức miệng tức thời hết say
Nói trắng cho "bà" nó hay
Đàn bà đâu biết thú say mà gan !

Khấn và thề xong Lưu-Linh hạ xuống ăn uống trắng bát trắng đĩa rồi ngủ vùi như chết.

Sĩ-phu lúc đó, đều coi bảy người là hiền tài, nên nhiều người hâm mộ. Họ mệnh danh cho bảy người là "phóng đạt" (không chịu bó buộc bởi trào lưu, làm theo ý sở thích của mình).

Kê-Khang được tiếng là người giỏi. Tư Mã-Chiêu sai Chung-Hội đến triệu ra làm quan. Khi Hội đến công sai người vào báo với Kê-Khang "có sứ của Tấn-Công đến". Kê-Khang ngồi chồm hồm trên ván sai người mời vào. Chung-Hội vào thấy Kê-Khang khinh thể ngạo vật kiêu căng tự phụ bèn bỏ lui ra.

Khang thấy vậy bèn chọc tức : "Nghe thấy gì mà dện, nhìn thấy gì mà đi ?" (Hà sở văn nhi lai, hà sở kiến nhi khứ).

Hội vừa đi ra vừa đáp : "Nghe lời đồn mà đến, thấy cử chỉ nên đi". (Văn sở văn nhi lai, kiến sở kiến nhi khứ).

Từ đó Chung-Hội đề tâm thù Khang, sau dệt lời dèm pha, xui Tư

Mã-Chiêu giết Khang.

Chép đến đây Sĩ-Quán phê-bình : Sĩ sách chê bọn "Trúc lâm thất hiền" là quá phóng túng không chịu bó buộc bởi pháp chế của thời đó rồi sinh ra khinh miệt cả lễ pháp, lánh mình ra ngoài thế tục. Như vậy là đáng trách.

Song le phải công bình mà xét cái đặc-tính của bọn Trúc-lâm hội âm ấy cả về thời gian lẫn không-gian xem có những đặc-tính gì đáng khen chê trong đời tư của từng người rồi hãy bình phẩm.

Đề đời sau bọn người muốn bắt chước, nhưng đất không phải là rừng trúc : mà thời lại không phải là lúc được phép say sưa, biết mà chưa đi.

Xem như Sơn-Đào hết sức lấy đạo hiếu thờ mẹ (Đào đang làm quan, từ chức nuôi mẹ, sau mẹ chết, Đào tự vác đất đắp phần mộ, tự tay trồng thông và hoa trên mộ). Đào làm quan được tiếng là thanh liêm và chăm lo cho dân, nên được dân chúng tặng ba chữ : "Thanh, Cẩn, Thận".

Nguyễn-Tịch từ chối không chịu ra làm quan do Tào-Sảng mời, và khước từ việc cầu hôn của Tư-Mã-Chiêu (Chiêu muốn hỏi con gái Tịch cho con trai là Tư-Mã-Viêm. Khi mai mối đến, Tịch vờ say sưa luôn 60 ngày bọn mai mối không làm sao được đành bỏ ra về).

Việc của hai người trên đều có quan-hệ về danh-giáo của thế-tục, không thể căn-cứ vào bệnh "say" mà khinh họ được.

Còn bọn Nguyễn-Hàm, Hương-Tú, Lưu-Linh, không có thành tích gì đáng sao lục ra đây, nhưng sống trong thời-gian đó, nhà Ngụy bị nhà Tấn hàng ngày mưu đến việc làm loạn cướp ngôi, họ biết mượn tiếng say để cầu lấy toàn thân, không thể loại họ ra ngoài hàng trí-sĩ được.

Duy có Vương-Nhung, nổi danh thời đó là đứ'a tham lợi cầu danh mà cũng được đời cho là "phóng đạt" thì nhầm lẫn quá.

Nhà phê-bình Lưu-Triều-Châm nói về "Trúc lâm thất hiền" :

Bọn Kê-Khang 7 người kia lấy rừng trúc làm nơi tiêu dao giải muộn, như vậy đáng chê hay đáng trách ?

Ồi ! sống cảnh lấy cốc làm cơm, lấy lan làm rượu, tiêu dao trăng gió nhìn khói ngậm mây, như vậy đúng là tiên cảnh. Nhưng gánh nặng cương thường các ông bỏ cho ai ? Chông gậy chơi hoa, xách bầu ngồi trên cỏ, tâm mắt nơi suối đá bạn với trúc tùng, còn gì sướng hơn đời làm sĩ !

Như vậy dân-chúng còn mong mời vào đâu ? Nếu ai cũng như 7 người kia, tự cho mình là thần tiên của lớp người, đứng ra bên ngoài giới bụi của đời, không chịu đề cho lợi danh dằng buộc, chẳng cũng là ích-kỳ vậy ru ?

Đang khi vận nước ngửa nghiêng, nếu bọn "Trúc lâm thất hiền" biết đề ý đến việc đời, ra công gạn đục khơi trong cho triều chính, thì thiên hạ của nhà Ngụy lúc đó đâu có nguy ngập.

Nước đang thiếu nhân-tài, mà nhân-tài nỡ nằm say sưa trong rừng trại, khi tỉnh ra thì than ôi "thần châu" đã chìm ngấm.

Vui với bầu rượu, biết đâu bầu rượu chưa cạn, mà máu dân lành đã đỏ đầy đường.

Việc ăn dật của 7 người trong rừng trúc kia đáng trách lắm vậy.

Đời thường nói: "Trong cửa có quân-tử, ngoài cửa có quân-tử đần, trong cửa có tiểu-nhân, ngoài cửa có tiểu-nhân lại" (Môn nội hữu quân-tử, môn ngoại quân-tử chí. Môn nội hữu tiểu-nhân môn ngoại tiểu-nhân chí.) Việc đi ăn để tránh bả lợi danh, người xưa đã làm nhiều, đâu có riêng gì "Trúc lâm thất hiền". Trước khi đi ăn phải tự hỏi: "Quốc-gia hưng vong, xét phu hữu trách" mình đã làm xong chưa? Nếu chưa, ta tùy tài tùy sức mà giúp quốc-gia, sau đó nếu "công thành thân thoái" như Trương-Lương, Phạm-Lãi còn ai chê trách được. Đời ai cũng muốn làm Bá-Di Thúc-Tề thì bắt ai ra làm Y-Doãn Chu-Công?

VĂN-HOÁ TÙNG-THU

do Nha Văn-Hoá Bộ Giáo-Dục xuất-bản

1. *SŨ-LIỆU VIỆT-MAM*
Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng biên-soạn
(246 trang) 25\$
- 2.3. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC TỈNH NAM-VIỆT*
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tập thượng (152 trang) 20\$
Tập hạ (132 trang) 15\$
- 4.5. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*
Á-Nam Trần-Tuấn-Khải phiên-dịch
Thanh-Hoá Tập thượng (122 trang) 15\$
Tập hạ (174 trang) 15\$
6. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*
Tu-trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Kinh-sư (96 trang) 15\$
- 7.8. *CỔ-ĐỒ HUẾ* : Lịch-sử, Cờ-tích, Thăng-cảnh và Thi-ca
Thái-Văn-Kiểm biên-soạn
(487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản-đồ) 70\$
- 9.12. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Quảng-Trị và Quảng-Bình (208 trang) 20\$
Thừa-Thiên-Phủ Tập thượng (144 trang) 15\$
Tập trung (152 trang) 15\$
Tập hạ (134 trang) 15\$
- 13.14. *VIỆT-NAM NHÂN-VẬT-CHÍ VŨNG-BIÊN*
Thái-Văn-Kiểm và Hồ-Đắc-Hàm biên-soạn
(290 trang) 55\$
15. *HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM*
(Nền Cao-học tại Việt-Nam Cộng-Hòa)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6
Nguyễn-Đình-Hòa biên-soạn (32 trang) 6\$

16. LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE
(Văn-chương Việt-Nam)
COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIỆT-NAM" No. 7
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (26 trang) 6\$
17. DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY
(Nền dân-chủ trong xã-hội cổ-truyền Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4
Nguyễn-Đặng-Thục biên-soạn (12 trang) 6\$
18. INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY
(Khái-luận về Thi-ca Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3
Lý-Chánh-Trung biên-soạn (20 trang) 6\$
19. INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE
(Khái-luận về Văn-hoá Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (28 trang) 6\$
20. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Tu-Traì Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Bình-Định (196 trang) 38\$
21. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Tu-Traì Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Quảng-Nam (282 trang) 25\$
22. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Tu-Traì Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Quảng-Ngãi (212 trang) 25\$
23. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Tu-Traì Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Phú-Yên và Khánh-Hòa (238 trang) 25\$
Có bán tại các hiệu sách lớn ở Thủ-đô, các Tỉnh, và tại
Nha Văn-Hoá (89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn).

VŨ-ĐIỀN
TRƯƠNG-CAM-VINH

son thùy luận

Lời mở đầu

Son Thùy Luận' là nhan-đề tiết một trong cuốn 'Lâm Tuyền Cao Tri' của Quách-Tur con trai của Quách-Hy, một danh họa về thời Tống.

Nghệ-thuật của Quách-Hy và địa-vị ông trong lịch-sử hội-họa Trung-Quốc được chúng ta biết đến nhiều là nhờ còn lại những di-ngôn của ông về mục-đích, phương-pháp, tiêu-đề và kỹ-thuật của ngành sơn-thủy-họa. Những di-ngôn này nhờ có con trai là Quách-Tur truyền lại do cuốn 'Lâm Tuyền Cao Tri'. Cuốn này chưa thể gọi là một tiểu-luận, nhưng chỉ là một tập trích-lục những bản thủ-cảo của Quách-Hy, kèm thêm những phê-bình của Quách-Tur. Phần chính của cuốn này thuộc vào tiết một với nhan-đề là 'Sơn Thùy Luận'. Tiết hai là 'Họa Ý'. Tiết ba là 'Họa Quyết' mà phần lớn dành cho kỹ-thuật. Tiết bốn là 'Họa Cách Thập Di' dành đề tả những phép đặt bố-cảnh của Quách-Hy. Sau cùng, tiết năm là 'Họa Đề' tức là phần phụ-lục có tính-cách đặt-sử và không liên-hệ chút nào với những tiết trên. Người ta kể lại rằng một vài tái-bản được phụ thêm một tiết nữa gọi là 'Họa Ký' nhưng tiết này không thấy in trong tái-bản của những cuốn như 'Vương Thị Họa Uyển' và 'Mỹ Thuật Tùng Thư'.

Giá-trị của tất cả những tiết nay không đều nhau, bởi còn tùy theo chúng có trực-tiếp liên-hệ ít nhiều với những di-ngôn và tư tưởng của Quách Hy. Tiết một tức 'Sơn thủy Luận' là nòng cốt của cuốn 'Lâm Tuyền Cao Tri' vì phần lớn dành cho những lời di-ngôn của Quách-Hy. Dưới đây là bản dịch của tiết ấy:

Nếu bậc cao nhân chuộng sơn-thủy, là vì lẽ gì? Cảnh dã-viên là nơi lui tới hàng ngày của người ưa tìm nơi tĩnh-mịch để trau-giồi bản-ngã. Cảnh thạch-tuyền là nguồn vui vô-tận của người ưa nhàn-du và thổi sáo. Cảnh ngư-tiểu là nơi gặp gỡ của người ăn dật. Cảnh viễn-hạc lúc nào cũng như hiện trước mắt con người muốn cất lên trời cao để gọi

to một tiếng. Những hệ lụy trong chốn bụi trần vẫn là đáng ghét, song cảnh thánh-hiền trong hơi sương lại là nguyện ước của bản tính con người, nhưng chẳng bao giờ đạt được.

Trong những thời còn thịnh-trị, hai quyền-hành-chính là quân-quyền và phụ-quyền. Nếu vua và cha liêm-khiết, đức độ ấy dễ thấm nhuần khắp trong đời sống công tư. Còn ràng buộc với hai quyền ấy, bậc hiền-giả nữ nào lánh đi ẩn-cư trên núi, dứt tình với thế-tục nhàn-quần? Nhưng cảnh lâm-tuyền trong hơi sương như còn in trong mộng-tưởng. Tai không nghe thấy gì, mắt không nhìn thấy gì, nhưng khi cảnh ấy được khéo gợi ra bởi một bàn tay họa-sĩ, thì nó lại hiện ngay trước mắt. Như thế không cần phải ra khỏi nhà, đời khỏi chiếu mà cũng hưởng được cảnh sơn-cốc hà-lưu, nghe được tiếng điều-ngữ viên-đề, ngắm được cảnh sơn-minh thủy-mỹ. Phải chăng đây cũng là vừa làm đẹp lòng người khác mà lại còn đạt được cả nguyện vọng của mình?

Bởi vậy cho nên ý-tưởng căn-bản của sơn-thủy-họa mới được chú trọng khắp thiên-hạ. Nếu không biết điều đó, nếu ngắm sơn-thủy với một lòng khinh-suất, phải chăng cũng như làm loạn một cảnh-tượng thần-tiên hay làm dơ một luồng thanh-phong hiu thoi?

Có nhiều loại sơn-thủy-họa : có cảnh mở rộng thành đại-cục mà ở trong chẳng gì thiếu sót. Lại có cảnh thu hẹp thành những khu-cảnh nhỏ mà ta chỉ nên coi thường. Cũng có nhiều lối ngắm sơn-thủy : nếu ta ngắm sơn-thủy với tâm-tư của khách lâm-tuyền thì giá-trị nó sẽ nâng cao, nhưng nếu ngắm sơn-thủy bằng con mắt ngoạn-mạn, thì giá-trị nó lại hạ thấp.

Sơn-thủy là cái gì mông-mênh, hùng-vĩ. Muốn ngắm sơn-thủy, phải đứng vừa tầm xa. Có như vậy, con mắt mới bao quát được mọi hình-thể, mọi khí-tượng hiệu-quả trên núi sông. Còn loại tranh nhân-vật tả bằng ngọn bút nhỏ, ta có thể mở ra trên tay hay trên mặt bàn, ngắm toàn-diện hay quan sát từng chỗ. Đây là các lối vẽ khác nhau.

Người đời có lý khi bảo rằng trong các sơn-thủy, có cảnh đáng đi qua, có cảnh đáng ngắm, có cảnh đáng du-ngoạn, lại có cảnh đáng lưu ở lại. Tất cả các tranh đều có thể đạt được đích ấy, và đáng liệt vào hàng kỳ-diệu. Song cảnh chỉ đáng đi qua và đáng ngắm sao bằng cảnh đáng du-ngoạn và đáng lưu ở lại. Sao vậy? Các bạn thử xét các tranh sơn-thủy ngày nay mà coi. Phải chăng chúng có những cảnh xa đến hàng nghìn trăm dặm, thềm mà chẳng có đến ba hay bốn phần mười trong khoảng rộng ấy

đáng để ta nhàn-du hay lưu ở lại. Thế mà người đời lại liệt chúng vào loại sơn-thủy đáng nhàn-du và lưu ở lại! Nhưng lòng khát vọng của khách lâm-tuyền đã thức tỉnh trước những thắng-cảnh loại ấy. Bởi vậy khi xem tranh, họa-sĩ và cả khán-giả nữa, phải nên luôn luôn tâm-niệm điều đó. Ta có thể nói : Chớ lãng quên ý-tưởng căn-bản ấy".

Hội-họa có những luật về tư-tức của nó. Đường tư-tức của Lý-Thành¹ rất là thịnh-vượng bởi ông tả chân núi, mặt đất dày-dặn, chắc-chắn, rộng lớn, diễm lệ ở trên cao, phồn-thịnh ở dưới thấp. Thật là hợp với bản chất con người làm con cái. Nhưng tôi chẳng đại đồng làm chi điều này cùng những đặc tính ấy. Tôi chỉ muốn nêu ra đây lý-do vì sao sự thề lại như vậy mà thôi.

Không có gì khác biệt giữa sự học vẽ và học viết chữ. Ngày nay những ai học theo Chung-Điều² Vương Hi-Chi³, Ngu-thế-Nam, Liễu-Công-Quyền⁴, mai sau có thể rồi cũng bằng họ. Các bậc vĩ-nhân, thi-nhân tài giỏi không bao giờ lại tự hạn-chè trong một môn phái : cần phải phối hợp nhiều kiểu-thức, nghiên-cứu, quan-sát rộng-rãi, hầu lập cho mình một kiểu thức riêng, rồi dần dần tiến tới hoàn-thiện. Ngày nay các họa sinh ở đất Tế đất Lỗ (trong tỉnh Sơn-Đông) chỉ bắt chước Doanh-Khâu (tức Lý-Thành), còn các họa sinh ở đất Quan đất Thiểm (trong tỉnh Thiểm-Tây) thì chỉ bắt chước Phạm-Khoan⁵. Trong khi học hỏi, họ đọc theo

- 1 Lý Thành (Li Tch'eng thời Đường) còn có tên Hàm Hy (Hien Hi) Doanh Khâu (Ying K'ieou). Ông có nhiều ảnh-hưởng vào sơn-thủy họa Trung-quốc. Tác-phẩm của ông được tán-thưởng không những bởi sản ngẫu-hứng bộc-phát từ một thiên-tài đầy phách-lực mà còn bởi tinh-cách tinh-nhã mơ-màng của những làn sơn-khí do phép 'lấy viễn-thị trên không gian'.
- 2 Chung Điều (Tchong Yeou 230 sau T.C) còn có biệt-danh là Nguyên Thường (Yuan Tch'ang) và là một tay đại-tài về thư-pháp. Ông là người đã chế ra kiểu chữ Lệ.
- 3 Vương Hy Chi (Wang Hi Tch'e 321 sau T.C) còn có những tên khác là Dật Thiệu (Yi chao) Hưu Quán (Yeou Kiun). Ông có tài thư-họa. Họa-phẩm của ông dường như được vẽ rất tỉ-mỉ và rực-rỡ nhiều màu. Trong cuốn 'Lịch Đại Danh Họa Ký', Trương Ngạn Viên (Tchang mi và rực-rỡ nhiều màu. Trong cuốn 'Lịch Đại Danh Họa Ký', Trương Ngạn Viên (Tchang Yen Yuan thế-kỷ thứ IX) viết : "Thừa xưa Trương Chi (Tchang Tch'e) tự Thảo Hiên (Ts'ao Hien vì có tài viết chữ thảo) là một tay đại-tài về thư-pháp trong thời Hán. Trương Chi đã học phép viết thảo-tự của Thôi Viên (Ts'ouei Yuan, bác-học-gia thời Tiên-Hán) và Chi đã học phép viết thảo-tự mà ta thường dùng ngày nay. Phép này có tiết-diệu liên-tục vì đường thành phép viết thảo-tự mà ta thường dùng ngày nay. Phép này có tiết-diệu liên-tục vì đường nét không bị cắt đứt. Tuy nhiên, chỉ có một mình Vương Hy Chi là nhận-thức được bí-quyet của nó. Vương Hy Chi thường nối liền chữ đầu của một cột vào chữ cuối của cột trước'.
- 4 Liễu Công Quyền (Lieou Kong K'uan 778-865) là một tay đại-tài về thư-pháp.
- 5 Phạm Khoan (Fan K'ouan thế-kỷ thứ X). Xin xem ghi chú số 16, trang 299, bài 'Hội họa thời Nguyên' trong V.H.N.S quyển 2 (tháng 2-1965).

một con đường duy-nhất và nối gót các bậc tiền-bồi, mặc dù mỗi người ở một tỉnh riêng rộng hàng ngàn dặm, lại sẵn nhiều miền khác nhau với nhiều đặc-tính đáng được tả ra. Trong khi học mà chỉ biết theo có một môn-phái, ngay từ cổ thời, người ta đã biết là lầm rồi, khác nào như chơi mãi một bản đàn vậy. Kẻ nào không chịu phục-thiện, xin đừng chê-trách những người không thể được nghe lời nói phải. Ngay từ thuở xưa cái gì mới vẫn có vẻ hấp-dẫn còn cái gì cũ vẫn dễ chán rất buồn tai. Tôi cho rằng các bậc cao-nhân hiền-sĩ chẳng bao giờ lại khư khư vào một đường lối hay một môn-phái.

Liêu-Tử-Hậu⁶ đã khá luận-giải về vấn-đề văn-thê. Tôi cho rằng tất cả mọi nghệ-thuật, chứ chẳng riêng gì văn-chương, đều sẵn những bí-quyết. Điều đó xưa nay vẫn thế và lại còn đúng hơn về phần hội họa. Nhưng làm sao có thể giải-thích dễ-dàng thành lời? Dù tiêu-đề mà họa-sĩ muốn tả là gì, lớn hay nhỏ, phức-tạp hay giản-dị, thì người họa-sĩ cũng phải chú trọng vào bản chất chính-yếu của tiêu-đề. Nếu bỏ sót chút gì là chính yếu, tinh-thần sẽ không thể biểu-hiện. Người họa-sĩ phải đặt hết tâm-hồn vào việc mình làm, nếu không, phần chính-yếu sẽ không thể biểu-lộ. Người họa-sĩ phải nghiêm-trang kính-cần trong khi vẽ, nếu không, tác-phẩm sẽ chẳng có tư-tướng thâm-trầm. Người họa-sĩ phải hoàn-tất công-tác với một lòng nhiệt-thành và kính-mộ, nếu không, bức họa sẽ chẳng bao giờ viên-mãn.

Bởi vậy cho nên khi tính lười-biếng ám-ảnh và khi họa-sĩ miễn-cưỡng vẽ, thì đường nét tất rụt-rè, và yếu-duối. Đó là vì đã chẳng đặt trọng-tâm vào điều chính-yếu. Khi họa-sĩ cảm thấy đấng-trì và nguyệt-ngoặc mấy nét băng-quơ trên lụa, hình-thê sẽ thiếu minh-bạch, không dứt-khoát, thiếu lực-điệu. Đó là vì chẳng để trọng-tâm vào công việc của mình. Khi lòng khinh-suất lại thêm bối-rối, hình-thê sẽ không vững-chắc, như mới phác-họa không trọn-vẹn. Đó là vì thiếu nghiêm-cần. Nếu họa-sĩ suy-nhược, lơ-dãng, kiểu-thức sẽ yếu-ớt, thô-lậu, sai nguyên-tắc. Đó là vì làm việc mà không nhiệt-thành, cần-trọng. Bởi vậy cho nên sự chẳng quyết-tâm dẫn đến những lỗi-lầm về ngụ-ý. Sự thiếu khí-lực làm cho mất thư-thái và phẩm-cách, sự thiếu chuẩn-bị đưa đến những lỗi-lầm về bố-cảnh, sự thiếu thú-tự trong bố-cảnh dẫn đến những lỗi-lầm về sự quan-hệ giữa điều gì là quan-trọng và điều gì là phụ-thuộc. Đây là những lỗi nặng nhất của các họa-sĩ. Nhưng điều đó chỉ có thể hiểu được bởi những người thông-minh mà thôi.

6 Liêu Tử Hậu (Lieou Tseu Heou 773-819) còn có tên khác là Liêu-Tống Nguyên (Lieou Tsong Yuan). Ông là một thi-sĩ thời Đường.



Số 1

Chánh-phủ Trung-Hoa

SON THỦY

Được coi là của Đông Nguyên (làm việc vào năm 1000)

tranh vẽ trên lụa

Cao 1m56 — Ngang 1m60



Số 2

Toledo Museum of Art, Toledo, Ohio

SƠN THỦY MÙA ĐÔNG

Được coi là của Quách-Hy (1020-1090)

Thủy mặc trên lụa

Chỉ tiết của một cuộn dài

Cao 0m53 — Dài 4m75

Chính tôi, Quách-Tư, vẫn thường được xem cha tôi vẽ một hay hai bức tranh. Đôi khi cụ xếp tranh lại, rồi không buồn đề ý đến nữa. Mười ngày qua, hai mươi ngày qua, cụ lại dỡ tranh ra, rồi cụ lại xếp cả lại, như thế có khi đến ba lần, bởi cụ không muốn làm việc trong khi lòng còn bối-rối. Thứ chán-chường ấy, phải chăng cha tôi gọi là tính lười-biếng? Nhưng khi cha tôi thấy có cảm-hứng, cụ chăm làm đến quên tuốt cả; song nếu chợt có điều gì cản-trở, cụ liền xếp công việc lại và không buồn nghĩ đến nữa. Sự đột nhiên nghỉ-ngơi ấy, phải chăng cha tôi gọi là tính dăng-tri.

Những ngày cha tôi muốn vẽ, cụ ngồi gần một cửa sổ thật sáng trước một bàn thật sạch và đốt trầm bên phải bên trái. Cụ lấy bút nhỏ ngọn, mực thượng-hạng, rửa tay, lau chùi nghiên mực, như chờ đón tiếp một thượng-khách. Cụ để tâm-trí nghỉ-ngơi một lát rồi bắt tay vào việc. Phải chăng cha tôi có ý bảo rằng không nên làm việc vội-vàng trong khi lòng còn bối-rối? Điều gì cụ đã trừ định, cụ lại bỏ đi, cái gì cụ đã phác trên mặt lụa, cụ lại thay đổi, không phải chỉ một đôi lần, mà rất nhiều lần. Cứ mỗi bức tranh, cha tôi thường vẽ đi vẽ lại từ đầu đến cuối, khác nào như phải vật lộn với một kẻ thù nguy-hiêm. Có thể bức tranh mới hoàn-tất. Phải chăng cha tôi có ý bảo rằng không nên làm việc một cách chằng-mãng và cầu-thả?

Ta có thể bảo rằng một tác-phẩm, dù lớn hay nhỏ, đều phải được vẽ theo cách ấy thì mới có thể trọn-vẹn hoàn-tất. Cha tôi thường chỉ bảo kỹ-lưỡng và tỉ-mỉ cho tôi nghe những điều đó và tôi đã coi những lời dạy của cụ như chỉ-đạo cho mọi hoạt-động trong suốt đời tôi.

Kẻ nào học vẽ hoa, lấy một cành hoa, trông sâu dưới đất, rồi quan sát hoa từ trên cao. Như thế mới có thể nhận-thức đầy-đủ cách cấu tạo của đóa hoa. Kẻ nào học vẽ trúc, đặt một cành trúc dưới bóng trắng sáng. Như vậy, thực-hình của trúc mới có thể bộc-lộ. Kẻ nào học vẽ sơn-thủy không thể làm thế khác. Kẻ ấy cũng phải đích-thân đến gần núi gần sông hầu nhận-thức hình-thái và ý-nghĩa của núi sông bằng chính mắt mình. Hiệu-quả thích-dáng của những dòng sông và thung-lũng, chỉ có thể hiểu được từ xa; nếu nhìn gần ta chỉ thấy những thành-phần kết-hợp.

Những đám mây và sơn-khí ở cảnh thật không như nhau trong bốn mùa: vẽ mùa xuân, chúng nhẹ-nhàng và lơ-mờ; vẽ mùa hạ, chúng nhiều và dày đặc; vẽ mùa thu, chúng phân-tán và mỏng-manh; vẽ mùa đông, chúng tối-tăm và hung-tợn. Nếu bức họa lột được những hiệu-quả khái-quát ấy, chứ không phải chỉ những hình-thể rời-rạc, thì mây và sơn-khí mới có vẻ linh-động.

Những đám sương phủ quanh sườn núi không như nhau trong bốn mùa: núi mùa xuân có vẻ nhẹ-nhàng, quyến-dũ, lại như tím-tím cười; núi mùa hạ như được phủ một màu lơ pha xanh lá; núi mùa thu vui tươi, trong sáng, như có ai vừa sơn cho một lớp mới; núi mùa đông bi-sầu, lặng-lẽ, như còn ngủ say. Khi những ý-tưởng khái-quát ấy được tả vào tranh và khi lối giải-thích chúng không đến nỗi ti-tiện, thì cảnh-tượng núi có phủ sương mù mới dễ lộ được ra.

Gió mưa trong cảnh thật chỉ có thể được thấy từ xa. Nếu quan-sát chúng gần, ta không thể hiểu được những trạng-thái về chiều-hướng và hoạt-động phức-tạp của chúng.

Bóng sáng bóng tối của núi thật chỉ có thể nhận thấy toàn-diện từ xa. Nếu nhìn gần, đó chỉ là những vết nhỏ và ta không thể lãnh-hội được hiệu quả của bóng sáng tối, của cái gì trông thấy và cái gì không trông thấy.

Nhân vật lần theo các đường mòn trên núi; những rừng cây trên núi, nhờ có bóng sáng tối của chúng, mà tách-biệt được cái gì xa với cái gì gần. Những dòng nước chảy trong thung-lũng phải có chỗ phân-chia, có chỗ rộng, như thế chúng mới có thể tỏ được sâu nông. Những đò ngang, những cầu chứng tỏ có sự hoạt-động của con người, những thuyền câu, cần câu của ngư-phủ chứng tỏ những ý-định của con người.

Trái núi lớn nhất thật là oai-phong như cai-quản tất cả các trái núi khác nhỏ hơn. Những trái này châu quanh trái lớn ấy theo một thứ-tự nào đó. Những ngọn nhọn và những đồi đất, những rừng cây và những vực thẳm, gần hay xa, lớn hay nhỏ, đều nhận trái lớn nhất làm chủ. Trường mạo trái này là tướng mạo đế-vương. Nó oai nghiêm chủ-tọa, nhưng không kiêu-căng vênh-váo giữa bày quân-thần hợp thành một triều-đình. Những cây tùng thẳng cao là chúa-tể trong các loài cây. Chúng đỡ những dây leo thầy đều tin cậy vào chúng và coi chúng như chủ. Những cây tùng ấy tựa như những bậc cao-nhân hiền-ngang mãn-nguyện trong đám quần-chúng hèn kém, sẵn sàng hầu-hạ chúng với một lòng tin cậy mà không thất-ý hay chống đối.

Núi nhìn gần có một vẻ nào đó, núi nhìn xa nhiều đậm lại có một vẻ khác. Núi nhìn xa hàng nhiều chục dặm lại có một vẻ khác. Mỗi khoảng xa là một vẻ khác; hình dáng núi thay đổi tùy mỗi bước xa. Mặt trước núi có một vẻ, bên cạnh núi lại có một vẻ, đằng sau núi lại có một vẻ khác. Bên phải núi khác bên trái núi. Người ta có thể bảo rằng

hình-dáng núi tùy-thuộc quan-sát-điểm của khán-giả. Bởi vậy cho nên riêng một trái núi có thể bao gồm hình-dáng và trạng thái của không biết bao nhiêu chục hay trăm trái núi. Đó là điều mà ta nên nhận kỹ.

Về mùa xuân và mùa hạ, núi có một vẻ nào đó; về mùa thu và mùa đông núi lại có một vẻ khác. Ta có thể bảo rằng núi trình bày các hình-thái khác nhau trong bốn mùa. Buổi sáng và buổi chiều, trời trong sáng và trời phủ mây cũng gây ra những hiệu quả khác nhau vào núi. Ta có thể bảo rằng hình-thái núi thay đổi từng giờ trong một ngày và vì thế một trái núi có thể chứa đựng hiệu-quả hay tư-tưởng của không biết bao nhiêu chục hay trăm trái núi. Đó là điều mà ta phải nên nhận kỹ.

Về mùa xuân, sương mù và mây trên núi ùn-ùn như bông và lơ mờ; người có vẻ sung-sướng. Về mùa hạ, cây cối rậm-rạp mọc trên núi có vẻ phồn-thịnh và cho nhiều bóng dâm mát; người có vẻ mãn-nguyện. Về mùa thu, núi trong sáng, lá rụng; người có vẻ trầm-tĩnh. Về mùa đông, núi bị che bởi những đám mây bão đen tối; người yên-lặng và cô-đơn. Những loại tranh như thế gây cho ta những cảm-nghĩ tương-xứng, khác nào như ta sống ngay trong cảnh ấy, như cảnh ấy hiện ra ngoài trí-tưởng-tượng của ta. Khi thầy sương bay nhẹ nhàng đường đi sáng-sủa, lòng ta muốn tản bộ. Khi thấy những dòng sông lặng chảy, mặt trời xè bóng, lòng ta muốn dừng chân lại ngắm. Khi thấy các ăn-xỉ sống trong núi, lòng ta cũng muốn lưu ở lại. Khi thấy những tuyết-ngạn, những dòng sông, những đá, lòng ta muốn nhàn-bộ giữa cảnh ấy. Thường thức loại tranh nào, lòng ta lại có phản-ứng ấy, khác nào như thực-sự được viếng thăm những thắng-cảnh đó. Những ý-tưởng phát-biểu ở những loại tranh như vậy thật là vô cùng kỳ-diệu.

Những ngọn miền đông-nam đều đẹp lạ lùng; trời đất quả không bật-công với miền đông-nam. Nhưng đất nơi đây thấp lằm; những dòng nước tụ nơi đây đã làm lụt cả, đã lau rửa sạch trụi, đã làm tro đất lở đất; có thể đất mới phi-nhiều và các dòng nước mới không sâu. Núi có nhiều ngọn nhọn kỳ lạ; tuyết-ngạn rất cheo-leo, vượt trên cả sao Bắc Đẩu và sông Ngân-Hà. Những dòng thác cao đến mười ngàn bộ dường như bay cao lên trời rồi buông rớt xuống những đám mây mờ, tỷ như các dòng thác đổ từ ngọn Hoa-Sơn xuống đến hàng chục ngàn bộ.

Núi miền tây-bắc toàn là những khối nặng-nề, dày dặn; trời đất quả không chống miền tây-bắc. Đất nơi đây rất cao; sông ngòi từ xa dồn về, vạch thành những khúc quanh-co giữa các đồi đất và bờ, khúc thì thu

lại, khúc thì phình ra, vừa xói đất lên, nên đất nơi đây phi-nhiều chừng nào các dòng nước còn sâu. Những núi như bị dồn ép lại, như cuộn lại, và hợp thành những dãy dài trùng-trùng điệp-điệp đến hơn nghìn dặm. Những đôi đất bao ngoài đều san-sát bên nhau, hợp thành những dãy quanh-co tỏa ra tứ phía, hướng về các miền quang-dãng, tỷ như các nhánh của dãy Tung Sơn gồm có nhiều đôi đất cheo-leo.

Dãy Tung Sơn (thuộc tỉnh Hà-Nam) có những dòng sông, dãy Hoa Sơn (Thiền Tây) có nhiều ngọn đẹp, dãy Hoành Sơn (Hồ Nam) có những kẽ nứt đẹp, dãy Thường Sơn có nhiều đèo đẹp, dãy Thái Sơn (Sơn Đông) cao chót-vót như ngọn núi chúa, dãy Thiên Thai (Triết Giang), dãy Vũ Di (Phúc Kiến) dãy Lư Sơn (Quảng Tây) dãy Hoắc Sơn (Sơn Tây), dãy Nhạn Đãng (Triết Giang), dãy Mân Sơn (Tứ Xuyên) dãy Nga My Sơn (Tứ Xuyên) dãy Vu Hạp (Tứ Xuyên), dãy Thiên Đàn, dãy Vương Ốc (Sơn Tây), dãy Lâm Lự (Hà Nam), dãy Vũ Đang (Hồ Bắc), tất cả là những dãy núi danh tiếng nhất và sẵn những thắng-cảnh chủ yếu. Tại những nơi ấy, người ta khai-thác được nhiều sản-vật quý, tìm thấy nhiều sơn-động mà thủa xưa các bậc hiền-giả thường ẩn-cư.

Những ngọn núi ấy đều cao dị-thường và đẹp tuyệt-vời. Muốn tận-hưởng những kỳ-quan ấy và nhận thức sự-nghiệp của Hóa Công, thì phải biết đắm-say tinh-thần của chúng, biết tìm hiểu các đặc-tính chủ-yếu, phải vẫn-vơ nhàn-bộ tại đấy, phải ngắm cảnh cho no mắt, phải súc-tích trong lòng những cảm-tưởng. Chừng ấy, dù mắt còn thấy mặt lụa, dù tay chưa cầm vững bút và biết lấy mực, mà đã hình-dung thấy bức họa của ta sẽ vô-cùng huyền-diệu rồi.

Bởi vậy cho nên đương khi Hoài Tố⁷ còn nghe trong đêm tối tiếng nước sông Gia Lăng chảy, thì thảo-tự của ông đã mỹ-lệ hơn lên và đương khi Trương Diên⁸ còn ngắm nòng công-tôn múa kiếm thì bút-pháp của ông cũng đã thần-diệu hơn lên.

Ngày nay, những người dùng bút đã không thiết mở rộng kinh-nghiệm; họ không chịu quan-sát một cách rõ-ràng và sâu-rộng; công-tác thực-tập của họ không mấy xa; họ chưa nhận-thức được các đặc-tính chủ-yếu. Vở được mảnh giấy hay một khu vách, thế là họ phóng bút bừa vào

⁷ Hoài Tố (Houai Sou thế-ký thứ VII) là một tu-sĩ Phật-giáo và có biệt-tài về thảo-tự.

⁸ Trương Diên (Tchang Tien thế-ký thứ VIII) còn có những tên khác là Trương Húc (Tchang Húc) Ba Cao (Po Kao), Thi-sĩ kiêm tài thư-pháp, ông là một trong bộ 'Bát tiên tứ tử' và viết thảo tự đẹp tuyệt-vời.





Số 4

British Museum, Luân-Đôn
SƠN THỦY MÙA ĐÔNG
 của Thịnh Mậu (thế kỷ thứ XIV)
 Thủy mặc trên lụa
 Cao 1m05 — Ngang 0m49

đề mực tuôn ra. Như thế làm sao có thể lãnh-hội được khí-tượng hiệu-quả của sương mù, của những đám mây mờ và cho ta nghe chút-đỉnh tiếng gọi của non sông?

Những nhận xét sai-lạc và những lầm lẫn chủ-yếu vẫn có thể giải-thích được. Thế nào là “mở rộng kinh-nghiệm”? Trong một bức họa cận-đại tả một hiền-sĩ vui ngắm cảnh núi; nhân-vật này đã được đặt thế nào mà cảm lại tí lên ngọn viễn-sơn. Trong một bức họa khác tả một triết-nhân vui ngắm cảnh nước; nhân-vật này nghiêng một tai về phía huyền-nhai. Đó là những lỗi-lầm do thiếu kinh-nghiệm mà ra. ‘Hiền-sĩ vui xem cảnh núi’ phải được tả như trong bức ‘Mao ốc đồ’ của Bạch Lạc Thiên⁹. Như thế ý-tưởng nhân-cư trong núi mới được khéo biểu-hiện. ‘Triết-nhân vui xem nước chảy’ phải được tả như trong bức ‘Võng Xuyên Đồ’¹⁰ của Vương Ma Cật¹¹. Như thế ý-tưởng ‘vui xem nước chảy’ mới biểu-lộ đời-dào. Cái thú của hiền-sĩ và triết-nhân chỉ có thể được tả bằng độc một nhân-vật mà thôi.

Thế nào là ‘quan-sát một cách rõ-ràng và sâu-rộng’? Trong những bức họa cận-đại tả cảnh núi, những ngọn núi nhọn không có quá con số ba hay năm; trong những bức họa cận-đại tả cảnh nước, những làn sóng không có quá con số ba hay năm. Những lỗi về loại này nguyên-do vì thiếu ‘quan-sát một cách rõ-ràng và sâu-rộng’. Muốn tả cảnh núi, phải vẽ nhiều núi, trái cao trái thấp, trái lớn trái nhỏ. ‘Đức-độ chói-lọi bốc tới vai, đầu nghiêng chào, thân rộng mở sẵn chờ cảm-xúc’, có thể mới thấu triệt được cái Đẹp của núi. Khi vẽ nước, phải biết tả theo lẽ trật-tự của nó, theo lẽ hỗn-độn của nó như xoáy-cuốn, như tóe-bắn, như trào lên, rồi đổ về những cõi xa-xăm. Tả nước chỉ có thể được toại-ý, khi nào nước vừa đủ nhiều.

Thế nào là ‘thực-tập chưa mấy xa’? Các họa-sĩ thời nay sinh tại đất Ngô (thuộc tỉnh Giang-Tô) hay đất Việt (tỉnh Chiết-Giang) thường vẽ

⁹ Bạch Lạc Thiên (Po To T'ien thời Đường) tức là tên tự của thi-sĩ Bạch Cư Dị (Po Kiu Yi)

¹⁰ Võng Xuyên Đồ — Xin xem ghi-chú số 5, trang 1737, bài ‘Những danh-họa của thời Tống’ trong *V.H.N.S* quyển 12 (tháng 12-1964).

¹¹ Vương Ma Cật (Wang Mo Ki thời Đường) là một biệt-danh của Vương Duy. Theo truyền-thuyết, Vimalakirti, một ãn-sĩ Ấn-Độ, là một trong các nhà truyền đạo Phật đầu tiên tại Trung-Quốc. Vương Duy có vẽ nhiều chân-dung của Vimalakirti và đã dùng tên ý phiên-âm sang tên Tàu là Duy Ma Cật (Wei Mo Ki) làm biệt-danh của mình. Xin xem thêm hình Vimalakirti do Lý Long Miên vẽ trong tờ phụ-trang số 4 trang 1745, bài ‘Những danh-ho của thời Tống’ trong *V.H.N.S* số 12 (tháng 12-1964).

những thắng-cảnh tiêu-sơ trên độ cao tại miền đông-nam; các họa-sĩ sống tại Thành Tân (tỉnh Thiểm Tây) thường tả những núi đá dốc tại Quan Lũng (Đông Quan-Lũng Tây). Những đồ-đệ của Phạm Khoan không có những nét cao-nhã và kiêu-diêm như của Doan Kế-hầu. Những đồ-đệ của Vương Duy vẽ không có cốt-cách bằng Quan Đông¹². Tất cả các lối ấy nguyên-do vì 'thực-tập chưa được mấy xa'.

Thế nào là 'chưa nhận-thức được các đặc-tính chủ-yếu'? Những dãy trường-son dài hàng ngàn dặm làm sao có thể đẹp toàn-bộ? Con sông dài hàng ngàn dặm làm sao có thể đẹp cả mọi khúc?

Dãy Thái-Hành là cái gối của Trung-Quốc, nhưng mặt nó là Lâm-Lự (tại tỉnh Hà-Nam) Dãy Thái-Son thuộc đất Tề đất Lỗ (tại tỉnh Sơn-đông), nhưng cảnh thế đẹp nhất lại ở Long-Nham. Nếu vẽ các núi ấy đúng như nhau cả, bức họa còn khác chỉ một bản đồ? những lối ấy là do người ta đã không nhận-thức được các đặc-tính chủ-yếu.

Bởi vậy chỉ vẽ những bờ dốc sẽ mắc phải lối thô-lậu, chỉ vẽ những nơi thanh-vắng sẽ mắc phải lối tầm thường, chỉ vẽ có nhân vật sẽ mắc phải lối phạm-tục, chỉ vẽ những lâu cao sẽ mắc phải lối hỗn độn. Kẻ nào đọc vẽ đá, chỉ cho ta xem toàn xương, kẻ nào đọc vẽ đất, chỉ cho ta xem toàn thịt.

Đường bút mà chưa hết chưa đầy-đủ thì gọi là phân-tán và luộm thuộm; nó không diễn tả được chân-ý. Mực và màu mà không bóng lóng thì gọi là khô cạn; chúng không diễn tả được những ý-tưởng sinh động.

Một dòng nước mà không chảy róc-rách có thể gọi là một dòng nước tù. Mây mà không linh-động có thể gọi là mây đông lại. Núi mà không cho thấy chỗ sáng chỗ tối, tức là thiếu ánh nắng và bóng tối. Núi mà không có chỗ khuất chỗ trông thấy, tức là thiếu sương mù và khí núi.

Chỗ nào trên núi mà ánh nắng tới thì sáng, còn chỗ nào mà ánh nắng không tới thì tối, như vậy hình-thể núi tùy-thuộc vào bóng sáng tối. Khi nào những chỗ sáng tối lại chẳng tách-biệt, thì người ta bảo núi thiếu bóng sáng tối. Chỗ nào trên núi có phủ sương mù và khí núi thì bị che khuất, còn chỗ nào trên núi không có phủ sương mù và khí núi thì vẫn được trông thấy, như vậy trạng-thái núi tùy-thuộc vào sương mù và khí núi. Khi nào những chỗ bị che khuất và được trông thấy lại chẳng tách biệt thì người ta bảo núi thiếu sương mù và khí núi.

¹² Quan Đông (Kouan Tong thế-kỷ thứ X) là đồ-đệ của Kinh Hạo (Kinh Hạo 907-922) và cũng như Kinh Hạo, chịu ảnh-hưởng của phép cái-cách đã do Vương Duy thiết-lập.

Núi là những vật lớn. Về chúng có thể cao-thượng, hãnh-diện nghiêm-trang, quảng-dại. Núi có thể như ngồi dang chân hay xếp vành tròn lại. Núi có thể to lớn, dày-dặn, dững-cầm, trung-hậu, núi có thể to ra có linh-hồn, uy-nghiêm, dững-mãnh. Núi có thể như đương ngắm gì chung quanh hay nghiêng mình chào. Núi có thể như có mũ trên ngọn có ghế ở dưới trôn, như tỳ vào gì đằng trước, như tựa vào gì đằng sau. Núi có thể như cúi mắt ngắm gì ở dưới hay thung-thẳng dạo chơi, dập đờn như những cờ bay. Đây là trạng-thái chính-yếu của núi.

Nước là một vật linh-động, bề ngoài có vẻ lặng yên và sâu, mềm mại và trơn; nước có thể rộng như đại-dương hay lượn vòng và khúc khuỷu. Nước có thể nhờn bóng, sục-sôi, hay tung-tóc, bắn xa như những mũi tên. Nước có thể từ nhiều nguồn chảy đến rồi lại chảy đi xa mãi. Nước có thể làm thành những ngòi thác cao như đổ từ trời xuống đất. Nước có thể được các ngư-phủ thuận-hòa và cây cỏ vui tươi vây quanh. Nước có thể kéo tới sương mù và mây khiến nó thêm đẹp và quyến-dũ. Nước có thể lập trong lòng các thung-lũng những dòng sáng ngời. Nước có thể bắt sắc sáng chói. Đây là những trạng-thái linh-động của nước.

Những dòng thác là những mạch máu của núi, cỏ cây là tóc của núi, sương mù và mây là sắc-khí của núi. Cho nên, núi phải có nước thì mới linh-động, phải có cỏ cây thì mới đẹp, phải có sương mù và mây thì mới hùng-vĩ và quyến-dũ.

Mặt của nước là bóng núi; mặt và lòng mây của nước là bóng lâu-đài lâu cổ; vẻ linh-động của nước là bóng ngư-ông câu cá hay thả lưới. Cho nên có bóng núi, nước mới có vẻ quyến-dũ; có bóng lâu đài, lâu cổ, nước mới có vẻ vui tươi và dễ thương; có bóng ngư-ông câu cá hay thả lưới, nước mới mong mệnh bát-ngát. Đây là sự liên-hợp giữa núi và nước.

Trong các núi, có núi cao núi thấp. Ở những núi cao, mạch máu chảy ở dưới thấp; vai và háng tỏa rộng; chân đỡ núi phải khỏe và dày. Những ngọn nhọn và những tuyệt-ngạn dựa nhau tua-tủa dựng lên như buộc vào nhau thành một dãy dài vô-tận. Những ngọn cao về loại ấy không thể gọi là cô-đơn và không e dỏ xụp xuống. Ở những núi thấp, mạch máu chảy từ trên cao; ngọn chúng chỉ nghiêng có nửa phần; cõ chúng như quàng vào nhau, rẽ chúng lớn và khỏe, chúng có những chòm tròn trĩnh, dày-dặn như chồng lên nhau. Chúng ăn sâu dưới đất, chẳng ai

có thể lường được bề sâu ấy. Ta có thể bảo rằng những núi thấp vào loại ấy không dẹt và không phân-tán. Nếu trái núi cao mà cô-độc, trái ấy thuộc loại thường có; nếu trái núi thấp mà mỏng, tinh-thần trái ấy bị phân tán. Đây là những hình-thể khác nhau của núi và nước.

Những đá hợp lại thành bộ xương của trời đất. Nước là máu của trời đất, sâu dưới đất chứ không hồ trên mặt đất. Nước là máu của trời đất, Máu phải lưu-thông, chứ không được đông lại hay cầm tù.

Núi không có phủ sương phủ mây khác nào như một mùa xuân mà không có cỏ hoa? núi không mây sao đẹp, không nước sao quyến-dũ, không có đường mòn, sao tỏ ra cử-động được, không có rừng sao có sinh-khí? Không có chiều sâu, núi trông như dẹt; không rộng chiều ngang, núi thiếu lớp thứ nhất¹³ không có chiều cao, núi thiếu về cao. Núi có ba chiều: từ chân nhìn về phía ngọn, đó là chiều cao; từ lớp trước nhìn về phía lớp sau, đó là chiều sâu; từ một trái gần, nhìn về phía trái xa, khoảng cách biệt ấy dẹt¹⁴. Sắc của chiều cao thì sáng chói-lọi; sắc của chiều sâu thì nặng-nề tối-tăm; nhưng sắc của chiều ngang thì chỗ sáng chỗ tối. Muốn lấy chiều cao, phải bạo-dạn quả-quyết; muốn lấy chiều sâu, phải từ từ từng lớp; muốn lấy hiệu-quả của khoảng cách-biệt, phải phụ thêm nhiều làn sơn-khí, mỗi xa mỗi lạt dần.

Hình có ba chiều là: hình của chiều cao thì sáng tỏ; hình của chiều sâu thì thu-súc và uyên-khúc; hình của chiều xa thì lẫn-lộn và bất-động. Hình sáng tỏ thì không ngăn; hình thu-súc và uyên-khúc thì không cao; hình lẫn-lộn và bất-động thì không lớn.

Độ lớn của núi thuộc vào độ thứ ba: núi lớn hơn cây, nhưng cây lại lớn hơn người. Nếu núi không được nhiều chục lần lớn hơn cây, thì đây không phải là núi lớn. Nếu cây không được quá mười lần to hơn người, thì đây không phải là cây to. Chỗ nào mà ta có thể so-sánh cây với người là chòm lá. Chỗ nào mà ta có thể so-sánh người với cây là đầu người. Một số lá cây nào đó hợp lại có thể bằng đầu người và trái lại đầu người tương-xứng với một số lá cây nào đó hợp lại. Bởi vậy người cây núi quan-hệ với nhau bởi những trạng-thái cân-xứng cố-định.

Núi phải cao. Nếu tả nguyên vẹn cả trái núi, núi sẽ không cao.

13 Lớp thứ nhất tức là 'premier plan'.

14 Khoảng cách-biệt ấy dẹt tức là địa-bình-tuyến.

Nhưng nếu sườn núi lại được phủ sương mù và mây, núi sẽ cao. Nước phải chảy ra xa. Nếu tả nguyên-vẹn cả dòng, nước sẽ không chảy ra xa. Nhưng nếu dòng nước quanh co lại có đoạn khuất, đoạn sáng ngời, nước sẽ chảy ra xa.

Tại lớp thứ nhất, phải vẽ những dòng sông khúc-khieu, những núi nứt-nẻ, những cây uốn-vượn, những rừng cao thấp, tất cả phải xếp đặt sao thành một bức-họa. Sát gần xem một bức họa như vậy, những chi-tiết sẽ không làm ta chán mà lại làm vui mắt thêm. Hai bên tả hữu bức-họa, nên bỏ trống. Các dãy núi, ngọn núi, phải được tả thành nhiều lớp nối liền nhau và biến dần về phía xa. Lùi xa xem một bức-họa như vậy, cảnh núi ấy sẽ không làm ta chán mà lại làm vui mắt thêm.

Núi xa không có kẻ nứt, nước xa không có sóng, người xa không có mắt, nghĩa là vẫn có mắt đấy song lại dường như không có vậy.

văn-tự nhật-bản

Nói đến văn-tự Nhật-Bản là nghĩ ngay đến Hán-tự, là bởi trên phiên-diện ai cũng nhận thấy người Nhật cũng như Việt-Nam ta cùng chịu ảnh hưởng và tiếp thu văn-hoá Trung-Quốc làm quốc-hôn và lấy Hán-văn làm quốc-tự. Bởi nghĩ như vậy, nên tháng Chín năm 1940, khi người Pháp bị thất trận tại Lạng-Sơn, chịu mở cửa cho quân-đội Nhật vào Việt-Nam là các cụ Hán-học ở vùng Huyện chúng tôi, vốn vẫn mang nặng cảm-khái "sinh bất phùng thời", lấy làm khoái chí cho rằng cái thời bút lông, nghiên sành lại sống trở lại rồi. Bởi vậy, các cụ mới hân hoan hội tại nhà gia-nghiêm ở thị-xã, cười cười nói nói, phiếm-luận đến thâu canh về vấn-đề "chữ nghĩa của thánh hiền, mặc dầu gặp buổi Tây Tàu nhố nhăng, nhưng bao giờ cũng vẫn đặc dụng". Rồi cụ đồ Văn-Điền es hoài-cim mấy câu mà chúng tôi ghi chép, còn nhớ đến bây giờ :

*"Tây thua là hết bút chì,
Người Nam ta lại trở về bút lông.
Bao năm ngóng đợi chờ trông,
Bây giờ bút đã từ Đông, bút về".*

Thế rồi ngày mùng bốn tháng mười năm 1940 ấy, quân-đội Nhật từ Lạng-Sơn tiến xuống chiếm đóng thành Bắc-Ninh là thiên-hạ nô nức đi xem Nhật, trong số có cả mấy cụ Hán-học trên đây. Người khác mà đi xem Nhật là cốt để biết những dị-dạng dị-thù của thú quân-đội Á-Đông đã "dánh thua cả Tây", chứ mấy cụ Hán-học này đi xem là mỗi cụ với một tờ giấy bản và hộp mực tằm bông giắt túi, ngọn bút lông cài tai để mong trở lại ăn học với ngoại-bang đồng văn-tự cho thỏa lòng ấm ức về nỗi đã già đời rồi, vẫn mang một bụng chữ nghĩa của thánh- hiền mà cứ bị ngọn bút sắt của thời Tây nó kìm hãm. Hôm sau mà đi xem Nhật là từ hôm trước, các cụ đã bảo nhau : "khâu bát thông, dụng bút tắc thông", với lòng chắc chắn là tuy không hiểu nhau bằng lời nói nhưng lấy bút viết chữ Hán cho người Nhật xem, tất cũng khác hiểu.

[Năm thứ XIV, Quyển 8 & 9 (Tháng 8 & 9, 1965)]

Nhưng tội nghiệp cho mây Cụ tiên-bối ấy của chúng tôi đã bị thất-vọng hoàn-toàn. Lẽo đẽo băng ngang mây cánh đồng dưới trời nắng hanh cuối thu, đi từ quê tới thị-xã để "bút đàm với Nhật" để kết-cục, cùng vào chơi thăm với gia-nghiêm mà cười xòa : — "Quái, mình viết cho anh linh Nhật nào xem, nó cũng chỉ lác đầu và cũng chẳng anh nào viết đáp lại mình lấy chữ nào cả". Vả rồi các Cụ đồng ý trên diềm rằng người Nhật họ thâm, giữ kín tình ý ở buổi đầu gặp gỡ giữa hai dân-tộc xa lạ, nên chưa bút đàm.

Tuy nhiên, chỉ cách đây mấy hôm là chúng tôi rõ về nông nổi tại sao mấy cụ Hán-học trên đây thất-vọng. Nguyên vì nghiệp nhà buôn bán thời ấy mà hàng ngày chúng tôi tiếp xúc với quân-đội Nhật. Tiếp xúc mà không hiểu tiếng của nhau thời phiên quá chừng, mà toàn tỉnh Bắc-Ninh chỉ có mỗi một thông-ngôn Nhật-ngữ sang tiếng Việt là vị Linh-mục người Pháp, nhưng vị Linh-mục thời một lúc gặp là mười ngày không nên riêng lòng quyết-định tự học lấy tiếng Nhật bằng yêu-cầu quân-nhân Nhật họ dạy. Hôm sau, nhân đứng trước văn-phòng thường-trực tiếp nhận hàng hóa của họ, chúng tôi bèn viết mấy chữ Hán như sau, đưa họ xem : "Dữ ngoại-quốc nhân tương giao, chủ yếu tương-thông ngôn-ngữ. Kim nhật, ngã vị tường quý-quốc chi ngữ, cần thỉnh chư tiên-sinh giáo chi". Vậy mà, bốn năm người ngồi ở phòng ngoài chuyên qua chuyên lại nhau xem, bàn bàn tán tán, thấy ra về không thông. Đoạn ra hiệu gọi tôi vào trong phòng, chỉ vào hai chữ "kim nhật" mà nói gì thời bấy giờ nào chúng tôi đâu có hiểu, chỉ ngỡ rằng họ hỏi về điều mình ước vọng "ngày nay muốn học tiếng Nhật" nên gật đầu. Thế là, một quân nhân cầm mảnh thú-thư ấy của chúng tôi đi vào phòng trong, lúc lâu sau, anh ta hăm hăm nộ khí, vung vàng đem số tiền đúng với số hàng chúng tôi giao hôm đó ra trả, đồng thời với mảnh giấy in sẵn, ra hiệu cho chúng tôi ký nhận.

Biết đây là nhầm lẫn quan-hệ, vì theo ước-khoán ở buổi đầu do vị Linh-mục Pháp thông-dịch lại thời hàng giao cứ 10 ngày mới thanh toán một lần, mà nay hàng giao mới được có 4 ngày. Chúng tôi không nhận, bèn viết thêm vài giòng Hán-tự nữa, đại-ý rằng không phải về vấn-đề tiền hàng mà chỉ yêu-cầu dạy cho tiếng Nhật thôi. Họ lại chuyển tay nhau xem, và cũng lại không hiểu. Rốt cuộc, viên thiếu-úy trưởng-nhiệm-sở phải cho xe đi đón Linh-mục thông-dịch tới mới vỡ lẽ câu truyện. Mọi người bèn cất tiếng cười xòa. Thế là chúng tôi bắt đầu học tiếng Nhật từ đấy, một phần do Linh-mục cho phép ngày ngày đến nhà Chung để Người

hướng-dẫn giúp cho bằng tiếng Việt, một phần do quân-nhân Nhật thay phiên đến nhà uốn nắn cho từng lời nói, cho từng câu học.

Khi bắt vào học tiếng Nhật, chúng tôi mới vỡ lẽ tại sao, giữa người Việt và người Nhật, hai dân-tộc tiếng rằng cùng lấy Hán-văn làm quốc-tự mà bút-đàm lại không thể được là bởi hai lý-do:

(1) Tiếng Việt cùng với Hán-văn vốn thuộc loại đơn-âm, mỗi lời là một chữ, mỗi chữ là một lời nên người Việt mới cứ nguyên-văn sách Hán và văn-phạm Hán mà học-tập được, không cần phải chuyên-cú-pháp. Tỉ-dụ như muốn mời khách dùng nước trà mà cả Trung-Quốc lẫn Việt-Nam nếu cần bút-đàm thời cũng viết: “*Thỉnh tiên-sinh ẩm trà*” là cả bên này lẫn bên kia cùng hiểu ý nhau.

(2) Tiếng Nhật thuộc loại đa-âm, với một chữ phải ghép nhiều âm mới đọc thành một tiếng để thể-hiện cho chữ ấy, đã vậy, lại với văn-phạm và cú-pháp dị-biệt. Tỉ như, muốn mời người Nhật uống nước trà mà viết “*thỉnh tiên-sinh ẩm trà*” thời họ nào đâu có hiểu, mà phải viết: — “*Dôzo, o-cha wo, o-agari kudasai*”.

Xét như vậy, mà chỉ mỗi một việc mời khách dùng nước trà, mà cũng thì giữa hai dân-tộc Việt-Nhật, tiếng rằng cùng thuận-dụng Hán-văn mà đi từ tự-thê “*thỉnh tiên-sinh ẩm trà*” sang “*dôzo, o-cha wo, o-agari kudasai*”, thời sự cách-biệt mới là vạn-trùng, nó làm vỡ mộng các cụ đồ Nho muốn phò tài ăn học mà định bút-đàm bằng Hán-văn với người quân-nhân Nhật-Bản. Ở đây, tại câu văn của người Nhật, ta chỉ thấy hai chữ *Trà* và *hạ* là Hán-tự, còn hầu hết là thuộc thê quốc-ngữ *Hiragana* (*bình giả danh*), là thê chữ mà chúng tôi sẽ đi sâu vào để tìm đến gốc rễ của nền Văn-tự Nhật-Bản.

Với câu mời khách dùng nước trà trên đây, ở Nhật-văn, ta thấy hầu hết là chữ *Hiragana*, thời đây là trình-độ tiểu-học. Có lên đến trung-học thời tâm Hán-văn mới mở rộng ra chút nữa để rút ngắn cho thê giả-danh. Bởi vậy, trước đệ-nhị thế-chiến mà tại Nhật-Bản chỉ cưỡng-bách có tiểu-học, nên đa-số dân-gian mới ít biết Hán-văn. Có mà các cụ đồ Hán-học trên đây cũng như chúng tôi dùng bút-đàm bằng chữ Hán mà những quân-nhân Nhật không hiểu, một phần cũng do họ chưa đến trình-độ trung-học vậy.

Bây giờ, luận đến trình-độ trung-học của người Nhật, chúng tôi xin đưa tí-dụ, như câu: “*Nhất khuyển phệ hình, bách khuyển phệ thanh*”

thời phải chăng, Trung-Quốc với Việt-Nam cứ nguyên-thê của câu văn mà đọc được. Còn với người Nhật tốt-nghiệp sau 6 năm trung-học rồi, muốn cho họ hiểu ý ta muốn lập lại lời cổ-nhân về chút triết-lý ở đời rằng, “*một con chó sủa bóng là trăm con chó ùa theo sủa*” không, ta viết theo thê *Kambun* — (Hán-văn) — của họ như thế này: “*Ip-piki no inu ga, nan no katachi wo mitte hoeba, hap-piki no inu wa, isshô ni, koe wo thateru*”.

Tuy nhiên, với nguyên Hán-văn, với người đại-học, họ nhìn vào chữ là hiểu nghĩa, nhưng đọc lại phải là: *Ik-ken, katachi ni hoeba hak-ken koe ni hoeru*, cắt nghĩa từng chữ theo tiếng một thời là: “*Một con chó, hình ấy nhìn vào mà cắt tiếng cần — (thời) — trăm con chó bằng tiếng ấy cần lên*”. Vậy, theo như ở đây, tức là trông vào câu văn thời xuôi chữ và hiểu nghĩa đấy, nhưng khi đọc lên thành lời lại đọc chữ đứng sau trước và phải tự-động thêm vĩ-ngữ cho động-từ và phải thêm trợ-ngữ “*Ni*” để xác-định nghĩa theo như văn-phạm của nước mình. Như thế mới là đạt tới trình-độ thấu-đáo Hán-văn của người khổ công trên mười năm cặm-cũi sách đèn vậy. Tuy nhiên, ở trong đám bác-học thấu đạt Hán-văn này, cũng còn những người hơn kém tương-dị. Tỉ như, xưa kia, có người vũ-sĩ văn-võ toàn tài mà cảm-khái về nỗi chưa gặp được thời, những khi trắng đãi bên song mà động lòng bồn côi, thường vỗ vào đốc kiếm mà ca rằng: “*Ô kô sho.shô, izukunzo, shu aran ya*” thời nào xóm mạc mấy ai hiểu biết gì đâu. Phải chờ mãi sau, có vị cao-tăng nghe thấy mới rõ ràng, người tráng-sĩ ngâm câu “*Vương, Hậu, Tướng, Tướng, ninh hâu chúng hồ?*” để tỏ ý rằng những ngôi vương, tề, công, khanh, chẳng phải cứ gì có dòng họ mới đảm đương được, hề cớ đến tay ai là cũng phải nên trở cả. Tới đến mức này thời lại là giới bác-học bạt-tụy, tỉ như những bực thám-hoa bằng-nhãn nhô lên chói lợi giữa đám nho-lâm. Vậy, với những bậc trí-thức này ta mới có thể bút-đàm bằng Hán-tự được, nhưng thử hỏi, tại nước nào mà chẳng thế, liệu có được bao nhiêu nhà trí-thức bác-học để đi ra nước ngoài phiếm-bút thay lời để thỏa-mãn những trường-hợp ngàn năm một thuở như mấy cụ tiên-bói Hán-học của chúng tôi.

Bây giờ, vẫn trên văn-thê của người Nhật chúng tôi lại xin tạm cử vài ba câu như dưới đây:

(1) “*Hitobito no fukuri no thame no démocratie no shisô wo thoku*”; có nghĩa “*vì hạnh-phúc và quyền-lợi của mọi người mà rộng thuyết về tư-trưởng dân-chủ*”.

(2) Proletariat

Proletariat bungaku undō ni tsuite, tsugi no yō na iken mo aru ; có nghĩa "Về công cuộc vận-động xây-đựng nền văn-học cho giới bình-dân vô-sản còn có những ý kiến như dưới đây".

(3) Nihon-go wa, it-tai, k-nō mitsu no groupe no dore ni shoku suru no darō ka ? Có nghĩa : "Nói rút lại, ta thử xem tiếng Nhật thuộc về loại nào trong ba loại sau đây".

Nay, mới chỉ tạm kể ba câu trên đây, ta thấy trong câu văn Nhật-Bản ngày nay, ngoài Hán-tự và quốc-ngữ giả-danh ra, còn có cả những thường-dụng-ngữ của Pháp, như *démocratie*, *proletariat* và *groupe*.v.v... Lại không phải chỉ pha thêm tiếng Pháp mà thôi, còn cả tiếng Anh, tiếng Bồ-Đào-Nha nữa. Trước sự kiện ấy, ta thấy rằng, trong câu văn Nhật-Bản, phần lớn là Hán-tự, phần thể là quốc-ngữ giả-danh, còn giúp cho cả thể lẫn hồn được thêm linh-hoạt và sung-nghĩa là đem thêm danh-từ hoặc hình-dung-từ thường dụng của vài nước Âu-Châu

Bây giờ mới là phần chúng ta tìm tới nguồn gốc của sự câu-tạo nên cái Thể, cái Hồn và cái Hoạt của câu văn Nhật-Bản, tức là chúng ta cùng luận đến sự khởi nguyên của nền văn-tự của nước này vậy.

Văn-tự là một phương-thức mà con người văn-minh áp-dụng để thể-hiện-hóa tư-tưởng và ngôn-ngữ cho người khác nhìn vào những *hiện-hình* ấy mà biết ý nghĩa và ý muốn của mình. Thế nên, nền văn-tự của nước nào mới tùy thuộc nơi ngôn-ngữ của nước ấy, bởi vì, về ngôn-ngữ thì mỗi dân-tộc nói thứ tiếng riêng nên dân-tộc nào cũng mới tùy nghi chế-dụng lấy văn-tự cho hợp với tiếng nói của dân-tộc mình.

Nay luận về dân-tộc Nhật-Bản, theo như nghiên-cứu của những nhà nhân-chủng-học chính-quốc họ, chúng ta thấy họ là dân-tộc do hợp chủng của những bộ-lạc du-mục miền núi Altai với người Mông-Cổ và những bộ-lạc tại quần-đảo miền nam Thái-Bình-Dương trước sau đến quần-đảo Nhật-Bản mà tạo thành. Dân-tộc này, cho đến thế-kỷ thứ III sau kỷ-nguyên d.l. vẫn còn là những bộ-lạc tự-trị lẻ-tẻ, và theo như bộ Ngụy-Chí của Trung-Quốc thời hồi ấy, nguyên tại quần-đảo nhỏ nhoi ấy còn chia thành nhiều "nước" chưa biết gì đến việc ghi chép bằng văn-tự. Do đấy, ngay ở đương thời, người Trung-Quốc mới gọi tổng-hợp các nước trên quần-đảo Nhật-Bản là lũ Đông-Di, tức bọn man rợ phương Đông, hay là lũ Oa-Nhân tức giống người Lùn.

Tại thế-kỷ thứ III này có một nghi-vấn về nguồn gốc ày cần cời mở đề gỡ thắc mắc. Theo sách *Ngụy-Chí* là bộ chính-sử của Trung-Quốc chép về sự việc nhà Ngụy từ năm 220 đến năm 265 kỷ-nguyên d.l., thời tại Chương Oa-Nhân *Truyện* chép về Nhật-Bản có ghi rõ là giống Đông-Di này chưa có văn-tự. Cả đến ngày nay, nói về nguồn gốc văn-tự của nước mình, sử-gia Nhật-Bản cũng công nhận rằng : "Ima, watakushi tachi ga, tsukate iru moji wa, genrai, dai-riku kara watatte kita Kan-zi no on ya imi wo karite, Nihon-go wo kaku yō ni natta mono de aru". Có nghĩa : "Chữ nghĩa mà người Nhật chúng ta hiện dùng bây giờ, nguyên lai là do Hán-tự bên đại-lục truyền sang rồi chúng ta mượn cả âm-đọc lẫn nghĩa chữ để viết thành nề nếp cho Nhật-Bản ngữ".

Đây là những điều ghi rõ tại trang 18, quyển 1 bộ *Nihon No Reki-Shi* (Nhật-Bản Chí Lịch-sử) do thư-khố trường đại-học Waseda (Tảo-Đạo-Điền) tại Đông-Kinh xuất-bản và nhà Yomi-Uri Shimbun Sha (Độc-Mãi Tân-Văn Xã) ấn-hành. Vậy mà tại đầu thế-kỷ thứ XIX về cuối triều-đại Giang-Hộ Mạc-Phủ, có nhà văn học trong phái quốc-học thần-đạo là Hirada Atsuhane (Bình-Điền Đốc-Dận, 1776-1843) đi nhật-nhanh những nét khắc tại những mảnh chum vại vỡ từ cổ-thời lưu lại mà đưa ra một mô chữ cái đề xướng lên rằng, từ thời-kỳ thần-đại thượng-cổ-sử, người Nhật-Bản đã có nền văn-tự riêng của mình rồi. Bình-Điền Đốc-Dận vừa mới đưa những bản chữ này ra một cái là đồng-phái quốc-học thần-đạo liền túm lấy mà tán dương nền văn-minh thượng-cổ-thời của nước mình, khoa trống gõ mõ âm ỹ khoe khoang một đạo.

Hai bản chữ do Đốc-Dận đưa ra có cả thể chân lẫn thể thảo, thể thảo gọi là Shindai Moji (thần-đại văn-tự), còn thể chân gọi là thể Ana Ichi (thiên-danh địa-trần). Tuy nhiên chữ cái thời đấy, còn vẫn bài thời đầu; và tại sao, nếu người Nhật-Bản thượng-cổ thời đã văn-minh có chữ nghĩa thời tại sao lại bị ngắt quên đi hàng chục thế-kỷ đến nỗi về sau phải mượn Hán-tự làm quốc-tự là những nghi-vấn trọng-đại mà phái ông Bình-Điền Đốc-Dận không thể đưa ra đề sáng tỏ vấn-đề ? Cho nên sử-gia nào ở hiện-đại cũng bác bỏ luận-thuyết về bản chữ của phái ông Bình-Điền, điển-hình là tập-đoàn biên-tập bộ *Nhật-Bản Chí Sử* trên đây ghi-chú như sau : — "Kore wa, genzai no susundā jōdai kana-zukai no kenkyū kara miru to, moji no shurui mo

kodai-go no hatsu-on to awanai nado, oku no fushin no ten kara kekyoku, shashin wo mite mo wakaruru yô ni, Chô-Sen no ommom kara hint to eta, mattaku no nise mono de, kokku-sui teki na fuk-ko shisô-ka ga, Nihon no bunka wa nan de mo, do ku-ji de, furui mono de aru to shuchô suru thame ni, tsukuri dashita nise mono da to iu koto ga hakkiri shite, keru ga tsuita". Có nghĩa: "Với những bản chữ ấy, ngày nay, do những nhà chuyên-môn khảo-cứu về đường lối sử-dụng thể chữ giả-danh của cồ-nhân thấy rằng, đem khắp với cồ-ngữ thời lờ-mờ tăm-tối, chẳng ăn nhập gì với nhau hết. Lại tiến-hành việc nghiên-khảo nữa, thì ra, như chúng ta nhận thấy tại bản in sáo lại đây, những dòng chữ ấy, chỉ là cách-ngôn của cồ-nhân Triều-Tiên. Vậy, có tình-trạng đem râu người cắm vào cằm mình, chẳng qua các ông ấy (phái quốc-học Bình-Điền Đốc-Dận) quá tha-thiết với việc phục-hồi văn-hóa cồ-thời để tô-diêm cho quốc-túy quốc-hôn nên vơ quàng và tùm cho thành câu truyện dầy mà thôi".

Vậy, trước vấn-đề mà kêu rằng người Nhật-Bản thượng-cồ-thời đã có nền văn-tự riêng gọi là thân-dại văn-tự hay là thiên-danh địa-trấn ấy chỉ là sự mạo-hiệu, là một việc gán ghép vô nghĩa-lý. Điều định-xác là nơi ghi chép tại bộ *Ngụy-Chí* của Trung-Quốc về người Nhật-Bản ở mãi thế-kỷ thứ III sau kỷ-nguyên vẫn chưa có chữ nghĩa.

Bây giờ, chúng ta cùng lấy lời của sử-gia Nhật-Bản làm căn-cứ, rằng, chữ-nghĩa mà họ hiện dụng nguyên-lai từ Hán-tự bên đại-lục truyền sang rồi họ mượn cả âm-đọc lẫn nghĩa chữ để viết thành nền nếp cho Nhật-Bản ngữ để lục đến chân-xác của nguồn-gốc của thứ chữ này trên hai yếu-diêm:

(1) Chữ Nhật do từ Hán-tự bên đại-lục truyền sang.

(2) Người Nhật mượn cả âm-đọc lẫn nghĩa chữ của Hán-văn để tạo nền văn-tự của nước mình.

Như thể Hán-tự truyền sang thời truyền sang vào hồi nào mà người Nhật mượn cả âm-đọc lẫn nghĩa chữ thời mượn ra làm sao? Tìm hiểu hai yếu-diêm này là chúng ta cùng rõ được khởi-nguyên nên nền văn-tự Nhật-Bản vậy.

Xét về sự giao-thiệp giữa Nhật-Bản với Trung-Quốc thời tại bộ *Hậu Hán-Thư* đã có ghi đến việc Quang-Vũ-Đế đúc ấn phong cho vua Nhật-Bản vào năm Trung-Nguyên thứ ba nhà Hậu-Hán, tức năm 57 thế-kỷ đầu kỷ-nguyên d.l.; tuy nhiên, ở thế-kỷ này, người Nhật vẫn chưa

hấp thụ được văn-hóa đại-lục, còn sống theo bộ-lạc bán-khai thuần dùng đồ đá mài thời đã làm gì có văn-tự. Chỉ từ hạ-bán thế-kỷ thứ IV, khi Nhật-Bản đã thành lực-lượng quốc-gia đem quân sang xâm chiếm mây nước tại nam bán-đảo Triều-Tiên rồi đóng quân tại đây trên 200 năm mới là thời-kỳ rộng tiếp xúc với văn-hóa Trung-Quốc để khởi-nguyên nên nền văn-minh văn-tự của nước mình. Bởi vậy ngày nay, nếu ta dò đến bất cứ pho chính-sử nào của Nhật-Bản cũng đều thấy ghi chép đại-cương rằng, từ cuối thế-kỷ thứ IV này, Hán-văn, Nho-học, niên-nguyệt-nhật-lịch mới được từ Trung-Quốc truyền tới.

Khi đã học được chữ Hán rồi, việc giao-thiệp giữa Nhật-Bản với Trung-Quốc mới tập theo nghi-lễ bên đại-lục, nghĩa là mỗi lần phái sứ-gia đi triều-cống là Nhật-Bản đều có biếu bằng Hán-văn dâng nạp theo làm quốc-thư. Do đây, bộ *Tống Thư Di-Man Truyện* của Trung-Quốc viết vào đầu thế-kỷ thứ VI, khi chép về Nhật-Bản có đoạn rằng: "Năm vua tên là Tán, là Trần, là Tế, là Hưng, là Vũ của nước Người Lùn đều kế-tiếp giao-hiểu và dâng biếu xin thụ-phong với các Triều Nam-Tống, Tề và Lương". Đối với năm vua tên Tán, Trần, Tế, Hưng và Vũ ấy, ngày nay sử-gia Nhật-Bản cho rằng đây là tuân tự các vua thứ 16 Nhân-Đức, thứ 18 Phán-Chính, thứ 19 Duãn-Cung, thứ 20 An-Khang và thứ 21 Hùng-Lược Thiên-Hoàng.

Về phần thịnh dụng Hán-văn ấy tại Nhật-Bản, sử-liệu ghi chép rằng, trên những chiếc gương bằng đồng hoặc trên đồng kiếm tìm thấy từ khoảng thời vua thứ 17 là Lý-Trọng Thiên-Hoàng, trị vì vào đầu thế-kỷ thứ V, thấy có khắc những bài tán bằng Hán-tự, dữ cũng những vấn-đề quốc-chính liên-quan tới ngoại-giao, nhập-thuế, chi-xuất đều thấy ghi bằng Hán-văn cả. Tình trạng Hán văn-học ấy còn kéo dài đến trung-khoảng thế-kỷ thứ VII, bởi vì, vị anh-quân của nước này có đại-công hoàng-bá Hán-học và Phật-học là Shôtoku Thaishi (Thánh-Đức Thái-Tử) tịch đi vào năm 623, còn để lại những sự-nghiệp văn-nghiệp thuần bằng Hán-văn cả, tí như bộ "*Thiên-Hoàng Ký, Quốc-Ký, Thần, Liền, Bàn-Tạo, Quốc-Tạo, Bách-Bát Thập Bộ Tịnh Công-Dân Đẳng Bản-Ký*" do ông ghi chép về sự việc quốc-gia, về chức-vụ cùng nhiệm-vụ quan-lại nhà nước và tình hình dân-gian trong 180 châu quận thuộc lãnh-địa của 180 đồng-hào-tộc trong suốt 15 năm về cuối thời nhiếp chính của ông.

Tình hình văn-học xây-dựng trên cơ-sở thuần dụng Hán-văn ấy, chính-sử ghi chép đến trung-khoảng thế-kỷ thứ VII là băng đi, nhưng chỗ cho khoảng 70 năm sau, vừa chợt vào thượng khoảng thế-kỷ thứ VIII,

vào đầu Nara Jidai — (Nại-Lương Thời-Đại, 710-794) — đã thấy thực-hiện sự cải-hoán lớn lao về tân-cú-pháp quốc-ngữ giả-danh để viết nên hai bộ :

- một là bộ quốc-sử *Kojiki* (Cổ-Sự Ký) gồm 3 Quyển.
- hai là bộ thi-ca *Manyō Shū* (Vạn-Diệp Tập) gồm 20 quyển.

Xét đến việc thực-hiện tân-cú-pháp quốc-ngữ giả-danh này tức là ta cùng thảo luận đến lẽ *lỗi* mà người Nhật-Bản mượn cả âm đọc lẫn nghĩa chữ Hán để tạo thành nền tảng văn-chương cá-biệt của dân-tộc mình ; tuy nhiên, để sáng tỏ vấn-đề thực-hiện ấy, ta hãy cùng nghiên-cứu đến ba lý-do chính nó thúc bách họ phải cánh-tân văn-tự :

Lý-do thứ nhất, như đã trình-bày ở trên là tiếng Nhật là đa-âm lại với văn-phạm dị-biệt, tí như đấng Hán-văn là “*thực phạn*”, thời tiếng Nhật lại là “*Go-han wo taberu*” vậy phải làm thế nào cho có chữ riêng mà xen vào giữa hai chữ “*thực* và *phạn*” những chữ *Go, wo* và *Beru* cho hợp với tiếng nói và văn-phạm bản-độc.

Lý-do thứ hai, là học Hán-văn phải công phu trên mười mấy năm miệt mài đèn sách, mà khi nói theo Hán-âm, viết thành Hán-tự lại chỉ quanh quẩn có mấy người đồng trình-độ hiểu lẫn với nhau chứ không thể phổ-cập ra quốc-dân được. Tỉ-dụ như đầu đề bộ sách lịch-ký của Thánh-Đức Thái-Tử là “*Thiên-Hoàng Ký, Quốc-Ký, Thần, Liên, Bạ-Tạo, Quốc-Tạo, Bách-Bát Thập Bộ Tịnh Công-Dân Đẳng Bản-Ký*” thời với người đủ công-phu học Hán-văn mới nhìn vào chữ mà đọc là : “*Tennō-Ki, Kok-ki, Shin, Ren Ban-zō, Kok-zō Haku Hachi Ju Bu Awaseru Komin Nadō Honki*” ; chứ còn muốn đem đầu-đề ấy phổ-biến ra dân-chúng cho ai nấy đều hiểu thời lại phải viết theo tiếng nói của đương-thời là “*Sumera Mikoto No Fumi, Kuni No Fumi, Omi, Muraji, Tomo No Miyatsuko, Kuni No Miyatsuko, Momo Yaso Tomo No O Mata O Omi Takara Domo No Mototsu Fumi*”. Như vậy, giữa cái khác biệt đa-âm của Nhật-ngữ với độc-âm của Hán-âm nó như trời với đất, lại còn phải thêm những tiếp-trợ-ngữ “*No*” ấy mới phải tính thế nào cho có thể chữ khả-dĩ làm văn-tự thông-thường cho bách-tính.

Đến lý-do thứ ba này mới là trọng-đại. Tạo-hóa đã chia nhân-loại thành từng dân-tộc, mỗi dân-tộc với tiếng nói riêng thời mỗi loại tiếng nói ấy đều có cái hay, cái đẹp, cái thanh, cái cao cùng những tiết-tấu âm-điệu riêng của nó mà chỉ người thuộc dân-tộc nào mới lĩnh-hội được những tinh-túy về hay, về đẹp, về thanh, về cao cùng tiết-tấu âm-điệu của

tiếng nói dân-tộc mình. Tiếng nói của dân-tộc lại biểu-hiện thành văn-chương của dân-tộc làm nền tảng cho giá-trị tinh-thần của dân-tộc ấy trong đại-khố nhân-loại. Tỉ-dụ như những áng văn-chương của thi-bá Hồ-Xuân-Hương thời chỉ có người Việt-Nam chúng ta mới thường-thức nổi những cái hay, cái đẹp bao la đến vô cùng của thơ chữ còn không có ông thánh nào mà đem nổi những cái hay cái đẹp ấy sang tiếng nước khác cho dân-tộc khác cũng hiểu đến say mê đắm luyến như người Việt mình được. Về tiết-tấu của âm-điệu cũng vậy, tỉ như câu dưới đây trong muôn văn câu ca-dao Việt-Nam :

“*Thìa-vôi nó tằm có đôi,
Mà tôi cứ mãi lê-loi một chiều ?
Chiều chiều lại ngóng chiều chiều,
Ngóng người áo thắm, khăn điều ngang qua*”

thời ai làm gì có phép nào mà đem những tiết-tấu liên-diệp và êm-đềm như suối chảy ấy lồng vào những thứ ngôn-ngữ khác, ngoài tiếng Việt. Ấy là chưa kể đến những khía cạnh của lời nói, của văn-chương nó còn bao-hàm những hình ảnh thâm-thiết cá-biệt, những đoạn lịch-sử hoặc những nỗi lòng thâm-kín của người địa-phương mà người khác nước không thể nào thông-cảm nổi. Bởi vậy, ở tiền-thời, mặc-dẫu tổ-tiên chúng ta đã tiếp-xúc với Hán-tự kể đã hàng ngàn năm mà vẫn phải có chữ Nôm, và ngày nay, cả Hán-tự lẫn chữ Nôm mới phải nhường chỗ cho quốc-ngữ của cá-tính Việt-Nam.

Như thế, tiếng Nhật-Bản cũng vậy, nó có những đặc-hiệu-năng mà với Hán-tự, đầu nghĩa-lý có rộng rãi sâu xa đến mấy cũng không thể nào bù lại cho người Nhật bằng chính ngôn-ngữ của nước họ. Huống chi, với người Nhật Bản ở đầu thế-kỷ thứ VIII của sơ-kỷ Nại-Lương là họ đã trải qua ngót một thế-kỷ trước của Thời Thaikā Kaishin — (Đại-Hóa Cải-Tân) — mà đất nước đã biến đổi nhiều vì luật-lệnh mới, dân-tinh đã từng bị lao đao lắm vì thuế sưu phu dịch khiến muôn cõi lòng đã chứa chất bao nỗi ai oán mà thốt nên lời ca hoài-cảm bi-ai. Thế nên, chỉ riêng với bộ *Vạn-Diệp Tập* tiếng là do hợp soạn của dăm bảy thi-nhân nhưng phần lớn thi-ca là bởi sưu-tập mà chứa đựng vào 20 quyển đến 4.500 bài thơ của dân chúng bốn phương trong nước. Mà chép lời thi-ca của dân thời phải có văn-thể hợp lời mới được, là lý-do thứ ba trọng-đại nhất nó thúc bách giới học-giả Nhật-Bản ở cuối thế-kỷ thứ VII phải

nghĩ ra lấy thẻ chữ riêng ngõ hầu bảo-toàn lấy kho tàng thi-ca của đất nước và xây-dựng lấy nền văn-học riêng cho dân-tộc.

Ở đây, để minh-chứng cho giá-trị thi-ca cổ-thời Nhật-Bản, chúng tôi sao chép một vài bài thơ ấy, rút trong bộ *Vạn-Diệp Tập*.

“SHINANO-ji wa,
Ima no hari michi,
Karibane ni,
Ashi fumashi na mu,
Kutsu hake waga se”

Bài này tả nỗi lòng tha-thiết của người cô-phụ có chồng đi thú để dẫn cây, san núi mở đường suốt một năm tại xứ Shinano (Tín-Nùng) xa lắc, lại gần đất giặc Hà-Di nguy-hiêm, Cô ta than rằng, không rõ chồng tôi sớm hôm làm đặt những việc cực nhọc ấy thời lấy ai mà chải áo lau giầy cho như khi ở nhà với tôi.

Lại bài nữa :

“Sa e, na e nu,
Mikoto ni areba,
Kanashi imoto ga,
Tamakura wakare,
Aya ni kanashi mo”

Nghĩa là nhà chỉ còn mỗi anh trai lớn nuôi em gái nhỏ thơ ngây, nhưng có lệnh gọi đi thú ngoài biên-phòng là phải gạt lệ đau thương mà đánh lừa em, ru nó ngủ trên gối rồi lén cất bước lên đường. Bài này ăn nghĩa rằng, cảnh gia-đình ấy mà vẫn phải đi thú và nếu anh ta không đi thì thân anh sẽ ra sao? đề tỏ cái hà khắc của chế độ. Còn anh ta mà đi rồi thời đứa em gái nhỏ thơ ngây ở nhà một mình sẽ ra sao? đề rõ những trạng huống đau thương của những gia-đình dân-chúng và những đứa trẻ bơ-vơ ở dưới chế-độ ấy.

Vậy, đơn cử như mấy bài dân-ca nó đánh dấu cả một thời-đại như trên đây, bảo rằng giới văn-học không bảo toàn sao được? Và họ bảo toàn bằng một thẻ chữ, khi mới thành-hình thời gọi là *Kan-Na* (giả-danh) đề rồi về hậu-đại mới giãn âm thành *Kana* mà ta đã thấy thực-hiện ở đầu thế-kỷ thứ VIII, tại hai bộ sách: *Cổ-Sự Ký* và *Vạn-Diệp Tập*. Lễ-lối áp-dụng giả-danh ở thời-kỳ này là phân tiếng ra thành 48

âm chính, như a, i, u, ê, ô; ka, ki, ku, ke, kô...v.v... như mọi người chúng ta đã rõ, rồi mượn chữ Hán, chỉ lấy âm-thanh nhưng bỏ nghĩa để làm văn cái cho 48 âm ấy, đoạn ghép các âm lại cho thành tiếng để thành nền văn-tự của mình. Từ đây, những chữ Hán nào mà học theo nghĩa Hán, đọc theo Hán-âm thời gọi là *Ma Na* (chân-danh) còn những chữ Hán nào chỉ mượn âm nhưng bỏ nghĩa ấy thời gọi là giả-danh. Và thẻ chữ giả-danh kiểu này xuất-hiện trước nhất và nhiều nhất là tại bộ *Vạn-Diệp Tập* nên mới gọi tổng-quát là thẻ chữ *Man-Yo Kana* (*Vạn-Diệp Giả-Danh*). Lại cũng gọi là *Hyô-on Moji* tức là *Biểu-Âm Văn-Tự* để chỉ rõ tính cách mượn âm bỏ nghĩa của chữ. Tuy nhiên danh-từ *Vạn-Diệp Giả-Danh* vẫn thường-dùng hơn cả. Thẻ chữ *Vạn-Diệp Giả-Danh* cũng theo như thẻ Hán-tự mà có hai thẻ, thẻ chân và thẻ thảo. Thẻ chân thời gọi thẳng là *Vạn-Hiệp Giả-Danh*; thẻ thảo thời là *Sôgana* (Thảo giả-danh).

Theo như biên-khảo của sử-gia ngày nay về thẻ *Vạn-Diệp Giả-Danh* ở thế-kỷ thứ VIII xa xôi ấy, người ta đã dùng những chữ như: Hứa, Cừ, Cừ, Khứ, đề viết là âm Kô nặng giọng. Vậy muốn viết chữ “Kokoro:” nghĩa là *cõi lòng*, là *trái tim* thời phải viết hai chữ Cồ và một chữ Lộ. Như thế, ba chữ Cồ Cồ Lộ này là chữ mượn, là giả-danh vậy.

Về tiếp-trợ-ngữ, tỉ-dụ như “*Nara*” có nghĩa là *nếu*, là *vậy thì* chẳng hạn, thời dùng hai chữ “*ninh lạc*” để đọc thành “*nara*”. Nếu muốn viết rằng “*Nếu xét là cần thiết*” thời viết “*Hitsu-yô nara, tức Tất Yếu Ninh Lạc*”. Như thế, hai chữ *Tất Yếu* là chân-danh, còn *Ninh Lạc* là giả-danh vậy.

Tuy nhiên, thẻ chữ *Vạn-Diệp Giả-Danh* đâu có công dụng phổ-diễn được Nhật-ngữ nhưng thực là phức-tạp và phiền hà; phức-tạp vì cùng một dòng Hán-tự mà phân biệt chữ nào là chân-danh, chữ nào là giả-danh để đọc lên cho đúng như ý muốn của tác-giả bản văn thời cũng khó khăn quá đi; còn phiền hà vì đã phải qua một thời-gian học-tập khá dài ngày rồi mới lĩnh-hội được Hán-văn đề rồi lại phải đi học nữa mới hiểu được quốc-ngữ *Vạn-Diệp Giả-Danh*. Như thế, phải giỏi Hán-văn rồi mới bước sang lĩnh-vực quốc-ngữ được. Bởi có những phức-tạp và phiền hà ấy nên thẻ chữ này chỉ tồn tại trong có thời-gian ngắn ngủi dưới *Nại-Lương Thời-Đài* để nhường cho một thẻ chữ quốc-ngữ khác cực giản-dị không những đã đơn sơ ít nét, dễ học, dễ bảo-tồn văn-chương bản quốc mà còn thượng ích lợi là giúp người kém Hán-văn chỉ nhìn vào quốc-

ngữ mà đọc nổi Hán-tự đề tự học Hán-tự một cách dễ dàng. Đây là thể Katagana (Phiên-Giả-Danh, nghĩa là *thể chữ chỉ có một mảnh, một bên*) ra đời vào đầu thế-kỷ thứ IX, tại sơ-kỷ Hei-an Jidai (Bình-An Thời-Đại, 794-1192).

Đề cải cách Vạn-Diệp Giả-Danh, các nhà học-giả ở cuối thế-kỷ thứ VIII, cùng nghiên-cứu tránh bỏ lỗi phức-tạp phiên hà như lấy đến ba chữ "Cổ" ở trên đây làm có một âm *Ko*, mà trái lại, chỉ nhất-thức mượn có một chữ Hán nhất-định, ít nét, đề thành một vần. Chữ mượn đã ít nét rồi, đến khi tự-hóa lại lược nét đi lần nữa bằng cách chỉ lấy mỗi "bộ-thủ" hoặc chỉ phỏng theo hình của chữ. Thể phiên-giả-danh này, trải qua mười hai thế-kỷ, đến năm Minh-Trị thứ ba mươi bảy, 1904, được quốc-định theo bảng dưới đây:

— a dĩ vũ giang ư	: thành	A	I	U	E	O
— gia kỹ cứu giới kỹ	: thành	KA	KI	KU	KE	KO
— tán chi tu thế tàng	: thành	SA	SHI	SU	SE	SO
— đa thiên châu thiên chỉ	: thành	TA	CHI	TSU	TE	TO
— nại nhị nô ni nãi	: thành	NA	NI	NU	NE	NO
— bát ti bất bộ bảo	: thành	HA	HI	FU	HE	HO
— mại tam hi nữ mao	: thành	MA	MI	MU	ME	MO
— đã i do giang dữ	: thành	YA	Y	YU	IE	YO
— lương lợi lưu lễ lã	: thành	RA	RI	RU	RE	RO
— tinh vũ huệ hồ	: thành	II	IU	IE	WO	

Trên đây là thể chân, còn thể thảo gọi là thể Y RO HA, khi mới và cuối cùng là hai âm tự chế lấy, là Wa và N.
nghĩ ra thời gọi là thể I RO HA cho mãi đến Thời-Đại Giang-Hệ Mạc phủ, 1603-1867, mới cải danh là Hiragana (Bình-Giả-Danh) và tên này-được chuyên dụng cho đến bây giờ.

Đã biết rằng thể chân-tự phiên-giả-danh và thể thảo-thư bình-giả-danh ra đời từ đầu thế-kỷ thứ IX, ta cũng bàn luận qua đến xem ai là chủ sáng-tác nên hai thể chữ đó. Theo như nhà học-giả trú-danh dưới Bình-An Thời-Đại là Oei No Masafusa (Đại-Giang Khuông-Phòng, 1041-1111) viết trong bộ *Genshi Monogatari Kakai-Sô* của ông, thời phiên-giả-danh do hoà-thượng Kôbô Thai-shi (Hoàng-Pháp Đại-Sư, 767-822) sáng-tạo, và bình-giả-danh do đại-đức Kukai Thai-shi (Không-Hải Đại-Sư, 774-835) nghĩ ra, bởi đây, hậu-đại cứ truyền tụng công quả lớn lao của hai nhà chân-tu này với nền văn-học quốc-gia. Tuy nhiên, theo ý kiến của số đông

sư-giả hiện-đại thời khởi nên phiên-giả-danh và bình-giả-danh, vị tất đã phải là công lao của hai vị đại-đức ấy, mà do đóng góp của nhiều học-giả đương thời, bởi ai cũng cảm thấy những nỗi bất-tiện của Vạn-Diệp Giả-Danh nên mỗi người mỗi đưa ý kiến hoán-cải đề rồi cứ tiếp tục năm này qua năm khác mà chọn lấy thể chữ nào xét ra là thích-ứng và giản tiện mới dùng. Và lại, sự nghiệp giúp đời của Hoàng-Pháp Đại-Sư lẫn Không-Hải Đại-Sư, cả chính-sư và Phật-Giáo sư đương-thời đều có ghi chép nhưng không thấy nói gì đến hai vị là chủ-tác nên tân-thể quốc-ngữ giả-danh cả, chỉ mãi về ba thế-kỷ sau mới thấy Đại-Giang Khuông-Phòng ghi thể mà thôi. Cho nên, vấn đề tìm xem ai là chủ tạo nên phiên-bình-giả-danh mới là hồ-đồ, chưa dứt khoát.

Bây giờ, xét đến công-dụng của hai thể quốc-ngữ phiên-giả-danh và bình-giả-danh đối với nền văn-học Nhật-Bản thời thấy thực là tiện lợi. Giả tí như; với 50 chữ cái thời đầu là trẻ con chằng nữa, chậm lảm là chỉ sau 3 tháng học tập là thuộc hết đề đã có thể viết thư cho bạn trẻ chúng. Thí dụ: Kino, chichi kara, watashi ni, doku-hon wo kuremashita: "*Hôm qua thầy tôi đã cho tôi quyển tập-đọc*". Còn đối với cấp từ tiểu-học trở lên, hai thể chữ ấy hướng dẫn cho chóng thông hiểu Hán-văn bằng cách chua âm ngay bên cạnh chữ. Như vậy, dấu kém Hán-văn đến đâu, nhưng nhìn vào giòng chữ có chua giả-danh như sau đây, là đều đọc thông: "*Kana no hat tatsu to mo ni, koku-go de hyô-gen suru shi-ka ya sam-bun mo nobi-nobi tsukurareru yô ni naru*"; đề hiểu rằng: "*Song song với khoảng trượng của chữ giả-danh là các loại thi-ca và tân-văn bằng quốc-ngữ cũng liên tiếp đưa nhau ra đời*".

Lại kể từ ngày bốn bề năm châu giao-hoán, văn-hóa của Châu này ảnh-hưởng đến Châu khác, và lại, học sử và địa-dư thế-giới không thể không biết đến tên các nước và nhân-vật cùng văn-học trên hoàn-vũ nên riêng với người Nhật-Bản, họ đặt ra phiên-giả-danh và bình-giả-danh vào hai công dụng văn-học khác biệt. Phiên-giả-danh chuyên đề phiên-âm chữ la-tinh, còn bình-giả-danh để làm văn quốc-ngữ của dân-tộc. Thí dụ như câu sau đây lược kiếm về công cuộc dịch-thuật dưới thời Minh-Trị: "*So-no tha, Great Britain de wa, Disraeli; France de wa, Dumas, Hugo no mono ga taihan wo shime*; sono tha, "*Don Quichotte*". *Décameron*" *Shakespeare no mono nado mo, sushu hōyaku saretā*". Có nghĩa: ngoài ra, về sách vở của Anh-Cát-Lợi thời dịch văn-phẩm của Disraeli; của nước Pháp thời dịch hầu trọn các sách của Dumas và Hugo; kèm thêm nữa, cả các bộ

"Don Quichotte", "Décaméron" và những kịch bản của Shakespeare". Như vậy, những danh-từ riêng như: Great Britain, Disraeli, France, Dumas, Hugo, Don Quichotte, Décaméron và Shakespeare trong câu là thuần viết bằng thể chân-thư phiên-giả-danh cả. Còn những danh-từ-thường, những trợ-ngữ và tiếp-vi-ngữ bản quốc như Sono, de wa, mono, sareta, là bằng thể thảo-ngữ bản-xứ, nhất là khi xem báo-chương hiện tại mà phần lớn các trang đều có tường-thuật hoặc phê-bình về các sự việc của thế giới bên ngoài.

Trình bày đến đây về mục-đích tìm đến khởi-nguyên nên nền văn tự Nhật-Bản, chúng ta đã có thể kết-luận được rằng, nền văn-tự này do từ Hán-văn truyền tới từ cuối thế-kỷ thứ IV d.l. mà có, nhưng bởi tiếng Nhật là đa-âm lại với văn phạm riêng biệt nên từ đầu thế-kỷ thứ VIII trở lại, người Nhật phải mượn nét chữ Hán để viết ra một loại quốc-ngữ giả-danh làm tiếp-dầu-ngữ cho câu nói, làm đại-danh-từ, trợ-từ, tiếp-vi-ngữ cho động-từ và hình-dung-từ rồi pha trộn với Hán-tự để thành nên văn-tự hợp với đặc tính ngôn-ngữ và văn-chương dân-tộc mình. Tuy nhiên, nếu nói tới văn-tự Nhật-Bản, chúng tôi thiết tưởng vẫn còn thiếu sót nếu không lược-kiểm đến một thể chữ nữa viết theo chữ la-tinh mà người Nhật gọi là Roma-ji- (La-Mã Tự).

Theo ghi chép của chính-sứ Nhật-Bản, la-mã-tự có từ khi Gia-Tô Giáo truyền đến đất nước do giáo sĩ François Xavier tiên khởi được phép truyền-bá và dựng giáo-đường tại Cừu-Châu từ năm 1549 rồi lan dần sang trung ương đảo Bản-Châu, Giáo-đường có tại đây là các giáo-sĩ người Âu-Châu dựng luôn trường học theo ở đây, lấy chữ la-tinh để thể-hiện-hóa 50 âm của phiên-giả-danh, hoặc theo phép ghép vần theo thường dụng mà soạn Kinh bằng tiếng Nhật để dạy tín-đồ. Tiếp đấy, những giáo đồ bản-xứ được thăng lên hàng chức-sắc trong giáo-hội, rồi cũng đều rất sành về văn thể la-mã-tự cả, khiến thể chữ la-tinh này từ lĩnh vực Kinh Điển lấn sang địa-giới văn-học, như viết Sử, Truyện, soạn các loại sách cách-trị, giáo-khoa v.v... Năm 1593, bộ ngu-ngôn của Esope được phiên-dịch sang Nhật-ngữ, in bằng la-mã-tự để truyền-bá, và ngược lại, bộ dã-sử chiến-tranh về vũ-gia Thaira Kyōmori — (Bình-Thanh-Thịnh) — bản-quốc, nhan đề Heika Monogatari — (Bình-Gia Vật-Ngữ) — cũng nhờ la-mã-tự mà dịch sang tiếng Bồ-Đào-Nha do giáo-hội ấn-hành.

Như thế, chúng ta thấy rằng, sớm từ hạ-bán thế-kỷ XVI, thể la-

mã-tự đã đột nhiên trong khoảnh khắc nhảy lên chiếm cao-vị trong văn đàn Nhật-bản như dùng để chép Sử, viết Truyện và phiên-dịch chuyên-ngữ như vừa trình bày. Tuy nhiên, chỉ có thể-kỷ này mà rồi thôi, bao nhiêu công trình sách vở ấy rồi là đem cất kín vào các thư-khố làm đồ cò, khiến chúng ta có thể nói rằng, la-mã-tự trên quần đảo Phù-Tang chỉ như chùm cây vút bốc cao vồng đê rồi thân không đủ sức chống đỡ, rễ không đủ đất bám chắc đến phải xụp xuống, đê rồi trải qua 5 thế-kỷ nay chỉ lan bò loanh-quanh ở mép đất lẫn với cỏ dại chứ không thể khai ngọn này ngành nên hương nên hoa gì được hết. Thực là khác xa với thể quốc-ngữ của Việt-Nam ta, cũng thì gốc từ chữ la-tinh nhưng mỗi ngày mỗi tươi tốt vươn cao khê dĩ xây đắp cho nền-quốc-văn-học của ta thêm sáng lạn, huy hoàng. Vậy tại sao lại có hai công hiệu khác biệt ấy, thiết-tưởng ở đây cũng là bước đầu mà chúng ta phân tách ở những điểm hơn kém so-đăng giữa la-mã-tự Nhật-Bản với quốc-ngữ Việt-Nam?

Chúng tôi vừa mới trình bày rằng, trải qua 5 thế-kỷ nay, la-mã-tự trên quần-đảo Phù-Tang chỉ lan bò lẫn với cỏ dại, là bởi trên phương-diện bồi tập văn-học thuần-túy cho tiến-bộ của người Nhật-Bản thời thể chữ ấy bị gạt ra ngoài, vẫn phải nhường chỗ cho Hán-văn với phiên-bình giả-danh làm quốc-tự, dĩ chí cả Kinh Sách của giáo-hội Gia-Tô, nếu ở ngày xưa là thuần bằng la-mã-tự thời ở ngày nay cũng chuyển sang ấn-loát bằng quốc-tự. Sang lĩnh vực báo-chí là thứ cần đến văn-chương bình-dân để phổ cập cho đại-chúng mà cũng vậy, những tờ báo có hàng triệu độc-giả mỗi ngày cũng không hề thấy in bằng la-mã-tự. Thể chữ này nếu có còn chút công-dụng với người Nhật-Bản là chỉ để làm thứ biểu-âm tạm cho người nước ngoài học vỡ lòng để cùng nhau thông-cảm một vài câu đối-thoại tầm thường, chứ cũng không thể giúp người ngoại-quốc hiểu đến căn-nguyên của vận-tự để đi sâu vào văn-học được.

La-mã-tự bị lâm vào tình-trạng hắt hủi ấy tại quần-đảo của dân tộc Đại-Hoà, chứ không được cưng chiều đặc-dụng như quốc-ngữ của người Việt ta, là bởi la-mã-tự không may bị dẫn vào một xứ sở cực nghèo nàn về âm-vận trong ngôn-ngữ. Tiếng Nhật không những đã thuần giọng bằng, tức là kém hẳn cái phong-phú của bốn loại giọng trắc : nặng, sắc, hỏi, ngã, thời đến nguyên-âm cũng chỉ có 5 là : a, i, u, ê, ô, trong khi tiếng Việt có những 12, là : a, ă, â, e, ê, i, o, ô, o, ơ, u, ư, y. Bởi ít nguyên-âm nên tiếng Nhật chỉ loanh quanh vo tròn vào có 80 âm bằng với một âm tiếp-vi là N khiến thứ tiếng này bị vấp phải quá nhiều khó

khăn vì cái nạn trùng-âm. Chúng ta cứ thử giở một cuốn tự-điền Nhật ra coi đến vô-luận chữ nào, tí như cứ nhắm mắt chỉ liều vào chữ Ko chẳng hạn thời thấy :

KO	là —(tiêu)—,	tức bé mọn.
KO	là —(bào)—,	tức cái bào gỗ.
KO	là —(từ)—,	tức trẻ con.
KO	là —(nhi)—,	tức trẻ con.
KO	là —(phấn)—	
KO	là —(nùng)—,	tức đậm màu.
KO	là —(mộc)—,	tức cây cối
KO	là —(lung)—,	tức cái thúng, cái lồng.
KO	là —(cách)—,	tức vẻ, cách, ngạch trật.
KO	là —(tâm)—,	tức con tâm.
KO	là —(hải-thử)—	một loại hải-sâm.
KO	là —(cô)—,	tức cô quả, lẻ loi.
KO	là —(hồ)—,	tức cái cung
KO	là —(cỗ)—,	tức đùi vế
KO	là —(hộ)—,	tức công cửa
KO	là —(cò)—,	tức ngày xưa
KO	là —(cô)—,	tức bà cô
KO	là —(cổ)—,	tức cho nên
KO	là —(hò)—,	tức cái hồ
KO	là —(mãi)—,	tức mua bán
KO	là —(cò)—,	tức cái trống
KO	là —(cực)—,	tức bó đuộc
KO	là —(khố)—,	tức cái khố
KO	là loại thổ-âm đề chỉ :	<i>cái này, chỗ này, thề này...</i>

v.v...

Đây mới là "vân vân", chữ nào đã hết sự trùng-âm của tiếng KO đầu, mà mới tính sơ sơ giữa sự dị biệt của 19 âm quốc-ngữ V.N., là: *tiêu, bào, ừ, nhi, phấn, nùng, mộc, lung, cách, tâm, cô, thử, hồ, cò, hộ, cổ, mãi, cự, khố...*v.v... thời la-mã-tự thậm nghèo nàn Nhật-Bản chỉ nhét vào có một âm KO... Lại còn trường-hợp như chữ YOSHI chẳng hạn, ấy nếu viết bằng la-mã-tự thời chỉ vên vện có: *y, o, s, h, i*, thế thôi, nhưng nếu luận đến cận nghĩa của YOSHI ấy trong ngôn-ngữ thời phải mượn đến 174

(một trăm bảy mươi tư) chữ Hán khác nhau mới đủ. Đây là thí-dụ về tiếng đơn, nếu sang tiếng kép thời tí như :

KATEI	là :	gia-đình
KATEI	:	kha-đình, một loại lữ-quán cổ-thời.
KATEI	:	giả-định
KATEI	:	gia-đệ
KATEI	:	quá-trình
KATEI	:	khóa-trình
KATEI	:	hà-đề tức đày sông
v.v...		

Thế nên, đến đây, chúng ta có thể kết-luận rằng, tại hoàn-cảnh nghèo nàn về âm-vận của Nhật-ngữ mà la-mã-tự tuy dễ học đến mấy cũng không thể nào thay nổi Hán-tự để xây dựng nền văn-học Nhật-Bản được. Trái lại, nhờ nơi phong-phú âm-thanh của Việt-ngữ, mặc dù là cũng gốc từ Hán-văn nhưng mỗi tiếng Việt, mỗi chữ quốc-ngữ Việt-Nam đều có tự-nghĩa riêng của nó, khả dĩ phân biệt nổi *gia-đình* với *kha-đình*, *giả-định* với *gia-đệ*, *quá-trình* với *khóa-trình* ...v.v... không đâu đến nỗi chỉ vo tròn vào có mỗi KATEI như Nhật-ngữ khiến tiếng nước này cứ phải bám chặt vào mẹ nuôi là Hán-tự, Hán-văn để nhờ sự khác nét nó làm nổi nghĩa của lời nói.

nguyên-tắc và kỹ-thuật*

Chúng ta sống trong một thế-giới dị-kỳ, nhiều lúc không biết tình hay mơ. Những điều hời còn nhỏ đọc thấy trong các truyện thần-tiên ngày nay lần lần thực-hiện... Nào bom nguyên-tử, bom khinh-khí, nào hòa-tiên, vệ-tinh nhân-tạo, nào radar, laser, v.v.

Đề dẫn-chứng định-lượng, xin lấy pho "*Lịch-sử Khoa-học*" của René Taton làm thí-dụ:

Quyển I, *Khoa-học Thượng-cổ và Trung-cổ*, cho tới năm 1450, nghĩa là vào khoảng 20 thế-kỷ mà chỉ dài có 636 trang.

Quyển II, *Khoa-học Cận-đại*, từ 1450 đến 1800, vào khoảng 3 thế-kỷ, dài 808 trang.

Quyển III, *Khoa-học Hiện-đại*, chia làm hai phần:

Thế-kỷ thứ XIX... 756 trang.

Thế-kỷ thứ XX (50 năm) . . . 1080 trang!

Do đó có người nghi-ngờ tính thông-minh, sự khôn-ngoan của ông cha ta ngày xưa.

Thực ra, những thành-tích của khoa-học trong vòng mấy chục năm trở lại đây chỉ là những thành-công về kỹ-thuật, những thành-công hết sức rực-rỡ, đến mức kỳ-diệu, điều đó không ai dám chối cãi, nhưng — xin nhắc lại — chỉ là những thành-công về kỹ-thuật, còn nguyên-tắc người ta biết đã lâu rồi.

Chúng ta có thể lấy bất cứ phát-minh khoa-học nào làm thí-dụ. Dưới đây xin đan-cử một thí-dụ có ba đặc-điểm này:

— Sáng-chế không mới quá mà cũng không cũ quá. Cũ quá thì đã nhiều người nói tới rồi, nhắc lại chỉ thêm nhàm. Mới quá thì chưa có tài-liệu để trình bày cho đầy đủ, rõ ràng.

— Sáng-chế đã được phổ-biến trong dân chúng đến mức bị quên-dung.

* Nguyên-văn bài diễn-thuyết tại Khoa-học Đại-học-đường Saigon ngày 4-3-65 và tại trường Trung-học Phan-Thanh-Gián Cần-thơ ngày 18-4-1965.

— Sáng-chế chỉ là giai-đoạn cuối cùng của một diễn-tiến dài, qua không-gian và thời-gian.

— Sáng-chế đó chính là bom nguyên-tử. Thật vậy, quả bom nguyên-tử đầu tiên nổ vào tháng 7 năm 1945 tại Tân-Mê-Tây-Cơ (Hoa-kỳ) trong một màn bí mật dày đặc. Tháng sau liên-tiếp hai quả khác nổ tại Hiroshima và Nagasaki, và kết liễu chiến-tranh tại Thái-Bình-Dương. Thế-giới rung-động vì chất nổ mới lạ và kinh-khủng này. Dần dần danh-tử "nguyên-tử" được phổ-cập trong dân chúng theo nghĩa đen, và cả theo nghĩa bóng nữa: bút nguyên-tử, đảo nguyên-tử! Thực ra, bom nguyên-tử chỉ là bước chót của một công cuộc khảo-cứu dài 2500 năm xuyên qua lịch-sử nhân-loại.

Cách đây 2500 năm, bên bờ Địa-Trung-Hải, nơi phát-sinh ra một nền văn-minh oanh-liệt một thời, các nhà triết-học đã dạy rằng vật-chất cấu tạo do những hạt không tiêu-hủy được và luôn luôn chuyển động, những hạt đó chính là nguyên-tử mà sự tinh cò hay định-mệnh đã sắp xếp qua các thời-đại theo những hình dạng hay những vật quen thuộc đối với chúng ta.

Nhưng chúng ta không biết gì thêm về những lý-thuyết đầu tiên đó!

Cho mãi đến cuối thế-kỷ thứ XVIII đầu thế-kỷ thứ XIX mới bắt đầu có những nguyên-lý, định-luật, giả-thuyết về cấu-tạo vật-chất. Đây là công trình của một số nhà Hóa-học Âu-Châu.

(1) Năm 1775, Lavoisier phát-biểu nguyên-lý mang tên ông: "*Trong vạn-vật, không có cái gì mất đi, không có cái gì sinh ra cả*" hay nói một cách khoa-học hơn là triết-lý: "*Khối-lượng một chất hợp bằng tổng-số khối-lượng các phần-hợp-thành*" hay nói một cách vật-lý hơn là hóa-học: "*Khối-lượng một vật hay một hệ-thống vật không phụ-thuộc vào những biến-đổi mà nó phải chịu*".

Nguyên-lý Lavoisier hoàn-toàn phù-hợp với thuyết nguyên-tử. Thật vậy, bất cứ một biến-đổi hóa-học nào cũng chỉ là một sự rời chỗ nguyên-tử, một sự sắp xếp lại các nguyên-tử.

(2) Năm 1792, Richter phát-biểu "*định-luật các số tỉ-lệ*": Nếu *b* và *c* là những khối-lượng của hai chất *B* và *C* hóa-hợp với cùng khối-lượng *a* của chất *A*, tỉ-số những khối-lượng theo đó *B* và *C* hóa hợp với nhau là

$$\frac{m}{n} \times \frac{b}{c}, \frac{m}{n} \text{ là một thừa-số giản-dị.}$$

Định-luật này cũng cho thấy rõ tính gián đoạn trong sự hóa hợp và phù hợp với thuyết nguyên-tử. Thật vậy, tỉ-số khối lượng theo đó hai nguyên-tố B và C hóa hợp với cùng một khối lượng. Nguyên tố A bằng — không kể một thừa số giản-dị — tỉ-số khối-lượng những nguyên-tử của những nguyên-tố đó, và cố nhiên khi B và C trực tiếp hóa hợp với nhau thì cũng vậy. Tóm lại, khối-lượng can thiệp vào phản ứng chính là khối-lượng nguyên-tử.

(3) Năm 1804, Dalton phát-biểu định-luật gọi là “*định-luật những đa tỉ-lệ*”: khi hai chất hợp với nhau để cho nhiều hóa chất, những khối-lượng của một chất hợp với cùng một khối-lượng chất kia tỉ-lệ với những số nguyên đơn-giản.

Định-luật này cho thấy rõ tính gián-đoạn trong các hóa-hợp, tính gián-đoạn ấy đưa đến giả-thuyết nguyên-tử.

(4) Năm 1805, Proust phát-biểu định-luật gọi là “*định-luật những tỉ-lệ xác-định*”: thành phần của một chất hợp không đổi. Định-luật này cũng phù-hợp với thuyết nguyên-tử. Những phân-tử của một chất hợp xác-định bao giờ cũng hợp bởi những nguyên-tử của những nguyên-tố không đổi và số nguyên-tử cũng không đổi, thành phần của các phân tử vì vậy không đổi và thành phần của chất hợp cũng vậy. Ngoài ra, sự hóa-hợp các nguyên-tố có tính cách *gián-đoạn* vì các số nguyên-tử trong một phân-tử là những số nguyên.

(5) Năm 1811, Avogadro phát-biểu giả-thuyết: “những thể tích khí bằng nhau, cùng nhiệt-độ và cùng áp-suất, chứa cùng một số phân-tử.” Nếu thể-tích đó chứa một phân tử-gram chất khí thì số phân-tử là $N = 6,03 \cdot 10^{23}$.

Cuối thế-kỷ thứ XIX, xuất-hiện một giả-thuyết táo-bạo của nhà Hóa-Lý-Học Arrhenius (1887): dòng điện không phân-tích các chất acid, baz và muối như người ta tưởng, các chất này tan vào trong nước thì tự-nhiên phân-ly thành hai loại ion mang điện dương hay âm, bằng nhau về trị-số tuyệt-đối. Ion dương là nguyên-tử chất kim đã mất một hay vài điện-tử, ion âm là phần còn lại của phân-tử (gốc) đã nhận số điện-tử nói trên.

Hóa-tính của ion khác xa hóa-tính của các nguyên-tử trung-hòa.

Khi thả hai điện-cực (nối vào hai cực một máy phát điện) vào trong dung-dịch, ta lập một điện-trường giữa hai điện-cực, các ion chịu

các điện-lực, các ion dương đi về catod, các ion âm đi về anod, tới điện-cực các ion mất điện-tích, trở lại trung-hòa và hoặc hiện ra, hoặc cho phản ứng thứ cấp.

Giả-thuyết này là căn-bản của môn Điện-Hóa-Học. Cố-nhiên là về sau có nhiều tu-sửa như giả-thuyết Debye-Hückel và ngày nay môn học này cũng như các môn khác trở nên phức-tạp và toán-học nhiều hơn.

Cũng vào cuối thế-kỷ thứ XIX, Vật-lý nguyên-tử phát-triển mạnh-mẽ. Thành-công chính là phân-tích được nguyên-tử thành ra hai ion: ion âm tức là *điện-tử*, ion dương là phần còn lại.

Trước hết là sự *phóng-điện trong khi kém* do các nhà bác-học người Anh như Faraday và Crookes, — các nhà bác-học người Đức như Geissler, Plücker, Hittorf, Goldstein. Điện qua khí vì một chùm ion dương đi từ anod sang catod và một chùm điện-tử đi từ catod sang anod.

Chùm điện-tử do catod phát ra chính là *tia âm-cực* do các nhà vật-lý-học kể trên phát-minh và khảo-sát (1858-1895).

Chùm dương-cực chính là *tia dương-cực* do Goldstein phát-minh vào năm 1886. Chính tia dương-cực đã đưa tới sự phát-minh ra các *chất đồng-vị*, nghĩa là các chất mà nguyên-tử chỉ khác nhau ở điểm độc nhất này, là *nhân* nguyên-tử chất này chứa nhiều hay ít *trung-hòa-tử* hơn nhân nguyên-tử chất kia.

Tia x được Röntgen phát-minh vào năm 1896 khi tia âm-cực đập vào một kim chất như đồng.

Hertz tìm thấy hiệu-ứng quang-điện vào năm 1887: khi một chùm tia sáng chiếu vào một kim-loại thích-hợp thì kim-chất phát ra điện-tử.

Richardson tìm thấy hiệu-ứng nhiệt-điện-tử vào năm 1901: một dây kim chất đun nóng đỏ cũng phát ra điện-tử.

Song song với những thành-tích quan-trọng kể trên là sự phát-minh ra hiện-tượng *phóng-xạ* (Henri Becquerel, 1896) và hai chất mới là polonium và radium (1898, Pierre Curie và Marie Curie). Trong hiện-tượng phóng-xạ, vật-chất (uranium, radium, v.v.) phát ra những bức-xạ alpha (nhân helium) beta (điện-tử) gamma (cùng bản chất với ánh sáng).

Đến thế-kỷ XX, nền khảo-cứu trở nên phức-tạp vì vừa phong phú vừa hỗn-độn. Cố gắng phân loại một cách sơ-lược, chúng ta thấy có 4 “luồng” khảo-cứu:

(1) *Cơ-học lượng-tử* bắt nguồn từ giả-thuyết của Max Planck vào năm 1901: sự trao đổi năng-lượng giữa bức-xạ và vật-chất có tính cách

gián-đoạn; khi một bức-xạ cho vật-chất một năng lượng W thì W là bội-số của một năng lượng nhỏ gọi là lượng-tử hay nguyên-lượng; nguyên-lượng tỉ-lệ với tần số n của bức-xạ và hệ-số tỉ-lệ là một hằng-số phổ-quát $h = 6,6 \cdot 10^{-34}$ joule \times giây:

$$W = hn$$

Năm 1905, để giải-thích hiệu ứng quang-điện, Einstein, tổng-quát giả-thuyết của Planck cho rằng bức-xạ, thay vì truyền theo sóng, hợp bởi những hạt sơ-đẳng mang một năng-lượng bằng nguyên-lượng đã nói ở trên (quang-tử).

Năm 1913, Niels Bohr cho rằng nguyên-tử không thể biến-dạng một cách liên tục, nó chỉ có thể ở những trạng-thái "đứng" hợp thành một tập hợp gián-đoạn; khi nguyên-tử ở trong một trạng-thái đứng nó không phát xạ, và năng-lượng không đổi, chỉ khi nào nguyên-tử đi từ trạng-thái này tới trạng-thái khác (1 điện-tử nhảy từ quỹ-đạo này sang quỹ-đạo khác) làm cho năng-lượng nó giảm đi thì lúc đó nguyên-tử mới phát xạ và tần-số bức-xạ bằng độ giảm năng-lượng chia cho hằng số h .

Năm 1925, W. Heisenberg tìm một căn-bản mới cho thuyết lượng-tử. Lý-luận của Heisenberg rất tổng-quát: thuyết chỉ được liên-quan đến những yếu-tố vật-lý mà ta có thể quan-sát được; tầm quan-trọng của lý-luận trên hiển hiện rõ ràng khi ta bàn-luận trở lại về chuyển-động của các điện-tử trong một nguyên-tử. Heisenberg chứng-minh rằng không thể nào quan-sát bằng thí-nghiệm chuyển-động của một điện-tử trên quỹ-đạo của nó trong nguyên-tử. Là vì người nào muốn làm một thí-nghiệm tương-tượng để quan-sát một điện-tử trên quỹ-đạo với một kính hiển-vi thì phải dùng ánh-sáng có độ dài sóng rất nhỏ. Tia sáng (tới mắt ta qua kính hiển-vi và cho ta biết về chuyển-động của điện-tử) sẽ hoàn toàn thay đổi quỹ-đạo của điện-tử vì hiệu-ứng Compton (quang-tử đụng vào điện-tử). Và chẳng chỉ quan-sát được một điềm của quỹ-đạo. Do đó Heisenberg mới phát-biểu "nguyên-lý nghi-ngờ"; nguyên-lý này hạn-chế độ chính-xác về vị-trí một nguyên-tử và tốc-độ lúc đó của nó.

Heisenberg thay quỹ-đạo điện-tử bằng tần-số và cường-độ bức-xạ phát ra bởi nguyên-tử. Cần phải tìm ra một phép tính thích-hợp cho những lượng vật-lý ấy và cần phải đề ý tới tính-cách gián-đoạn của các hiện-tượng trong nguyên-tử mà thí-nghiệm đã chứng-minh rõ ràng. Phép tính đó là phương-trị. Thuyết lượng-tử mới này bỏ cái hình ảnh nguyên-tử cấu-tạo bằng điện-tử chạy theo những quỹ-đạo xác-định quanh

một cái nhân ở giữa. Thay vào đó là một thuyết giải-thích đầy đủ những thành-tích thí-nghiệm mà thuyết cũ đã giải-thích được, hơn nữa lại có thể giải-thích được những điều quan-sát mà thuyết cũ không giải-thích được.

(2) Thuyết tương-đối của Einstein: Năm 1905, Einstein trình bày "thuyết tương-đối thu hẹp" của ông dựa trên hai định-đề:

a. Vận-tốc ánh sáng không phụ-thuộc vào chuyển-động của nguồn. (thí-nghiệm Michelson-Morley).

b. Biểu-thức của các định-luật cơ-học không đổi nếu hệ-thống qui-chiều chuyển-động tịnh-tiến đều.

Kết-quả quan-trọng nhất của thuyết này có lẽ là hệ-thức giữa khối-lượng và năng-lượng, khi khối-lượng biến thành năng-lượng thì cho một năng-lượng bằng khối-lượng nhân với bình-phương của vận-tốc ánh sáng. Hệ-thức này là một căn-bản trong môn vật-lý hạch-tâm: $W = mc^2$

Năm 1916, Einstein trình bày "thuyết tương-đối tổng-quát" trong đó chuyển-động nói trên không phải là một chuyển-động đều, và Einstein đi tới một định-luật về hấp-dẫn, tổng-quát hơn định-luật của Newton.

(3) Cơ-học ba-động: Năm 1924, Louis de Broglie đệ-trình luận-án về "những khảo-cứu về thuyết lượng-tử". Các hiện-tượng thiên-nhiên có thể có một trong hai bản-chất, vật-chất hay bức-xạ. Trường-hợp thứ nhất là trường-hợp các hạt nhỏ, nguyên-tử hay điện-tử, chuyển-động của chúng theo cơ-học Newton hay trong trường-hợp vận-tốc lớn, các nguyên-lý của thuyết tương-đối của Einstein. Trường-hợp thứ hai là trường-hợp chuyển-động theo sóng trong một môi-trường ức-thuyết (ê-te) theo những phương-trình của thuyết điện-tử. Về ánh sáng đã có sự phối-hợp giữa hai bản-chất này (Planck, Einstein). Vật-chất cũng có thể có song-tính đó không (hạt và sóng)? Không có một hiện-tượng nào tỏ rõ rằng nguyên-tử và điện-tử có bản chất sóng. Tuy nhiên, dựa vào nguyên-lý Maupertuis và nguyên-lý Fermat, de Broglie trình bày một thuyết theo đó hạt liên kết với sóng. Độ dài sóng của sóng tỉ-lệ nghịch với động-lượng của hạt, hệ-số tỉ-lệ nghịch lại chính là hằng số h : $\lambda = \frac{h}{mv}$

Vấn-đề quan-trọng bây giờ là có hiện-tượng nào trong đó hạt vật-chất tác-động như sóng, thí-dụ giao-thoa hay nhiễu-xạ? Ngày nay người ta biết rằng vài năm trước khi de Broglie trình bày luận-án của ông, C.J. Davisson đã chiếu một chùm điện-tử xuống một tinh-thể kền và tinh-thể

kẽn đã khuếch-tán chùm điện-tử, các điện-tử khuếch-tán cho cực-đại theo những phương xác-định. Davisson không giải-thích được thành-tích thí-nghiệm của ông. Sau khi de Broglie công-bố thuyết của ông và sau khi làm lại thí-nghiệm một cách chính xác hơn, Davisson thấy rõ rằng có thể giải-thích các thí-nghiệm của ông bằng cách cho rằng các điện-tử khuếch-tán trên tinh-thể như một bức xạ. Thí-nghiệm này giống như sự nhiễu xạ tia X trên tinh thể, và Davisson đã có thể tính được độ dài sóng tương-ứng với chùm điện-tử và thấy trị-số ấy bằng trị-số tính theo công-thức de Broglie. Năm 1927, G.P. Thomson, con của J.J. Thomson, chứng-minh được sự nhiễu-xạ điện-tử qua những bản tinh-thể mỏng do những vân tròn nhiễu-xạ ghi trên gương ảnh ông ta tính được độ dài sóng tương-ứng của chùm điện-tử và thấy rất phù-hợp với công-thức de Broglie.

Năm 1926, E. Schrödinger đi từ phương-trình truyền sóng ở trong vật-lý-học cổ-điển và, khác với de Broglie, ông lập một phương-trình tổng-quát hơn và ngày này là căn-bản cơ-học ba-động.

(4) *Vật-lý hạch-tâm*: Trong những năm 1910-1913, F. Soddy đã khảo-cứu kỹ-lưỡng về các chất đồng-vị.

Năm 1920, Rutherford bắn tia α (nhân helium) vào các chất nhẹ thì được proton (nhân hydrogen).

Năm 1932, Chadwick phát-minh ra trung-hòa-tử, không có điện-tích, khối-lượng rất gần khối-lượng của proton.

Năm 1933, Anderson phát-minh ra dương-tử (như điện-tử, nhưng mang điện dương) mà M. Dirac đã tiên-đoán một vài năm trước.

Năm 1934, F. Joliot và I. Curie cấu-tạo được những chất phóng-xạ nhân-tạo (N_{13} , C_{13} , v.v)

Năm 1939, Otto Hahn tiên-đoán trung-hòa-tử đập vào những nguyên-tử-nặng có thể phá vỡ nhân thành những mảnh nặng ngang nhau (sự phân hạch tâm). F. Joliot đã thực-hiện thí-nghiệm này, trong đó uranium 235 (đồng-vị hiếm ở trong uranium 238 thiên-nhiên) bị phá vỡ thành krypton và baryum, và cho trung-hòa-tử. Những trung-hòa-tử mới này lại có thể phá vỡ nhân những nguyên-tử uranium khác, và cứ thế mãi... (phản-ứng dây chuyền). Đồng thời tỏa ra một năng-lượng kinh-khủng tính theo công-thức Einstein đã nói ở trên. Vào tháng 5 năm 1939 và đầu năm 1940, F. Joliot đã xin bằng sáng chế về:

a. Phản-ứng dây-chuyên.

b. Nguyên-tắc bom nguyên-tử (có ghi cả "khối-lượng tới-hạn").

c. Tinh-chế uranium 235 để thực-hiện hai điểm trên.

Đến đây là hết phần nguyên-tắc, công-trình khảo-cứu của các nước tân-tiến Âu-Mỹ trong một thời-gian dài đến nỗi phải lấy thế-kỷ làm đơn-vị.

Bây giờ xin trình bày về kỹ-thuật để tỏ rõ tuy nguyên-tắc biết hết cả rồi mà cũng còn phải thực-hiện những kỳ-công liên-tiếp trong 5 năm trời với sự trợ-giúp của nền kỹ-nghệ số 1 trên thế-giới của Hoa-Kỳ, với sự đãi-thò tài-nguyên vô-tận của quốc-gia này và sự cộng-tác của khối óc một số lớn các nhà bác-học Âu-Mỹ.

Có hai vấn đề chính:

(a) Tinh-luyện uranium 235.

(b) Khối-lượng tới-hạn.

Về vấn-đề *tinh-luyện uranium 235*, uranium thiên-nhiên là quặng hầu như độc nhất cho nhiên-liệu cần-thiết. Các mỏ chính ở Congo và Bắc-Mỹ. Sự khai-khẩn kim chất tế-nhị và tốn tiền vì không những phải loại các chất bẩn lại còn phải tránh vô tình cho thêm các chất bẩn khác vào.

Uranium thiên-nhiên gồm có uranium 238 và 7% uranium 235. Uranium 238 cũng có thể dùng được nhưng phải dùng trung-hòa-tử nhanh và hiệu-suất kém. Uranium 235 rất thích-hợp cho phản-ứng dây chuyền. Vì vậy, hoặc phải làm cho uranium thiên-nhiên giàu uranium 235, hoặc là có lập uranium 235.

Những phương-pháp hóa-hợp cổ-điển không dùng được vì uranium 235 và uranium 238 là hai chất đồng vị nên hóa-tính giống hệt nhau. Phải dùng những phương-pháp vật-lý-học; công việc này rất khó khăn vì lý-tính của hai chất nói trên khác nhau rất ít.

Có thể dựa vào tính chất uranium 238 nặng hơn uranium 235, có thể dựa vào độ khuếch-tán khí (khí nhẹ qua màng chậm lỗ nhanh hơn khí nặng) sự khuếch-tán nhiệt (một hỗn-hợp khí chuyển-vận giữa hai thành ở nhiệt-độ khác nhau, khí nhẹ tụ về bên thành nóng, khí nặng tụ về bên thành lạnh) sự chưng-cất (cân-bằng thống-kê giữa một nhất lỏng và hơi bão-hòa là một sự trao-đổi liên tục phân-tử giữa hai pha, sự trao-đổi này nhanh hơn đối với phân-tử nhẹ) sự quay-rây (phân-tích bằng lực ly-tâm).

Vấn-đề thứ hai liên quan tới "khối lượng tới hạn". Trong phản-ứng dây chuyền, mỗi khi trung-hòa-tử đập vào nhân uranium, đồng-thời với sự phá vỡ nhân, lại có trung hòa tử được phóng-thích. Số trung-bình trung

hòa-tử này sau một phản-ứng phân hạch tâm vào khoảng 2 hay 3 (ta gọi số ấy là n). Trong số này có trung-hòa-tử lại đập vào nhân uranium khác để tiếp tục phản-ứng dây chuyền, có trung-hòa-tử bị bắt bởi những nhân uranium khác mà không cho phản ứng phân hạch-tâm, có trung-hòa-tử mất ra ngoài. Người ta gọi hệ số nhân $k < n$ là tỷ-số giữa số trung-bình trung-hòa-tử của một phản-ứng hữu ích cho một sự phân hạch-tâm, và số trung-bình trung-hòa-tử của phản-ứng trước.

Nếu $k < 1$, các trung-hòa-tử phát sinh ra do các sự phân-hạch-tâm liên tiếp ít dần đi, và phản-ứng dây chuyền tắt dần.

Nếu $k > 1$, phản-ứng nhanh lên và đưa đến sự nổ bom nguyên-tử.

Nếu $k = 1$, ta có chế-độ tới hạn: đó là trường-hợp xảy ra ở trong pin nguyên-tử. Hệ-số k chỉ có thể tới trị số 1 nếu số hạt phân ly được đủ dùng. Vì vậy có một độ lớn tới hạn, dưới đó phản ứng dây chuyền không xảy ra được. Độ lớn tới hạn là bán kính tới hạn nếu pin hình cầu, khối lượng tới hạn nếu pin có dạng và cấu-tạo xác-định.

Pin nguyên-tử đầu tiên đã được E. Fermi trồng nom chế-tạo ở Chicago năm 1942. Còn bom nguyên-tử — một khi hai vấn-đề trên đã giải quyết xong — cấu tạo rất giản-dị: bom hợp bởi hai bán cầu, đường bán kính hơi lớn hơn đường bán kính tới hạn, đối với mỗi nửa thì $k < 1$, khi muốn cho nổ thì áp hai bán cầu với nhau, $k > 1$.

Phản ứng dây chuyền tỏa ra những bức xạ rất nguy-hiêm cho sinh vật. Vì vậy những bom đầu tiên là những bom "bần".

Đề kết-luận, xin tóm tắt lại ý tổng-quát đã trình bày ở trên: mỗi thành công rực-rỡ, kỳ diệu của Khoa-Học là một thành công về kỹ-thuật; nhưng thành tích đó chỉ là giai-đoạn chót của một diễn tiến qua không gian và thời gian, âm thầm trong các phòng thí-nghiệm khoa-học căn-bản.

SÁCH BÁO THAM-KHẢO

- G. BRUHAT et G. GOUDET, *Electricité*, Masson, 1963.
 G. BRUHAT et A. KASTLER, *Optique*, Masson, 1959.
 C. BRUNOLD, *Chimie générale et Métalloïdes*, Masson.
 P. FLEURY et J. P. MATHIEU, *Atomes, molécules, noyaux* Eyrolles 1963.
 THE NOBEL FOUNDATION, *Nobel, The Man and his prizes*, Elsevier, 1962
 C. GILGUY, *Nucleus*, 1964, 5, 401.
 P. MESSIAH, *Mécanique quantique*, Dunod, 1960.
 J. PERRIN, *Les Atomes*, P. U. F. 1948.
 C. TATON, *Histoire générale des Sciences*, P. U. F.

DANH-TỪ VIỆT-PHÁP-ANH ĐỐI-CHIẾU

- Bức-xạ, Radiation ou rayonnement, Radiation.
 Cân-bằng thống-kê, Equilibre statistique. Statistical equilibrium.
 Chất đồng-vị, Isotope, Isotope.
 Cơ-học ba-động, Mécanique ondulatoire, wave mechanics.
 Cơ-học lượng-tử, Mécanique quantique, Quantum mechanics
 Dương-tử, Positron, Positron.
 Định-luật hấp dẫn, Loi de gravitation, Law of gravitation.
 Định-luật những tỷ-lệ xác-định, Loi des proportions définies.
 Định-luật những đa-tỉ-lệ, Loi des proportions multiples.
 Định-lượng, Quantitatif, Quantitative.
 Giao-thoa, Interference, Interference.
 Hạch tâm, Noyau, Nucleus.
 Hằng-số phổ-quát, Constante universelle, Universal constant.
 Hệ-số nhân, Facteur de multiplication, Factor of multiplication.
 Hiệu-ứng nhiệt điện-tử, Thermoelectronic effect, Effet thermoelectronique.
 Hiệu-ứng quang-điện, Effet photoélectrique. Photoelectric effect.
 Khuếch-tán, Diffusion, Scattering or diffusion.
 Lượng-tử, Quantum, Quantum.
 Môi-trường ức thuyết, Milieu hypothétique, Hypothetical medium.
 Nhân, Noyau, Nucleus.
 Nguyên-lượng, Quantum, Quantum.
 Nguyên-lý nghi-nghờ, Principe d'incertitude, Uncertainty principle,
 Nhiễu-xạ, Diffraction, Diffraction.

Phân hạch tâm, Fission, Fission.
Phản ứng dây-chuyền, Réaction en chaîne, Chain reaction.
Phần hợp-thành, Composante, Component.
Phương-trận, Matrice, Matrix.
Phát-xạ, Emission, Emission.
Quay rây, Centrifugation, Centrifugation.
Quang-tử, Phovon, Phovon.
Song tính, Dualité, Duality.
Thuyết điện-từ, Théorie électromagnétique, Électromagnetic theory.
Thuyết tương-đối thu hẹp, Théorie de la relativité restreinte, Special theory of relativity.
Thuyết tương-đối tổng-quát, Théorie de la relativité générale, General theory of relativity.
Tập hợp, Suite, Succession.
Tinh thể, Cristal, Crystal.
Tần số, Fréquence, Frequency.
Trạng thái đứng, Etat stationnaire, Stationary state.
Trung-hòa-tử, Neutron, Neutron.
Tới hạn, Critique, Critical.

"COLLECTION CULTURE"

éditée par la Direction des Affaires Culturelles
Ministère de la Culture et de l'Éducation

1. *SỬ-LIỆU VIỆT-NAM* (Documents sur l'Histoire du Việt-Nam)
par *Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng* (246 pages) 25\$
- 2.3. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ: LỤC-TỈNH NAM-VIỆT*
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié :
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
Tome I (152 pages) 20\$
Tome II (132 pages) 15\$
- 4.5. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ: TRUNG-PHẦN*
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié :
Province de Thanh-Hóa)
traduit par *Á-Nam Trần-Tuần-Khai*.
Tome I (122 pages) 15\$
Tome II (174 pages) 15\$
6. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ: TRUNG-PHẦN*
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié : Centre Việt-Nam.
Les 6 Provinces du Sud Việt-Nam
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
La Capitale (96 pages) 15\$
- 7.8. *CỐ-ĐÔ HUẾ* (Huế, Ancienne Capitale)
(Histoire, Monuments, Sites et Anthologie) par *Thái-Văn-Kiểm*
(487 pages avec 53 illustrations et cartes) 70\$
- 9.12. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ: TRUNG-PHẦN*
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié : Centre Việt-Nam)
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
Provinces de Quảng-Trị et Quảng-Bình
(208 pages) 20\$
Province de Thừa-Thiên : Tome I (144 pages) 15\$
Tome II (152 pages) 15\$
Tome III (134 pages) 15\$
- 13.14. *VIỆT-NAM NHÂN-VẬT CHỈ VỤNG-BIÊN*
(Glossaire des Personnages historiques Vietnamiens)
par *Thái-Văn-Kiểm et Hồ-Đắc-Hàm* (290 pages) 55\$

15. HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM
(L'enseignement supérieur au Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6
par Nguyễn-Đình-Hòa (32 pages) 6\$
16. LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE
COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM" No. 7
par Nguyễn-Khắc-Kham (26 pages) 6\$
17. DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY
(La Démocratie dans le Việt-Nam traditionnel)
COLLECTION VIETNAM CULTURE SERIES No. 4
par Nguyễn-Đặng-Thục (12 pages) 6\$
18. INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY
(Introduction à la Poésie Việtnamienne)
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3
par Lý-Chánh-Trung (20 pages) 6\$
19. INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE
(Introduction à la Culture Việtnamienne)
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1
par Nguyễn-Khắc-Kham (28 pages) 6\$
20. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Monographie complète du Việt-Nam unifié : Centre
Việt-Nam) traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo
Province de Bình-Định (196 pages) 38\$
21. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Monographie complète du Việt-Nam unifié : Centre
Việt-Nam) traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo
Province de Quảng-Nam (282 pages) 25\$
22. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Monographie complète du Việt-Nam unifié : Centre
Việt-Nam) traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo
Province de Quảng-Ngãi (212 pages) 25\$
23. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Monographie Complète du Việt-Nam Unifié : Centre
Việt-Nam) traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo
Provinces de Phú-Yên et Khánh-Hòa (242 trang) 25\$

En vente chez tous les grands libraires à Saigon comme en Province, et à
la Direction des Affaires Culturelles (89, Lê-Văn-Duyệt, Saigon).

VIỆT - NAM CỘNG - HÒA

BỘ GIÁO - DỤC

THÔNG-CÁO

số 554/GD/BC/TC

Bộ Giáo-Dục trân-trọng thông-cáo :

Một "GIẢI-THƯỜNG VĂN-CHƯƠNG TOÀN-QUỐC" sẽ được
Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục tổ-chức nhân dịp Lễ Quốc-Khánh 1.11.1965.

Giải-thưởng sẽ dành cho những tác-phẩm xuất-bản từ ngày 1.11.1963
đến 1.11.1965, gồm ba bộ môn :

1. Khảo-cứu.
2. Văn-chương sáng-tác (văn xuôi) về truyện dài, truyện ngắn và
kịch.
3. Thơ văn (văn vần).

Hội-đồng tuyển-trạch "Giải-thưởng Văn-chương Toàn-Quốc" 1965
sẽ được thành lập vào khoảng thượng tuần tháng 11.1965 và thành-phần
sẽ công-bố sau.

Sài-gòn, ngày 30 tháng 10 năm 1965

Tổng Ủy-Viên Văn-Hóa Xã-Hội
kiêm Ủy-Viên Giáo-Dục

G.S. TRẦN-NGỌC-NINH

phụ-trương

NGUYỄN THẾ-ANH
Agrégé de l'université

*an english memoir
on vietnam (1803)*

Since 1697, when the factory of the East India Company in Hanoi was closed, relations between England and Viet-Nam had been intermittent, if not wanting. But in the beginning of the XIXth, a new interest was taken by the English in Viet-Nam affairs, on account of Bonaparte's ambitions in colonial expansion, threatening the East India Company's China trade. As early as April 1803, Castlereagh and the Chairman of the Company agreed in their conversations upon trying to form diplomatic relations with the Vietnamese government, in order to prevent the French from obtaining establishments in that country, which would prove harmful to the Company's China trade¹. An envoy was to be sent to the Court of Viet-Nam², and this resuming of official relations was prepared with great care. Since March 1803, the directors of the East India Company had been acquainted with two memoirs written by an author named A Dalrymple, and in which he told of the last events that had taken place in Viet-Nam and put Nguyễn-Ánh on the throne of the country as Emperor Gia-Long.

These memoirs are still preserved in the archives of the India Office Library in London (*Factory Records, China*, vol. 195, not foliated). The second of them proves to be quite interesting, presenting us with a keen account of the state of Gia-Long's naval forces and giving us a good description of the king's person and character, his skill in winning for himself the approbation of the Europeans whom he met. It apprises us of the fact that Europeans were fairly well acquainted with events in Viet-Nam, since its author, in service of the East India Company and re-

¹ INDIA OFFICE, *Factory Records, China*, vol. 20, not foliated.

² Cf. NGUYỄN THẾ ANH, "L'Angleterre et le Viet-Nam en 1803 : la mission de J.W. Roberts" to be published in *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises*.

maining in London, could have come into touch with people who had been in Viêt-Nam, like sailors, merchants and missionaries (some parts of Dalrymple's report are simply reproduced from his informers' letters). Furthermore, this memoir let us know that, at that time, certain persons in England had already formed the wish to acquire territorial grants in Viêt-Nam, in view of commercial enterprises.

Because of its value as an historical document, we wish to reproduce entirely this memoir, hoping it will serve to give light to certain points still obscure of the history of relations between Viêt-Nam and Europe.

"Second memoir concerning Cochin China (10th-20th March 1803).

"Having, as far as materials would allow, recited the circumstances that have occurred with Europeans in Cochin China since the revolution, it will be proper to recapitulate so much of the history as is necessary to explain the character of the present king Canh-Hung³.

"In 1786 then an emigrant himself in Siam, he sent his son, a boy of about 8 years of age, to France with the Bishop of Adran⁴, the apostolic vicar in Cochin China, to solicit the aid of the king of France to recover his kingdom then in possession of rebels.

"The Bishop, with the young prince, left France in December 1787, having succeeded in obtaining promises of support; one ship of 50 guns, 10 frigates, several corvettes or sloops of war, and seven transports with a body of troops, consisting of between 6 and 700 men, were intended for that purpose, but proceeded no farther than Mauritius. It is alleged Mr. Conway, the governor of Pondicherry threw cold water on the enterprize, to which the confusions that followed in France put an end. The Bishop of Adran, however, used his personal efforts to promote the object in question; and two merchant ships from Pondicherry, whose owners were bankrupts, were carried to Cochin China by their commanders, who on their arrival at Saigon in 1790 sold them to the king at a good price. He employed them in his service, by their

3 Reign title of king Lê. Since the Chúa Nguyễn dated their documents by this title, in order to preserve a semblance of obedience to their suzerain, a confusion occurred in Europeans' writings.

4 Pigneau de Behaine, bishop of Adran (1741-1799). Adviser of Nguyễn Ánh, he brought prince Cảnh to France to ask for help from Louis XVI, and obtained from the king of France a treaty of assistance, known as treaty of Versailles.

"assistance recovering part of his dominions. In the end of July 1792, he sailed with a little fleet and one of these ships to the port of Qui-nhon where he burnt the greater part of the rebels fleet, and 3 grand magazines, one full of the money of the country, the other with cloathing and the 3rd with rice. The king only reserved 6 large vessels well armed, about a score of cargo galleys and about 40 or 50 warboats.

"It appears a French regiment under the command of colonel Olivier de Carpentras⁵ was also in this expedition, but it does not appear whether sent as auxiliaries from the king of France or private adventurers.

"In 1782 two Portuguese vessels loaded with warlike stores, rice, etc., that were employed on a similar expedition to the same place Qui-nhon or Koniong, ran away with their freight to Macao, and by this shameful flight had almost lost the king the country he then held. (There is reason to presume that this occasioned the king taking refuge in Siam in 1782).

"The rebel Yhnac or Nhac⁶, the eldest brother, who had assumed the title of emperor, resided at the city of Koniong only 4 or 5 leagues from the port; when Canh-Hung arrived there Yhnac was gone to hunt, on his return he found all his navy the work of many years destroyed by a person for whom he entertained a sovereign contempt, considering him as a fugitive: only 9 gallees remained, which had been laid on shore.

"Canh Hung only meant this expedition as a *coup de main* to weaken his antagonist and prevent an attack upon himself. He was no sooner returned to Say-Gon than he learnt the death of Long Nhung, the youngest and most potent of the rebel brothers, who stiled himself Quang Trang, king of Upper Cochin China and Tonquin⁷: this happened in 1792 and was occasioned by the mortification at the destruction of his brother Yhnac's fleet, and the apprehension of what might be-

5 Olivier de Puymanel, one of the French officers in the service of Nguyễn Ánh. He helped the king build forts in Vauban style.

6 Nguyễn Nhạc or Nguyễn văn Nhạc, the eldest of the Tây-Son brothers; after their successful uprising, he took the title of emperor *Thái-Đức*.

7 Nguyễn Huệ, the third of the Tây-Son brothers. In 1778, Nguyễn Nhạc named him *Long vương tướng quân*, and in 1787, he proclaimed himself emperor *Quang Trung* (a mistake of the Company's copist made him write "Trang", just as he would change the letter N of 'qhuong,' into W, below).

"fall himself. He left two sons, who disputed the succession, the elder being
"by a concubine, and the younger legitimate.

"In 1793, Canh Hung again went to Quinhon and having defeated
"ther rebel Yhnac, drove him into the city which he blockaded, but Yhnac's
"nephew, who had succeeded to the government of Upper Cochin China
"and Tonquin, sent an army of 50 to 60,000 men which compe'led Canh
"Hung to raise the siege.

"This army of auxiliaries took advantage of the distress in which
"Yhnac's affairs were to deprive him of the little he had left. They ente-
"red the city with arms and baggage. The emperor Yhnac soon perceived
"their object and endeavoured to prevent the blow by resignation, alleging
"he was grown old and unable to hold the reigns (sic) of government in
"times so difficult and perilous, and therefore put them into the hands
"of his nephew, so that the crown would only change heads, but remain
"in the same family. These pretended auxiliaries did not delay taking off
"the masque; they openly plundered the magazines, gold, silver, ivory etc.
"Everything was taken away and Yhnac scarcely left a competent sub-
"sistance. His pride could not endure such a reverse; worn out partly
"from mortification and the shame of being stripped of everything, he
"fell sick and died in few days afar; this happened in Dec^r. 1793. The
"nephew who united in his own person the authority of his father and
"his uncle, was only 11 years of age. The mandarins governed the state
"and carried on the war in his name.

"Canh Hung after raising the siege of his enemy's capital entrench-
"ed himself in the neighbouring province of Nha-trang. Mr. Olivier de
"Carpentras, a French officer in his service made him a fort there in the
"European stile.

"The king returning to Say Gon determined to send his son to
"maintain this fort of Nha-trang, till the fit season for taking the field;
"but altho' he sent with him on Giam⁸, a mandarin whom he placed
"perfect confidence, he was unwilling that the prince should go without
"the bishop of Adran, from whom he claimed this mark of attachment,
"as a matter in which the welfare of his son and of all the kingdom was
"at stake. The bishop could not withstand the solicitation of the king

8 Doubtless "ong".

"and of all the royal family, and went with the prince.

"Some months after the prince's arrival at the fort of Nha-trang,
"the enemy came to attack it. Their naval force, consisting of about 300
"sail appeared at the entrance of Nha-trang on 28th April 1794, and were
"soon joined by an army of more than 40,000 men. After cannonading
"the fort for 14 days without effecting anything they were obliged to
"raise the siege to escape the forces of the king who was coming to his
"son's relief. The rebels were vigorously repulsed and lost several con-
"siderable battles.

"In the beginning of 1795 the rebels again came to besiege Nha-
"trang, which they blockaded for four months, but were obliged again to
"retreat.

"I cannot find any detail of proceedings between 1795 & 1799.

"When Mr. Berry⁹ was at Say Gon in April 1799, Canh Hung
"was fitting out an armament of 80,000 men and a numerous fleet con-
"sisting of more than 1000 vessels; of this armament, and the observations
"he made at Say Gon, Mr. Berry gives an account too important to be
"abridged.

"The 2nd 1st April afforded us a scene so very unexpected in a
"country like this, as to excite our astonishment. The signals were made
"for all the fleet to drop down the river, this being the day appointed by
"the king for their departure a month previous, when a fleet of war vessels
"and transports with the provisions and stores amounting to near 1200
"vessels of all descriptions were immediately under way.

"The 1st Class of vessels consisted of three ships about the size
"and rig of an English sloop of war of 18 guns. They mounted from 16
"to 20 brass, 9 & 12 pounders, 20 cohorns on their upper works and tops
"a complement of 2 to 300 men commanded by Frenchmen. These made
"a most respectable appearance.

"The 2nd Class consisted of about 40 junks of about 3 to 500 tons
"burthen. They have a side equal to that of a handsome ship or frigate
"and mounting from 14 to 20 guns, 12 & 18 lbs. on one deck with gen-
"erally a brass 20 to 40 lbr in the bow. They have a noble gundeck with
"ports of the usual size of frigates, and at a good proportionate distance

9 One of Dalrymple's informers, trading in the Far East for the East India Company. Farther below, Dalrymple calls him captain, which means he commanded a merchant-ship.

“from each other. The gangway is 6 to 7 feet above the guns, and above the gunwhale is a bamboo breastwork proof against musquetry so that on the whole they have as compleat (*sic*) and warlike a battery and cover for their men as any European ship of war.

““3rd Class there were about 200 vessels of a smaller description and various constructions mounting from 12 to 6 guns.

““4th Class of fighting vessels are row galleys of which there were about one hundred of from 60 to 100 feet long and row 30 to 60 oars. They have each a gun in their prow, and two or three in the body of the vessel which they shift from place to place as required. They were admirably well calculated for landing the troops and converging them with their guns. They carry from 2 to 300 men.

““There were besides 800 transports of 20 to 50 tons.

““The whole consisted of three divisions, black, white and red; each commanded by different mandarins or admirals. They seemed very expert in making the signals, and on the whole manoeuvred with less confusion than we could possibly have expected.

““The king's yacht is of a curious construction and fantastically rigged somewhat in imitation of a ship schooner; the king is much attached to her and frequently undertakes the management of her, being extremely anxious to acquire a knowledge of seamanship as well as of shipbuilding.

““The marine yard justly deserves that name being plentifully stocked with fine wood (said to be superior to the teak of India) and plank of which we saw many measuring 100 feet as well as mast pieces of 30 and 36 diameter; all of the first kind is reserved by the king and there are constantly vessels of war building which are daily superintended by himself minutely.

““It is the usual custom of the king to repair to the marine yard daily at 3 o'clock where he gives audience in an open hall and acts the mercantile part with strangers, purchasing, selling, hearing complaints, punishing and giving orders to his artificers. Here we first saw him and were assured of every attention during our stay is his country. He was particularly desirous that we would visit his three favorite ships and report our opinion. This we did attended by the French captains (there are only four French gentlemen in the king's service¹⁰ and with justice returned

¹⁰ Probably Olivier de Puymanel, Jean-Baptiste Chaigneau, Philippe Vanier, and De Forçant.

“a very favourable report of them, which pleased the king much.

““His Majesty observed we were the first Englishmen he had seen and was inquisitive for our motives for our visiting this country. We were represented to have been induced by mere curiosity and not with trading motives. The king paid some high compliments to the English nation and regretted that he was not at leisure to receive a visit from us at his palace. To this we answered we were very desirous of waiting on His Majesty. He said want of time to receive us in a manner suitable to his wishes and the respect he entertained for our nation induced him to decline it. On this His Majesty was informed that as private gentlement we considered any ceremonious distinction unnecessary, to this he answered he differed in opinion and repeated his desire to his mandarines that on his absence during our stay every attention should be paid us, inviting us to visit the fort, arsenal, everything we might be desirous of.

““The king is a stout well made man about 45 years, apparently of a mild, affable, tranquil temper and majestic. His dress was a perfect... (?) consisting only of a gown and long drawers of very thin silk, a turban and slippers without stockings. He generally staid an hour in the audience hall above mentioned from whence he proceeded to an elegant barge which was rowed by 50 oars and took an airing round the fleet, inspecting and giving orders as he passed his vessels. Here the custom of rowing boats of all descriptions is for the rowers to push the oar from them with their back to the stern and the sitters forward instead of aft.

““So far as we have been able to obtain intelligence, this prince possesses uncommon talents, and one principal tendency of his ambition is to naval science, as a proof of this he has been heard to say he would build ships of the line on the European plan.

““The king has got several Portuguese ship carpenters from Macao but is principal carpenter himself.

““He obtains much knowledge from the Encyclopedia and frequently has required of the bishop translations of such parts of it as struck his attention, particularly those of naval architecture and fortification. His mode of building the three ships alluded to was by taking an old European ship to pieces and supplying the place of every part with new and the assistance of such observations as he himself made on the old during the dissection.

"During the bustle of fitting out the expedition, the transporting troops, provisions and stores of all descriptions we had frequent opportunities of observing the activity of the king and considering an armament of such extent conducted solely by himself who signs and gives orders of the first consequence to the minutest, we could not admire his indefatigable exertions and zeal as well as the surprising dispatch of one of a magnitude superior to any country power in India."¹¹

"(Qui-nhon was captured by this armament in 1799 but in August it was dispersed by a gale of wind from the west. They were thrown on the Paracels, many vessels were lost—the frigate found 8 or 10 faths. rock at the Mation (?) marked in the chart from which this information was taken—many galleys, gun boats and other vessels anchored amongst the rocks, 15 galleys passed a channel and were driven ashore upon Hainam, several others found very good anchorage and fresh water).

"Here it will be proper by way of general confirmation to give C. Barisy's¹² account of Canh Hung the king of Cochin China. This prince might even in Europe pass for a man of science, he is well acquainted with history and mathematics and has some knowledge of astronomy. He is now about 38 years of age, he has in person gained eleven general actions taken many of the enemies generals amongst whom is him who commanded in the Bay of Touron when Lord Macartney was there¹³. He has taken more than 300 galleys and 300 gun boats, an immense quantity of artillery and other warlike stores.

"Mr Berry says the town of Donai (Mr Berry after the Portuguese calls the town Donai instead of Say Gon; Donai is the name of the province) is pretty large, say six miles in circumference. It is crowded with hutts made lightly of matts and covered with leaves of the coconut trees. Very few are built with wood.

"In the centre of Donai there is a respectable fort, which was built chiefly under the direction of a Mr Oliviere¹⁴ and another French gentle-

¹¹ The report of Berry seems to have made a deep impression on the minds of the Directors of the East India Company; it was frequently alluded to in the documents of the mission the Company decided to send to Việt-Nam in 1803 (*Factory Records, China* vol 20, not foliated).

¹² Other French officer in Nguyễn Ánh's service. Cf. L. CADIÈRE, *Les Français au service de Gia-Long. Leur correspondance. Bul. Amts Vieux Hué*, oct.-déc. 1926, pp. 359-448.

¹³ English ambassador to China, who called at Tourane in 1793.

¹⁴ See note 5.

"man (Mr Le Brune) both of whom were there in the king's service, and stood high in his confidence. It contains the king's palace, a very good arsenal, barracks, under its walls (inside) for a large army, and a number of granaries, built of mud and in the form of sugar loaves, each of which will contain 200 tons of grain.

"The diameter across from one gate to its opposite is about 200 paces. It has a covert way to each gate and surrounded by a deep ditch with draw bridges. The river about Donai is about a quarter of a mile broad with six to ten fathoms. (C. Barisy's letter dated 10th June 1799 says: "the river is navigable for the largest ship to the town of Say Gon distant about 40 miles in latitude 104° N. By many observations the breadth of the river is two miles, the least water 6 1/2 fathoms, muddy bottom and good holding ground". Mr Barisy's account of the breadth is more conformable to the printed French plan of the River Say Gon). Water perfectly safe and calculated for the largest ships from Donai to Cape Jacques, there being generally more but no less water.

"In is a very serious consideration to think that Canh Hung in so short a period as 7 years from the end of July 1792 when he set out with one European ship and a little fleet (petite flotte) to attack the rebel Yhnac's fleet at Quinhon, to April 1799, should have created a navy so truly respectable because it demonstrates that if the French were to get a footing in that country they might form a navy not only superior to any maritime force we have in India but even to enable them to cope with us in every part of the world¹⁵, and they could with much greater facility invade Bengale from Say Gon than from Mauritius. Of this last circumstance I took notice in writing to the Chairman on 12th November 1802, when I added "that the fate of the Bourbon family may afford an opportunity of preventing the French at present from forming such an establishment but if the present moment is passed over, a like opportunity never will return." I am ignorant whether any measures have been taken on this important matter.

"Since that time some very important information has been re-

¹⁵ The East India Company, in its instructions of April 21 at 1803 to its deputy, would insist on this idea: "... the object of these instructions, that of establishing a friendly and commercial intercourse with the sovereign of that country, with a view of frustrating any design which the French may have formed for gaining such a footing there as may ultimately prove detrimental to Company's interests in China", (*Factory Records, China* vol, 20, not foliated).

"ceived in regard to the disposition of Canh Hung, the king of Cochin China. "One of the Missionary letters mentions that on the accounts of the confusion in France being brought by the Portuguese, the king would not believe the whole of the reports as he could not conceive that civilized people would commit such excesses as would make the most barbarous blush for shame. The missionary adds that "these reports had made impression on the king and alienated him from the Europeans".

"Perhaps the part that England had acted in the late crisis of Europe may have occasioned that estimation in which he holds our nation, not only expressed in his declarations to Mr Berry, but in his great attention to an English ship, Generous Friends, whose captain and chief mate having died, he sent Capt. Barisy with some soldiers on board for her protection to carry her to China and deliver her up to the owners, or their order.¹⁶

"But his respect to this nation is more strongly pointed out by an edict, announced by Capt. Hutchinson of the dispatch, to have been issued by the king of Cochin China, giving free ingresses into all his ports to every English vessel exempted from port charges and duties of every description. It is said that this exclusive mark of favour to the English has been principally occasioned by the impression he had received of the national character from French emigrants.

"When it is remembered that Canh Hung himself was an emigrant in Siam, when he sent his son to France, it must have a favourable influence on him to know that the brother of that king who so graciously received his son was now an emigrant in England¹⁷, supported by the English government.

"So very extraordinary a mark of respect to this nation as the edict above mentioned surely requires at least an acknowledgement from this country! even were there no prospect of commercial or political advan-

¹⁶ This fact, and what follows, was reminded by the East India Company in its instructions of April 21st 1803: "One instance of the friendly disposition of the king of Cochin China towards the English may be adduced from the circumstance within your own knowledge, of his having caused an English vessel to be safely conducted to Canton that had the misfortune to lose her Captain and Officers; and we have lately been informed that English vessels are exclusively admitted into his ports, free of all duties either of import or export".

¹⁷ The Count of Provence, brother of Louis the XVIth, had emigrated to England after the French Revolution.

"tages from an amicable interest with Cochin China.

"The situation of Cochin China, so much in the route and neighbourhood of China, makes it a very serious consideration to us in whose possession that country is: our China exports in British produce and manufactures are I am assured $\frac{3}{4}$ of the whole amount of the tea imported into England from China. The immense consequence of the China trade to this country is therefore obvious.

"The intentions of statesmen are sometimes discovered by an unguarded expression in private life. It is said Bonaparte has in these moments talked of fraternizing China! The object of ambition is unlimited! Alexander is reported to have wept that he had but one world to conquer! If there be any truth in the report that the French have obtained Macao from Portugal there will be a clue in the unguarded expression. But without admitting his views extend to the conquest of China, the possession of Macao by the French would be the ruin of our trade to Canton.

"Some people may think the Chinese government would not give their consent to the transfer. Such people do not know the nature of the Chinese government, whenever they are sensible that their force may be ineffectual for successful resistance. They will under the mask for candour and moderation give way without resistance. This what occurred recently fully confirms.

"To suppose our nation would be so supine as to permit the French to gain that influence and authority by which they would overwhelm us, because there are no stipulations in the treaty of Amiens¹⁸ to secure our well being, would be to suppose us idiots indeed! Just apprehension is always sufficient ground for war. Fools only will wait till resistance may be too late.

"To Canh Hung, the king of Cochin China, we must look for a power capable of effectual cooperation, and stimulate by all the feelings of gratitude and enmity, to that cooperation against an usurper! as he will consider the present ruler of France.

"The production of Cochin China for exportation are beetle nut, sugar, cotton, pepper, cardamums, gum lac, coffee, indigo, and a great quantity of raw silk. None of these Mr Berry says except the beetle nut

¹⁸ Treaty of peace concluded on March 27, 1802, between England and France, by which England surrendered all her conquests to France and her allies, excepting Trinidad and Ceylon.

"are produced in any considerable quantities for want of people to cultivate them. The province of Donai from its low situation is remarkable for its production of rice in such abundance as to yield the inhabitants 150 pounds English for 2/6 sterling (not a farthing per pound). The river is full of fish; ducks, fowls, geese, etc. are numerous, and at reasonable prices. There are also a great number of hogs, bullocks, horses, etc. The country is also overrun with tygers, elephants, rhinoceros, and other savage animals. Capt. Berry also mentions *Far* of the very best quality (by which I suppose he means poote or soft dammer), pitch and farpentine (I conclude he means dammer).

"There is good vent for woollens in Cochin China. In the short time Lord Macartney was at Touron, they sold long ells at 25 per cent profit, to the amount of 30,000 dollars for which they received payment in ingots of silver, and could have sold that commodity to a much greater amount, if they had not thought they would have sold them to more advantage in the northern parts of China.

"If Canh Hung could be induced to cloathe his sea and land forces like our seapoys (*sic*) in woollens, which is very probable, it would occasion a great consumption.

"When the imbecility of the Chinese government is duly appreciated, it cannot be doubted that it will speedily crumble to pieces, and then our having a stable footing in Cochin China would be of the utmost importance.

"(Nothing can more clearly shew the imbecility and ignorance of the Chinese government than these proceedings in 1787. Long Whoung the rebel, Yhnac's brother, having invaded Toquin, the king claimed the protection of China; an army was accordingly sent to his assistance? The rebel amused the Chinese general with pretended negotiations till an opportunity offered to attack Chinese by surprise. When many were killed, and the Chinese general fled with the debris of his army back into China, when instead of announcing his defeat to the Court of Pekin, he represented the war in Tonquin to have proceeded entirely from the tyranny and oppression of the king who was become detested by every body and further representing Long Whoung as universally beloved, recommending that the emperor of China, should make him king of Toquin, declaring that he was ready to throw himself at his Imperial Majesty's feet to receive the appointment and make his obeisance,

"Long Whoung was informed of the gracious intention of the Chinese monarch, and to carry on the farce, he sent a mandarin to Pekin to personate himself, who accordingly made his submission to the emperor and received his chop? as king of Toquin. On the return of this mock Majesty to prevent any improper use of the Chinese emperor's grants, Long Whoung put the mandarin to death, and established himself in the throne of Toquin by authority of the Emperor of China).¹⁹

"Canh Hung having recovered the capital, where is the palace of his ancestors at Hué to the northward of Touron, it is very probable he may give a decided preference to that situation and relinquish Say Gon. In that case, if the Company could obtain the province of Donai on paying annually the present amount of the revenues, it would in a very few years amply reward them even in revenue, as multitude of Chinese would resort thither to cultivate rice, sugar, pepper, etc. if lands were allotted on easy terms. But this must depend entirely how Canh Hung may be found disposed. A perfect good understanding with him is the primary object.

"The province of Donai is about 80 miles from West to East along the coast from Say Gon to Mt. Fabase, a line from South to North thro' the summit of this mountain should, if possible, be established as the limit, being an immovable mark.

"In 1799, the bishop of Adran died, much respected for his talents, amiable private character and long attachment to the king and royal family of Cochin China.

"In 1801, the king's son who went to France with the bishop of Adran and had been recently declared heir to the throne, died.

"About the same time, the king lost another son named Preune (?) of whom great expectations were formed.

"A relation of the prince who accompanied him to France also died.

"In 1801, Mr. Le Labousse, a French missionary died. In 1795, M. Lavoué, another French missionary, died."

A. DALRYMPHE

19 This anecdote rather proves king Quang Trung's political artfulness.

SAY IT IN VIETNAMESE

(Second Printing, 1965)

by NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

A truly practical *Phrase Book* designed to give you no deadwood, but only useful sentences and phrases.
134 pages. Index. VN\$ 80.

SPEAK VIETNAMESE

(Revised Edition, Second Printing, 1965)

by
NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

A standard textbook based on the techniques of modern linguistics, and designed for an integrated course in the spoken language of Vietnam.

The author is Associate Professor of Linguistics and English at the Faculty of Letters, University of Saigon.

388 pages

VN\$ 100.

READ VIETNAMESE : A Graded Course in Written Vietnamese

by

NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

The second book aiming at familiarizing you with the language of Vietnam
A sequence to **SPEAK VIETNAMESE**

202 pages

VN\$ 80.

Please order from

- DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS,
MINISTRY OF EDUCATION
89 Le-Van-Duyet Street, Saigon, Vietnam
- EDUCATIONAL MATERIALS SERVICE,
MINISTRY OF EDUCATION
240 Tran-Binh-Trong Street, Saigon, Vietnam
- VIETNAMESE-AMERICAN ASSOCIATION,
55 Mac-Dinh-Chi Street, Saigon, Vietnam
- THE BOOKSHOP, Eden Arcade, Saigon, Vietnam

HENRY AND EVANGELINE BLOOD

the pronoun system of uon njuñ mñong rølòm

1. Introduction
2. The Pronouns and Pronoun Pluralizers
3. The Relationship of *bal* to the Pronouns
4. Usage of the Pronouns
5. Remarks

1. Introduction

Mñong Rølòm is a dialect of Mñong, which in turn is a member of the Mon-Khmer language family.¹ It is spoken in Lac Thien district, Darlac Province, Vietnam. There are approximately four thousand speakers of the dialect. The 'Uon Ujuñ'² sub-dialect is spoken by about a thousand people in the general vicinity of the district center.

2. The Pronouns and Pronoun Pluralizers

2.1. Pronouns

The pronoun system of Uon Njuñ Mñong Rølòm is composed of

- 1 The material for this paper was obtained during my two years of residence in Lac Thien district, South Vietnam.
- 2 This name is given because it¹ was the name of the village of the language teacher. It is not an official name.
The consonants of Mñong Rølòm, as represented in this paper, are: voiceless stops: p, t, c, k, glottal stop is indicated by breve/˘/ over a vowel; voiced stops: simple: b, d, j, g; prenasalized: mb, nd, nj, ngg; preglottalized: ʔ, d, dj; nasals: m, n, ñ, ng; liquids: l, n; semivowels: w, y; fricatives: s, h. The vowels are (from high to low): front: i, i, ie/ia (glided), é, e; central: u, á, o, a and à (with u, á and a phonetically short and à phonetically long); and back: u, ù, ú, uo/ua (glided), ô, o.

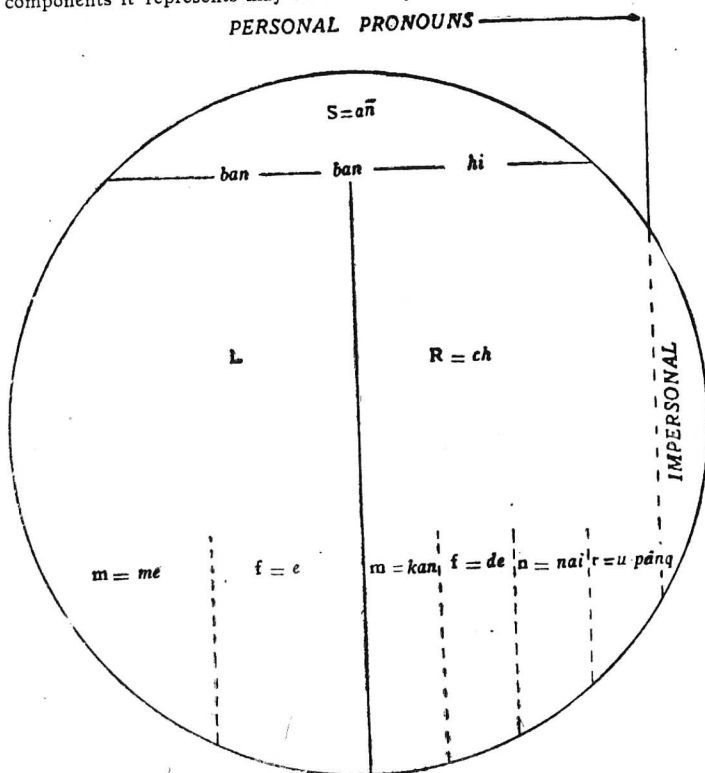
[Năm thứ XIV, Quyển 8 & 9 (Tháng 8 & 9, 1965)]

ten pronouns and two pluralizers. The ten pronouns represent the three principal person components of *Speaker*, *Listener*, and *Referent*.

Listener is further sub-divided in to *masculine* and *feminine*.

The *Referent* component is represented by those pronouns which refer to someone or something other than the speaker or listener(s). The general *Referent* pronoun is *eh*. *Referent* is further subdivided into *masculine*, *feminine*, *special respect*, and *non-specific*.

The relationship of the Uon Njuñ pronoun system to the semantic components it represents may be shown by the following diagram.



S = Speaker L = Listener R = Referent m = masculine f = feminine
 n = special respect r = non-specific.

The solid lines on the chart divide the three principal person components. The dotted lines separate subdivisions of these components. Forms found on the line include the person components on both sides of that line.

The pronouns are as follows:

añ— 'I', (S). Speaker

ban— 'we all' (inclusive), (S + L ± R). This word refers obligatorily to the speaker and listener (s), and optionally to referent (s) other than these but referred to as belonging in the same group.

hi— 'we' (exclusive)' (S+R). This word refers to the speaker and referent (s) (his companions or his group—not necessarily present). It will be noted that the only distinction between *hi* and *ban* is that *hi* excludes Listener.

me— 'you' (masculine), (Lm). Masculine Listener.

e— 'you' (feminine), (Lf). Feminine Listener. This pronoun is also used in addressing all non-human members of the animal kingdom, both male and female. This latter use occurs principally in myths and legends.

eh— 'he/she/it/they', (R). *Eh* is the general Referent. It is non-distinctive as to gender and number, personal or impersonal. However, since it is the only pronoun which may be used impersonally, its principal use is in reference to animals and things.

It is also sometimes used to refer to children, and, less frequently, to adults. A common instance of the latter use is by parents or grandparents in reference to their children or grandchildren. It may also be used personally for variety or simplicity where the referent is clearly known to the listener. (e.g. *Añ sak bak eh hau*. I go with it = 'I go with him/her.')

Bal Yuon tang mhõ ndang eh tom. Group Vietnam together do among themselves = 'The Vietnamese did it among themselves.'

kan— 'he', (Rm). Masculine Referent.

de— 'she', (Rf). Feminine Referent.

u-pang = *pang*³— 'he/she/it', (Rr). Special respect Referent. This word carries a connotation of respect, pity, or endearment for the referent. (e.g., *u-pang* was sometimes used in Bible translation in reference to the

apostles, sometimes, by implication, of the Lord, *Dan bẻ lai han u-pâng mra an ta bớ me*. Ask, command particle, and he shall give to you-all = 'Ask and it shall be given you.' *U-pâng kuon nai han jham ngan*. He child people there gravely-ill very = 'The child of those people is very gravely ill'. *U-pâng góm*. 'He smiles.' (said of a baby.)

nai— '(other) person(s)'. Non-specific personal Referent. This word is not only non-distinctive as to gender and number, but it is also non-specific in that the referent is frequently unknown to the listener. Sometimes *nai* is used primarily because this non-specific aspect is in focus. For example *Nai lah*, 'They say', or *An nhữ brua nai*, 'I do work for somebody'. This use of *nai* is very common as it often avoids much involved explanation. Another common use of *nai* in which its non-specific character is in focus, is as the subject of a verb in expressions equivalent to those employing the passive voice in other languages (e.g., *Nai troh ản*, somebody send-out me = 'I was sent.')

Sometimes the personal character of *nai* is in focus. It is then used to indicate that which pertains to people in contrast to that which does not. For example, domestic birds and animals are frequently referred to as being owned by *nai*. (*yo nai*, 'domestic elephant' stands in contrast to *yo bri*, 'forest elephant'). *Hih nai* could be used to distinguish a 'people house' from a house used for storing rice or for other purposes.

Sometimes the fact that *nai* represents a referent other than the speaker or listener(s) or their group is what is in focus. With this connotation, *hih nai* would be used primarily to distinguish an 'other people house' from 'my/our house'. Some expressions such as *sai nai* 'other person's husband' or *uon nai* 'other people's village', would almost always be used with this connotation, as their personal reference is taken for granted. Most things owned by the Vietnamese or other 'foreigners' are referred to as being owned by *nai* (e.g., *ản hao deh nai*. I ride vehicle people = 'I ride other people's vehicle. 'ản ruot đứ nai.' (I buy other people's tobacco.')

3 The forms *u-pâng* and *pâng* are in free variation. *U-pâng* is the more common. In the plural the common form is *pâng/hin*.

2.2 Pronoun Pluralizers

The general pluralizer is *bớ*. It is used with all pronouns which are distinctive as to gender, occurring before the pronoun which it pluralizes.

bớ me— 'you all' (masculine), (P Lm). Plural masculine Listener. This expression refers to two or more male listeners or a mixed group with the male listener(s) in focus.

bớ e— 'you all' (feminine), (P Lf). Plural feminine Listener. This expression refers to two or more female listeners or a mixed group with the female listener(s) in focus. It is also used for animals in a manner parallel to *e*.

bớ kan— 'they' (masculine), (P Rm). Plural masculine Referent. This expression represents two or more masculine referents or a mixed group with the masculine referent(s) in focus.

bớ de— 'they' (feminine), (P Rf). Plural feminine Referent. This expression represents two or more feminine referents or a mixed group with the feminine referent(s) in focus.

The special respect pluralizer is *hìn*. It is used only following the special respect Referent pronoun *u-pâng*³.

3. Relationship of *bal* to the Pronouns

One word, which, while not a pronoun itself, is frequently closely associated with the pronouns, is *bal*, 'group'. Because of the similarity of meaning between such expressions as *bal kan*, which I have glossed as 'his group' and *bớ kan*, 'they' (masculine), *bal* might at first appear to be an alternate form of *bớ*. This appearance is heightened by the fact that, with one possible exception,⁴ I have never yet discovered *bal* as

4 The one possible exception which I have mentioned is not a clear-cut one. It occurs in the sentence: *Bal sak ư-wang han dảng bớ Yuk Uon Nđham truh ta Yuk Uon Nđang Krieng*. (group go hunting there from Uon Nđham mountain to Yuk Uon Nđang Krieng mountain). 'They went hunting from Uon Nđham to Uon Nđang Krieng.' *Bal sak ư-wang han* would normally be taken to be the subject of the sentence since the expression ends in *han* (that/there) a word which frequently co-occurs with *bal* in noun expressions. However, with this interpretation the sense of the sentence would be 'that group who went hunting from U.N. to U.N.K.' lacking a predicate. The best interpretation of the sentence then would seem to be: 'The group went hunting there from U.N. mountain to U.N. K. mountain', with *han* there as a place expression expanded by the following *dảng bớ... truh ta...* expression. ('from... to...').

the only member in a subject or object expression. Furthermore informants insisted that *bal kan* and *bo kan* were essentially the same, but admitted that *bal bo kan* would generally be used in reference to a rather large group.

The form *bal bo kan* shows that *bal* is not simply an alternate form of *bo*. The fact that *bal*, unlike *bo*, may precede all the pronouns substantiates this.

That *bal* is not simply a pronoun pluralizer is shown by the fact that, whereas *bo kan* may refer to as few as two people with no individual in focus, *bal kan* refers to a minimum of three people with one person in focus.

Also *bal* may be used in many constructions other than pronoun expressions. *Bal han*, mentioned above, is an example of one such expression. Other examples are: *bal yuon*, group Vietnam = 'Vietnamese', *bal lrt jâng ti* group missing leg arm = 'amputees', *bal yâk cuor*, group mountain land = 'tribal people'.

Bal han is frequently used in place of *bo kan* or *bo de* when gender is not in focus. Some sub-dialects have a pronoun *hên* which is equivalent to the phrase *bal han*.

4. Usage

All of the pronouns can be used as subject, object or possessor.

4.1 Subject Pronoun Position

The position of the subject pronoun may be either before or after the verb expression.

A. Subject Pronoun Before the Verb.

When there is an action verb, the subject pronoun occurs before the verb, except in cases of emphasis or politeness.

Ieo e lang siem de Cindy. Now you (fem.) make eat her Cindy = 'Now you feed Cindy.' This sentence also illustrates the optional occurrence of the masculine or feminine Referent pronoun preceding the proper name.

B. Subject Pronoun After The Verb.

In certain polite expressions, the pronoun subject comes after the verb.

Luor me. Be-first you (masc.) = 'You go first.'

Plô e di to. Return-home you (fem.) unanalyzed form, polite particle = 'Goodbye.'

C. Subject Pronoun Either Before or After the Verb.

Certain verbs occur always, or almost always, preceded by the pronoun *eh*. In such expressions, *eh* plus the verb act as a unit verbal expression. Verbs with *eh* and certain other stative verbs may have the subject pronoun either before or after the verb.

Eh so-sô an. It lost-way I = 'I lost my way.'

An eh so-sô. I it lost-way = 'I lost my way.'

Ar ngan an. tired very I = 'I am very tired.'

An ar ngan. I tired very = 'I am very tired.'

In such expressions, the more common order is the subject pronoun to follow the verb.

D. Subject Pronoun both Before and after the Verb.

To give special emphasis to the fact that the subject is the actor, the subject pronoun is repeated after the verb. Usually the pronoun occurs both before and after the verb, but in rapid speech, the first pronoun is frequently unstressed or omitted altogether.

An peh an. 'I pound.'

An b ah an, me b ah me. 'I row myself and you row yourself.'

3.2 Direct Object Pronoun Position

All of the pronouns can be used as direct object of the verb. The position of the direct object pronoun is normally post-verb, but sometimes the object pronoun is placed before the subject if the object pronoun is more in focus than the action of the verb.

Sau kap kan, (dog bite him) 'The dog bit him.'

Kan sau kap. (him dog bite) 'He is the one that the dog bit.'

Post-verb subjects and post-verb objects can be distinguished only by context. They always occur singly, never together.

Jut an. 'Wipe me.'

An jut. 'I wipe.'

(*An*) *jut an*. 'I will wipe.'

3.3 Position of Pronouns as Object of Preposition

Pronouns as objects of the preposition come after the preposition.

An khon ta me. (I like to you) 'I like you.'

De sak bak kan. 'She goes with him.'

3.4 Possessive Pronoun Position.

All of the pronouns can be used as possessor. They occur after the possessed noun, either alone or in combination with possessive indicators and/or *tom*, 'own/self.'

A. Alone.

An sak mdrao kuon nai. (I go medicine child their) 'I go to give medicine to their child.'

B. In combination with *di* or its allomorph *ji* (*ji* usually follows *an*, *di* follows all other nouns and pronouns). *Di* and *ji* are possessive indicators.

Hih kan di 'His house.'

Hih an ji 'My house.'

Hih may bap an di. 'House mother father I possessive indicator)
'My mother and father's house.'

(So far, no general rule has been discovered which will predict whether *ji* or *di* will be used in a given environment following *an*.)

C. With *di* or *ji* followed by *tom*, self/own'.

pieng an ji tom / *pieng an di tom* (rice I poss-indic. own, 'my own rice'.

Hau, e di tom ya? (this you (fem) poss.— indic. own question-particle) Is this yours?

D. With *tom* alone following the pronoun.

Yo ban tom. (grandparent we own) 'Our own friend.'

5. Remarks

No pronoun which includes the speaker may be pluralized. Rather than the pluralization of the Speaker (*an*), there are the forms *hi* and *ban* which add person components to the Speaker.

Eh and *nai* are the only pronouns which are non-distinctive as to number. They may not be pluralized.

Eh is also unique in that it precedes certain verbs as an integral part of the verbal expression (see section 4.C). Also, as the general Referent pronoun, it may optionally be used as a substitute, not only for a noun or noun expression, but also, in certain constructions, for particular Referent pronouns (*kan*, *de*, *u-pang*, *nai*) in successive references to the same person or thing. (e. g., *Bal youn tang mhõ ndang eh tom.* 'The Vietnamese did it among themselves.')

Nai, the non-specific Referent, is unique in that it is the only Referent pronoun which requires no antecedent or any type of context, visual or verbal. All other Referent pronouns demand some sort of context, explicit or implied. The unique non-specific character of *nai* may be shown by the fact that, while all the other Referent pronouns are frequently followed by *hau* or *han*, ('this or that'), (e. g., *kan han* 'that man'), *nai* has never been found followed by *hau/han*.

The pronoun systems of some of the other Mnong Rôlôm sub-dialects differ somewhat from that of Uon Njun. In the Uon Njun dialect, *hin* may be easily analyzed as the special respect pluralizer. In the Uon Biep dialect, however, there are three added pronouns, all containing *-hên* (the Uon Biep equivalent of *hin*). They are *mhên* and *hên* (apparently special respect equivalents of *bor me* and *bor e*) and *hên*, 'they.'

The fact that the form *hên* has two meanings would suggest that one form may have originally been different. It would appear that *mhên* and *hên* are contractions of *me hên* and *e hên*, just as *pong hên* is a contraction of *u-pong hên* (In Uon Njun, the plural form is occasionally heard as *u-pang hin*.)

Apparently the basic meaning of *hin/hên*, when used pronominally is 'people there'. Thus, *mhên* and *hên* would mean 'you people there', *hên* means 'people there' (i. e. 'they'), and *pong hên* means 'great/poor/dear people there'. In other sub-dialects *han*, 'that/there', becomes *hin*.